

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2 (285)
(III - IV)
1996

HỘI NGŢI NHỮNG KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
KHOA TỰ NHIÊN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N° 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

HAI PHÁT HIỆN LÝ LUẬN QUAN TRỌNG TRÊN CƠ SỞ LỊCH SỬ QUA BẢN BÁO CÁO CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VIẾT NĂM 1924

NGUYỄN THÀNH *

Như chúng ta đều biết, năm 1917 Nguyễn Ái Quốc từ Anh sang Pháp ôm ấp tư tưởng yêu nước, giải phóng dân tộc, chống thực dân Pháp; đã liên kết với những người Việt Nam yêu nước sinh sống trên đất Pháp; đã tham gia hoạt động trong phong trào công nhân Pháp; đã vào Đảng Xã hội Pháp năm 1918. Người đã được các bạn trong Đảng Xã hội Pháp giúp đỡ tìm hiểu lý luận cách mạng của Mác, hướng dẫn đọc các tác phẩm của Mác dịch sang chữ Pháp.

Qua được đọc một số tác phẩm của Mác, Nguyễn Ái Quốc đã phát hiện thấy Mác chỉ nói đến đấu tranh giai cấp, giải phóng giai cấp vô sản, mà không thấy nói đến cách mạng giải phóng dân tộc thuộc địa như Tổ quốc mình. Mác cho rằng chỉ khi nào giai cấp vô sản ở chính quốc đã giành được chính quyền thì dân tộc thuộc địa ở các nước mà giai cấp tư sản thống trị vừa bị lật đổ mới được giải phóng.

Đến năm 1920, khi đọc "Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về các đề dân tộc và thuộc địa" của

Lênin viết để trình bày trước Đại hội lần thứ Hai Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc mới tìm được lời giải đáp cho thắc mắc bấy lâu nay canh cánh bên lòng về vận mệnh của các dân tộc thuộc địa, trong đó có dân tộc Việt Nam.

Theo chúng tôi, ít nhất là từ những năm 1919-1920 trở đi - nếu không kể thời gian trước đó - những chiến sĩ cách mạng có khuynh hướng cộng sản và gia nhập các tổ chức của Quốc tế thứ Ba, cho đến sau này nữa đều nghĩ rằng chủ nghĩa Mác là đỉnh cao nhất của tư tưởng loài người; Mác là người đã kế thừa và khái quát những trào lưu tư tưởng tốt đẹp nhất của loài người đến thế kỷ XIX và đã tổng kết thực tiễn trong thời đại mình; trên cơ sở đó Mác đã sáng tạo ra một học thuyết hoàn chỉnh, căn đối, chặt chẽ, chính xác; đó là Chủ nghĩa Mác.

Trong những năm gần đây, từ những thành tựu lý luận đạt được trên cơ sở phân tích quá trình vận động của đời sống xã hội của các nước, của các dân tộc và với một thái độ khoa học nghiêm

* Hà Nội

túc, một tinh thần đấu tranh cách mạng trong sáng, chống lại các quan điểm thù địch; người ta đều thừa nhận rằng chủ nghĩa Mác vẫn là đỉnh cao của trí tuệ loài người. Nhưng mặt khác, người ta cũng nhận thấy rằng bên cạnh một số luận điểm của Mác vào thời điểm đó là đúng, nhưng sau này đã bị thời gian vượt qua rồi, nay cần phải bổ sung, phát triển; và cũng có những vấn đề quan trọng mà Mác chưa biết đến hoặc chưa đề cập đến; do đó về ý nghĩa nào đó mà xét thì chủ nghĩa Mác chưa hoàn chỉnh, còn thiếu sót.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn nêu lên những nhận xét của Nguyễn Ái Quốc về chủ nghĩa Mác ngay từ những năm 20 của thế kỷ XX thông qua bản "Báo cáo về tình hình Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ" của Người viết bằng chữ Pháp năm 1924 gửi cho Quốc tế Cộng sản. Đọc bản Báo cáo này, chúng ta càng thấy Nguyễn Ái Quốc đã có một kiến thức hết sức uyên bác, một trình độ lý luận và một nhãn quan chính trị sắc sảo, một sự tự tin và một thái độ rất dũng cảm khi Người phát hiện thấy những nhược điểm của chủ nghĩa Mác và đặt vấn đề cần phải "bổ sung" chủ nghĩa Mác. Người đã công bố những nhận xét đó với Quốc tế Cộng sản. Chúng tôi đã được đọc một số tác phẩm của các nhà khoa học và các nhà cách mạng viết về chủ nghĩa Mác; nhưng chưa tìm thấy ở đâu có những nhận xét tương tự như những nhận xét của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1924.

1. Thật vậy, điều đầu tiên mà Nguyễn Ái Quốc muốn "bổ sung" cho chủ nghĩa Mác chính là "cơ sở lịch sử" của chủ nghĩa này.

Nguyễn Ái Quốc viết: "Vì sự Tây phương hóa ngày càng tăng và là tất yếu của phương Đông, nói cách khác, chủ nghĩa Mác sẽ vẫn còn đứng cả ở đó. Dù sao thì cũng không thể cấm bỏ

sung "cơ sở lịch sử" của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được.

Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử Châu Âu. Mà Châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại (1).

Nhận xét trên đây của Nguyễn Ái Quốc là hoàn toàn chính xác. Bởi lẽ Mác rất hiểu về phương Tây, nhưng ông lại ít hiểu biết về phương Đông. Qua bộ "Toàn tập" của Mác và Ăngghen do Liên Xô xuất bản gồm 50 tập, chúng ta thấy Mác đã nghiên cứu về tình hình kinh tế, tài chính, giai cấp xã hội, ngoại thương và Chiến tranh thuốc phiện ở Trung Quốc; về sự thống trị của Anh ở Ấn Độ, phong trào công nhân ban đầu và Phân bộ của Quốc tế thứ Nhất ở nước này; về sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở Việt Nam, Indônêxia, v.v... Đối với các trào lưu tư tưởng ở phương Đông, Mác viết sơ qua về Phật giáo, Ấn Độ giáo; nhưng ông không viết gì về Khổng giáo, Lão giáo, v.v.. là những trào lưu tư tưởng lớn. Đương nhiên những trào lưu tư tưởng đó cũng có mặt tích cực và mặt tiêu cực của chúng, nhưng cho đến ngày nay chúng vẫn đang thu hút sự chú ý nghiên cứu, tranh luận của các nhà triết học của cả phương Đông lẫn phương Tây, nhằm đi tới sự đánh giá thực sự khách quan, khoa học.

Với suy nghĩ như trên, trong cuộc đời cách mạng của Người, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã bổ sung cho chủ nghĩa Mác bằng kiến thức của Người về các trào lưu tư tưởng phương Đông, về lịch sử phương Đông. Người trở thành một nhân vật lịch sử, một danh nhân văn hóa

<https://tieulun.hopto.org>

tượng trưng cho sự kết hợp được tinh hoa văn hóa của cả phương Đông và phương Tây.

2. Mác quan niệm rằng: "Lịch sử của tất cả các xã hội cho đến ngày nay chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp" (Về sau Ăngghen đã ghi chú thêm cho rõ là: "Toàn bộ lịch sử thành văn"). Như chúng ta đều biết, đấu tranh giai cấp là quy luật và là động lực của sự phát triển của các xã hội có giai cấp đối kháng. Nhưng Mác lại không hề nói đến đấu tranh dân tộc là một động lực của lịch sử. Các sách báo mác-xít đều viết rằng chủ nghĩa dân tộc tư sản và tiểu tư sản là thuộc hệ tư tưởng và chính trị phản động, đối lập với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đối với các dân tộc bị áp bức, chủ nghĩa dân tộc tuy có nội dung dân chủ, nhưng đồng thời nó cũng có mặt phản động, thể hiện lợi ích và hệ tư tưởng của các tầng lớp xã hội bóc lột. Những người mác-xít phải bảo vệ chủ nghĩa quốc tế vô sản, chống lại mọi hình thức biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc. Chủ nghĩa xã hội phải khắc phục chủ nghĩa dân tộc, phải xóa bỏ mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp, phải thực hiện chủ nghĩa quốc tế của giai cấp vô sản.

Từ "Chủ nghĩa dân tộc" vốn có nguồn gốc từ chữ latin "Nationalisme" ra đời từ cuộc Cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII, nó gắn liền với sự hình thành và sự phát triển lợi ích của giai cấp tư sản, với chủ nghĩa sô vanh.

Ở Việt Nam, trong nhiều thập kỷ qua, việc tuyên truyền, giáo dục trong Đảng Cộng sản và trong quần chúng cũng theo khuôn phép nhận thức của Mác và của các sách báo mác-xít đã viết, như chúng tôi đã trình bày ở trên. Tuy nhiên cũng đã có những người cộng sản Việt Nam đã cảm thấy có "một chủ nghĩa dân tộc Việt Nam" với những đặc sắc riêng, không hề có dấu vết của chủ nghĩa dân tộc tư sản như ở Châu Âu. Nhưng

ý kiến đó chỉ dám trình bày trước một số người nghe rất hạn hẹp, còn trên sách báo công khai thì tuyệt đối kiêng kỵ nói đến "chủ nghĩa dân tộc Việt Nam", vì nó trái với chủ nghĩa quốc tế của Mác; hoặc chỉ dám nói tới chủ nghĩa yêu nước (Patriotisme) Việt Nam mà thôi.

Nhưng cách đây hơn nửa thế kỷ, vào năm 1924, trong Báo cáo trên ("Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ". NT chú thích) Nguyễn Ái Quốc đã viết: "Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước. Chính nó đã gây nên cuộc nổi dậy chống thuế năm 1908, nó dạy cho những người culi biết phản đối, nó làm cho những người "nhà quê" phản đối ngâm trước thuế tạp dịch và thuế muối. Cũng chủ nghĩa dân tộc đã luôn luôn thúc đẩy các nhà buôn An Nam cạnh tranh với người Pháp và người Trung Quốc; nó đã thúc giục thanh niên bãi khóa, làm cho những nhà cách mạng trốn sang Nhật Bản và làm cho vua Duy Tân mưu tính khởi nghĩa năm 1916" (2)

Nguyễn Ái Quốc còn phân tích về sự biến đổi của chủ nghĩa dân tộc này do chiến tranh gây nên được thể hiện ở 4 điểm sau đây:

"1. Chủ nghĩa dân tộc đã hiện đại hóa khi chuyển từ giới thượng lưu này sang giới thượng lưu khác. Chính thanh niên An Nam ngày nay đang chỉ đạo nó.

2. Chủ nghĩa dân tộc đã ăn sâu vào quần chúng nhờ sự phát triển của các phần tử thành thị và nhất là nhờ sự tuyển mộ và trở về của "lính tình nguyện".

3. Chủ nghĩa dân tộc có cả lòng căm ghét bọn xâm lược Trung Quốc và người Ấn Độ sinh cơ lập nghiệp trên đất nước này.

4. Nó có xu hướng hợp pháp hóa hình thức biểu hiện và yêu sách của nó. Một mặt, chính quyền nhượng bộ. Mặt khác, lớp thanh niên từ

bỏ phương pháp tiến hành những cuộc nổi dậy bột phát của lớp người đi trước, và ngày nay người ta thiên về chiến thuật của những nhà cách mạng Châu Âu: tuyên truyền, tổ chức và khởi nghĩa quần chúng..." (3)

Nguyễn Ái Quốc cũng nêu lên "Cương lĩnh của chúng tôi", "Phương hướng chung" và đề nghị: "Phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế Cộng sản. Khẩu hiệu này do Mátxcova tung ra, đánh vào các nhà tư sản như là một nghịch lý táo bạo, nhưng thật ra điều đó có nghĩa gì? Một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời. Giờ đây người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam, nếu không dựa trên các động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ. Khi chủ nghĩa dân tộc của họ thắng lợi, thì đã lâu lắm rồi phần lớn thế giới sẽ xô viết hóa và lúc đó nhất định chủ nghĩa dân tộc ấy sẽ biến thành chủ nghĩa quốc tế. Trong khi chờ đợi, chủ nghĩa dân tộc sẽ quấy rối chủ nghĩa đế quốc Pháp và bằng việc làm này Quốc tế Cộng sản sẽ được lợi trực tiếp" (4).

Có thể nói đây là một nhận thức hết sức sáng suốt, một chủ trương thật táo bạo, dựa trên cơ sở lịch sử đấu tranh của dân tộc mình, xem chủ nghĩa dân tộc bản xứ là *một động lực vĩ đại* (N.T nhấn mạnh) của sự phát triển của xã hội phương Đông; hơn nữa Nguyễn Ái Quốc lại đề nghị nên nhân danh Quốc tế Cộng sản (giương cao ngọn cờ quốc tế vô sản, chống chủ nghĩa dân tộc) phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên về mối quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc bản xứ với các trào lưu tư tưởng ở phương Đông. Lúc này ở phương Tây, chủ nghĩa dân tộc là tư sản; còn ở phương Đông, trong đó có các nước thuộc địa và phụ thuộc thì chủ nghĩa dân tộc bản xứ vẫn còn là động lực chống lại chủ nghĩa đế quốc - chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Nếu những người cộng sản biết nắm lấy chủ nghĩa dân tộc để phát động nó, hạn chế và khắc phục những yếu tố tiêu cực của nó, thì sẽ đi theo đúng hướng có lợi cho sự nghiệp cách mạng mà Quốc tế Cộng sản đã đề ra.

Với những luận điểm trên, một số người đã kết tội Nguyễn Ái Quốc là người theo chủ nghĩa dân tộc, đối địch với chủ nghĩa quốc tế. Nhưng những thành tựu của lý luận khoa học cách mạng đã đạt được và thắng lợi thực tiễn của cách mạng Việt Nam, của những nước trước đây là thuộc địa hay phụ thuộc của chủ nghĩa đế quốc đã hoàn toàn xác nhận sự đúng đắn của những phát hiện lý luận quan trọng nói trên của Nguyễn Ái Quốc từ hơn 70 năm trước.

CHÚ THÍCH

- (1, 2, 3, 4) Hồ Chí Minh. "Toàn tập". Tập 1. (1919-1924). Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 165-167.

"LÀNG ĐỎ" - ĐIỂM MỞ ĐẦU TRUYỀN THỐNG CÁCH MẠNG CỦA NÔNG DÂN VIỆT NAM

LÊ MẬU HÃN *

I- Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thành lập. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh kêu gọi: "Đảng sẽ đìu dắt giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng An Nam đấu tranh nhằm giải phóng cho toàn thể anh chị em bị áp bức, bóc lột chúng ta". Đảng ra đời và lời kêu gọi của Hồ Chí Minh đến với đồng bào ta giữa lúc "Sự áp bức và bóc lột vô nhân đạo của đế quốc Pháp đã làm cho đồng bào ta biết rằng cách mạng thì sống, không cách mạng thì chết" (1). Chính vì vậy mà phong trào cách mạng ngày càng lớn mạnh: công nhân bãi công, học sinh bãi khóa, nông dân đòi ruộng đất, nhà buôn nhỏ đóng cửa hàng, nhân dân cả nước vùng dậy chống bọn đế quốc, tiêu biểu là công nông Nghệ - Tĩnh.

Nghệ-Tĩnh vốn "nổi tiếng cứng đầu". Kế thừa và phát huy truyền thống đó trong điều kiện mới, năm 1930-1931, nhân dân Nghệ - Tĩnh, nhất là công nông đã nêu cao nghị lực cách mạng

phi thường, tiến công mạnh vào bọn thực dân và tay sai.

Từ đầu tháng 5-1930, công nông Nghệ An đã liên minh chặt chẽ với nhau, hình thành một sức mạnh cách mạng to lớn, đã bãi công, biểu tình, thị uy. Máu của công nông Nghệ An đã đổ trước mũi súng của thực dân và tay sai. Phong trào đã liên tiếp phát triển ở cả thành phố và nông thôn. Dần dần nông thôn trở thành địa bàn đấu tranh chính của nhân dân Nghệ An. Nông dân nhiều nơi ở các huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Anh Sơn đã đấu tranh với hào lí đòi chia ruộng đất, trả lại tiền thu gian lận và sưu thuế... Theo báo cáo của Nguyễn Ái Quốc gửi Quốc tế nông dân lúc bấy giờ, phong trào nông dân Nghệ An là "*rộng lớn và mãnh liệt*". Người thống kê từ ngày 20-8-1930 đến ngày 6-10-1930, Nghệ An đã có 39 cuộc biểu tình và mít tinh của nông dân, lôi cuốn 69.350 người tham gia, trong đó có những cuộc từ 2 đến 3 vạn người. Thật vậy, vào cuối tháng 8 và đầu tháng 9-1930 phong trào

* PGS. Khoa Lịch sử ĐHTH

nông dân ở Nghệ An có một bước phát triển mới, nhảy vọt về tính chất quần chúng. Cuộc biểu tình của nông dân Nam Đàn ngày 30-8-1930 có 3000 nông dân tham gia. Hai hôm sau cuộc biểu tình của nông dân Thanh Chương ngày 1-9-1930 lôi cuốn trên 20.000 người mang theo gậy gộc, cờ búa liềm, rầm rộ kéo lên huyện lỵ... Cuộc đấu tranh ở Nam Đàn và Thanh Chương đã tạo nên một sự bùng nổ dây chuyền lan nhanh và quyết liệt khắp cả Nghệ An và Hà Tĩnh. *Tính chất quần chúng rộng rãi và liên tục là một đặc điểm điển hình của phong trào nông dân Nghệ An mà tiêu biểu nhất là phong trào nông dân Thanh Chương.* Và khi một phong trào đấu tranh đã lôi cuốn được đông đảo nông dân tham gia và liên minh được với phong trào công nhân thì phong trào đó mới mang tính nhân dân rộng rãi và có tính chất cách mạng thực sự.

2- Các cuộc đấu tranh của nông dân Nghệ An trong cao trào 1930-1931 là nhằm vào các mục tiêu của Đảng nêu ra, được thể hiện bằng các khẩu hiệu cụ thể của các đảng bộ địa phương. Ngày 18-3-1930, Phân cục Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam ở Trung Kỳ đóng ở Vinh đã kêu gọi nông dân gia nhập nông hội đỏ; đấu tranh đòi giảm tô, giảm tức, giảm thuế thân, thuế ruộng đất, thuế chợ, thuế đò; đòi bỏ các việc tạp dịch cho địa chủ, quan lại; đòi chia ruộng đất công v.v. Khẩu hiệu của nông dân trong cuộc đấu tranh ngày 1-5-1930 đòi giảm sưu, hoãn thuế cho nông dân, đòi tăng lương, bớt giờ làm cho công nhân; biểu tình của nông dân Thanh Chương đòi Ký Viên trả lại ruộng đất cho nông dân; các cuộc đấu tranh khác ở các huyện trong tháng 6 cũng nhằm vào các yêu cầu giảm sưu, hoãn thuế, đòi thả những người bị bắt và bồi thường cho gia đình có người bị dịch giết, phản đối chính sách khủng

bố. Khẩu hiệu đấu tranh của nông dân Thanh Chương ngày 1-9-1930 đòi trả lại tự do cho những công nhân Bến Thủy bị bắt trong ngày 1-5-1930 và trả lại tự do cho tù chính trị, không được đàn áp các cuộc mít tinh, biểu tình của công nông; giải tán hội đồng hào mục; tự do bãi công, biểu tình và lập hội; bãi bỏ các loại thuế hoa lợi, thuế muối, chia ruộng đất của đại địa chủ cho dân cày nghèo v.v.. Khẩu hiệu trong các cuộc đấu tranh của nông dân Nghệ An, của nông dân Thanh Chương không chỉ nhằm vào lợi ích riêng của nông dân mà vì lợi ích của cả công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động - nó mang *tính chất cách mạng sâu sắc cả chính trị và kinh tế, cả dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và phong kiến ở mức độ thích hợp với tình thế cụ thể của cách mạng.*

3- Nghệ An là một tỉnh sớm có tổ chức Đảng và hội quần chúng được lập ra ở nhiều địa phương. Trước ngày thống nhất Đảng, ở nhà máy Trường Thi thành phố Vinh, ở Hưng nguyên, Thanh Chương, Nam Đàn, Diễn Châu, Quỳnh Lưu... đã có nhiều chi bộ và cơ sở Đảng. Cuối năm 1929, Tổng nông hội Nghệ An đã ra đời do đồng chí Phan Thái Ất làm bí thư. Sau khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời, các tỉnh bộ Vinh, tỉnh bộ Nghệ An đã được thành lập. Nhờ vậy phong trào của nhân dân Nghệ An được Đảng tổ chức và lãnh đạo ngay từ đầu... Cuộc biểu tình của 20.000 nông dân Thanh Chương (1-9-1930) là sự kế tục và phát triển cao của các cuộc đấu tranh từ trước đến cuối tháng 8-1930, được chuẩn bị, có kế hoạch tổ chức và lãnh đạo chặt chẽ, chu đáo là nhờ huyện ủy Thanh Chương đã thừa hưởng được các kinh nghiệm tổ chức và lãnh đạo của các đảng bộ địa phương trong tỉnh và cả kinh nghiệm của chính bản thân huyện ủy Thanh

Chương. Trong thực tiễn, phong trào có nhiều diễn biến phức tạp, đột xuất ngoài dự kiến cơ bản ban đầu, song về cơ bản từ đầu đến cuối, từ khâu chuẩn bị, thực hiện đến triển khai kết quả... của phong trào, sự lãnh đạo của huyện ủy khá vững vàng, tiêu biểu về cả tinh thần trách nhiệm, tính tiên phong trong lãnh đạo và tổ chức đấu tranh. Nhờ vậy sức mạnh của phong trào nông dân đã được nhân lên gấp bội, buộc bọn cầm quyền phải lùi bước, chấp nhận các yêu sách của nông dân, đã làm tan rã bộ máy tay sai của chúng ở cơ sở xã, huyện, đưa quyền làm chủ nông thôn về tay nông dân lao động.

4- Các cuộc đấu tranh của nông dân huyện Thanh Chương và các huyện trong tỉnh Nghệ An thực sự là một cuộc đấu tranh chính trị, đấu tranh cách mạng quyết liệt bằng các hình thức mít tinh, biểu tình, thị uy vũ trang của đông đảo quần chúng. Trong đội hình đấu tranh gồm có lực lượng của đạo quân quần chúng rộng rãi do được giác ngộ cách mạng, có tổ chức và chuẩn bị chu đáo, được vũ trang bằng gậy gộc, mang theo băng cờ, biểu ngữ, có lực lượng tự vệ làm nòng cốt. Nhiều cuộc đấu tranh đã diễn ra đẫm máu. Nhiều cuộc mít tinh biểu tình bị địch đàn áp, nhiều người bị chết, bị thương và bị bắt. Nhưng sự khùng bố của địch càng làm bốc cao thêm ngọn lửa căm thù và ý chí tiến công của quần chúng. Địch quân đàn áp, nông dân gan vàng. Điều đó thể hiện quyết tâm cao của nông dân trước thế lực của đế quốc và tay sai. Ở huyện Thanh Chương, khi tri huyện Phan Sĩ Bằng ra lệnh cho binh lính bắn vào đoàn biểu tình làm chết anh Nguyễn Công Thường thì lập tức quần chúng từ các phía đã tràn vào huyện đường, đốt huyện, phá nhà riêng của tri huyện. Khi lính đã dùng bạo lực phản cách mạng thì quần chúng

phải phát huy sức mạnh bạo lực của mình để chống lại. Trong thực tiễn các cuộc đấu tranh ở Thanh Chương và các nơi khác, việc sử dụng bạo lực cách mạng khá phổ biến. Dùng bạo lực cách mạng của quần chúng trong đó có lực lượng tự vệ làm nòng cốt để chống lại quân địch là một đặc điểm của hình thức bạo lực điển hình của cách mạng Việt Nam được thể hiện đậm nét ngay từ năm 1930 ở Thanh Chương, ở Nghệ An.

5- Nhiều cuộc đấu tranh của nông dân Nghệ An đã đạt được những kết quả nhất định. Địch buộc phải nhượng bộ trước một số yêu sách của nông dân như bỏ thuế vãng lai, thả những người bị bắt, bỏ lệ tuần canh... Tri huyện Nam Đàn trước sức mạnh của 3000 nông dân đã ký nhận yêu sách của quần chúng, cam đoan không dám những nhiều dân chúng. Nhất là cuộc đấu tranh của nhân dân huyện Thanh Chương (1-9-1930) đã đạt được thành quả cách mạng to lớn. Sức mạnh cách mạng của quần chúng đã làm cho tri huyện Phan Sĩ Bằng cùng bọn nha lại, lính tráng tháo chạy. Tối hôm đó, các chi bộ lãnh đạo quần chúng tiếp tục đấu tranh với tổng lý ở làng xã. Bộ máy chính quyền địch từ cấp huyện đến làng xã đều bị tê liệt và tan rã. Các ban nông hội đại diện cho quần chúng đứng ra tổ chức quản lý lấy đời sống của mình, hình thành nên chính quyền cách mạng theo kiểu Xô viết. Ở một số làng đỏ, Xô viết nông dân lao động đã ra đời từ ngày 1-9-1930 và tiếp tục xuất hiện trong nhiều tổng ở các huyện khác của Nghệ An và Hà Tĩnh. Các Xô viết nông dân là những mầm non đầu tiên của một hình thức chuyên chính cách mạng đã ra đời. Vấn đề cơ bản của cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền đã thành hiện thực. Xóa bỏ chính quyền của giai cấp thống trị, tạo lập nên chính quyền cách mạng là thành quả to lớn nhất của

nông dân Thanh Chương, của nhân dân Nghệ An, là đỉnh "*cao đến tột bậc trong những ngày Xô viết Nghệ An*" (2)}

6- Phong trào cách mạng của nhân dân ta trong cả nước có tác dụng tương trợ thúc đẩy lẫn nhau. Ngược lại sự phát triển cao của phong trào cách mạng ở Thanh Chương, ở Nghệ An - một phong trào có tính quần chúng rộng rãi và mãnh liệt, lập nên chính quyền Xô viết đầu tiên đã có tác động mạnh mẽ đến phong trào trong cả nước. Như báo *Người Lao khổ* của xứ ủy Trung Kỳ đã cổ vũ: "Công nhân Bến Thủy đã mở đường tranh đấu - cờ đỏ đã phấp phới khắp tỉnh Nghệ An. Các tỉnh khác đang sôi nổi. Thời kỳ tranh đấu quyết liệt đã đến! Nghệ An đỏ đang tranh đấu!". Cả nước đã đẩy lên phong trào đấu tranh để bảo vệ Nghệ An đỏ. Tiếng vang của Nghệ An đỏ cũng đã dội ra ngoài nước, đến Quốc tế Cộng sản, đến các Đảng cộng sản anh em v.v.. Họ đã lên tiếng ủng hộ Nghệ An đỏ, phản đối cuộc đàn áp của đế quốc Pháp và tay sai.

Chương trình hành động của nông hội do Đảng công bố năm 1933 đã khẳng định, dưới ngọn cờ hiệu triệu của Đảng hàng triệu nông dân đã tỉnh ngộ cách mạng, đã bước ra đường đấu tranh. "Làn sóng tranh đấu đã sâu lại rộng, lan tràn khắp Bắc, Nam; cuộc bạo động Nghệ An hồi tháng 9-1930 là cao hơn hết, ấy là lần đầu tiên ở Đông Dương mà quần chúng dưới quyền lãnh đạo của Đảng viên cộng sản, đẩy lên đánh trực diện đế quốc, chia ruộng đất cho dân cày và bắt đầu lập chính quyền Xô viết công nông trong mấy huyện". "Xương máu của chiến sĩ Nghệ An vun trồng lòng kiên quyết của chúng ta, gương tranh đấu của họ kích thích tinh thần

cách mạng của đám dân lao khổ. Muốn giải phóng mình khỏi ách đế quốc, địa chủ cần phải có một cuộc võ trang bạo động kịch liệt của vô sản và nông dân, dưới quyền chỉ đạo của một bộ tham mưu có giá trị của Đảng cộng sản. Nghệ An đỏ là tấm gương sáng suốt cho chúng ta đồng soi chung vậy" (3)

Qua những điều đã chứng minh ở trên, trong cao trào cách mạng năm 1930, phong trào nông dân ở Thanh Chương đã dẫn đến xuất hiện các "*Làng đỏ*" - *Xô viết nông dân đầu tiên ở Việt Nam*.

Sự kiện ra đời của chính quyền cách mạng theo hình thức *Xô viết nông dân ở Thanh Chương ngày 1-9-1930 là đỉnh điểm của cao trào Xô viết Nghệ - Tĩnh, xứng đáng là ngày mở đầu truyền thống Xô viết Nghệ-Tĩnh, truyền thống cách mạng của nông dân Việt Nam dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam*.

Truyền thống cách mạng kiên cường của Nghệ An Đỏ "luôn luôn nồng nàn trong tâm hồn quần chúng, và nó đã mở đường cho thắng lợi về sau" (4)

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập 3. Nxb CTQG 1995, tr.10, 9.
- (2) Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập 6, ST., HN 1986. tr.12.
- (3) Văn kiện Đảng 1930-1945. Tập 1 BNCLSDTW HN 1977, tr.350, 354.
- (4) Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập 6, ST HN 1986, tr.12.

PHAN BỘI CHÂU VÀ LƯƠNG KHẢI SIÊU Ở NHẬT BẢN *TIẾP XÚC VÀ ẢNH HƯỞNG*

NGUYỄN TIẾN LỰC *

Lương Khải Siêu (1873-1929) là một trong những lãnh tụ nổi tiếng của Biến pháp Mậu Tuất 1898, là nhà tư tưởng cải lương chủ yếu của Trung Quốc hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Tư tưởng của Lương Khải Siêu đã có ảnh hưởng lớn đối với các sĩ phu yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX. Khi tiến hành Phong trào Đông du, Phan Bội Châu đã đến Nhật Bản gặp gỡ và tiếp xúc với Lương Khải Siêu. Từ đó Lương đã giúp đỡ về nhiều mặt cho Phan trong việc hoàn chỉnh thêm phương hướng chuẩn bị những điều kiện để tiến hành cách mạng và những hoạt động cụ thể trong thời kỳ Phan ở Nhật Bản.

Cho đến nay đã có không ít công trình nghiên cứu đề cập đến mối quan hệ của Phan và Lương trong thời kỳ ở Nhật Bản, nhưng chưa có công trình nào đi sâu vào việc khảo sát chi tiết mối quan hệ giữa hai ông, chưa lý giải thỏa đáng ảnh hưởng của Lương đối với Phan. Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng phân tích rộng hơn các nguồn tư liệu khác nhau, đặt vào bối cảnh lịch sử của thời kỳ đó để đánh giá mối quan hệ

giữa Phan và Lương, chỉ rõ những ảnh hưởng cụ thể của Lương đối với Phan trong thời kỳ Phan hoạt động cho Phong trào Đông du ở Nhật Bản.

1. SỰ TIẾP XÚC PHAN - LƯƠNG VÀ VIỆC THAY ĐỔI PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA PHAN

Theo các Hồi ký của Phan Bội Châu, trước khi sang Nhật Bản, Phan cũng như các sĩ phu yêu nước đương thời đã được đọc các tác phẩm của Lương và ngưỡng mộ sâu sắc tư tưởng của vị lãnh tụ Biến pháp Mậu Tuất này. Trong "Niên biểu", Phan đã viết: "Trước khi tôi còn ở trong nước, từng được đọc mấy bản sách của Lương Khải Siêu tiên sinh như bản "Mậu Tuất chính biến", bản "Trung Quốc hồn" và vài ba xấp "Tân Dân tùng báo" thấy văn chương hay, tư tưởng mới thì đã sẵn lòng sùng bái Lương" (1). Ở đây chúng ta cần chú ý là Phan viết: "Trước khi tôi còn ở trong nước", nhưng không nói cụ thể vào năm nào, song căn cứ vào năm xuất bản các tác phẩm này, thì có thể phán đoán được rằng vào khoảng từ năm 1902 đến năm 1904.

* NCS tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản

"Mậu Tuất chính biến" tức là tập "Mậu Tuất chính biến ký" của Lương Khải Siêu, một bộ phận của nó được đăng liên tục trên "Thanh Nghị báo" phát hành ở Yokohama, Nhật Bản, khi hai lãnh tụ của cuộc chính biến đó là Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu lưu vong ở đây. Năm 1902, tác phẩm này mới đăng thành tập. Trong phần mở đầu của tác phẩm này, Lương đã trích dẫn các thỉnh thư gửi triều đình Mãn Thanh của Khang Hữu Vi. Sau đó ông trình bày diễn biến của cuộc chính biến và ghi lại những tấm gương nghĩa hiệp hy sinh trong cuộc chính biến đó.

"Trung Quốc hồn" là tập luận đề về quốc gia của Lương được xuất bản vào năm 1903. Trong tập này có đăng các bài quan trọng của Lương như "Luận về nguồn gốc suy nhược của Trung Quốc", "Luận về thời đại quá độ", "Luận về sự cạnh tranh ở thời cận đại và tiến bộ của Trung Quốc", "Luận về sự chuyển biến của Trung Quốc thành một quốc gia hùng mạnh kiểu châu Âu"...

"Tân Dân tùng báo" là nguyệt san do Lương xuất bản năm 1902 tại Yokohama, kế tục "Thanh Nghị báo", trong đó có đăng nhiều bài của Lương về các vấn đề thời sự, giới thiệu các học thuyết của phương Tây và trình bày tư tưởng của Lương về văn minh luận, quốc gia - quốc dân luận.(2)

Trong các Hồi ký, Phan không nói đến tập "Ấm băng thất văn tập" của Lương, nhưng theo các nhà nghiên cứu thì tập văn này của Lương đã sớm vào Việt Nam (3) và rất có thể Phan đã được đọc trước khi đến Nhật Bản.

Phan đã đọc những tác phẩm quan trọng của Lương và hết sức khâm phục những tư tưởng mới mẻ của Lương. Tuy nhiên sự ngưỡng mộ Lương và chuyến đi Nhật Bản của Phan, như chúng ta đã biết là nhằm thực hiện nhiệm vụ khó khăn và cấp bách mà "Duy tân hội" giao cho ông là "cầu ngoại viện".

Chúng ta không biết rõ khi sang Nhật Bản, Phan có biết Lương hiện đang cư trú ở nước này không? Về logic thì Phan đã được đọc các tác phẩm của Lương, mà các tác phẩm đó đều ghi rõ là xuất bản ở Nhật Bản, thì ít nhất ông cũng biết Lương hiện đang ở Nhật. Thế nhưng theo "Niên biểu", dường như Phan không biết rõ lắm Lương hiện đang cư trú ở đâu. Phan viết: "Từ Cảng (Hồng Kông - TG) đón tàu lên Thượng Hải, gặp một người học sinh lưu học ở nước Mỹ, tên là Chu Xuân, cùng đi chung một chuyến tàu mới nói chỗ ở của Lương tiên sinh với tôi, tôi mới biết Lương tiên sinh hiện nay đang ở Nhật Bản, Hoàn Tân (Yokohama), Sơn Hạ (Yamashita), Đình Lương quán (Teirykan)". Và khi biết được điều đó, Phan biểu lộ sự mong muốn được gặp Lương: "Tôi mừng lắm, nghĩ bao giờ tới Nhật Bản tôi khắc yết kiến Lương trước"(4).

Ở đây có một điều thú vị là trong thời kỳ lưu lại ở Trung Quốc, Phan đã biết rõ ở Nhật Bản có hai phái Cải lương và Cách mạng của Trung Quốc công kích nhau rất kịch liệt. Hơn nữa, khi ở Hồng Kông, Phan đã tiếp xúc với các cơ quan báo chí của cả hai phái, bày tỏ cảm tình của ông với "Dân báo" của phái Cách mạng, và bản thân Phan cũng tự coi mình là "đại diện cho một đảng cách mạng"; nhưng tại sao khi sang Nhật Bản ông lại hướng trước hết tới Lương, đại diện cho phái Cải lương? Ở đây có mâu thuẫn gì không? Chúng ta hãy nghe chính Phan nói về việc này như sau: "Nghe nói họ Lương ở Nhật Bản lâu ngày, hơi rõ công việc của nước Nhật Bản. Tôi bèn quyết định trước hết tới ra mắt họ Lương, để cầu họ Lương giới thiệu với người Nhật"(5). Cách lý giải này đơn giản mà chính xác. Như chúng ta đã biết, Phan đang thực hiện một sứ mệnh của "Duy tân hội" là phải tiếp xúc với chính giới Nhật Bản, thuyết phục họ thực hiện kế hoạch viện trợ cho nước ta nên Phan rất cần đến người "biết công việc của nước Nhật Bản"

để nắm tình hình ban đầu và nhờ họ giới thiệu để Phan có thể tiếp xúc với chính giới Nhật Bản. Lúc này ở Nhật Bản có nhiều lãnh tụ của các phe phái của Trung Quốc đang hoạt động, nhưng đối với người Việt Nam thì tên tuổi của Lương Khải Siêu được biết đến nhiều hơn cả, nên Phan muốn hướng trước tiên vào Lương. Việc chủ trương tiếp xúc với Lương đầu tiên chưa liên quan gì đến sự lựa chọn giữa Cải lương hay Cách mạng của Phan lúc đó.

Về quá trình tiếp xúc với Lương và sự giúp đỡ của Lương đối với Phan đã được Phan trình bày khá cụ thể trong hai tập Hồi ký của ông. Tất cả các nhà nghiên cứu khi đề cập đến vấn đề này đều trích dẫn từ hai cuốn Hồi ký đó. Trong hai cuốn Hồi ký, Phan đã trình bày trình tự các sự việc có phần khác nhau, nhưng căn cứ vào tính lô gic của các sự kiện, chúng ta có thể phán đoán được quá trình tiếp xúc giữa Phan với Lương như sau:

Trước hết, sau khi đến Nhật Bản Phan viết một bức thư tự giới thiệu ông với Lương, trong thư có câu: "Lạc địa nhất thanh khốc, tức dĩ tương tri, độc thư thập niên nhân, toại thành thông gia" (Ra đời khóc một tiếng đã là tương tri, đọc sách mười năm trở thành thông gia) để nói lên sự ngưỡng mộ của ông đối với Lương và biện minh cho sự đường đột của ông. Trong thư, Phan cũng bày tỏ sự mong muốn được gặp Lương: "Tôi phải yết kiến được người ấy (chỉ Lương) một lần rồi chết cũng không oán hối" (6). Nhận được thư đó, Lương "cảm động lắm, tự động ra mời tôi vào". Hai ông đã mạn đàm với nhau qua thông dịch của Tăng Bạt Hổ, có lúc thì bằng hình thức bút đàm. Trong buổi gặp đầu tiên này, Phan đã nói sơ qua cho Lương biết về tình trạng của Việt Nam lúc đó dưới sự thống trị của thực dân Pháp; Lương cảm thông với tình cảnh của Việt Nam, còn kế hoạch cầu viện có lẽ Phan chưa trình bày với Lương lúc ấy, bởi vì xung quanh có nhiều

học trò của Lương ngồi nghe. Hai bên hẹn ngày sau sẽ tái hội, luận bàn rộng hơn về các vấn đề phương hướng hoạt động của cách mạng Việt Nam.

Trong buổi hội đàm thứ hai, bằng hình thức bút đàm Phan đã nêu lên tỷ mỉ thực trạng mất nước của Việt Nam, bày tỏ nguyện vọng thiết tha của Duy tân hội là muốn khôi phục độc lập cho đất nước. Dựa trên những thông tin như vậy, Lương đã đưa ra những lời khuyên, phản ánh quan điểm của ông đối với vấn đề khôi phục độc lập của Việt Nam. Trong "Niên biểu", Phan đã trích dẫn lời của Lương, ông viết:

1- "Quý quốc không phải lo không có ngày độc lập, mà chỉ lo quốc dân không đủ độc lập;

2- "Kế hoạch lo cho đến quang phục, yếu kiện chỉ có ba điều:

a) Có thực lực ở trong quý quốc;

b) Nhờ sức viện trợ của Lương Quảng;

c) Nhờ Nhật Bản viện trợ bằng thanh thế.

Nhưng nếu ở trong quý quốc không có thực lực, thời hai điều dưới đó thấy không phải là hạnh phúc của quý quốc".

Lương còn chỉ ra cụ thể hơn: "Thực lực của quý quốc là dân trí, dân khí và nhân tài".(7) Về vai trò của nhân tài trong sự nghiệp độc lập của đất nước, Lương phân tích rằng: "Thực lực hệ trọng hơn hết không có gì bằng nhân tài. Vậy thì tôi tính kế cho quý quốc bây giờ, trước hết ta hãy gắng công ra sức vun trồng nhân tài. Hễ nhân tài được đầy đủ thì chỉ đợi thời cơ đưa đến là ta làm việc lớn được dễ dàng".(8)

Khi nghe những lời khuyên đó, Phan bàn với Lương về kế hoạch cầu viện Nhật Bản, nhưng Lương chỉ rõ rằng: "Mưu ấy sợ không tốt, quân Nhật Bản đã một lần vào nước, quyết không có lý do gì đuổi nó ra được. Thế là muốn tồn được

nước mình, mà thiệt là làm cho chúng chóng mất mà thôi"(9).

Lương lại xem xét cụ thể hơn đến khả năng viện trợ của Nhật Bản đối với phong trào độc lập của Việt Nam: "Sự giúp sức cho đảng cách mạng đánh đổ Chính phủ, thuở nay các nước không có lệ đó bao giờ... Nghĩ tới cách khác, duy chỉ có mấy chính đảng của dân, họ đem sức riêng ra giúp ngầm cho các ông, họa chăng có thể. Trong mấy Dân đảng ở nước Nhật hiện thời, chỉ có đảng Tấn bộ có nhiều thế lực mà Bá tước Đại-Ôi (Okuma) và Khuyển-Dưỡng Nghị (Inukai Tsuyoshi) chính là hai người đầu đảng. Nếu các ông muốn làm quen với hai người đó, tôi giới thiệu giùm" (10).

Tất nhiên, vì mục đích của chuyến đi Nhật Bản của Phan là tiếp xúc với những người có thế lực trong Chính phủ Nhật Bản để Phan trình bày với họ về kế hoạch viện trợ, nhưng qua sự phân tích của Lương, Phan thấy khó lòng tiếp xúc trực tiếp được với nhà đương cục Nhật Bản nên ông thiết tha muốn tiếp xúc trực tiếp với các chính khách khác của Nhật Bản. Do mối quan hệ mật thiết với Okuma và Inukai nên Lương đã giới thiệu Phan với hai ông này.

Trong một buổi tiếp xúc giữa Phan với các chính khách Nhật Bản có Lương tham dự, Okuma và Inukai hứa sẽ giúp đỡ phong trào độc lập của Việt Nam, nhưng lại khuyên Phan hãy chờ đợi một thời gian nữa. Hai ông cũng không đưa ra một kế hoạch giúp đỡ cụ thể nào cho Việt Nam mà chỉ nói rằng Nhật Bản có thể thu nhận các "đảng nhân" của Việt Nam mà trước hết là Cường Để. Có thể phán đoán rằng trong buổi hội kiến này Phan vẫn chưa nói hết những điều mà Phan muốn nói hoặc giả Phan nghĩ, Phan cũng chưa đưa ra hết lý lẽ để biện minh cho lợi ích của Nhật Bản trong việc giúp đỡ Việt Nam chăng, nên sau đó ông lại viết bức thư riêng gửi Okuma, phân tích lợi ích của việc Nhật Bản giúp đỡ Việt

Nam: về lý (tức bất khí lực của một cường quốc châu Âu, có lợi cho Nhật Bản), về tình (giúp đỡ một nước đồng văn đồng chủng) (11). Chỉ sau đó, do không nhận được sự trả lời của Okuma. Phan mới nhận thức đầy đủ rằng không thể trông chờ vào sự viện trợ của Chính phủ Nhật Bản cho nước ta được nữa.

Về phía Lương, sau khi tiếp xúc với Phan, biết được thực trạng của Việt Nam, ông cũng suy nghĩ nhiều và đưa ra những lời khuyên cụ thể hơn đối với Phan.

Trong "Niên biểu" dẫn lời của Lương, Phan đã viết: "Tôi đã vì ông mà dằn kiệt tâm lực. Hiện thời chỉ có hai kế hoạch là có thể cố gắng hiến cho ông được:

1- Hết sức dùng văn tự đau đớn, thống thiết và hăng dữ, mô tả cho hết tình trạng bệnh thống của quý quốc, mưu mô hiểm độc diệt chủng, diệt quốc của người Pháp, tuyên bố cho người thế giới biết, họa may kêu gọi được dư luận của thế giới, làm môi giới ngoại giao cho các ngài, đó là một kế hoạch rồi vậy.

2- Ông có thể bây giờ về nước, hay là đưa thư về trong nước, cổ động những hạng người thanh niên xuất dương cầu học, mượn đó làm cái nền tảng hưng dân khí, khai dân trí, lại là một kế hoạch nữa vậy.

Trừ hai kế hoạch đó thì chỉ nằm gai nếm đắng, chứa giận chờ thời, một mai nước tôi mạnh hùng, tất phải đối ngoại tuyên chiến, mà tiếng súng phát lần thứ nhất, tất nhiên là đối với Pháp" (12).

Phan nghe những lời khuyên này của Lương rất cảm kích. Ông viết: "Tôi được bấy nhiêu lời, trong đầu óc tôi, trong con mắt tôi bây giờ mới tỉnh táo được nhiều lắm! Rất phàn nàn là những tư tưởng trước kia, và những việc kinh dinh như trước, thấy đều là hoang đường mạnh lãng, không có tề gì đáng khen"(13). Và sau cuộc hội

dâm này, Phan đã về nhà trọ, trước hết viết cuốn "Việt Nam vong quốc sử" nhờ Lương in cho. Công việc này hoàn thành hết sức nhanh chóng đã khích lệ Phan đẩy mạnh hoạt động trước tác tuyên truyền trong thời kỳ ông ở Nhật Bản.

Về sau hai ông Phan - Lương còn gặp nhau một vài lần nữa, nhưng không để lại ấn tượng mạnh mẽ ở Phan như những lần tiếp xúc đầu tiên này. Đối với Phan, sự tiếp xúc với Lương đã đóng vai trò hết sức quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của ông ở Nhật Bản. Tiếp thu những lời khuyên của Lương, Phan đã hoàn chỉnh hơn nhận thức của ông về quan hệ quốc tế ở Đông Á, về quá trình chuẩn bị cho công cuộc mưu cầu độc lập của đất nước. Nhờ sự giúp đỡ của Lương, Phan đã trước tác, in ấn tác phẩm tuyên truyền đầu tiên của ông và ở phương diện khác ông cũng có dịp tiếp xúc thuận lợi với các chính khách Nhật Bản cũng như với các nhà hoạt động Trung Quốc ở Nhật.

Các nhà nghiên cứu nước ngoài đã đặc biệt chú ý tới vai trò của Lương đối với những hoạt động cách mạng của Phan trong thời kỳ đầu ông hoạt động tại Nhật Bản. Kawamoto (1981) sau khi lược trích Hồi ký của Phan đã đi tới kết luận: trong thời kỳ hoạt động ở Nhật Bản, Phan chỉ tin tưởng và gửi gắm các hoạt động cho Lương Khải Siêu mà thôi(14).

Trương Vĩnh Kính (1993) nhấn mạnh rằng: "Chủ trương đưa Cường Để sang Nhật Bản là do kiến nghị của Inukai-Okuma, còn việc Phan phát động phong trào Đông du và lấy Nhật Bản làm căn cứ địa để tiến hành tuyên truyền cách mạng "khai dân trí, chấn dân khí" là do lời khuyên của Lương?"(15).

Khi đánh giá về ảnh hưởng của Lương đối với sự chuyển biến phương hướng hoạt động cách mạng của Phan, chúng ta phải lưu ý một điều là trong hai tập Hồi ký, Phan đã viết trên

tinh thần "tự phê phán", nên rất ít nói đến công lao của ông; ông cho rằng những chủ trương, những phương hướng hoạt động mà ông thực hiện là do kiến ngôn của người khác. Điều này không phải chỉ đúng trong trường hợp đối với Lương Khải Siêu mà còn đối với tất cả các trường hợp khác, chẳng hạn như với Nguyễn Hàm, Đặng Nguyên Cẩn, Phan Chu Trinh v.v... Tuy vậy chúng ta vẫn có quyền suy nghĩ rằng những việc mà Phan thực hiện không thể không phải là do kết quả nhận thức của ông được. Trở lại trường hợp quan hệ với Lương Khải Siêu, nếu chỉ căn cứ đơn thuần vào những điều đã được ghi chép trong Hồi ký, chúng ta dễ có nhận thức không đúng là Phan nhất nhất tin theo Lương mà không hề có chính kiến riêng của ông. Thực ra, việc Phan thay đổi phương hướng hoạt động cách mạng lúc đó chính là kết quả của sự nhận thức của Phan sau khi ông tiếp xúc với Lương, đặc biệt với các nhà chính trị Nhật Bản và là sự khảo sát tường tận những điều kiện ở Nhật Bản của ông.

Sau đây chúng ta hãy khảo sát xem Phan đã thực hiện những lời khuyên của Lương như thế nào?

Chúng ta đều biết rằng lời khuyên quan trọng nhất của Lương đưa ra sau khi ông đã "dần kiệt tâm lực" ra suy nghĩ là khuyên Phan viết văn thơ tuyên truyền và vận động thanh niên Việt Nam yêu nước sang Nhật Bản lưu học. Ông nhấn mạnh rằng ngoài hai kế hoạch đó thì "chỉ nằm gai nếm đắng, chứa giận chờ thời" cho đến khi Trung Quốc hùng mạnh, tuyên chiến với Pháp và nhân cơ hội đó thì Việt Nam mới giành được độc lập. Lời khuyên này của Lương thể hiện sự suy nghĩ khá phổ biến của nhiều thế hệ những nhà hoạt động dân tộc Trung Quốc đương thời đối với tiến trình cách mạng ở Việt Nam. Đó là cách mạng Việt Nam chỉ có thể giành được thắng lợi sau khi cách mạng Trung Quốc đã thắng lợi.

Điều này thật xa lạ với suy nghĩ của Phan và không được Phan thực hiện.

Thử phân tích chi tiết hơn chúng ta cũng thấy sự khác nhau về tư tưởng "khai dân trí, chấn dân khí" của Lương và Phan. Tư tưởng "khai dân trí, chấn dân khí" của Lương nằm trong hệ tư tưởng cải lương của ông với mục đích làm cho "quốc dân đủ tư cách độc lập" để khi có cơ hội độc lập họ có thể đứng ra giành được độc lập. Điều này không giống với chủ trương "khai dân trí, chấn dân khí" của Phan với mục đích là chấn hưng tinh thần yêu nước, đoàn kết nhân dân, tăng cường khả năng hành động chống Pháp, khôi phục độc lập. Trong "Niên biểu" có một đoạn đáng chú ý đã phản ánh quan điểm về "khai dân trí, chấn dân khí" vì hành động cách mạng của Phan. Ông viết: "Lúc xưa tôi đến chào Lương Nhâm công (chỉ Lương Khải Siêu. TG), ông đang khởi thảo bản sách "Ý Đại Lợi tam kiệt truyện". Ông đem văn cáo cho tôi xem, tôi rất sùng bái cách của Mã-chi-nê mà trong truyện Mã có câu: "Giáo dục dữ bạo động đồng thời tịnh hành". Tôi càng lấy làm thích thú lắm. Vậy nên một phương diện cổ động học sinh xuất dương, lại một phương diện cổ động cho quốc dân lấy những tư tưởng cách mạng hành động" (16). Rõ ràng là khi nhận thức được sự cần thiết phải giáo dục tinh thần vì độc lập cho dân chúng, Phan luôn luôn nhấn mạnh đến "hành động cách mạng", ông không bao giờ xa rời tư tưởng bạo động, mặc dù tiếp thu những lời khuyên của Lương.

Như vậy, một mặt chúng ta phải thừa nhận rằng khi sang Nhật Bản, Phan đã được sự giúp đỡ quý báu của Lương về khả năng cầu viện, về phương hướng hoạt động cách mạng và được Lương giới thiệu để tiếp xúc với các chính khách Nhật Bản; nhưng mặt khác cũng phải thấy rằng việc Phan tiếp thu những lời khuyên của Lương

là có chọn lọc, và trên thực tế ông không thực hiện theo lời khuyên của Lương. Trên nền tảng tư tưởng chống Pháp vì độc lập dân tộc nên những lời khuyên của Lương chỉ giúp cho Phan hoàn chỉnh hơn phương pháp chuẩn bị các điều kiện cho sự nghiệp chống Pháp, giải phóng đất nước của ông mà thôi. Trên ý nghĩa đó mà nói, chúng ta khó có thể chấp nhận ý kiến cho rằng Phan đã nhất nhất làm theo lời khuyên của Lương, hay là những lời khuyên của Lương có giá trị làm thay đổi căn bản tư tưởng của Phan, nhờ đó mà Phan đã phát động Phong trào Đông du và tiến hành hoạt động trước tác ở Nhật Bản.

II. VỀ TƯ TƯỞNG QUÂN CHỦ LẬP HIẾN CỦA PHAN VÀ LƯƠNG

Khi nghiên cứu tư tưởng về chính thể quốc gia của Phan, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng sự lựa chọn chính thể Quân chủ Lập hiến trong thời gian đầu ở Nhật Bản của Phan là do chịu ảnh hưởng tư tưởng Quân chủ Lập hiến của Lương. Nhận định đó là dựa trên sự suy luận dường như có vẻ logic, chứ không có đủ tư liệu để chứng minh một cách rõ ràng. Các nhà nghiên cứu suy luận rằng Lương là người theo chủ nghĩa Quân chủ Lập hiến mà Phan lại có quan hệ thân mật với Lương nên sự lựa chọn Quân chủ Lập hiến của Phan là do ảnh hưởng của Lương.

Sự thực, Lương cũng không phải là người chủ trương Quân chủ Lập hiến một cách nhất quán. Tư tưởng của ông khi thì theo Khai minh chuyên chế luận, khi thì thiết tha với Quân chủ Lập hiến, có khi ông cũng theo tư tưởng Cộng hòa. Chủ trương Quân chủ Lập hiến của Lương biểu hiện rõ nhất trong thời kỳ 1906-1911, ông chủ trương duy trì chế độ Mãn Thanh, đưa chế độ Nghị viện vào Trung Quốc. (17)

Còn tư tưởng Quân chủ Lập hiến của Phan như thế nào? Thực ra thì Phan không có những tác phẩm lý luận bàn về chính thể Nhà nước như

Lương. Theo các Hồi ký của ông, trong thời gian đầu hoạt động ở Nhật Bản, ông và các đồng chí của ông chưa quan tâm đến chính thể Nhà nước mà "cốt yếu hơn hết là làm cách nào bắt buộc người Pháp trả quyền độc lập cho chúng tôi đã, còn như Quân chủ hay Dân chủ là một vấn đề khác, bây giờ chưa nghĩ đến" (18). Sau khi sang Nhật Bản được gần một năm, Phan mới soạn thảo thành văn Chương trình của "Việt Nam Duy tân hội", trong đó xác định rõ: "dánh đổ Pháp, khôi phục Việt Nam, kiến thiết nước Quân chủ Lập hiến" (19). Như vậy việc xác định rằng sau khi đánh đuổi Pháp, khôi phục lại nền độc lập cho nước nhà, Việt Nam sẽ theo chính thể Quân chủ Lập hiến đã được Phan tiến hành trong thời kỳ ông ở Nhật Bản, trong đó chúng ta có thể nghĩ được rằng một phần là do ảnh hưởng tư tưởng của Lương.

Nhưng vấn đề là ở chỗ tư tưởng Quân chủ Lập hiến của hai ông có gì khác nhau không? Như chúng ta đã biết, tư tưởng Quân chủ Lập hiến của Lương là chủ trương duy trì chế độ Mãn Thanh. Còn tư tưởng Quân chủ Lập hiến của Phan thì hoàn toàn không chủ trương duy trì chế độ nhà Nguyễn hiện tồn ở Việt Nam. Ngay trong tác phẩm "Việt Nam vong quốc sử" viết vào khoảng tháng 6-1905, Phan đã khẳng định tính chất bù nhìn của triều đình nhà Nguyễn bấy giờ. Xa hơn nữa, trong "Hải ngoại huyết thư" và "Tân Việt Nam", ông còn phê phán gay gắt nền Quân chủ chuyên chế, mạt sát chế độ vua quan, coi Vua là "tên độc phu" và Quan là bọn "hung thần", có nghĩa là ông phủ định chế độ Quân chủ hiện thời.

Về lý do lựa chọn chế độ Quân chủ Lập hiến, chứ không phải là chế độ Cộng hòa Dân chủ (như sau này Phan đã lựa chọn), thì qua các tác phẩm của Phan, ông cũng giải thích rõ. Tựu trung có các lý do sau:

1) Trình độ dân trí ở nước ta chưa cao, nhân dân ta chưa hiểu biết nhiều đến dân chủ, nên việc thiết lập nền Quân chủ Lập hiến ở nước ta là phù hợp với trình độ dân chúng Việt Nam trong thời kỳ này. Điều đó là do ảnh hưởng của lý luận Lập hiến của Lương.

2) Khi thành lập "Việt Nam Duy tân hội", Phan và các lãnh tụ của tổ chức này đã tôn Cường Để, một người trong Hoàng tộc có tư tưởng chống Pháp lên làm minh chủ để tập hợp "nhân tâm" vào sự nghiệp chống Pháp. Về sau khi đã sang Nhật Bản, Phan càng thấy cần thiết phải sử dụng tên tuổi của Cường Để để vận động quyền góp tiền bạc của dân chúng Nam Kỳ cho Phong trào Đông du. Sự lựa chọn nền Quân chủ Lập hiến của Phan rõ ràng là có tính toán đến vai trò của Cường Để trong tổ chức cách mạng của ông.

3) Trong lúc đang hoạt động ở Nhật Bản, một nước theo chế độ Tenno (Thiên hoàng) mà thực chất là Quân chủ Lập hiến, nên Phan muốn tranh thủ được sự ủng hộ của các chính khách và dân chúng Nhật Bản, tất nhiên ông phải xác định mục đích của Phong trào là thiết lập chế độ Quân chủ Lập hiến.

Hơn nữa, trong "Niên biểu" Phan đã ghi lại rằng chính ông cũng nhận thấy Dân chủ Cộng hòa là ưu việt, nhưng trong lúc vấn đề chống Pháp, giành độc lập dân tộc là vấn đề ưu tiên số một thì cần phải lợi dụng Quân chủ. Về điểm này, GS. Shiraishi cho rằng Phan đã đi theo "chủ nghĩa công lợi", nghĩa là sự lựa chọn đó phải đặt trên lợi ích chung của Phong trào, hướng tới mục đích cao nhất lúc đó là độc lập dân tộc (20).

Như đã nói ở trên, ảnh hưởng của tư tưởng của Lương chỉ là một yếu tố trong việc hình thành nên tư tưởng Quân chủ Lập hiến của Phan mà thôi. Hơn nữa, trong Chương trình kiến thiết chế độ Quân chủ Lập hiến, Phan không chủ

trương duy trì triều đình nhà Nguyễn hiện tồn mà ông chủ trương thiết lập một chính quyền mà trung tâm của nó là Chính phủ cách mạng, và lựa chọn trong Hoàng tộc một người có tư tưởng chống Pháp tôn lập làm Quốc vương. Nền Quân chủ Lập hiến của Phan được thành lập là do kết quả của một phong trào cách mạng chống Pháp, còn nền Quân chủ Lập hiến do Lương khởi xướng là dựa trên "biện pháp hòa bình" của chính quyền Mãn Thanh. Sự khác nhau căn bản trong tư tưởng Quân chủ Lập hiến của hai ông là ở đó. (Chính Terahiko (1979); Kurunose (1981) và Lương Chí Minh (1994) cũng chứng minh rằng Phan không tiếp thu chủ trương Quân chủ Lập hiến được thiết lập bằng chính sách cải lương của Lương (21). Tư tưởng Quân chủ Lập hiến của Phan có tính cách mạng. Chúng ta hãy đọc những đoạn nói về chính thể Nhà nước Việt Nam trong tương lai mà Phan đã phác họa trong tác phẩm quan trọng "Tân Việt Nam", chúng ta sẽ thấy rõ Phan đã đề cao vai trò của Nghị viện và hạ thấp vai trò của Vua-Quan trong hệ thống Nhà nước tương lai như thế nào: "Sau khi đã duy tân rồi thì dân trí sẽ mở mang, dân khí sẽ lớn mạnh, dân quyền sẽ phát đạt, vận mệnh của nước ta do dân ta nắm giữ. Giữa đô thành nước ta đặt một tòa Nghị viện lớn. Bao nhiêu công việc chính trị đều do công chúng quyết định. Thượng Nghị viện phải đợi Trung Nghị viện đồng ý, Trung Nghị viện phải đợi Hạ Nghị viện đồng ý mới được thi hành. Phàm nhân dân nước ta không cứ là sang hèn, giàu nghèo, lớn bé đều có quyền bỏ phiếu bầu cử. Trên là Vua nên để hay nên truất, dưới là Quan nên thăng hay nên giáng, dân ta đều có quyền quyết đoán, cả. Những Vua tể, Quan hư không hợp công đạo, thì khi hội nghị trong Nghị viện, dân ta hội nhau công nghị, được có quyền khiển trách, trừng phạt"(22).

III. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG CỦA LƯƠNG TRONG CÁC TRƯỚC TÁC CỦA PHAN

Như trên đã phân tích, dường như Phan rất ít tiếp thu tư tưởng về chính thể Nhà nước của Lương, thế nhưng Phan lại chịu ảnh hưởng khá sâu sắc về nguy cơ loạn, quốc dân loạn và tiến hóa loạn của Lương.

Ngay khi còn ở trong nước, Phan đã được đọc các tác phẩm của Lương và bày tỏ sự hâm mộ Lương về cả văn chương lẫn tư tưởng. Nhưng Phan thật sự đọc nhiều các tác phẩm của Lương chỉ sau khi ông tới Nhật Bản. Trong thời kỳ ở Nhật Bản, Lương viết rất nhiều, có thể coi đó là "thời kỳ trước tác" của Lương như các nhà nghiên cứu về Lương đã phân kỳ. Lương sang Nhật Bản, ông đã sớm nắm bắt được chữ Nhật, ông đã đọc hàng loạt các tác phẩm tư tưởng khai sáng của phương Tây qua chữ Nhật, rồi trước tác các tác phẩm bằng Hán văn gửi về Trung Quốc. Phan cũng có được một thời "rảnh rỗi", chuyên đọc các tác phẩm mượn ở nhà Lương. Đó là thời kỳ: "Sở lưu hạ của chúng tôi có 9 người, ngày chỉ ăn hai bữa cơm gạo hút (gạo hẩm), đồ ăn chỉ có một vốc muối và chén trà, một gian buồng chật ních ăn ở với nhau. Lúc đó lại là tháng lạnh đông, đất Nhật Bản tuyết xuống như mưa, gió lạnh thấu xương, tay chân cứng như gỗ. Mà chúng tôi lúc đầu mới ra nước ngoài, không nghĩ đến cách ngự hàn, áo đơn, cơm nhạt hết sức chống với cơ hàn. May mà nhờ ông Lương trữ sách rất nhiều, hôm mai mượn xem vừa đủ tiêu khiển" (23). Tất nhiên không phải tất cả các cuốn sách ở nhà Lương đều là sách do Lương sáng tác, nhưng có thể nghĩ rằng hầu hết các cuốn sách mà Phan đã được đọc trong thời gian này là sách của Lương. Một chi tiết khác cũng chứng tỏ Phan đọc rất nhiều tác phẩm của Lương là ngay cả những trước tác còn ở dạng bản thảo như cuốn "Ý Đại Lợi tam kiệt truyện", Lương cũng cho phép Phan xem. Phan được đọc một khối lượng lớn các tác

phẩm của Lương như vậy nên trong các trước tác sau này của ông có chịu ảnh hưởng của Lương cũng là điều dễ hiểu.

Biểu hiện rõ rệt nhất về ảnh hưởng của tư tưởng của Lương trong các trước tác của Phan là nguyên cơ luận. Trong tác phẩm "Luận về nguồn gốc suy nhược của Trung Quốc", Lương đã nêu rõ ba nguyên nhân khiến cho Trung Quốc suy yếu: 1) Không biết đến sự cách biệt giữa quốc gia và thiên hạ; 2) Không biết đến sự cách biệt giữa quốc gia và triều đình; 3) Không biết đến sự cách biệt giữa quốc gia và quốc dân. Do sự cách biệt đó mà tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước của dân chúng Trung Hoa suy yếu. Đó là nguyên nhân của sự suy yếu của Trung Quốc (24).

Trong tác phẩm "Hải ngoại huyết thư", Phan lại nêu ra ba nguyên nhân khiến cho nước ta mất vào tay thực dân Pháp:

"Nước nhà mất bởi vì đâu?

Tôi xin kể hết mấy điều tệ nạn:

Một là vua sự dân chẳng biết,

Hai là quan chẳng thiết gì dân,

Ba là dân chỉ biết dân,

Mạc quân với quốc, mạc thân với ai"(26).

Tất nhiên ở đây chúng ta rất dễ dàng nhận thấy có sự khác nhau trong các khái niệm mà hai ông đã dùng, chẳng hạn như khái niệm "Quốc gia - Triều đình - Quốc dân" của Lương có thể khác với khái niệm "Vua - Quan - Dân" của Phan. Tuy nhiên về phương diện phương pháp luận phân tích nguyên nhân của sự suy yếu, sự mất nước của Trung Quốc và Việt Nam là do sự không hiểu biết lẫn nhau giữa kẻ cai trị và người bị trị của Lương và Phan thì giống nhau. Cũng cần phải nói thêm rằng "Luận về nguồn gốc suy nhược của Trung Quốc" của Lương chỉ phân tích nguyên nhân của sự suy yếu và nguyên cơ làm mất nước đối với Trung Quốc, còn Phan phân tích là

nhằm vào nguyên nhân của sự mất nước của Việt Nam.

Điều thứ hai mà Phan tiếp thu được qua các tác phẩm của Lương là thuyết tiến hóa xã hội, hay còn gọi là chủ nghĩa Darwin xã hội. Về vấn đề này, GS. Trần Văn Giàu trong tác phẩm của ông đã khẳng định có sự ảnh hưởng của tư tưởng Darwin xã hội đối với Phan, nhưng không đi sâu vào phân tích ảnh hưởng này.(26) Các nhà nghiên cứu nước ngoài cũng rất quan tâm nghiên cứu vấn đề đó. Theo GS.Shiraishi, Phan tiếp thu chủ nghĩa Darwin xã hội từ một nguồn quan trọng là các tác phẩm của Lương. Chủ nghĩa Darwin xã hội từ nó đã chứa đựng nhiều luận điểm phản khoa học bị các nhà khoa học và các nhà chính trị phê phán. Học thuyết này đã được các nhà tư tưởng thực dân lợi dụng để chứng minh cho tính tất yếu của chủ nghĩa thực dân, tư tưởng định mệnh "ưu thắng, liệt bại". Nhưng các nhà dân tộc chủ nghĩa châu Á khi tiếp thu tư tưởng này lại hoàn toàn không chấp nhận tư tưởng định mệnh: "ưu thắng, liệt bại", coi các dân tộc ở các nước nhược tiểu ở châu Á phải trở thành thuộc địa của phương Tây. Họ đã chấp nhận tư tưởng "ưu thắng, liệt bại" ở khía cạnh là phải làm sao cho dân tộc mình mạnh lên mới giành được thắng lợi trong cuộc cạnh tranh quyết liệt trên toàn cầu. Đây là một trong những cơ sở để họ phát động tư tưởng "dân tộc tự cường" như là điều kiện để khôi phục lại nền độc lập quốc gia cũng như bảo vệ nền độc lập đó trước các thế lực thực dân(27).

Trong các tác phẩm của ông, Phan đã sử dụng khá nhiều từ ngữ của thuyết tiến hóa xã hội như "nhược ngư, cường thực", "ưu thắng, liệt bại", "thế giới cạnh tranh", v.v... Điều đó không thể nói là Phan không chịu ảnh hưởng của tư tưởng này. Nhưng Phan tiếp thu chủ nghĩa Darwin xã hội chỉ ở chỗ nó là lý luận để nhận thức

rõ hơn sự cạnh tranh quyết liệt trên thế giới. Bất cứ dân tộc nào muốn độc lập thì phải có ý chí tự cường cao. Các dân tộc có ý chí tự cường cao như Nhật Bản chẳng hạn đã thành công trong việc bảo vệ độc lập và tiến lên thành một nước hùng cường. Lương cũng như Phan kiên quyết không chấp nhận tư tưởng định mệnh trong thuyết tiến hóa xã hội. Bởi vì chính Phan đang phát động phong trào chống Pháp, như vậy có nghĩa là ông đã phủ nhận thuyết định mệnh trong chủ nghĩa Darwin xã hội, phủ nhận chủ nghĩa thực dân.

Đề cập đến vấn đề này có hai điều cần thiết phải nhấn mạnh. Một là, việc Phan tiếp thu thuyết tiến hóa xã hội bắt đầu từ khi ông sang Nhật Bản, mặc dầu trước đó Phan có đọc những tác phẩm có ảnh hưởng của chủ nghĩa này. Và Phan đã tiếp thu học thuyết này chủ yếu qua các tác phẩm của Lương. Hai là, mặc dầu Phan có chịu ảnh hưởng của thuyết tiến hóa xã hội, nhưng ông không chịu ảnh hưởng sâu sắc như Lương. Những tư tưởng có ảnh hưởng lớn đến Phan lúc này có lẽ là các tư tưởng dân chủ cách mạng của Rousseau và của Mazzini. Bởi vậy chúng ta không ngạc nhiên khi thấy Lương cổ vũ cho tư tưởng tự cường bằng chính sách cải lương ở Trung Quốc, còn Phan lại hô hào tự cường bằng cách tăng cường tinh thần yêu nước và đoàn kết để tiến tới hành động cách mạng chống Pháp.

IV. SỰ KẾT THÚC QUAN HỆ GIỮA PHAN VÀ LƯƠNG

Khảo sát kỹ các Hồi ký của Phan, chúng ta thấy rằng từ đầu năm 1908 trở đi không hề thấy ông đề cập đến Lương nữa. Trong một thời gian dài 3-4 năm, hai ông vẫn ở Nhật Bản: Lương ở Yokohama, còn Phan chủ yếu ở Tokyo, nhưng ông vẫn di lại giữa Tokyo-Yokohama rất nhiều lần. Phan rời Nhật Bản vào đầu năm 1909, còn Lương thì mãi đến năm 1912 mới về Trung Quốc, nhưng về cơ bản quan hệ giữa hai ông đã chấm dứt từ đầu năm 1906 rồi. Tại sao Phan lại

không tiếp xúc với Lương nữa, một người mà ông hết sức kính trọng?

Trước hết, chúng ta phải hiểu rằng khi sang Nhật Bản Phan không chỉ có tiếp xúc với Lương mà ông còn tiếp xúc với nhiều nhà hoạt động Trung Quốc thuộc phái cách mạng như Tôn Trung Sơn nữa. Là một người có bầu nhiệt huyết, luôn luôn lo nghĩ đến việc khôi phục lại độc lập cho dân tộc nên khi gặp phái cải lương hay phái cách mạng Trung Quốc, hoặc khi tiếp xúc với các chính khách Nhật Bản, Phan đều thiết tha nêu lên nguyện vọng của ông là muốn khôi phục lại độc lập cho Việt Nam và yêu cầu sự giúp đỡ của Trung Quốc và của Nhật Bản cho sự nghiệp độc lập của nước ta. Khi tiếp xúc với Lương, Phan đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ của Lương, hiểu rõ thêm nhiều về phương hướng chuẩn bị cho công cuộc giành độc lập. Song các kế hoạch, chương trình mà Lương gợi ý cho Phan đều đặt trên nền tảng của chủ nghĩa cải lương, mà chủ nghĩa cải lương, theo nhận thức của Phan không thể là cứu cánh mang lại độc lập cho Việt Nam được. Bởi vậy dù hết sức ngưỡng mộ Lương, nhưng Phan vẫn nhận thấy rằng trong các kế hoạch mà Lương nêu lên cho sự nghiệp cứu nước của Việt Nam không mang tính hiệu quả. Có lẽ vì nguyên nhân đó nên khoảng từ đầu năm 1906 trở đi không thấy Phan nói gì đến sự tiếp xúc với Lương nữa. Tuy vậy Phan vẫn tôn trọng chính kiến của Lương, không hề công kích chính kiến của Lương. Đó là đặc trưng của Phan, sự ứng xử đó cũng giống như sự ứng xử của ông với Phan Châu Trinh mà chúng ta đã biết (28).

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng do Phan tiếp xúc và chịu ảnh hưởng của phái cách mạng Trung Quốc nên Phan đã nhanh chóng chấm dứt mối quan hệ với Lương. Thế nhưng có thực sự là Phan chấm dứt quan hệ với Lương và hướng về phía cách mạng Trung Quốc hay không đang là vấn đề gây ra sự tranh luận giữa

các nhà nghiên cứu Nhật Bản. GS.Terahiko cho rằng sau khi sang Nhật Bản Phan đã nhanh chóng thoát khỏi ảnh hưởng của tư tưởng cải lương của Lương và quan hệ chặt chẽ với phái cách mạng Trung Quốc. Tác giả chứng minh cho luận điểm của mình bằng hai căn cứ sau đây: 1) Mặc dù Phan tiến hành phát động Phong trào Đông du và hoạt động để khai sáng tư tưởng cho dân chúng, nhưng ông không bao giờ từ bỏ phương pháp đấu tranh vũ trang. Điều đó chẳng những thể hiện trong tư tưởng mà cả trong hành động của ông. Bằng chứng là trong lần về nước lần thứ hai, Phan đã tiến hành khảo sát tình hình ở các tỉnh biên giới Trung Quốc và các tỉnh phía Bắc Việt Nam để chuẩn bị đưa vũ khí về nước cho cuộc khởi nghĩa vũ trang. 2) Phan đã sớm có quan hệ chặt chẽ với "Vân Nam tạp chí", một tạp chí do những phái cách mạng Vân Nam như Triệu Thân (Triệu Trực Trai), Đường Kế Nghiêu quản lý. Nhiều trước tác của Phan đã được in ấn trên tạp chí Vân Nam. Chính qua mối quan hệ này, Phan đã đồng cảm với các nhà hoạt động trong phái cách mạng Trung Quốc, sớm tách rời Lương Khải Siêu và phái cải lương của ông (29).

Gs.Kurunose đã phê phán nhận định trên và cho rằng ít nhất đến giữa năm 1907, tư tưởng của Phan vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng của Lương và tư tưởng của Phan không vượt ra khỏi Cương lĩnh cải lương của Lương. Tác giả cho rằng Phan chủ trương khởi nghĩa vũ trang, nhưng lại phủ nhận khả năng khởi nghĩa ngay từ thời điểm đó mà cho rằng tiền đề bất khả khuyết của khởi nghĩa vũ trang là "dân trí, dân khí, nhân tài" nên không thể suy luận được rằng Phan chủ trương khởi nghĩa vũ trang là do ông chịu ảnh hưởng của phái cách mạng Trung Quốc và thoát ly khỏi ảnh hưởng của tư tưởng của Lương. Thứ nữa, theo tác giả, tuy "Vân Nam tạp chí" do các nhà cách mạng Trung Quốc quản lý, nhưng tính cách của tạp chí này không phải là tạp chí cách

mạng, không phải là tạp chí của "Trung Quốc Đồng minh hội". Tác giả đã trích dẫn bản Tuyên ngôn của tạp chí nhân tạp chí này phát hành số đầu tiên và chỉ ra rằng những luận điểm đó gần gũi với tư tưởng của Lương. Hơn nữa, chính Lương chứ không phải ai khác đã giới thiệu cho Phan tiếp xúc với các lưu học sinh Vân Nam, rồi qua đó Phan đã tiếp xúc với "Vân Nam tạp chí". Do vậy không thể kết luận rằng việc Phan tiếp xúc với "Vân Nam tạp chí" chứng tỏ Phan chịu ảnh hưởng của phái cách mạng Trung Quốc. "Vân Nam tạp chí" chỉ đóng vai trò trung gian cho sự tiếp xúc giữa Phan với lưu học sinh Vân Nam, chứ không thể phán đoán rằng sự tiếp xúc đó là do Phan chịu ảnh hưởng của "Trung Quốc Đồng minh hội"(30).

Sự phân tích của Gs.Kurunose tỏ ra có lý trong trường hợp đối với "Vân Nam tạp chí", nhưng việc chứng minh tư tưởng của Phan nằm trong phạm vi tư tưởng của Lương thì không chính xác. Nhưng cả hai tác giả tuy khác nhau về cách đánh giá về vai trò của Lương đối với Phan, nhưng họ lại giống nhau ở phương pháp luận đánh giá. Đó là tư tưởng của Phan được hình thành không phải là do ảnh hưởng của phái cải lương thì cũng là do ảnh hưởng của phái cách mạng Trung Quốc. Cách đánh giá như vậy rất phổ biến trong các nhà "Trung Quốc học" ở nước ngoài khi họ nghiên cứu về những vấn đề lịch sử Việt Nam (31).

Việc kết thúc sự tiếp xúc giữa Phan và Lương là do Phan không tìm kiếm thấy trong tư tưởng của Lương những phương pháp giải quyết được những vấn đề cấp bách đang đặt ra cho cách mạng Việt Nam lúc đó. Tuy vậy trong hoạt động sáng tác, những tư tưởng về quốc gia, quốc dân, về khai sáng của Lương vẫn còn có ảnh hưởng đối với Phan. Những tư tưởng đó đã được Phan vận dụng cho phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam,

cổ vũ cho tinh thần yêu nước và cách mạng của nhân dân ta.

THAY LỜI KẾT LUẬN

Trước khi sang Nhật Bản, Phan và các sĩ phu Việt Nam yêu nước đương thời đã được đọc các tác phẩm của Lương, do đó họ hết sức khâm phục những tư tưởng mới mẻ của Lương. Trong hệ thống Tân thư, các tác phẩm của Lương đã đóng vai trò rất quan trọng mở mang nhận thức của các sĩ phu Việt Nam đương thời. Khi sang Nhật Bản, Phan đã tiếp xúc với Lương. Lương đã giới thiệu Phan với các chính khách Nhật Bản, với lưu học sinh Văn Nam, đã đưa ra nhiều lời khuyên quan trọng, có giá trị tăng thêm nhận thức của Phan về công tác chuẩn bị cho cách mạng, đã giúp cho Phan in ấn các tác phẩm tuyên truyền cách mạng. Trong thời gian ở Nhật Bản, Phan cũng được đọc một khối lượng lớn các tác phẩm của Lương nên ông hiểu biết thêm nhiều về tiến hóa luận, quốc gia - quốc dân luận, v.v.. và đã thể hiện một phần trong các trước tác của ông.

Tuy nhiên sự tiếp xúc với Lương không làm chuyển biến căn bản tư tưởng của Phan như một số nhà nghiên cứu quan niệm, có chăng nó chỉ góp phần giúp Phan bổ sung thêm về phương hướng chuẩn bị điều kiện cho cách mạng Việt Nam mà thôi. Trong các hồi ký của Phan, ông đã dành nhiều trang để nói lên sự giúp đỡ ân tình của Lương. Điều đó nói lên tình cảm của ông đối với Lương, một nhà hoạt động nổi tiếng của Trung Quốc. Tuy nhiên sự kính trọng, việc đánh giá cao những lời khuyên và sự giúp đỡ khác của Lương cũng không phủ nhận được một sự thật là Phan không hề thực hiện đúng như những lời khuyên của Lương. Phan hiểu hơn Lương về những vấn đề của Việt Nam, ông không tìm thấy được nhiều hiệu quả từ những lời khuyên của Lương những chìa khóa giải đáp cho những vấn

đề đặt ra cho cách mạng Việt Nam lúc đó, mặc dầu ông vẫn luôn luôn coi Lương là bậc Tiên sinh, có sự giúp đỡ quý báu cho cách mạng Việt Nam và cho cá nhân ông.

CHÚ THÍCH

1. Phan Bội Châu - "Niên biểu" (Từ đây trở xuống gọi tắt là "Niên biểu"), trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". Tập 6, NXB Thuận Hóa, Huế, 1990, t.88.
2. Về nội dung chi tiết của các tác phẩm trên xin tham khảo: M.Shiraishi: "Betonamui Minzoku undo to Nippon-Ajia, Phan Boi Chau no kakumei shiso to taigai ninshiki wo chushin toshite" (Phong trào dân tộc Việt Nam và Nhật Bản - Châu Á". Về tư tưởng cách mạng và nhận thức đối ngoại của Phan, Bội Châu). Kannando Shoten, 1993, t.131-135.
3. Chương Thâu: "Ảnh hưởng của cách mạng Trung Quốc đối với sự chuyển biến tư tưởng của Phan Bội Châu"- Nghiên cứu lịch sử, Số 43, 1962, t.15.
4. "Niên biểu". Sdd, t.88.
5. "Ngục trung thư", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập", tập 3, NXB Thuận Hóa, Huế, 1990, t.180.
6. "Việt Nam vong quốc sử", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập", tập 2, NXB Thuận Hóa, Huế, 1990, t.162.
7. "Niên biểu". Sdd, t.92.
8. "Ngục trung thư". Sdd, t.188-189.
9. "Niên biểu". Sdd t.92.
10. "Ngục trung thư". Sdd, t.181-182.
11. Xem "Kính gửi ngài Bá tước Đại-ôi - Trọng tín" (Okuma Shigenobu), trong "Phan Bội Châu- Toàn tập", tập 2, NXB Thuận Hóa, Huế, 1990, t.17-19.
12. "Niên biểu". Sdd t.97-98.
13. "Niên biểu". Sdd t.98.
14. K.Kawamoto : "Phan Boi Chau to Hokoha oyobi Kakumei Domeikai to no kankai" (Quan hệ giữa Phan Bội Châu với phái Bảo hoàng cũng như phái Cách mạng Đồng minh hội), Keio Gijuku Daigaku Gengo Bunka kenkyusho kiyo, Q.11, t.26.

15. Sho Ei-kei (Tuông Vĩnh Kính): "Son Chu - san to Phan Bội Châu" (Tôn Trung Sơn và Phan Bội Châu), trong "Sonbun 'o Ajia" (Tôn Văn và Châu Á), Kyuko Shoin, 1993, t.88.
16. "Niên biểu". Sdd t.120.
17. Theo S.Yokoyama: "Ryo Kei-cho no Rikken Seisakuron" (Luận về chính sách Lập hiến của Lương Khải Siêu) Hiroshima Daigaku Bungakubu kiyo. Q.35, t.56-65; Nguyễn Văn Y: "Lương Khải Siêu". NXB Hoa Đăng, Sài Gòn, 1971, t.159-161.
18. "Ngục trung thư". Sdd, t.183.
19. "Niên biểu". Sdd t.112.
20. M.Shiraishi: "Betonamu Minzoku Undo to Nippon-Ajia". Sdd, t.252.
21. Chẳng hạn: M.Kurunose: "20 Seiki Shoto ni okeru Betonamu no nasionarizumu Phan Boi Chau wo shusin toshite" (Chủ nghĩa dân tộc Việt Nam vào những năm đầu của thế kỷ 20 - Trường hợp Phan Bội Châu). "Hiroshima Daigaku Bungakuru kiyo". Q.41. 1981, t.187; Lương Chí Minh (Trung Quốc): "Nghiên cứu so sánh Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh". "Nghiên cứu Lịch sử", số 275, 1994, t.87. Các tác giả viết rằng Phan không tiếp thu tính cải lương trong chủ nghĩa Lập hiến của Lương Khải Siêu.
22. "Tân Việt Nam", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập", tập 2, NXB Thuận Hóa, Huế, 1990, t.225-256.
23. "Niên biểu". Sdd t.104
24. M.Kurunose: "20 Seiki Shoto ni okeru Betonamu no nasionarizumu - Phan Boi Chau wo chusin toshite". Bdd, t.177.
25. "Hải ngoại huyết thư", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập", tập 2, NXB Thuận Hóa, Huế, 1990, t.228.
26. Trần Văn Giàu: "Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám", tập II. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, t.142-143.
27. M.Shiraishi: "Betonamu Minzoku undo to Nippon-Ajia...", Sdd, t.387-390. Cũng đề cập đến vấn đề này, xin tham khảo thêm: D.Marr "Vietnamese anti-colonialism: 1885-1925". Univ. of California Press, Berkeley, 1971, t.100. M.Shiraishi: "Toyu undoki no Phan Boi Chau (Phan Bội Châu trong thời kỳ Đông du), trong "Tonan Ajia no ryugakusei to minzokushigi undo" (Lưu học sinh Đông Nam Á và phong trào dân tộc chủ nghĩa), Kannando Shoten, 1981, t.248-255.
28. Khác với Phan Châu Trinh là người công kích mạnh mẽ chủ nghĩa Quân chủ Lập hiến và chủ trương bạo động của Phan Bội Châu; Phan Bội Châu tuy lựa chọn con đường cứu nước khác với con đường cứu nước của Phan Châu Trinh, nhưng ông không chủ trương bài bác chủ nghĩa cải lương của Phan Châu Trinh. Mặc dù về sau, trong thư gửi cho Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu cũng có biện minh rằng: "Dân không còn nữa mà chủ với ai". Xin xem: "Thư gửi Phan Chu Trinh", trong "Phan Bội Châu - Toàn tập", tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1990, t.23.
29. T.Terahiro: "Vetonamu Shoki Minzoku undo to Nippon - Chugo" (Phong trào dân tộc Việt Nam sơ kỳ và Nhật Bản - Trung Quốc), trong "Chugoku Kakumei so Shiteki tenkai" (Sự phát triển lịch sử của cách mạng Trung Quốc), Kyuko Shoin, 1979, t.226.
30. M.Kurunose: "20 Seiki Shoto ni okeru Betonamu no nasionarizumu - Phan Boi Chau wo chushin toshite", Sdd, t.168-169.
31. Chúng ta bắt gặp không ít những công trình của các tác giả nước ngoài khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam thường đánh giá quá cao "yếu tố Trung Quốc" trong lịch sử Việt Nam. Chúng tôi cho rằng cách đánh giá như vậy không thỏa đáng, kể cả trường hợp lịch sử tổng quát và cả trường hợp lịch sử cụ thể như bài báo đã đề cập. Các tác giả nước ngoài có ưu thế trong việc phát hiện ra những nhân tố bên ngoài tác động vào lịch sử Việt Nam, nhưng thông thường họ không nhìn thấy hết những yếu tố nội tại trong lịch sử Việt Nam.

VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA LÊ TRUNG ĐÌNH (1885)

PHAN NGỌC LIÊN
TRƯỞNG CÔNG HUỲNH KỲ **

Sau khi Kinh thành Huế bị thất thủ (5-7-1885), Tôn Thất Thuyết đã đưa vua Hàm Nghi rút lên miền núi tỉnh Quảng Trị. Ngày 13-7-1885, từ sơn phòng Quảng Trị, vua Hàm Nghi hạ Chiếu Cần vương kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân trong cả nước đứng lên chống giặc ngoại xâm, phò vua, cứu nước. Ngay lập tức Phong trào Cần vương chống Pháp đã lan rộng ở khắp Trung Kỳ, Bắc Kỳ và cả Nam Kỳ nữa, và đã tồn tại trong khoảng một thập kỷ cuối thế kỷ XIX.

Phong trào Cần vương này cũng đã tranh thủ được sự hưởng ứng của văn thân, sĩ phu và nhân dân Quảng Ngãi, mà cuộc Khởi nghĩa Lê Trung Đình được xem là "cuộc chiến đấu đầu tiên, 8 ngày sau khi Kinh thành Huế bị thất thủ, vào ngày 12 - 7 - 1885" (1). Nhưng cho đến nay cuộc Khởi nghĩa Lê Trung Đình mới chỉ được nhắc đến một cách sơ lược trong các cuốn sách giáo khoa (Phổ thông và Đại học); trong một số cuốn thông sử hoặc chuyên sử; một số cuốn địa phương chí; một số luận văn; của các cơ quan nghiên cứu, các trường Phổ thông và Đại học, các nhà sử học trong và ngoài nước. Điều này một phần lớn là do nguồn tài liệu về cuộc Khởi nghĩa Lê Trung Đình quá ít ỏi; tài liệu thành văn

sớm nhất về cuộc khởi nghĩa này mới chỉ được ghi lại trong " Đại Nam thực lục. Chính biên" của Quốc sử quán triều Nguyễn(2), trong "Quảng Ngãi tỉnh chí" (3), trong một số báo cáo của quan binh Pháp lúc bấy giờ (4), trong nhiều tài liệu dân gian được lưu truyền và đã được một số nhà yêu nước ghi lại (5). Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu về phong trào đấu tranh yêu nước ở Quảng Ngãi, trong đó có Phong trào Cần vương chống Pháp nói chung và cuộc Khởi nghĩa Lê Trung Đình nói riêng đã được chú trọng đẩy mạnh ở Trung ương và địa phương. Đó là một việc làm có tác dụng rất tốt trong việc giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân ta hiện nay cũng như cho các thế hệ mai sau. Nhằm mục đích đã nêu trên, trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu về cuộc khởi nghĩa Cần vương sớm nhất ở Quảng Ngãi : Khởi nghĩa Lê Trung Đình để bạn đọc tham khảo.

*
* *

Quảng Ngãi vốn có truyền thống lao động cần cù và truyền thống chống phong kiến, chống ngoại xâm. Nhiều cuộc khởi nghĩa chống chế độ

* GS. Khoa Lịch sử, DIISP, Đại học Quốc gia Hà Nội

** Giảng viên, CDSP Quảng Ngãi

phong kiến đã nổ ra mạnh mẽ trên đất Quảng Ngãi như cuộc đấu tranh của các dân tộc ở miền núi của tỉnh này vào thế kỷ XVIII. Quảng Ngãi lại là một trong những căn cứ quan trọng, vững mạnh của Phong trào nông dân Tây Sơn và nhân dân Quảng Ngãi đã tích cực tham gia, giúp đỡ nghĩa quân Tây Sơn đánh chiếm tỉnh thành này vào năm 1773.

Với truyền thống yêu nước quý báu ấy, khi thực dân Pháp mới bắt đầu tiến hành xâm lược nước ta, nhân dân Quảng Ngãi cùng với đồng bào cả nước đã đứng lên đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Đầu năm 1859, khi thực dân Pháp bắt buộc phải bãi bỏ kế hoạch đánh chiếm Đà Nẵng, chuyển vào tấn công thành Gia Định; thì 500 lính ở Quảng Ngãi theo lệnh của Triều đình Huế đã vào Thuận - Khánh chuẩn bị tiếp ứng cho lực lượng chống Pháp ở Gia Định, Biên Hòa. Tháng 2 năm 1859, thành Gia Định bị thất thủ, Hộ đốc Vũ Duy Ninh (người làng Đại An, huyện Chương Nghĩa - nay thuộc huyện Nghĩa Hành - tỉnh Quảng Ngãi) là một trong những tướng lĩnh đầu tiên của Triều đình Huế đã hy sinh vì nước. Sau khi Vũ Duy Ninh tuân tiết, Bố chánh Phan Tĩnh được cử đem một vệ binh vào Gia Định đánh giặc. Năm 1861, một cơ lính hương dũng của Quảng Ngãi lại được điều động tham gia vào đội ngũ lính hương dũng của Tả Trục kỳ, sẵn sàng vào Nam đánh giặc. Tiếp đó, Trương Định, người gốc ở xã Tư Cung (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi) đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân các tỉnh Gò Công, Tân An và đã anh dũng hy sinh ngày 20 tháng 8 năm 1864 ở rừng Tân Phước (Gò Công, nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

Sau khi toàn bộ lực lượng Nam kỳ bị rơi vào tay thực dân Pháp, Quảng Ngãi là một trong những địa phương đã được Triều đình Huế chú ý việc bố phòng và tiếp viện cho miền Nam. Để phòng quân Pháp trở lại đánh chiếm miền Trung,

Triều đình Huế đã ra lệnh cho Quảng Ngãi phải phòng bị cẩn mật dọc theo bờ biển và tổ chức thao luyện quân sĩ. Tháng 3 năm 1868, quân dân Quảng Ngãi theo lệnh của Triều đình Huế đã đắp 4 lũy đất dọc theo bãi cát sông Trà Khúc, thuộc các xã Chánh Mông, Ba La, Vạn Tượng, Hồ Khiếu (nay là Hồ Tiểu) ở bên ngoài tỉnh thành. Đồng thời nhân dân cũng đặt "ngựa gỗ" chặn ngang sông Trà Khúc ở các vùng Xuân Quang, Phú Phan làm vật chướng ngại trên đường vận chuyển của giặc Pháp ở trên sông Trà. Mặt khác, nhân dân còn đắp 3 lũy đất ở các ngã ba đầu bến dò Xuân Quang để ngăn giữ đường bộ. Để đáp ứng yêu cầu cung cấp vũ khí, đạn dược cho việc chống ngoại xâm, lúc đó Triều đình Huế đã chú ý chế tạo vũ khí ở trong nước, đồng thời mua sắm vũ khí ở nước ngoài(6). Năm 1878, Triều đình Huế bắt đầu cấp đá lửa khai thác được ở Quảng Nam, Quảng Ngãi cho Triều đình và quân lính sử dụng thay cho đá lửa vận phải "mua của các nước Tây dương"(7).

Việc chuẩn bị lực lượng vũ trang cũng được Triều đình Huế chú ý tiến hành ngay từ khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta. Lúc đầu theo lệnh của Triều đình Huế, Quảng Ngãi đã tăng cường và chấn chỉnh lực lượng quân sự ở địa phương. Những người già yếu bị thải hồi khỏi quân ngũ và chỉ thu nạp những thanh niên trai tráng khoẻ mạnh, kể cả những người theo đạo Gia tô vào quân đội. Các trạm, sở, phủ, huyện đều được cung cấp vũ khí, lương thực. Các đồn, bảo, tỉnh thành cũng được tăng thêm lực lượng quân sự và có kế hoạch luyện tập.

Sau khi vua Tự Đức mất, Tôn Thất Thuyết cầm binh quyền, ông đã tiến hành củng cố quân đội, thành lập thêm hai tổ chức vũ trang mới gọi là Phấn nghĩa và Đoàn kiệt. Lúc bấy giờ Nghĩa hội (một tổ chức tập hợp những văn thân, sĩ phu, quan lại yêu nước chống Pháp) ở các tỉnh thành cũng thành lập đội quân Đoàn kiệt giống như ở

Kinh thành Huế và đội Hương binh (một tổ chức quân sự thu hút đông đảo nông dân ở các làng xã tham gia) để cùng nhau đánh giặc, cứu nước. Ngoài ra, Tôn Thất Thuyết còn xây dựng, củng cố các sơn phòng ở vùng rừng núi từ Ninh Bình đến Bình Thuận.

Các sơn phòng này có thể xem như là những căn cứ chuẩn bị cho cuộc chiến đấu chống Pháp lâu dài khi Kinh thành Huế và các tỉnh thành khác bị thất thủ. Các chức Sơn phòng sứ phụ trách các sơn phòng đều do Tôn Thất Thuyết lựa chọn trong hàng ngũ những quan lại chủ chiến.

Hệ thống sơn phòng được tổ chức khá chặt chẽ, vững chắc; đặc biệt là sơn phòng Quảng Trị, nơi có thành Tân Sở mà vua Hàm Nghi đã tạm trú trong một thời gian khi mới xuất奔. Lúc ấy Quảng Ngãi thuộc sơn phòng Nghĩa - Định (tức Bình Định và Quảng Ngãi) và tháng tư, mùa hạ năm Giáp Thân (1884) Tôn Thất Thuyết cho "Quyền Tuần phủ Nam-Ngãi cai phòng Tham biện là Nguyễn Thân thăng thụ Hồng lô tự Thiệu Khanh, quyền sung Tiều phủ sứ" phụ trách sơn phòng này(8).

Ngoài việc củng cố sơn phòng Nghĩa - Định và cử Nguyễn Thân làm Tiều phủ sứ, phe chủ chiến trong Triều đình Huế còn tu sửa sơn phòng Quảng Nam (xã Dương Hoà, phủ Thăng Bình) theo yêu cầu của "Độc Tiểu sứ là Trần Văn Dự xin tăng thêm việc hoàn tu để cho thế lực của Tả kỳ được mạnh lên, nên sai tu lý để chứa muối gạo cho nhiều"(9). Triều đình Huế cũng "... phái mang vàng bạc đến Quảng Nam 90 gánh, mỗi gánh 2 hòm, cũng có khi một hòm, mỗi hòm chứa 100 thối"(10) để hình thành nên thế trận liên hoàn giữa các sơn phòng ở Tả Trục kỳ.

Trước tình hình nghiêm trọng này, với tình thần yêu nước nồng nàn, lòng căm giặc ngoại xâm sâu sắc; văn thân, sĩ phu, quan lại (đang làm quan, chưa chịu làm quan hay đã về hưu) ở Quảng Ngãi đều nhiệt liệt hưởng ứng lời hiệu

triệu và chủ trương cứu nước của phái chủ chiến. Họ đã tổ chức ra Nghĩa hội, hoặc tham gia quân Đoàn kiệt(11). Nguyễn Lân, Nguyễn Quý giữ chức Chánh quản, Phó quản quân Đoàn kiệt; Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân làm Chánh quản, Phó quản Hương binh(12). Lực lượng Đoàn kiệt và Hương binh của Quảng Ngãi xây dựng căn cứ ở núi Tuyền Tung (thuộc xã Bình An, huyện Bình Sơn, tương truyền là nơi nghĩa quân Tây Sơn đã lập căn cứ) để chế tạo vũ khí, tích lũy lương thực và luyện tập quân sĩ. Công việc này do Nguyễn Tự Tân chỉ đạo thực hiện.

Nghĩa hội Quảng Ngãi luôn luôn giữ mối quan hệ với phái chủ chiến ở Huế và lực lượng yêu nước ở các tỉnh bạn, chủ yếu là "tương thông" với Quảng Nam và Bình Định" (13). Vào khoảng tháng tư, năm Ất Dậu (1885), Tôn Thất Thuyết điều Tham biện sơn phòng Nghĩa-Định Nguyễn Duy Cung vào làm Án sát tỉnh Bình Định để chuẩn bị cho công cuộc chống Pháp. Cũng trong khoảng cuối tháng này, Đào Tấn cùng với Tăng Doãn Văn theo lệnh của Tôn Thất Thuyết di kinh lý các tỉnh Tả Trục kỳ nhằm kiểm tra, củng cố các Nghĩa hội; riêng ở Quảng Ngãi, thông qua Trịnh Xáng - một văn thân trong Nghĩa hội của tỉnh này- các ông đã liên lạc được với Võ hội ở Quảng Ngãi. Trong thư gửi cho Lê Trung Đình, Trịnh Xáng viết: "Ký Lê tân khoa tường. Đào công hữu thỉnh, ư dương tiết nhật, hội tại Võ hội Nguyên. Hàm Nghi nguyên niên, ngũ nguyệt, sơ nhị nhật. Trịnh lão bút" (14). Để tăng cường lực lượng lãnh đạo Nghĩa hội và lực lượng chủ chiến ở Quảng Ngãi, tháng 5 âm lịch năm Ất Dậu (trước khi Kinh thành Huế bị thất thủ), Tôn Thất Thuyết lại cử Nguyễn Tạo, người Quảng Ngãi đang làm Tri phủ, phủ Đoan Hùng, thuộc tỉnh Hưng Hoá về tỉnh nhà giữ chức Tiều phủ sứ sơn phòng Nghĩa-Định thay cho Nguyễn Thân.

Như vậy trước khi Kinh thành Huế bị thất thủ và vua Hàm Nghi ban chiếu Cần vương, lực lượng chống Pháp dưới ngọn cờ phò vua, cứu nước đã được tổ chức có hệ thống, khá chặt chẽ ở các tỉnh Nam Trung Kỳ, trong đó có Quảng Ngãi.

Ngày 23 tháng 5 âm lịch năm Ất Dậu (5 - 7 - 1885), cuộc phản công của phe chủ chiến do Tôn Thất Thuyết tổ chức ở Kinh thành Huế bị thất bại. Vua Hàm Nghi xuất bôn lên miền núi tỉnh Quảng Trị và ngày 13-7-1885 từ sơn phòng Quảng Trị, Nhà vua đã hạ chiếu Cần vương chống Pháp. (15)

Vào khoảng trước ngày 13-7-1885, Nguyễn Hữu Tào về Kinh thành Huế nhận lệnh, vì "sự biến" đêm ngày 4/7/1885 rạng ngày 5/7/1885 nên ông đã "tản về" quê thông báo tin tức; binh lính ở Quảng Ngãi cũng như ở các tỉnh sau khi bị thua trận đều lập tức tìm đường "tản về" quê quán loan tin (16). Đồng thời Tôn Thất Thuyết đã cử một viên quan vào vùng Nam - Ngãi, Bình - Phú thông báo tin tức và truyền lệnh khởi nghĩa. Sự kiện này được ghi lại trong hai tác phẩm bằng thơ : "Dậu Tuất niên gian phong hỏa ký sự" và "Đại loạn năm Ất Dậu", có nói tới Tú Định (?) là người mang mật lệnh của Tôn Thất Thuyết vào các tỉnh Nam Trung Kỳ để vạch kế hoạch hành động chống Pháp :

"Tú Định về là Thuyết sai vò,
 Khi đã thất thủ Kinh đô,
 Mượn danh hồi quán tham dò phía trong.
 Trải qua Nam - Ngãi một vòng,
 Truyền miệng Dụ mới giục lòng vạn thân" (17).
 Và... "Dụ Hàm Nghi mới tổng đạt các nơi,
 Mưu Tôn Thất Thuyết đã vẽ bày đủ lối.
 Hiến mưu lược thừa cơ gặp hội,
 Dụng quyền nghi trước mối lo toan.
 Hễ ai là có dạ sát gang,
 Thì phải dùng mưu nước lửa.

Dầu sỉ thứ làm điều chi nữa,
 Thì phương quan giả lạng mà thôi.
 Vạn thân đang tờ mặt dấy rồi,
 Dân sự cứ theo mưu đó hể" (18).

Được tin Kinh thành Huế bị thất thủ và nhận được Dụ Cần vương của vua Hàm Nghi, nhân dân tỉnh Quảng Ngãi liền đứng ngay lên đấu tranh. Hàng trăm sĩ tử Quảng Ngãi đã đậu kỳ thi thứ nhất ở trường thi Hương Bình Định, nghe tin "Kinh thành có biến, kéo nhau về quê" (19) tụ nghĩa chống Pháp. Ngày 12 - 7 - 1885, Bình Sơn Tả vệ Hương binh Chánh quản là Cử nhân Lê Trung Đình, Hữu vệ Phó quản là Tú tài Nguyễn Tự Tân, Vũ Hội, Thương biện Nguyễn Văn Hoàn cùng với nhiều người trong Võ hội đưa quân Đoàn Kiệt và Hương binh về tỉnh thành Quảng Ngãi đề nghị quan tỉnh cấp cho nghĩa quân khí giới, lương thực để hưởng ứng Dụ Cần vương. Nhưng trước đó "quyền Bố chánh sứ tỉnh ấy là Lê Duy Thụy, quyền Án sát sứ là Nguyễn Văn Dụ nghe trong Kinh thành có việc, đã sức cho thuộc hạ kiểm điểm hương binh, đóng từng thôn chia nhau canh giữ để yên địa diện (20). Vì thế bọn tỉnh thần này đã khước từ yêu cầu của nghĩa quân Lê Trung Đình và cho rằng hương binh chỉ canh giữ nơi làng xóm, không thể ví với lính tỉnh được, không dám tự tiện cấp, dợi chạy giấy mời những quan viên tại quán, bàn nghĩ sẽ làm" (21).

Trước tình hình đó, đêm ngày 12-7-1885 (tức đêm 1 tháng 6 âm lịch năm Ất Dậu) sau khi làm tế cờ trước đền Văn Thánh (làng Phú Nhơn, nay thuộc xã Tịnh Ân, huyện Sơn Tịnh) Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân quyết định khởi nghĩa phối hợp với một số quan binh "chia phát binh phu thành 3 đạo tất cả hơn 3000 tên. Trước ngày mùng 2 tháng này (tức tháng 6 âm lịch năm Ất Dậu), tiến đến tỉnh thành, Hiệp quản [Trần Tu, Thành thủ úy Nguyễn Côn mở cửa nội ứng". Nghĩa quân "tiến vào tỉnh thành, đem hai viên

Bố, Ấn ra thành giam trói, thu lấy ấn triện, binh trượng, tiền lương, thả tù phạm, trước chém một tên Suất đội (Trương Quang Hùng chống lại nghĩa quân), hai tên dân đạo, cất nguyên Tuy Lý Vương là Miên Trinh (nguyên bị giáng xuống tước Công, an trí ở trong tỉnh thành này) làm Phụ chính Quốc vương", nhưng Tuy Lý Vương sợ "giả làm có bệnh, nằm lý không dậy" (22).

Sự kiện nói trên được ghi chép trong "Đại Nam thực lục. Chính biên", đệ ngũ kỷ, tập 36 về cơ bản trùng hợp với tài liệu dân gian. Song vấn đề đặt ra ở đây khiến cho chúng ta cần phải suy nghĩ, lý giải là vì sao Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân lại chủ động chiếm tỉnh thành Quảng Ngãi trước khi quân Pháp tới đánh chiếm. Rõ ràng là các thủ lĩnh nghĩa quân ở Quảng Ngãi đã sớm nhận thấy nguy cơ mất nước đã bày ra trước mắt, quan quân của Triều đình đã hoàn toàn bất lực, trong đó có một số người đã hoặc sẵn sàng hàng Tây. Do đó nhiệm vụ chống ngoại xâm phải đặt lên hàng đầu và lúc bấy giờ không có con đường nào khác là "Cần vương", mà tiêu biểu là câu nói của Nguyễn Tự Tân khi nghĩa quân chiếm đánh tỉnh thành Quảng Ngãi: "Tây chưa tới, nhưng Triều đình đã theo Tây dâng cả nước ta cho giặc rồi". Vì vậy Nguyễn Tự Tân khẳng định: "Nếu ta không giành lấy mảnh đất này làm chỗ đứng chung để chống lại chúng thì còn đợi chừng nào nữa" (23). Nhận thức này quả là đúng đắn, sáng suốt, tuy vậy do chưa thoát khỏi ý thức hệ phong kiến nên các thủ lĩnh nghĩa quân ở Quảng Ngãi đã mời Tuy Lý Vương Miên Trinh tham gia cuộc khởi nghĩa để cho "danh chính, ngôn thuận", phù hợp với "danh nghĩa Cần vương" mà họ đang nêu cao.

Sau khi chiếm được và làm chủ tỉnh thành Quảng Ngãi trong 5 ngày (13/7/1885 - 17/7/1885), nghĩa quân đã đặt ra các chức danh như Thống đốc, Tham tán, Đề đốc, Lãnh binh và phát động Phong trào Cần vương trong toàn tỉnh.

Lúc bấy giờ tuy thực dân Pháp chưa đánh chiếm các tỉnh Nam Trung Kỳ, song chúng đã sử dụng một số Giáo sĩ người Việt phản động chuyên làm việc dụ dỗ, lôi kéo những tên quan lại phản quốc làm tay sai để đánh phá Phong trào Cần vương chống Pháp. Nguyễn Thân vốn là Tiêu phủ sứ Nghĩa-Định, trước cũng dự tên vào Nghĩa hội, sau theo Pháp dân áp phong trào yêu nước (24). Nguyễn Thân, một mặt lừa giết Nguyễn Tạo vốn là thầy học của hắn để phá việc củng cố sơn phòng, mặt khác hắn qua viên Cố đạo Đặng Đức Tuấn cho người vào Quy Nhơn nhận súng đạn và kế hoạch của quân Pháp để đàn áp cuộc khởi nghĩa.

Ngày 17 - 7 - 1885 (tức ngày 6 tháng 6 âm lịch năm Ất Dậu), Nguyễn Thân cùng với Đề đốc sơn phòng Đình Văn Hội đem hơn 900 binh đánh chiếm lại tỉnh thành Quảng Ngãi. Bị tấn công bất ngờ và vì tương quan lực lượng giữa nghĩa quân và địch quá chênh lệch, sự phòng thủ của nghĩa quân ở trong thành bị phá vỡ, địch chiếm lại được tỉnh thành này. Một số thủ lĩnh của nghĩa quân (25), trong đó có Nguyễn Tự Tân đã hy sinh trong chiến đấu. Lê Trung Đình bị sa vào tay giặc.

Nguyễn Thân ra sức dụ hàng Lê Trung Đình, nhưng ông một mực giữ khí tiết, kháng khái chịu hy sinh. Ngày 23-7-1885 (tức ngày 12 tháng 6 âm lịch năm Ất Dậu), Lê Trung Đình bị xử chém ở phía bắc tỉnh thành. Trước lúc hy sinh, ông đã cảm tác bài thơ "Lâm hình thời tác":

"Kim nhật lung trung điệu,
Mình triều trở thượng ngư,
Thử thân hà tu tích,
Xả tác ai kỳ khu"

Dịch thơ:

"Nay là chìm trong lồng,
Mai là cá trên thớt,

Thân này tiếc gì đầu,
Gian nan tình đất nước" (26).

Cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình - một cuộc khởi nghĩa sớm nhất trong Phong trào Cần vương chống Pháp ở các tỉnh phía Nam Trung Kỳ, có ảnh hưởng lớn tới những cuộc khởi nghĩa tiếp theo đó - tuy bị thất bại, song ý nghĩa lịch sử của nó còn sống mãi với nhân dân Quảng Ngãi và nhân dân cả nước ta.

CHÚ THÍCH

1. Charles Fourniau - "Annam - Tonkin. 1885 - 1896. Lettrés et paysans vietnamiens face à la conquête coloniale". Editions L'Harmattan, Paris, 1989, tr. 47.
2. "Đại Nam thực lục. Chính biên". Độ ngũ kỷ và Độ lục kỷ I (bản dịch). Nxb KHXH, HN, các tập 36 (1976), 37 (1977).
3. Nguyễn Bá Trắc - Nguyễn Đình Chi - "Quảng Ngãi tỉnh chí", trong tạp chí Nam Phong.
4. S.H.A. Carton 6 "Succession de De Courey". Báo cáo của De Champeaux gửi De Courey ngày 13 - 8 - 1885.
5. Hồi ký của Nguyễn Công Phương. Tài liệu lưu tại Tổ Nghiên cứu lịch sử Đảng Quảng Ngãi.
6. Nguyễn Am - Kim Ngọc - "Việc chế tạo binh khí ở nước ta nửa cuối thế kỷ XIX", Thông tin lịch sử quân sự, số 1, tháng 1-2/1992, tr. 21.
7. "Đại Nam thực lục. Chính biên". Độ tứ kỷ, (bản dịch), tập 34, Nxb KHXH, HN, 1976, tr. 175.
- (8) (9) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Độ ngũ kỷ, (bản dịch), tập 36. Nxb KHXH, HN, 1976, tr. 109, 165.
- (10) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Độ lục kỷ I (bản dịch), tập 37, Sdd, tr. 171.
- (11) Tham biện sơn phòng Nguyễn Duy Cung, Cử nhân Lê Trung Đình, Tú tài Nguyễn Tự Tân và nhiều văn thân như Nguyễn Bá Loan, Nguyễn Lân, Nguyễn Quý, Trịnh Xang, Nguyễn Vĩnh, Bùi Phụ Viện, Bùi Phụ Cát, Nguyễn Tân Kỳ ... đều tham gia Nghĩa hội; những người giỏi võ nghệ thì vào quân Đoàn kiệt.
- (12) Theo tài liệu "Truyền thống đấu tranh cách mạng của nhân dân Quảng Ngãi từ trước khi có Đảng" lưu trữ tại Tổ Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Quảng Ngãi.
- (13) Theo : Nguyễn Bá Trắc - Nguyễn Đình Chi, "Quảng Ngãi tỉnh chí", Tạp chí dã dẫn, tr. 43.
- (14) Tài liệu do cụ Lê Hồng Long cung cấp. Xin tạm dịch : "Gửi tân khoa họ Lê (tức Lê Trung Đình, đậu Cử nhân năm Giáp Thân, 1884) được biết, Dã công (tức Đào Tấn) mời họp mặt vào ngày tết Đoan dương (tết Đoan ngo, ngày 5, tháng năm) ở nhà ông Võ hội Nguyễn. Ngày 2, tháng năm, Hàm Nghi năm thứ nhất. Trịnh lão (tức Trịnh Xáng) kính bái."
- (15) Ngay trưa ngày 5-7-1885, tại xã Văn Xá, huyện Hương Điền, Tôn Thất Thuyết đã thông báo cho cả nước biết tin vua Hàm Nghi đã xuất bôn và kêu gọi mọi người "cần vương". Có thể xem đây là "Dụ Cần vương" ra đời trước "Chiếu Cần vương"? (Xem Dương Kinh Quốc - "Việt Nam. Những sự kiện lịch sử : 1858-1945". Tập 1 : 1858-1896. Nxb KHXH, HN, 1981, tr. 256.
- (16) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Độ ngũ kỷ (bản dịch), tập 36, Sdd, tr. 239.
- (17) (18) Trích theo Trần Viết Ngạc - "Nguyễn Duy Hiệu và Nghĩa hội Quảng Nam", Nxb Đà Nẵng, 1985, tr. 23, 24.
- (19) Cao Xuân Dục - "Quốc triều hương khoa lục", Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 484.
- (20) (21) (22) "Đại Nam thực lục. Chính biên". Độ ngũ kỷ (bản dịch), tập 36, Sdd, tr. 238.
- (23) Trích theo : Hồng Sinh - "Sao sáng sông Trà", truyện các liệt sĩ yêu nước và cách mạng Quảng Ngãi. Hội Văn nghệ Nghệ An xuất bản, 1975, tr. 16.
- (24) Phan Bội Châu - "Việt Nam vong quốc sử", Nxb Văn Sử Địa, HN, 1957, tr. 39.
- (25) Có tài liệu nói là có 7 thủ lĩnh nghĩa quân bị giết; theo Charles Fourniau có 11 thủ lĩnh bị giết (Sdd, tr. 47); theo thư của Nguyễn Thân gửi cho Toàn quyền Paul Doumer năm 1902 thì hẳn "bắt được 14 tên tướng giặc" (x. Đào Trinh Nhất - "Phan Đình Phùng", Nxb Tân Việt, Sài Gòn 1950, tr. 189).
- (26) Dẫn theo : Chu Thiên- Đặng Huy Văn - ... "Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)". Nxb Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 343-344.

NHÀ MẠC VÀ VẤN ĐỀ NGUY TRIỀU TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

VĂN TẠO *

Trong lịch sử Việt Nam, theo quan điểm của các sử gia phong kiến có ba triều đại bị coi là thoán nghịch phải mang danh ngụy triều (có người gọi là nhuận). Đó là nhuận Hồ, ngụy Mạc và ngụy Tây Sơn. Lập luận của họ, lời lẽ có thể khác nhau đôi chút, nhưng nội dung cơ bản là giống nhau.

Để minh chứng, xin dẫn ra đây lời bàn của Đặng Bính trong *Dại Việt sử ký toàn thư*: "Từ vua Viêm Đế bắt đầu phong nước Nam đến giờ, vua giỏi chúa hiền các đời, có người đánh giữ mà thôn tính, có người truyền thụ mà giữ đời, nếu đời làm vua, có vị hiệu thì chép làm chính thống ... Còn như kẻ bội nghịch cướp ngôi giết vua mà tự lập, thì tuy có danh hiệu đều là danh không chính, nói không thuận ... đó là nghịch mà thôi ... Từ Triệu Việt Vương nổi lên thì vốn là bề tôi tiền Lý Nam Đế, nối Nam Đế mà lấy được nước, rồi sau mới lên ngôi xưng vương, là bề tôi mà có thể thay vua làm việc chính sự, thế là thuận. Đinh Tiên Hoàng dẹp 12 sứ quân mà lấy cả nước, Thiếu đế hèn yếu không thể chống được giặc, đem việc nước giao cả cho Lê Hoàn. Lê Hoàn được Đinh hậu truyền ngôi cho mà có

cả thiên hạ. Thế là thuận. Còn như nhà Lý thay nhà Lê, nhà Trần thay nhà Lý để làm vua đều là thuận cả. Thế thì bốn vua Triệu, Lê, Lý, Trần đều nhân lúc trong nước không có người làm chủ, hoặc nhân các quan nài xin, hoặc nhân vua đàn bà nhường ngôi, người trong nước tôn phục mình, trời cho, người theo, mà có thiên hạ, đều là do lẽ thuận mà lấy được. Còn như họ Mạc thì không giống thế. Xem công việc làm thì Đăng Dung chẳng qua là một người đại thần của triều Lê, đương lúc nhà Lê vua yếu, tôi mạnh ... bắt hiếp vua nhường ngôi, cướp nước giết vua để mưu tự lập ... Thế nên tôi bảo là vì theo lẽ nghịch mà lấy được nước, cho nên không được chép làm chính thống" (1).

Đến *Việt sử thông giám cương mục* chép dưới thời Nguyễn cũng nhất thiết coi nhà Hồ, nhà Mạc và nhà Tây Sơn là những kẻ tiếm nghịch. Đồng thời lại đưa công lao của tổ tiên nhà Nguyễn từ Nguyễn Kim đến Nguyễn Hoàng, từ việc dựng lại triều Lê trên đất Lào đến việc Nguyễn Hoàng từ trong miền Nam ra "phù Lê diệt Mạc", thường nhấn mạnh đến tội lỗi và thất bại, ít kể đến công lao xây dựng kinh

* G.S. Viện Sử học

tổ-xã hội, phát triển đất nước, cải thiện tình hình miền Bắc trong hơn 60 năm trị vì.

Gần đây *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim đã tiến bộ hơn, coi Bắc triều nhà Mạc tồn tại từ Mạc Đăng Dung (1527) đến Mạc Hậu Hợp (1592), song song và ngang hàng với Nam triều Lê mạt bắt đầu từ Lê Trang Tông (1533) đến Lê Thế Tông (1599), với sự phò tá của hai họ Nguyễn (Nguyễn Kim) và Trịnh (Trịnh Kiểm) (2). Nhưng vẫn coi Mạc là nghịch thần. Đặc biệt là việc sử cũ chép về Mạc Đăng Dung đã "tự trối mình cõi trần đến biên giới Việt Nam - Trung Quốc quy lạy dâng đất cho nhà Minh v.v..." (3), bằng những lời lẽ khá cay nghiệt : "Mạc Đăng Dung đã làm tột nhà Lê mà lại giết vua để cướp lấy ngôi, ấy là một người nghịch thần. Đã làm chủ một nước mà không giữ lấy bờ cõi, lại đem đất mà dâng cho người, ấy là một người phản quốc, đối với cách ăn ở của loài người là không có nhân phẩm" ... (4).

Còn ngày nay, nhìn lại nhà Mạc, nếu chỉ phê phán họ cũng y như các tập đoàn phong kiến khác (Trịnh, Nguyễn) là chia cắt, cát cứ, gây chiến tranh liên miên, làm khổ dân, hại nước ... thì không có gì cần bàn nữa. Nhưng đi sâu vào thực tế lịch sử hơn, có thái độ khách quan khoa học hơn thì cần phải bàn thêm về nhà Mạc.

1. Tương tự như những người sáng lập nhà Trần, Mạc Đăng Dung cũng xuất thân từ tầng lớp dân chài vùng biển phía Đông Bắc của Tổ quốc.

Là dân "hạ bần" nhờ ngành võ mà lên, như *Dại Việt sử ký toàn thư* viết : "Đăng Dung người làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương ; lúc bé làm nghề đánh cá, đến khi lớn có sức khoẻ thì đỗ lục sĩ xuất thân, khoảng năm Hồng Thuận thăng làm Đô chỉ huy sứ Vũ xuyên bá" (5).

Từ một người đánh cá mà đạt đến tước bá của triều Lê đầy rẫy các nhà khoa bảng, chắc không phải là đơn giản. Phải chăng họ Mạc là những người lao động đánh cá sông biển ở vùng Đông Bắc, đồng thời cũng là những người tiếp cận với thị trường nội địa và ngoài biển ở thế kỷ XVI, khi mà giao thương, hàng hải vùng biển Đông đã phát triển. Lịch sử vùng này đã để lại những chứng tích như một nhà buôn xuất thân từ hoàng gia đời Trần là Trần Khánh Dư nổi tiếng về buôn than, buôn nón ma lôi. Rồi suốt gần ba thế kỷ, từ Trần đến Hồ đến Lê, vùng Đông Bắc này đã phát triển thương mại và tiểu thủ công tới mức đáng được đi sâu tìm hiểu. Chỉ nêu một ví dụ về gốm sứ thôi. Trong hơn thập kỷ qua, ngành khảo cổ và bảo tàng Hải Hưng đã khai quật và tìm ra nhiều di chỉ gốm sứ, thu được hàng vạn hiện vật, chủ yếu là thời Mạc, với men gốm sứ đặc sắc và tạo dáng tinh vi. Ngoài men xanh ngọc đã xuất hiện từ Lý, Trần còn có men tím, men nâu, men lam mang sắc thái Mạc. Cần nhấn mạnh tới gốm sứ Việt Nam đã sớm sang tới Trung Đông khiến cho tới nay tại Bảo tàng Itstambun Thổ Nhĩ Kỳ vẫn còn trưng bày một lọ gốm hoa lam của Việt Nam từ thế kỷ XV mang dòng chữ Hán "Thái Hoà bát niên tượng nhân Nam Sách châu, Bùi thị hý bút" (tức : Niên hiệu Thái Hoà năm thứ 8 (triều vua Lê Nhân Tông - 1450) người thợ thủ công họ Bùi, châu Nam Sách vẽ chơi) (6). Không phải là ngẫu nhiên mà gốm sứ Mạc đã kế thừa được di sản gốm sứ nói trên, lại vẫn đậm đặc, nhất là ở vùng Nam Sách quê hương của nghệ nhân gốm sứ Đặng Huyền Thông, vẫn còn nổi tiếng cho đến ngày nay. Di sản về giao thông, thương mại với bên ngoài và về thủ công mỹ nghệ đó phải chăng cũng tô đậm thêm cho cái vũ lực, thông minh, khôn khéo của họ Mạc.

Đây là chưa kể tổ tiên họ Mạc, không ai quên là có Mạc Đĩnh Chi, một trí thức tài năng đỗ trạng Nguyên thời Trần Anh Tông, đi sứ sang Trung Quốc, đã làm rạng danh đất Việt một thời. Từ quê hương miền bán sơn địa Chí Linh nổi tiếng với Kiếp Bạc, Côn Sơn, họ Mạc đã toả ra sinh sống rải rác ở vùng Hải Đông. Một nhánh định cư ở vùng "hạ bạn" Cổ Trai, huyện Nghi Dương, không phải đã không kế thừa được những tinh hoa của cha ông vừa lao động nông, công, thương nghiệp, vừa lao động trí óc theo dòng trạng Mạc, trạng Trình ...

Nêu ra như vậy không nhằm chỉ đề cao họ Mạc mà muốn là để có thái độ công bằng hơn, chống lại những luận điểm coi Mạc là "loại vô biên, vô học", để đến chỗ lên án sự thoán nghịch có tính chất "ngu dân, đại dột" của họ.

Một điều nữa đáng quan tâm là, khi đã ghét nhà Mạc với dụng ý riêng hay với quan điểm phong kiến Khổng Mạnh người ta thường hay nói về những oán thù do nhà Mạc gây nên, mà ít khi nói đến lòng dân đối với nhà Mạc. Đặc biệt là chỉ nói đến chinh chiến và tàn sát ức hiếp, cưỡng bức những người chống đối, ít nói đến sự nghiệp xây dựng đất nước của họ Mạc.

Mạc đầu vậy chân lý lịch sử cũng cứ phải phơi bày, đầu chỉ ở một vài dòng. Trong *Việt sử thông giám cương mục*, tuy xếp Mạc vào loại nguy triều, nhưng có chỗ vẫn phải viết : "Lòng mọi người hướng về Mạc Đăng Dung" (7). Không chỉ căn cứ vào lời lẽ ghi chép, mà nhìn vào thực tế, nếu nhân dân không ủng hộ làm sao họ Mạc có lúc đã tuyển mộ được hàng vạn quân lính, thu dụng được hàng trăm tướng tài, giữ được nghiệp vua hơn 60 năm trời. Lại nữa, hàng chục khoa thi mở ra, cứ đúng 3 năm một kỳ, tuyển chọn được hàng trăm tiến sĩ và một số trạng nguyên, trong đó nổi bật là Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (ở khoa thi Hội năm

Ất Mùi (1535). Mạc đầu tranh khởi lửa chiến tranh, các sĩ tử vẫn cứ đua nhau đi thi với nhà Mạc. Đầu chỉ vì ham danh khoa hoạn, nếu không có lòng tin thì người trí thức đâu dễ mà bộc lộ được tài năng trí tuệ ở chốn khoa trường.

Còn nói về phát triển kinh tế xã hội, chỉ vài dòng trong *Đại Việt sử ký toàn thư* : "Mạc có lệnh cấm các sứ trong ngoài, người ta không được cầm giáo mác và binh khí hoành hành ở đường xá, ai trái thì cho pháp ty bắt.

Từ đây người buôn bán và người đi đường đều đi tay không, ban đêm không có trộm cướp, trâu bò thả chân không phải đem về, chỉ mỗi tháng kiểm soát một lần, hoặc có sinh đẻ cũng không thể biết là vật của nhà mình. Trong khoảng vài năm đường xá không nhật của rơi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên" ... (8). Những sự kiện trên, chỉ ít cũng cho ta thấy : buôn bán, chăn nuôi đều phát triển, nông nghiệp được mùa ... do đó trật tự trị an đạt được một cách hiếm có. Tuy mới chỉ là trong cõi "tạm yên" mà thôi. Nhưng trong tình thế phong kiến loạn lạc mà đạt được "tạm yên" đã là quý lắm rồi. Đó là mặt tích cực cũng cần phải thừa nhận để công bằng hơn với nhà Mạc.

Còn về đối ngoại, nếu quả việc cất đất đầu hàng nhà Minh là có thật như sử cũ đã ghi, thậm chí số đất bị cắt rất ít chỉ là một vài động và chỉ là sách lược thôi, cũng là việc đáng chê trách với nhà Mạc.

Nhưng mặt khác trong đối ngoại, ta cũng cần thấy những gương mặt đáng kính như Mạc Ngọc Liễn mà *Việt sử thông giám cương mục* còn ghi : "Ngọc Liễn bị bệnh chết có thư để lại cho Kính Cung : " Họ Lê trung hưng, đó là số trời. Còn như dân ta vô tội sao ta lại nỡ để cho dân mắc vào vòng mũi tên hòn đạn lâu mãi như

vậy. Chúng ta nên lánh ở nước khác, cốt phải cẩn thận giữ gìn, đừng lại cố sức chiến đấu với họ nữa. Lại dứt khoát chờ đón rước người Minh kéo sang nước ta để đến nỗi dân ta phải lâm than khổ sở" (8). Đó là khi mà thế cùng, lực kiệt, rất cần cầu cứu, mà họ còn biết nghĩ như vậy, chẳng đáng ca ngợi sao? Vậy thì không vì theo quan điểm phong kiến mà lên án nhà Mạc là nguy triều để nhấn thêm cho họ cái tội "bán nước" chưa hẳn đúng với sự thực lịch sử. Có như vậy mới đảm bảo được *công minh trong nhận thức lịch sử*.

2. Sau khi có vài suy nghĩ về nhà Mạc để tự giải đáp băn khoăn của mình như trên, tôi muốn đem so sánh họ Mạc - Bắc triều với phía Nam Triều- Lê mặt có sự giúp đỡ của Nguyễn Kim, Trịnh Kiểm và con cháu họ. Thực ra về tâm địa, cả họ Trịnh, họ Nguyễn có hơn gì họ Mạc? Chỉ có cái khác là họ Trịnh khôn khéo làm theo Nguyễn Bình Khiêm : "Giữ chùa thờ bụt thì ăn oán" mà thôi. Còn thực tâm thì chính họ Trịnh, Nguyễn đều muốn tiêu diệt, thôn tính lẫn nhau chứ nói gì đến việc họ trung thành với nhà Lê. Trịnh Kiểm khi bố vợ chết rồi cũng trừ khử Nguyễn Uông (em vợ), khiến Nguyễn Hoàng phải cuống cuồng lên, chạy vào miền Nam để "vạn đại dung thân" theo lời mưu sĩ Nguyễn Bình Khiêm. Rồi họ Trịnh phò Lê từ Trịnh Tùng đến Trịnh cương, thực chất cũng là "nguy đầu mặt" khác với Mạc là "nguy công khai" mà thôi.

Cho nên đứng trên quan điểm tiến bộ lịch sử ngày nay mà xét, lúc đó nhà Lê đã quá suy tàn ; cái "thống nhất đất nước" mà Lê là tượng trưng, chỉ còn là ảo ảnh. Cái ảnh thực của đất nước Việt Nam lúc đó là khủng hoảng xã hội, trong đó đang có nhu cầu phát triển kinh tế hàng hoá nên đòi hỏi phải giải thể nhanh chóng hình thái kinh tế xã hội Việt Nam từng hội nhập

với tàn dư sản xuất châu Á, kìm hãm xã hội. Cần có một lực lượng xã hội mới, mạnh hơn, đánh đổ hoàn toàn cơ chế xã hội cũ, đưa đất nước tiến lên, như sau này nhà Tây Sơn thử nghiệm. Không thể có tiến bộ xã hội khi đất nước vẫn giữ thế song trùng lãnh đạo của cả hai thế lực phong kiến đều tiêu cực, yếu kém , lại kiềm chế lẫn nhau, khiến tình hình xã hội cứ "lùng bùng như cái nhọt bọc" không thể vỡ mủ ra được. Chỉ tiếc rằng lực lượng Mạc vẫn chưa có được hậu thuẫn kinh tế xã hội đủ mạnh để lật đổ được vương triều Lê tàn tạ cùng với quần thần tri trệ, bảo thủ của nó. Điều này có lẽ Nguyễn Bình Khiêm đã nhìn thấy.

Có lúc tôi đã trách, sao Nguyễn Bình Khiêm tài giỏi như vậy lại được nhà Mạc tuyển chọn qua khoa cử đậu đến trạng nguyên, mà chỉ khuyên nhà Mạc được có một câu : "Sau này nếu có biến cố thì đất Cao Bằng đầu nhỏ cũng có thể hưởng phúc lâu được vài đời?" (9). Sao không khuyên kế sách dựng nghiệp lâu dài, ít ra cũng như lời khuyên họ Trịnh, hay cao hơn, là bằng lời khuyên đối với họ Nguyễn?

Phải chăng thế và lực của nhà Mạc dấy lên ở vùng Hải Đông mà Nguyễn Bình Khiêm đang sống, chỉ cho phép nhà Mạc làm được đến như vậy thôi. Vùng đông Bắc nhỏ hẹp này của tổ quốc lại tiếp giáp với trung Hoa lớn mạnh, không còn đất để xoay sở, mở rộng ra, khác với chúa Nguyễn sau này, nhờ có thiên thời địa lợi ở Đàng Trong mà đã có thể thoả sức vẫy vùng.

Về chính sự, thực tế nếu họ Nguyễn không tách hẳn ra để dựng nghiệp ở Đàng Trong mà cùng cầm quyền với vua Lê như chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, thì việc chuyên quyền, lấn át vua Lê nhất định cũng sẽ xảy ra (Thậm chí như Trịnh Tùng đã từng ép vua Lê phải thất cố tự tử để lập hoàng tử Duy Kỳ tức Lê Thần Tông lên thay, thì cũng là vì lợi ích của họ Trịnh) (10).

Chúa Nguyễn, ngay cả khi đức tiền vẫn giữ niên hiệu nhà Lê cũng chỉ là khôn khéo bề ngoài mà thôi. Thực tế, Trịnh cũng như Nguyễn, chẳng ai muốn đưa đất nước đứng lên mà lại chịu đựng một cơ chế phân chia quyền lực như vậy.

Xét cho cùng "Mạc là nguy công khai, còn Trịnh - Nguyễn là nguy dấu mặt". Tất cả đều là phản ánh cái "áo" thống nhất trong cái "thực" chia cắt.

3. Sau khi so sánh đương đại về cái gọi là nguy triều, chúng tôi muốn so sánh lịch đại để thấy rõ hơn : "Phải chăng những cái gọi là "nguy" đó đều là đại diện cho những lực lượng tiến bộ đương thời?".

Về "nguy" Tây Sơn, khỏi phải nói ai cũng đã rõ. Còn "nhuận" Hồ, thực chất là kẻ tìm đường thoát ra khỏi khủng hoảng cuối Trần. Cái cách của họ Hồ thất bại chủ yếu do nguyên nhân bên ngoài - nhà Minh xâm lược trong khi nhà Hồ chưa thoát ra khỏi được khủng hoảng kinh tế xã hội. Còn những hoài bão của cái cách Hồ Quý Ly lại một phần lớn được Lê sơ sau này thực hiện.

Như vậy đã rõ ràng là cả ba triều đại gọi là "nguy triều" trong lịch sử Việt Nam đều là thể hiện những xu hướng tiến bộ, nhưng chưa đủ điều kiện để thành công

Cái mạnh của họ là dám công khai và kiên quyết huỷ bỏ cái cũ lạc hậu để dựng nên cái mới tiến bộ chứ không phải nước đôi như Trịnh, Nguyễn.

Vì vậy tôi tán thành nhà Mạc, muốn giải quyết khủng hoảng xã hội phải dành cho được toàn quyền hành động ; Còn cái tàn bạo giết những người chống đối, trong đó có cả hoàng thân, quốc thích nhà Lê, thì cũng tương tự như các triều đại trước mà thôi. Nếu cần phê phán

thì phải phê phán chung cả cái tệ nạn phong kiến ấy chứ phê phán riêng gì nhà Mạc.

Theo tôi, chúng ta nên dứt khoát xoá đi cái gọi là "nguy triều" trong lịch sử Việt Nam, trong đó có nhà Mạc và nên khôi phục lại tất cả những gì là tích cực mà họ Mạc đã làm được (bên cạnh việc nêu lên những cái tiêu cực của họ).

Tháng 7 - 1994

CHÚ THÍCH

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* - tập IV, Nxb KHXH, Hà Nội 1968, tr. 127-128.
2. Trần Trọng Kim : *Việt Nam sử lược*. Quyển II - Bộ Giáo dục Trung tâm học hiệu, xb 1971, tr. 4-5.
3. Việc cất đất cho nhà Minh, sử cũ vẫn còn nghi vấn, xem *Đại Việt sử ký toàn thư* - tập IV, Sdd, tr. 347.
4. *Việt Nam sử lược*, sdd, tr. 17.
5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 119-120.
6. *Văn hoá Việt Nam tổng hợp 1989-1995*, Ban Văn hoá văn nghệ Trung ương, Hà Nội, 1989, tr. 319 và *Báo Nhân Dân*, 31-8-1986.
7. *Việt sử thông giám cương mục*, chỉnh biên, tập XIV. Nxb Văn Sử Địa, tr. 3.
8. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 126.
9. *Việt sử thông giám cương mục*, tập XV, Nxb Văn Sử Địa, tr. 9.
10. Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí - Nhân vật chí* - , tập I, Nxb Sử học 1960, tr. 229.
11. *Việt sử thông giám cương mục*, tập XV, sdd, tr. 39.

ĐỊA BẠ CỔ HÀ NỘI

PHAN HUY LÊ *

1. Kho địa bạ của Cục lưu trữ Nhà nước ở Hà Nội hiện nay đang lưu giữ 10.044 tập gồm 16.884 địa bạ cổ viết bằng chữ Hán của các làng xã Việt Nam đời Nguyễn (1802- 1945). Số địa bạ này phần lớn mang niên đại đời Gia Long (1802- 1819) và đời Minh Mệnh (1820- 1847), nhất là năm Gia Long 4 (1805) và năm Minh Mệnh 17- 18 (1836- 1837)(1). Đây là những văn bản địa bạ chính thức (loại Giáp bản) có đầy đủ chữ ký hay điểm chỉ và dấu ấn của những người chịu trách nhiệm từ cấp làng xã đến cấp bộ của triều đình. Giá trị đặc biệt của kho địa bạ này chính là ở khối lượng đồ sộ và văn bản chính thức của nó.

Trong kho địa bạ này, ngoài địa bạ của các làng xã nông thôn, còn có một số địa bạ của các đô thị, trong đó có cả địa bạ của vùng nội thành Hà Nội hiện nay.

Sau khi định đô ở Thăng Long năm 1010, triều Lý (1010- 1225) đặt phủ Ứng Thiên để cai quản về mặt hành chính. Dưới triều Trần (1225- 1400), Thăng Long chia làm 61 phường, nhưng chưa rõ tổ chức cụ thể như thế nào. Triều Lê (1428- 1527) gọi Thăng Long là Đông Kinh hay Trung Đô và năm 1469 đặt phủ Phụng Thiên gồm 2 huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương, mỗi huyện chia làm 18 phường cộng 36 phường (2). Phủ Ứng Thiên cũng như phủ

Phụng Thiên là đơn vị hành chính đặc biệt trực thuộc triều đình. Cơ cấu 1 phủ, 2 huyện, 36 phường đó kéo dài cho đến cuối thế kỷ XVIII.

Triều Tây Sơn và triều Nguyễn định đô ở Huế và Thăng Long trở thành trị sở của Bắc Thành. Năm 1805, Gia Long đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức và đổi huyện Quảng Đức làm Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Xương làm Thọ Xương. Năm 1831, Minh Mệnh thực hiện một cuộc cải cách hành chính quan trọng, chia đặt lại các tỉnh. Trong dịp này, tỉnh Hà Nội được thành lập gồm 4 phủ : Hoài Đức, Thường Tín, Ứng Hoà, Lý Nhân (3). Từ đây Thăng Long trở thành trị sở của tỉnh Hà Nội (còn gọi là tỉnh thành Hà Nội), gồm hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận thuộc phủ Hoài Đức, tương ứng với 4 quận nội thành của Hà Nội hiện nay : Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình và Đống Đa.

Thăng Long - Hà Nội là kinh đô liên tục của nước Đại Việt dưới các vương triều Lý (1010-1225), Trần (1226-1400), Hồ (1400-1407), Lê (1428-1527), Mạc (1527-1592) và Lê - Trịnh (1592-1789). Trước đó, trong thời Bắc thuộc, vùng này đã là thành Tống Bình thời thuộc Tuỳ (602-618) và thành Đại La thời thuộc Đường (618-905). Có thể nói, Thăng Long - Hà Nội là một đô thị ra đời vào loại sớm và tồn tại lâu dài nhất trong lịch sử Việt Nam, đã từng giữ vị trí thủ đô của đất nước trong hai

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

thời kỳ : 1010-1789 và 1945 đến nay. Trong kho địa bạ của Cục lưu trữ Nhà nước, có 169 địa bạ của hai huyện Thọ Xương và Quảng Đức/ Vĩnh Thuận thuộc nội thành Hà Nội. Số địa bạ đó phân bố như sau (bảng 1) :

BẢNG 1

Huyện	Số tập	Số địa bạ	Gia Long 4 (1805)	Minh Mệnh 18 (1837)	Thiệu Trị 3 (1843)
Thọ Xương	62	124	7	117	
Quảng Đức (Vĩnh Thuận)	20	45	32	12	1
Cộng	82	169	39	129	1

Trong mấy thập kỷ gần đây, nhiều nhà sử học trong và ngoài nước đã quan tâm nghiên cứu nguồn tư liệu địa bạ cổ của Việt Nam và đạt được nhiều kết quả khoa học tốt đẹp, nhưng chủ yếu tập trung vào địa bạ các làng xã vùng nông thôn(4). Lần này tôi muốn khai thác một số địa bạ của Hà Nội là một đô thị vào loại sớm và lâu dài của Việt Nam.

Trong 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, vì điều kiện và thời gian chưa cho phép nghiên cứu tất cả, tôi chọn huyện Thọ Xương nghiên cứu trước. Lý do là huyện Thọ Xương có nhiều địa bạ hơn hẳn Vĩnh Thuận và điều quan trọng hơn là huyện này tương ứng với các quận Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng và một phần phía đông của quận Ba Đình, Đống Đa, tức khu phố phường buôn bán tập trung nhất của Thăng Long - Hà Nội xưa nay. Còn huyện Quảng Đức/Vĩnh Thuận là vùng Hoàng Thành Thăng Long/thành Hà Nội và vùng ven Hồ Tây. Thăng Long - Hà Nội xưa là một thành thị mang cấu trúc : thành/trung tâm chính trị + thị/trung tâm kinh tế. Huyện Thọ Xương tương ứng với phần thị/trung tâm kinh tế.

Trong số 124 địa bạ của huyện Thọ Xương có 7 địa bạ năm Gia Long 4 (1805) và 117 địa bạ năm Minh Mệnh 18 (1837). Trong số đó có

4 địa bạ trùng nhau (có 2 văn bản) và 10 địa bạ do tình trạng văn bản chưa cho phép sử dụng, nên lần này, chúng tôi nghiên cứu 110 địa bạ gồm 4 địa bạ năm Gia Long 4 (1805) và 106 địa bạ năm Minh Mệnh 18 (1837).

2. Đời Gia Long (1802-1819), huyện Thọ Xương có 8 tổng, 193 phường, thôn, trại(5). Năm 1831 khi đặt tỉnh Hà Nội, những đơn vị hành chính của huyện Thọ Xương không thay đổi. Bản đồ phủ Hoài Đức do Lê Đức Lộc, Nguyễn Công Tiến vẽ năm Minh Mệnh 12 (1831) cho biết rõ danh sách và vị trí các đơn vị hành chính của huyện Thọ Xương lúc đó(6). Nhưng đến năm 1837, theo địa bạ năm Minh Mệnh 18 thì các đơn vị hành chính của huyện Thọ Xương đã thay đổi nhiều. Số tổng vẫn là 8 nhưng tên gọi các tổng cũng như số lượng và tên gọi các đơn vị, phường, thôn, trại thay đổi hẳn. Hệ thống đơn vị hành chính này hoàn toàn phù hợp với những ghi chép và bản đồ huyện Thọ Xương của *Đồng Khánh địa dư chí lược* viết dưới triều Đồng Khánh (1886-1888)(7). Lúc đó, huyện Thọ Xương có 8 tổng, 116 thôn, phường, trại.

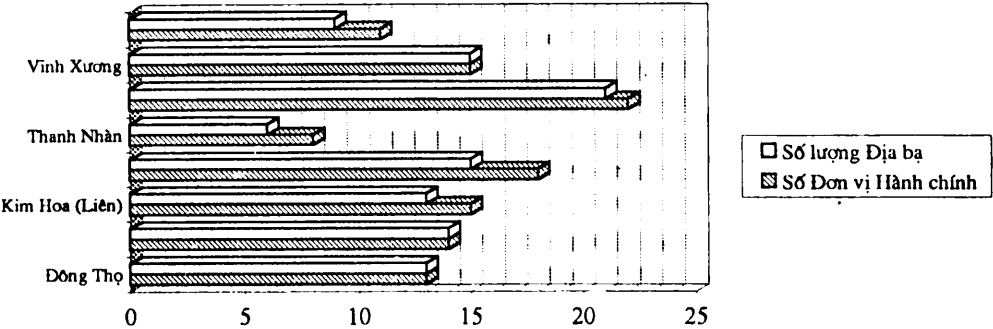
Trừ 4 địa bạ năm Gia Long 4 theo hệ thống hành chính đương thời, đem 106 địa bạ năm Minh Mệnh 18 đối chiếu với 116 đơn vị hành chính được chép trong *Đồng Khánh địa dư chí lược*, có kết quả như bảng 2 (trang 35) .

Như vậy, không tính 4 địa bạ năm Gia Long 4 (1805), số địa bạ năm Minh Mệnh 18 (1837) của huyện Thọ Xương đã được nghiên cứu (106

BẢNG 2

Tổng	Số đơn vị	Số địa bạ	Những đơn vị thiếu
Thuận Mỹ	22	21	Tự Tháp
Đồng Xuân	14	14	
Đồng Thọ	13	13	
Phúc Lâm	18	15	Trùng Thanh Trung, Trùng Thanh Trung Sài Thúc, Nghĩa Dũng
Yên Hoà	11	9	Xã Đàn, Văn Hương
Vĩnh Xương	15	15	
Kim Hoa (Liên)	15	13	Bạch Mai, Quỳnh Lôi
Thanh Nhân	8	6	Lương Yên, Hương Viên
Tổng cộng	116	106	thiếu 10 địa bạ

SỐ LƯỢNG ĐỊA BẠ THỌ XƯƠNG



địa bạ) so với 116 phường, thôn , trại của huyện này, tỷ lệ là $106 : 116 = 91,37\%$. Chỉ có địa bạ của 10 đơn vị chưa được nghiên cứu. Tỷ lệ đó là một cơ sở bảo đảm độ tin cậy cho kết quả nghiên cứu.

3. Năm 1837, huyện Thọ Xương chia làm tổng rồi xuống đến phường, thôn, trại. Địa bạ được lập theo đơn vị phường, thôn, trại, nơi chung

cũng như nông thôn. Trong số 106 địa bạ thì có 95 địa bạ theo đơn vị thôn và 11 theo đơn vị phường. Trong số 10 địa bạ chưa nghiên cứu, chỉ có một địa bạ theo đơn vị "trại" (Quỳnh Lôi) và 1 theo đơn vị "xã" (Cư Xá). Địa bạ xã Cư Xá ghi rõ xã này trước thuộc huyện Gia Lâm xứ Kinh Bắc, sau mới nhập vào huyện Thọ Xương. Như vậy là trừ trường hợp đặc biệt của xã Cư

Xá, huyện Thọ Xương không có đơn vị xã như nông thôn. Đó là một sự phân biệt giữa thành thị và nông thôn trong tổ chức hành chính ở Hà Nội vào đời Nguyễn.

Mối quan hệ giữa phường và thôn, qua tài liệu địa bạ khá phức tạp. Trong số 106 địa bạ năm 1837 chỉ thấy ghi nhận 11 phường. Đó là các phường Cổ Vũ, Đại Lợi, Đông Hà (tổng Thuận Mỹ); Đồng Xuân, Vĩnh Hanh (tổng Đồng Xuân); Hà Khẩu, Diên Hưng (tổng Đông Thọ); Kim Hoa (sau đổi là Kim Liên), Đông Tác, Phúc Cổ, Phúc Lâm (tổng Kim Hoa/Kim Liên). Có phường có địa bạ của phường, khi phường gồm nhiều thôn thì địa bạ lập theo đơn vị của thôn. Ví dụ phường Cổ Vũ có địa bạ thôn An Nội, thôn Thượng và thôn Bắc Thượng, Bắc Hạ. Nhưng cũng có phường chỉ có 1 thôn và vừa có địa bạ phường, vừa có địa bạ thôn như trường hợp phường Đông Hà có địa bạ phường Đông Hà và có cả địa bạ thôn Hương Bài thuộc phường Đông Hà. Đáng lưu ý là phường Đông Hà thuộc tổng Thuận Mỹ, còn thôn Hương Bài thuộc phường Đông Hà lại thuộc tổng Đồng Xuân. Như vậy là do phường trước đây có quy mô lớn (cả huyện Thọ Xương chỉ có 18 phường) và sau khi triều Nguyễn chia nhỏ phường thành nhiều phường, thôn, trại, rồi đặt thêm tổng nên có phường bị bỏ, có phường mới đặt thêm và có phường gồm nhiều thôn thuộc địa phận các tổng khác nhau. Điều này được chứng minh rõ hơn khi so sánh các đơn vị hành chính qua 3 thời điểm: trước Nguyễn, đầu Nguyễn và sau năm Minh Mệnh 18 (1837). Thời Lê, huyện Thọ Xương có 18 phường. Đời Gia Long, huyện Thọ Xương chia ra làm 193 phường, thôn, trại, trong đó có đến 24 phường. Đến năm 1837, Thọ Xương có 116 phường, thôn, trại, trong đó có 13 phường (11 phường trong số địa bạ đã nghiên cứu và 2 phường Bạch Mai, Xã Đàn chưa được nghiên cứu). Số phường có giảm bớt ($24 - 13 = 11$ phường, khoảng 45% so với thời Gia Long), nhưng số đơn vị hành chính vẫn nhiều hơn hẳn so với thời Lê.

Trong danh mục các đơn vị hành chính đời Gia Long, có 12 thôn mang tên các mặt hàng buôn bán hay sản xuất cổ truyền của nhân dân kinh thành như thôn Hàng Kiếm, Hàng Lược, Hàng Chè, Hàng Chài, Hàng Cá, Hàng Dầu, Hàng Gạo, Hàng Cháo, Hàng Bột, Hàng Rau, Hàng Hương, Hàng Trứng. Nhưng đến năm Minh Mệnh 2 (1821), đổi các tên nôm thành tên chữ như Hàng Chài đổi thành Ngư Vĩng, Hàng Cá thành Gia Ngư, Hàng Rau thành Hương Thái, Hàng Bột thành Hương Miến... (8). Do đó, trong địa bạ năm 1837 không còn các tên thôn, phường mang tên mặt hàng cổ truyền nữa tuy nhiên tên như vậy vẫn tồn tại không phải như tên gọi đơn vị hành chính mà là tên gọi các đường phố.

Theo tư liệu địa bạ thì về mặt chức dịch, cấp tổng có Cai tổng và Phó tổng, cấp phường cũng như thôn, có Lý trưởng, Hương trưởng, Hương mục nghĩa là cũng như các làng xã nông thôn.

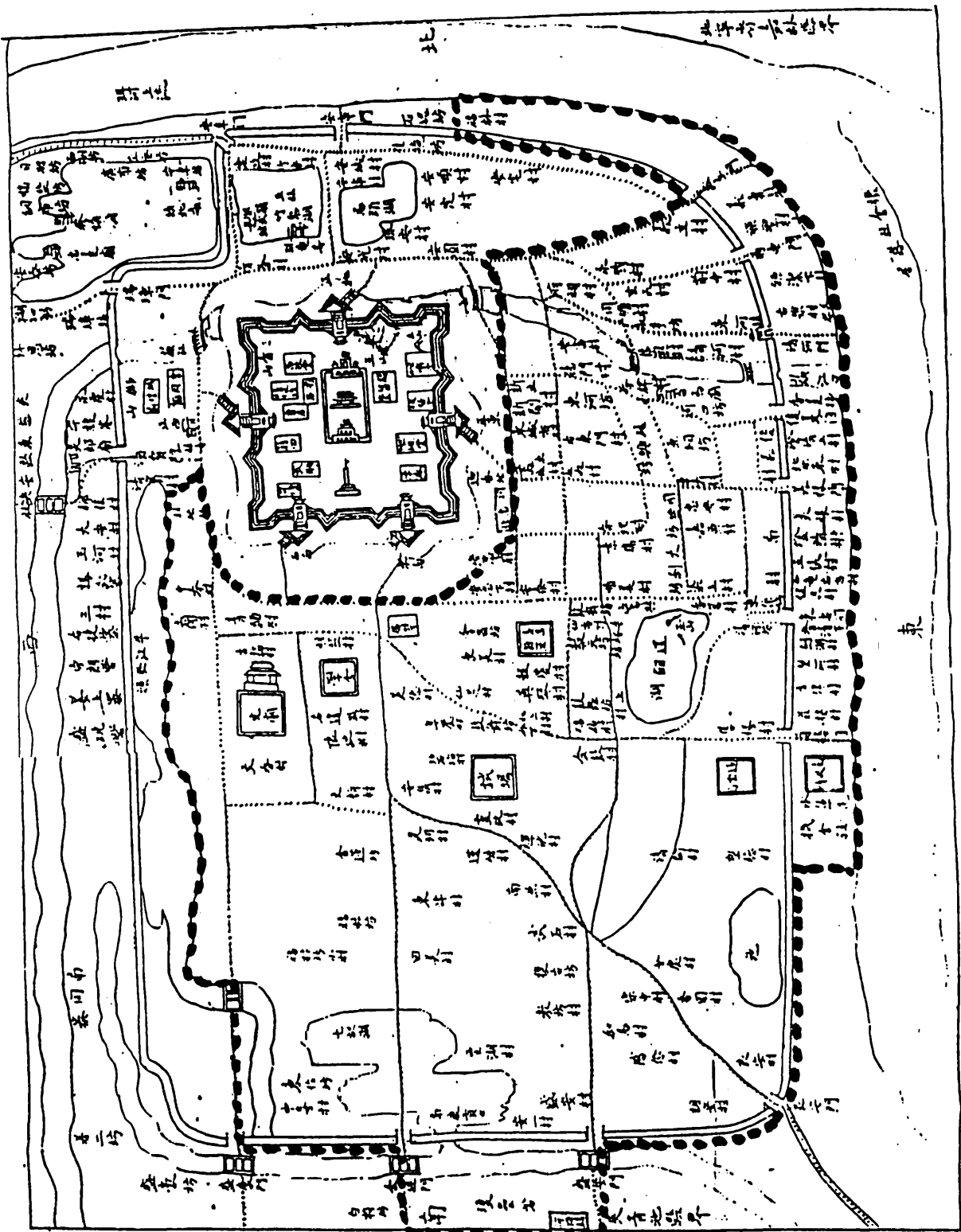
4. Kết quả thông kê địa bạ cho biết tổng diện tích ruộng đất các loại của 110 thôn, phường huyện Thọ Xương năm 1805 và 1837 là:

1947 mẫu 4 sào 03 thước 4 tấc 3 phân 1 ly

So với năm Đồng Khánh (1886-1888), tổng diện tích ruộng đất của huyện Thọ Xương là 1904 mẫu (9). Sau nửa thế kỷ, diện tích ruộng đất huyện này giảm hơn 43 mẫu, chưa tính 10 đơn vị địa bạ năm 1837 chưa thống kê. Nếu tính bình quân thống kê theo địa bạ năm 1837 thì 1 đơn vị có khoảng 1947 : 106 # 18 mẫu 3 sào, 10 đơn vị có khoảng 183 mẫu và như thế, diện tích bị giảm sút là $43 + 183 = 226$ mẫu. Nguyên do giảm sút có thể là vì sự phát triển của đô thị khi Pháp bắt đầu quy hoạch lại Hà Nội, một phần ruộng đất bị sử dụng làm đường giao thông hoặc công trình công cộng.

Theo tư liệu địa bạ, quy mô bình quân của 1 đơn vị phường, thôn thuộc huyện Thọ Xương năm 1837 là:

1947 mẫu 4 sào : 110 thôn, phường # 17 mẫu 7 sào.



BẢN ĐỒ HUYỆN THỌ XƯƠNG ĐỜI ĐỒNG KHÁNH (1886-1888)

(theo Đồng Khánh địa dư chí lược)

Cũng theo tư liệu địa bạ 140 làng xã thuộc 5 huyện Từ Liêm (Hà Nội), Đan Phượng (Hà Tây), Thượng Phúc (Thường Tín, Hà Tây), Hoài An (Mỹ Đức, Hà Tây), Sơn Minh (Ứng Hoà, Hà Tây) của tỉnh Hà Đông cũ (10), thì quy mô bình quân của một đơn vị làng xã ở đây là :

68 558 mẫu : 140 thôn, xã # 489 mẫu 7 sào

Quy mô 1 phường, thôn ở Thọ Xương chỉ bằng $17.7 : 489.7 = 3.6\%$ so với quy mô một làng xã ở tỉnh Hà Đông cũ. Trong số 110 phường, thôn của huyện Thọ Xương, rất ít thôn có trên 30 mẫu như thôn Nam Ngư : 36.4.3.7.5., thôn Trung Phụng : 30.7.8.8., và có thôn chỉ trên dưới một mẫu như thôn Mỹ Lộc : 0.6.2.8., thôn Ưu Nghĩa : 0.9.3.3.5, thôn Hoa Trung : 1.0.9.3., thôn Vĩnh Trù : 1.8.2.4. Đất hẹp, người đông, mật độ cư dân cao, đó là đặc điểm chung của đô thị so với nông thôn.

Diện tích ruộng đất của huyện Thọ Xương bao gồm các loại sau :

BẢNG 3

Tổng diện tích	1947.4.03.4.3.1	Tỷ lệ : 100%
Tư điền	202.4.03.3.0.0	Tỷ lệ : 10,39%
Công điền thổ	500.8.00.4.4.5	Tỷ lệ : 25,72%
Các loại khác	1244.1.14 5.8.5	Tỷ lệ : 63,89%

Điều đáng lưu ý đầu tiên trong thành Hà Nội cũng có tư điền với tỷ lệ 10,39% tổng diện tích ruộng đất. Trong 106 đơn vị nghiên cứu thì số tư điền này tập trung vào 3 đơn vị (11).

1. Phường Hồng Mai, tổng Tả Nghiêm (địa bạ năm 1805).

2. Phường An Xá, tổng Hậu Nghiêm (địa bạ năm 1805).

3. Thôn Trung Tự, tổng Kim Hoa (địa bạ năm 1837).

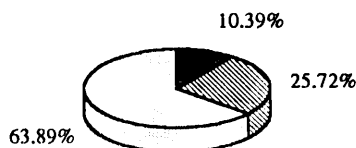
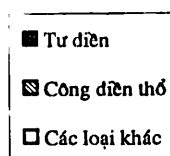
Ba đơn vị này ở vùng giáp ranh với huyện Thanh Trì, nay ở phía Nam quận Hai Bà Trưng.

Trong số công điền thổ, cũng có một ít phường, thôn có công điền. Ví dụ phường Kim Hoa (Kim Liên) có 106.0.9. công điền, đều là ruộng thu, gồm 15.4.7.5., ruộng loại nhất, 15.2. ruộng loại hai, 74.4.1.5. ruộng loại ba. Số ruộng công này, theo địa bạ được chia cho dân trong phường cày cấy.

Như vậy là trong thành Hà Nội, bên cạnh các phường, thôn làm nghề thủ công và buôn bán, vẫn có những phường, thôn nông nghiệp. Tất nhiên cư dân những phường, thôn này, ngoài nghề nông có thể kết hợp với nghề thủ công và buôn bán. Đây là một đặc điểm của quá trình đô thị hoá và cơ cấu kinh tế của Thăng Long - Hà Nội nói riêng cũng như nhiều đô thị khác của Việt Nam nói chung.

Cho đến thế kỷ 18- 19, do sự phát triển của kinh tế hàng hoá, trong nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ, đã hình thành nhiều loại làng :

PHÂN BỐ RUỘNG ĐẤT THỌ XƯƠNG



làng nông nghiệp, làng thủ công nghiệp, làng thương nghiệp và phổ biến là kết hợp nông-công- thương. Cơ cấu kinh tế của nông thôn là kết hợp nông nghiệp với thủ công nghiệp và thương nghiệp, trong đó nông nghiệp là chủ yếu và trội nổi. Ở thành thị, cơ cấu kinh tế cũng là nông-công- thương, nhưng khác với nông thôn ở chỗ hoạt động công- thương giữ vai trò chi phối và là nét trội nổi, còn nông nghiệp chỉ thu lại trong một phường, thôn và chiếm tỷ trọng nhỏ bé.

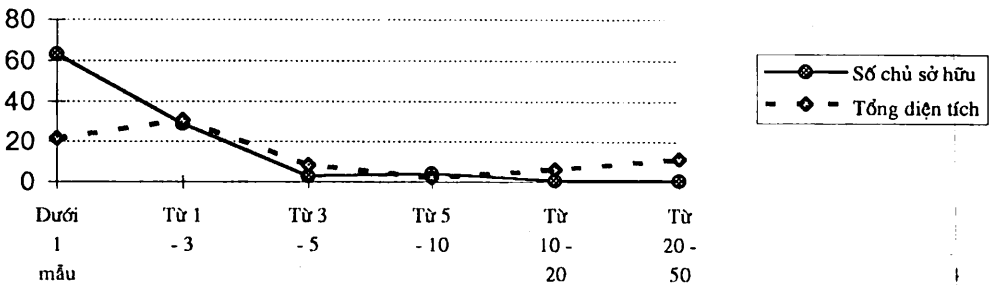
Diện tích tư điền trên phân bố cho 146 chủ sở hữu, bình quân mỗi chủ sở hữu là 1.3.12.9.6.8. Kết quả nghiên cứu 140 địa bạ vùng nông thôn 5 huyện thuộc tỉnh Hà Đông cũ, cho biết sở hữu bình quân tư điền của một chủ sở hữu ở đây là 3.5.05(12). Dem so sánh thì rõ ràng sở hữu bình quân tư điền ở Hà Nội rất thấp, chỉ bằng khoảng 1/3.

Quy mô sở hữu như sau :

BẢNG 4

Quy mô sở hữu	Chủ sở hữu		Diện tích	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Dưới 1 mẫu	92	63,01%	43.5.14.7.0.0.	21.54%
1 - 3 mẫu	42	28,77%	62.2.07.1.0.0.	30.75%
3 - 5 mẫu	4	2,74%	17.4.01.8.0.0.	8.60%
5 - 10 mẫu	6	4,11%	42.7.04.2.0.0.	21.11%
10 - 20 mẫu	1	0,68%	12.6.03.6.0.0.	6.24%
20 - 50 mẫu	1	0,68%	23.8.01.9.0.0.	11.76%
Cộng	146	100%	202.4.03.3.0.0.	100%

QUY MÔ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT (%)



Loại sở hữu dưới 3 mẫu chiếm ưu thế tuyệt đối với 134 chủ sở hữu, chiếm 91,78% tổng số chủ sở hữu. Đó là sở hữu nhỏ của những người nông dân hay những người thợ thủ công, những người buôn bán có kết hợp với nông nghiệp. Còn số chủ sở hữu 3- 10 mẫu chỉ có 10 người, chiếm tỷ lệ 6.85% tổng số chủ sở hữu và số chủ sở hữu 10- 15 mẫu chỉ có 2 người. Có thể so sánh với quy mô sở hữu của vùng nông thôn tỉnh Hà Đông cũ theo địa bạ năm Gia Long 4 (1805)(13) (xem Bảng 5 trang 40).

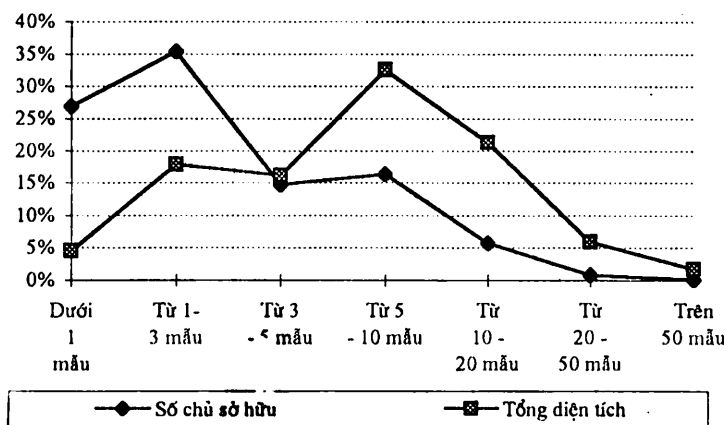
Ở đây, quy mô sở hữu lớn hơn. Loại sở hữu dưới 3 mẫu chiếm 62.32% (so với 91.78% ở Thọ Xương) và loại sở hữu 3- 20 mẫu chiếm 36.79% (so với 7.53% ở Thọ Xương). Ở nông thôn, sở hữu nhỏ của nông dân cùng với sở hữu nhỏ của tiểu địa chủ chiếm ưu thế.

Ở Thọ Xương, số chủ sở hữu là phụ nữ có 12 người, chiếm 8.22% tổng số chủ sở hữu. Tư điền không nhiều, nhưng số phụ canh nghĩa là số chủ sở hữu là người thuộc phường, thôn khác, cũng có 48 người, chiếm 32.88% tổng số chủ sở hữu. So với nông thôn 5 huyện thuộc tỉnh Hà Đông cũ đã nêu trên, thì tỷ lệ chủ sở hữu nữ có ít hơn (21.79%), nhưng số phụ canh lại nhiều

BẢNG 5

Quy mô sở hữu	Chủ sở hữu		Diện tích	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Dưới 1 mẫu	341	26,91%	2019.6.029.2.3	4,51%
1 - 3 mẫu	4488	35,41%	8008.0.13.2.9.6	17,88%
3 - 5 mẫu	1870	14,75%	7286.6.02.3.3.0	16,16%
5 - 10 mẫu	2070	16,33%	14585.8.03.7.7.8	32,56%
10 - 20 mẫu	725	5,72%	9520.7.07.2.2.1	21,25%
20 - 50 mẫu	101	0,80%	2661.3.11.0.3.0	5,94%
Trên 50 mẫu	9	0,07%	765.1.00.7.9.0	1,71%
Tổng cộng	12674	100%	44799.3.11.3.6.8	100%

QUY MÔ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT HÀ ĐÔNG



hơn (29.01%). Tuy tỷ lệ có ít nhiều khác nhau, nhưng sự tồn tại của chủ sở hữu nữ và người phụ cạnh là đặc điểm chung của chế độ sở hữu ruộng đất tư hữu ở Việt Nam, nông thôn cũng như thành thị.

Số chủ sở hữu trên thuộc 21 họ, phân bố như sau : (Bảng 6, trang 41).

Trên đây chỉ tính số họ có chủ tư điền và giới hạn trong 3 phường, thôn có tư điền và dĩ

nhiên chưa phản ánh đầy đủ số họ của toàn huyện Thọ Xương.

5. Thọ Xương là một huyện đô thị nên phần lớn đất là đất ở, trong địa bạ gọi là "thổ cư" (đất ở) hay "thổ trạch, viên trỉ" (đất nhà, vườn ao). Hầu hết phường, thôn của Thọ Xương đều có chùa, đền, đình, miếu và do đó một loại đất, gọi chung là "Thần từ Phật tự" hay "Tam bảo điền". Diện tích của những loại đất này là : 722.1.08.4., chiếm 37% tổng diện tích ruộng đất của toàn huyện.

Loại đất ở, trong địa bạ ghi là "đồng cư trú" nghĩa là "cùng cư trú", và không cho biết rõ thuộc loại hình sở hữu tư nhân hay cộng đồng.

Huyện Thọ Xương có 12 giếng nước chiếm diện tích 0.8.12.3.5.0. Đây là giếng công cộng của các thôn (giếng làng), trong đó có thôn có đến 2 giếng như trường hợp thôn Trung Phụng, thôn Phụ Khánh, thôn Thịnh Yên.

Ngoài đất ở, giếng nước và đất đền chùa, huyện Thọ Xương có một loại đất đặc biệt do địa hình tự nhiên tạo nên hoặc do lịch sử để lại.

Trước hết là "châu thổ" tức đất bãi bồi ven sông Nhị (sông Hồng). Loại này có 24 mẫu và được ghi là "công châu thổ" tức là đất bãi công thuộc sở hữu nhà nước và do các phường, thôn quản lý, phân chia cho các huyện sử dụng, chủ yếu để trồng dâu, ngô, mía, rau, đậu...

BẢNG 6

Họ	Số chủ	Diện tích	Phụ nữ	Phụ canh
Diễn	3	1.6.06.0.0.		3
Doãn	1	0.6.03.0.0.		1
Dương	1	1.2.07.0.0.		
Đặng	7	4.3.00.0.0.	1	2
Đỗ	2	0.9.00.0.0.		2
Giáp	2	1.8.06.0.0.		2
Hoa	1	1.3.00.0.0.		1
Hoàng	3	8.9.01.0.0.		1
Hà	2	1.6.00.0.0.		
Mai	1	0.8.06.0.0.		1
Nguyễn	89	83.2.10.5.0.0.	6	25
Phạm	6	17.6.10.3.0.0.		
Quách	1	0.2.00.0.0.0.		
Quý	2	10.4.13.1.0.0.	1	2
Thành	12	46.5.07.7.0.0.		
Toàn	1	0.8.00.5.0.0.		
Trịnh	5	9.9.06.9.0.0.		5
Trần	5	8.6.10.3.0.0.	2	3
Tự	1	0.2.05.0.0.0.		
Vương	1	1.4.00.0.0.0.		
Cộng	146	202.4.03.3.0.0.	12	48

Bên cạnh "châu thổ", có một loại đất gọi là "công pha" hay "sa bồi" vị thành thổ" tức đất dốc ven sông hay bãi cát mới bồi chưa thành đất canh tác. Loại này có 94.2.03.16. Còn có một loại đất gọi là "thổ phủ"

tức đất gò đồng với diện tích 1.8.02.3.5.

Những loại đất "châu thổ", "sa bồi", "thổ phủ" trên đây phản ánh địa hình ven sông của huyện Thọ Xương. Nằm bên cạnh sông Nhị (sông Hồng), lại có sông Tô Lịch chảy qua đổ ra sông Nhị ở phường Hà Khẩu. Trong địa bạ huyện Thọ Xương có loại đất gọi là "giang" (sông) và "tiểu cừ" (ngòi) với diện tích như sau :

Sông : 6.2.10.4.8.
(2 đoạn sông Tô Lịch)
Tiểu cừ : 0.2.13.2.

Huyện Thọ Xương còn có một loại đất đặc biệt vốn là những công trình văn hoá, giáo dục, tín ngưỡng của kinh thành Thăng Long xưa. Diện tích của loại đất này là 64.4.10.2., trong đó có những công trình đáng lưu ý như Bảng 7.

Các nghĩa địa, trong địa bạ ghi là "tha ma" hay "mộ địa" cũng chiếm diện tích 97.8.10.9.6. với 91 nghĩa địa thuộc 41 phường, thôn. Cho đến năm 1837, huyện Thọ Xương cũng như Hà Nội nói chung, vẫn chưa có nghĩa địa chung cho thành phố hay từng huyện, từng tổng. Nghĩa địa vẫn

BẢNG 7

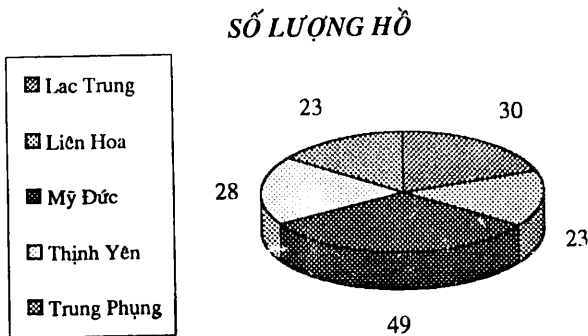
Công trình	Diện tích	Phường, thôn	Tổng
Trường Thi	20.3.4.3.6	Bích Lưu	Vĩnh Xương
Bảo Tuyền Cục	18.7.14.	Cự Lâu	Đông Thọ
Tịch Điền	4.2.10.6.6.	Cự Lâu	Đông Thọ
Đàn Tiên Nông	0.9.123.2	Cự Lâu	Đông Thọ
Đàn Nam Giao	0.0.12.8.	Thịnh Yên	Kim Hoa

phân tán trong các thôn, phường như ở nông thôn.

Một nét đặc trưng của địa bạ huyện Thọ Xương phản ánh địa hình và cảnh quan thiên nhiên của Hà Nội là có rất nhiều hồ, ao. Theo địa bạ, thống kê được 404 hồ, chiếm diện tích 223.4.00.3.7.3. và 2 ao tư (tư trị) chiếm diện tích 1.3.13.3. Những thôn, phường có nhiều hồ nhất là :

BẢNG 8

Thôn, phường	Tổng	Số lượng hồ	Diện tích
Mỹ Đức	Vĩnh Xương	49	15.9.07.3.0
Thịnh Yên	Kim Hoa	28	12.5.02.9.8
Lạc Trung	Thanh Nhân	30	11.5.09.3.9
Liên Hoa	Vĩnh Xương	23	10.7.08.4.0
Trung Phụng	Yên Hoà	23	6.8.08.9.0



Trong địa bạ, phân biệt hai loại hồ "quan hồ" tức hồ của nhà nước và "công hồ" tức hồ công của cộng đồng thôn, phường, tất cả đều do thôn, phường "đồng trưng". Như vậy các hồ đều giao cho các hộ thuê theo chế độ trưng thầu, mỗi năm phải nộp một khoản tiền quy định.

Về mặt tự nhiên, có thể nói Hà Nội là một thành phố sông - hồ. Vùng này không có đồi núi, địa hình bằng phẳng và có nhiều sông, hồ. Các bản đồ cổ của Thăng Long - Hà Nội đều phản ánh rất rõ đặc điểm này như bản đồ Thăng Long thời Lê trong Hồng Đức bản đồ, bản đồ phủ Hoài Đức năm Minh Mệnh 18 (1837), bản đồ Hà Nội năm 1873.... Sông - hồ giữ một vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế và

đời sống của Hà Nội. Đó là một hệ thống đường thủy tiện lợi, một nguồn lợi về đánh bắt và nuôi cá, trồng rau, một hệ thống thoát nước tự nhiên khi bị ngập lụt, một hệ điều hoà sinh thái và giữ gìn môi trường... Điều đáng tiếc là trong thời gian gần đây, nhiều nhà quy hoạch thành phố không nhận thức và đánh giá đúng vai trò của hệ thống sông - hồ của Hà Nội, cho lấp phá bừa bãi, gây ra tình trạng ngập lụt vào mùa mưa khi mà hệ thống thoát nước hiện đại chưa thay thế được và nhất là ảnh hưởng đến môi trường của Hà Nội.

Ngoài ra, trong địa bạ huyện Thọ Xương còn có nhiều tư liệu về ranh giới các tổng, phường, thôn, trại cho phép dựng lại bản đồ hành chính đương thời, nhiều tên đất với những ghi chú về lịch sử cho phép xác định nhiều di tích lịch sử - văn hoá của Thăng Long - Hà Nội xưa.

Qua khai thác địa bạ huyện Thọ Xương, có thể kết luận rằng địa bạ không những là nguồn tư liệu có giá trị để nghiên cứu lịch sử nông thôn, mà còn là một nguồn tư liệu quý để nghiên cứu về lịch sử thành thị Việt Nam . Địa bạ của các đô thị với những số liệu cụ thể

về các loại ruộng đất, những tên đất tên người, những đơn vị ranh giới hành chính... cung cấp nhiều tư liệu để nghiên cứu quá trình đô thị hoá, kết cấu cư dân và kinh tế - xã hội, tổ chức hành chính và nhiều mặt của văn hoá đô thị.

CHÚ THÍCH

1. Phan Huy Lê, *Địa bạ cổ ở Việt Nam*. Đại hội các nhà sử học Á châu lần thứ 13 (IAHA 13), Tokyo 1994.
2. Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*. Hà Nội 1960, tr. 25
3. *Đại Nam thực lục chính biên*. Hà Nội 1964, T.10, tr. 356
4. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Huế 1993, T. 4, tr. 41
5. *Đại Nam nhất thống chí*. Hà Nội 1971, T. 3, tr. 154-155
6. Nguyễn Đức Nghinh : *Tình hình phân phối ruộng đất ở Mạc Xá giữa hai thời điểm 1789-1805*, NCLS 157, 7-8/1974. *Tình hình phân phối ruộng đất của thôn Định Công giữa hai thời điểm 1790-1805*. NCLS 161, 3-4/1975. *Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc Từ Liêm vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19*, NCLS 165, 11-12/1975. *Xã Thượng Phúc giữa hai thời điểm 1790-1805*, NCLS 173, 3-4/1977. *Mấy tư liệu ruộng đất công làng xã dưới triều Tây Sơn*, NCLS 175, 7-8/1977. *Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã của huyện Từ Liêm, trong "Nông thôn Việt Nam trong lịch sử"*, T.1, Hà Nội 1977. *Ruộng đất công miền đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19*, NCLS 256, 3/1991. *Tình hình phân phối ruộng đất từ ở miền đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19*, NCLS 275, 7-8/1994.
- Ngô Kim Chung, Nguyễn Đức Nghinh : *Propriété privée et propriété collective dans l'ancien Vietnam*. Paris 1987.
- Nguyễn Đức Nghinh, Nguyễn Thị Thanh Nhân : *Một số tư liệu ruộng đất vùng Kiến Xương - Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ XIX*, NCLS 244, 1-2/1989.
- Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền : *Mấy tư liệu ruộng đất ở Thái Ninh (Thái Bình) cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*, NCLS 250, 5-6/1990. *Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan-Thái Bình cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*, NCLS 269, 9-10/1993. *Tình hình phân phối ruộng đất trong một số xã ở vùng Quỳnh Côi (Thái Bình) cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*, NCLS 260, 1-2/1992.
- Nguyễn Đình Đầu : *Partage des rizières (quần điền) à Bình Định en rizières publiques (công điền) et rizières privées au cours de l'année 1839*, Etudes Vietnamiennes N°1, 1993. *Tổng kết nghiên cứu địa bạ : Nam Kỳ lục tỉnh*, Thành phố Hồ Chí Minh 1994. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn : Gia định*, Thành phố Hồ Chí Minh 1994. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn : Hà Tiên*, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phan Huy Lê : *Analyse des cadastres de Kien My (Bình Định)*, Etudes Vietnamiennes N°1/1993. *Ancient land registers in Vietnam*. 13 th IAHA Conference, Tokyo 1994.
5. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Các tổng trấn xã danh bị lãm)*. Hà Nội 1981, tr. 95-98.
6. *Bản đồ phủ Hoài Đức*, do Lê Đức Lộc, Nguyễn Công Tiến vẽ năm Minh Mệnh 12 (1831), Trần Huy Bá chuyển dịch ra tiếng quốc ngữ.
7. *Đồng Khánh địa dư chí lược*. Viện Hán-Nôm, A.537/5, tr 25a.
8. *Minh Mệnh tấu nghị*, trong *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, tr. 649-650.
9. *Đồng Khánh địa dư chí lược*. Sdd tr. 29a.
10. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo : *Địa bạ Hà Đông*. Hà Nội 1995.
11. Cộng theo số liệu kê khai từng thửa, có khác với số liệu tổng quát trong địa bạ.
12. *Địa bạ Hà Đông*. Sdd.
13. *Địa bạ Hà Đông*. Sdd.

MỘT MẢNG LỚN CỦA LỊCH NƯỚC TA QUA BA CUỐN LỊCH CỔ

LÊ THÀNH LÂN *

I. LỊCH SỬ VẤN ĐỀ

Trong tiềm thức chung, ta vẫn thường coi rằng Việt Nam xưa nay vẫn dùng lịch Trung Quốc (LTQ), chỉ từ năm 1967 ta mới soạn lấy một lịch riêng. Điều này có nguyên nhân của nó, bởi các nhà biên soạn lịch hoặc thường viết như vậy, chẳng hạn như Deloistal, Cordier và Lê Đức Hoạt, hoặc là mặc nhiên coi như vậy, lấy LTQ mà đối chiếu với lịch dương rồi cho in.

Từ lâu đã có nhiều người phân vân khi thấy trong các cuốn cổ sử của nước ta có những tháng nhuận không trùng với tháng nhuận ở LTQ; thấy những sự kiện lịch sử được ghi lại bởi các sử gia Việt Nam và Trung Quốc không giống nhau về ngày tháng; thấy những tư liệu của người Pháp ghi bằng lịch sử dương, giờ đây đem đổi ra lịch âm lại không trùng với ngày tháng ghi trong các cuốn cổ sử của ta; thấy có sự kiện ghi theo can chi, nay không đổi ra lịch âm được.

Điều đó đặt ra vấn đề gì?

Câu hỏi đó làm nhiều nhà nghiên cứu băn khoăn. Có người cho rằng các sử gia ta viết sai. Có người cho rằng, có lẽ lịch Việt Nam (LVN) khác lịch Trung Quốc, nhưng chưa thấy những

bằng chứng xác đáng để biện minh cho lập luận của mình.

Người đầu tiên đi tìm câu trả lời một cách kiên trì, nghiêm túc, đúng hướng và đã đạt được những kết quả cơ bản và vững chắc là Giáo sư Hoàng Xuân Hãn. Năm 1944, Giáo sư đã chứng minh rằng lịch nhà Lê (LL) khác lịch nhà Thanh (LT) qua bài *Lịch và lịch triều Lê* đăng trên báo *Khoa học* số 26 và 27. 38 năm sau, năm 1982, trong cuốn *Lịch và Lịch Việt Nam*, Giáo sư khẳng định thêm rằng, có 2 thời kỳ LVN khác LTQ thời Lý-Trần từ năm 1080 đến năm 1300 và thời Lê - Nguyễn từ năm 1644 đến năm 1812 (1). Trong sách còn công bố lịch Đại thống (LDT) từ năm 1644 đến năm 1812 do Giáo sư phục tính và cho rằng đó là LVN, qua việc đối chiếu với bản chép tay cuốn *Bách trướng kinh* mà Giáo sư được đọc vào năm 1944.

Năm 1985, chúng tôi được đọc bản in cuốn *Bách trướng kinh* (BTK) (2), có LL từ năm Giáp Tý (1624) đến năm Ất Tý (1785). Năm 1987, chúng tôi khảo cứu và hiệu đính xong bản chép tay cuốn *Lịch đại niên kỷ bách trướng kinh* (LDNK) (3) nhờ phương pháp mã sửa sai. Cuốn

* PGS, PTS, Viện Công nghệ Thông tin

lịch này chép LL từ năm Canh Thân (1740) đến năm Mậu Thân (1788), lịch Tây Sơn (LTS) từ năm Kỷ Dậu (1789) đến năm Tân Dậu (1801), lịch nhà Nguyễn (NN) từ năm Quý Dậu (1813) đến năm Quý Mùi (1883); riêng giai đoạn từ năm Nhâm Tuất (1802) đến năm Nhâm Thân (1812) chép LĐT không được thi hành ở dương thời (sẽ nói rõ ở sau). Năm 1993, chúng tôi được đọc bản in cuốn *Khâm định vạn niên thư* (VNT) (4), có LL từ năm Giáp Thìn (1544) đến năm Canh Tý (1630), lịch của chúa Nguyễn ở Đàng trong (LCN) từ năm Tân Mùi (1631) đến năm Tân Dậu (1801), LN từ năm Nhâm Tuất (1802) đến năm Quý Mão (1903).

Với 3 cuốn lịch cổ quý báu này, về cơ bản, chúng ta đã được một mảng khá lớn của LVN suốt từ năm 1544 đến năm 1903, có một giai đoạn dài có 2 lịch song hành: 1631-1788 có LL cùng LCN, 1789 - 1801 có LTS cùng LCN.

Lịch các năm Quý Dậu (1904) đến nay, có đôi điều còn phải khảo cứu, nhưng không phải là những vấn đề lớn.

II. KHẢO CỨU VĂN BẢN

1. *Khâm định vạn niên thư* (VNT) (4)

Khi phát hiện giá trị cuốn lịch này, chúng tôi liền thông báo trên tạp chí *Khoa học và Tổ quốc* (5), bản nguyệt san *Kiến thức ngày nay* (6) và tại *Hội nghị khảo cổ học* vào tháng 9 năm 1994 (7).

Việc khảo cứu chi tiết về văn bản học được tiến hành về sau và công bố trong bài *Một cuốn lịch cổ do Khâm thiên giám triều Nguyễn soạn và khắc in* đăng trên tạp chí *Huế xưa & nay* (8). Ở đây, chúng tôi xin tóm lược mấy nét chính.

Triều đình nhà Nguyễn cho Khâm thiên giám soạn VNT từ năm 1820, không rõ hoàn thành năm nào, được in bao nhiêu lần, lần đầu vào năm nào. Chúng ta được biết, ít nhất có 3 lần

được khắc in với số lượng khá nhiều để ban phát cho trong kinh, ngoài tỉnh. Một lần, có thể là lần đầu được khắc in vào năm 1836, như có nêu trong *Đại Nam thực lục* (ĐNTL)/9, T. XVIII, Tr. 103/ mà Nguyễn Mậu Tùng có lần được đọc (10, tr.16), in lịch từ năm 1544 đến 1861. Lần khác, mà chúng tôi được đọc, có lịch từ năm 1544 đến năm 1903. Lần sau, vào năm 1861, như có nêu trong ĐNTL /9, T XXIX, tr 247/, không biết được bổ sung lịch cho đến năm nào.

Các cuốn VNT này được Khâm thiên giám soạn, mỗi lần khắc in lại có bổ sung, có sự đối chiếu của các sử gia ở Quốc sử quán trước khi đem in và dường như được dùng để biên soạn cuốn ĐNTL, bắt đầu từ việc trung hưng nhà Lê và đặc biệt là công nghiệp mở mang đất nước của các chúa Nguyễn ở Đàng trong, cho nên đã chú trọng in LCN.

Theo khảo cứu của chúng tôi, cuốn VNT hiện lưu giữ ở Thư viện Quốc gia này (4) được khắc in vào một trong 2 năm Kỷ Dậu (1849) hoặc Canh Tuất (1850), chứ không phải vào năm Mậu Thân (1848) như ai đó đã viết thêm vào ở ngoài bìa cuốn lịch. Bằng chứng thứ nhất là lịch năm Kỷ Dậu giống LTQ, tức là theo lịch sửa lại theo lệnh vua Tự Đức vào tháng Giêng năm đó /9, T XXVII, tr. 161/; vậy, nó phải được khắc in từ năm Kỷ Dậu trở về sau. Bằng chứng thứ hai là ở phần niên biểu cũng như phần lịch không ghi niên hiệu Hàm Phong của nhà Thanh vào năm Tân Hợi (1851) như lệ thường mà điều này đã được biết trước từ tháng Giêng năm Canh Tuất, bởi thế, cuốn VNT này chỉ có thể được khắc in từ năm Canh Tuất trở về trước.

Cuốn VNT này có 3 chỗ sai lịch Pháp:

- Tháng Năm năm Bính Thân (1596) có 31 ngày;

- Năm Canh Thìn (1880), tháng Mười có 41 ngày, tháng Một có 17 ngày;

- Tháng Giêng năm Giáp Thân (1884) có 31 ngày. Kiểm chứng qua sử liệu, thì thấy ĐNTL cũng thừa nhận lịch này /9, TXXXVI, tr. 76 và 93/, vậy, nó có tính lịch sử.

Phần lịch từ năm Kỷ Dậu (1849) trở về trước có tính pháp định; phần lịch từ năm Canh Thân (1850) trở về sau chỉ có tính khoa học, được soạn sẵn để tham khảo.

2. *Bách trún kinh (BTK).*

Năm 1985, khi được đọc cuốn sách này, chúng tôi rất mừng, vội bắt tay ngay vào khảo cứu và thông báo trên số Xuân Bính Dần (1986) của báo *Nhân dân* /11/. Việc khảo cứu chi tiết được tiến hành trong hơn 1 năm và công bố trong bài *Lịch thời Lê - Trịnh* vào năm 1987 /12/. Gần đây, khi viết bài *Lịch thời Lê trung hưng* /13/, chúng tôi có đính chính lại một vài lỗi in và bổ sung thêm 5 trường hợp L.I. khác L.TQ.

Chúng tôi sẽ có một bài bàn kỹ về văn bản học cuốn VNT này trong một dịp khác. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu vài nét chính.

Cuốn VNT có 2 phần rõ rệt:

Phần 1: in ván, gồm lịch của 115 năm, từ năm Giáp Tý (1624) đến năm Canh Ngọ (1738).

Phần 2: chép tay, gồm lịch của 45 năm, từ năm kỷ mùi (1739) đến năm Kỷ Tý (1785), mất 1 tờ chép lịch 2 năm Ất Mùi (1775) và Bính Thân (1776).

Cuốn VNT này, chỉ tập hợp lịch các năm đã qua, không có phần lịch soạn sẵn cho các năm sau, nên có đủ tính chất của lịch là pháp định, lịch sử và khoa học (về các tính chất này, chúng tôi đã có bàn trong bài *Bàn thêm về lịch* /14/). Bằng chứng là các năm đều có chép niên hiệu các vị vua Việt Nam, thậm chí 2 năm Cảnh Hưng thứ 46 (1786) và Cảnh Hưng thứ 48 (1787) cũng đã được ghi, nhưng không tìm thấy lịch để chép vào.

Các mộc bản này được khắc vào những thời điểm rất xa nhau. Có thể sau vài năm hay sau vài chục năm, người ta tập hợp lịch các năm vừa qua để khắc một lần; có thể có mộc bản được khắc từ cuối năm trước, trong trường hợp này, nếu gặp năm có 2 niên hiệu thì năm sau phải khắc lại để đưa cả 2 niên hiệu đó vào. Có rất nhiều dấu hiệu nói rõ điều này. Như vậy, có những mộc bản rất cổ. Có thể, với những mộc bản đó, người ta đem in một lần thành sách này, sau năm 1738.

Người có bản in này, sau đó đã chép tiếp lịch các năm sau; hoặc năm nào chép lịch năm ấy, hoặc để sau một số năm thì chép một thể, ta có thể thấy rõ điều này qua nét chữ và thể thức trình bày thiếu nhất quán. Phần chép tay, tuy nét chữ không đẹp, nhưng chép khá chính xác, hoàn toàn tin cậy được, nhất là sau khi đã đối chiếu với LĐT do Giáo sư Hoàng Xuân Hãn phục tính /1/, như chúng tôi đã có lần trình bày /12/.

3. *Lịch đại niên kỷ bách trún kinh (LĐNK).*

Đây là cuốn lịch chép tay gồm 130 trang, do Viên Đông bác cổ xưa để lại, không rõ năm, người soạn, chép.

Chúng tôi cho rằng, Viên Đông bác cổ đã cho chép cuốn này trong khoảng thời gian từ 1904 đến 1907, từ một bản khác có tên là *Trùng đính lịch đại niên kỷ bách trún kinh (TĐ)*.

Bản TĐ được tập hợp từ nhiều cuốn lịch, thậm chí nhiều tờ lịch ban hành hàng năm; chắc chắn đã được làm một cách cẩn thận, có thể chưa khắc in, nhưng về văn bản tốt hơn bản này nhiều.

- Từ 1740 đến 1788 có thể bản TĐ chép từ một cuốn lịch của nhà Lê, chẳng hạn như cuốn BTK.

- Từ 1789 đến 1801, TĐ chép từ một cuốn lịch của Tây Sơn cũng có thể là tập hợp từ các tờ lịch ban hành hàng năm.

- Từ 1802 đến 1812, TĐ chép lịch của một cuốn lịch soạn sẵn bởi lịch quan nhà Lê rất chuẩn xác theo đúng phép Đại Thống (PĐT).

- Từ 1813 đến 1883, bản TĐ này có thể đã chép từ các tờ lịch được vua ban hành hàng năm và như thế là lịch được lưu hành ở đương thời.

Bản LĐNK mà ta được đọc ngày nay được chép từ bản TĐ bởi một người chép cầu thả, nên đã mắc rất nhiều lỗi. May mà những lỗi đó không phải là cố tình, nên có tính chất ngẫu nhiên và ngày nay có thể vận dụng những thông tin nội tại, dùng mà sửa sai để hiệu đính lại, như chúng tôi đã làm trong bài *Đọc và hiệu đính cuốn Lịch đại niên kỷ bách trúng kinh* /15/.

Chúng tôi đã sửa chữa được 74 lỗi, còn 2 năm có quá nhiều lỗi, tức là "nhiều quá lớn", không thể sửa được /15/. Gần đây, xem kỹ lại, chúng tôi nhận thấy xuất xứ của sự sai lớn này. Ở năm Mậu Dần (1758), sau khi chép đúng 2 tháng đầu, sang trang khác, người chép đã lấy nhầm lịch của 10 tháng sau của năm Đinh Sửu (1757) ghi vào đó. Lịch năm Quý Sửu (1793) thì bị nhầm từ lịch năm Canh Tuất (1790), như chúng tôi đã nêu trong bài *Phải chăng đây đúng là lịch Tây Sơn?* /16/.

Sau khi hiệu đính, kiểm chứng qua các cuốn lịch khác, ta thấy:

- 1740-1785: hoàn toàn trùng với BTK.
- 1802-1812: hoàn toàn trùng với LĐT do GS Hoàng Xuân Hãn phục tính.
- 1813-1883: trừ ngày sóc tháng Tám năm Kỷ Dậu (1849) có nêu trong ĐNTL /9. TXXVII, tr. 161/ còn đều giống LTQ.
- 1789-1801: Thời Tây Sơn, chỉ mới phát hiện lịch trong cuốn này.

Như vậy, sau khi hiệu đính cuốn lịch trở nên đáng tin cậy, phương pháp mã sửa sai tỏ ra hữu hiệu.

III. THÀNH QUẢ VỀ LỊCH VIỆT NAM

Vì trước đây ta thường cho rằng Việt Nam dùng lịch Trung Quốc, nên các lịch của ta mới phát hiện đều được đem so sánh với lịch Trung Quốc. Chúng tôi có liệt kê những chỗ dị biệt trong LTQ để biết và để ta so sánh với lịch chính thức (hay pháp định) được dùng ở TQ trong cuốn *Lịch hai thế kỷ (1802-2010) và các lịch vĩnh cửu* /17, tr.94/ cũng như trong bài *Lịch thời Lê trung hưng* /13/ và bài *Lịch nhà Nguyễn* /18/.

Lịch do Giáo sư Hoàng Xuân Hãn là một LĐT chuẩn mực, gồm một phần đã công bố (1644-1812) trong cuốn *Lịch và lịch Việt Nam* và phần khác chưa công bố (1428-1643) mà chúng tôi mượn được bản tác giả tặng cho Giáo sư Hà Văn Tấn /19/.

1. Lịch Lê Trung hưng (LL).

LL có trong 3 cuốn lịch:

- Trong VNT: từ Giáp Thìn (1544) đến Canh Tý (1630),
- Trong BTK: từ Giáp Tý (1624) đến Ất Tỵ (1785) trừ 2 năm Ất Mùi (1775) và Bính Thân (1776).
- Trong LĐNK: từ Canh Thân (1740) đến Mậu Thân (1788).

Từng lúc, trên 2 cuốn, lịch đều giống nhau.

Kết quả chi tiết từng trường hợp của việc so sánh LL, LTQ và LĐT /1 và 19/ được nêu rõ trong 2 bài *Lịch thời Lê - Trịnh* /12/ và *Lịch thời Lê trung hưng* /13/. Ta chia làm 2 giai đoạn:

- a) 1544-1643: Cả LVN và LTQ đều dùng PĐT.
- LL khác với LTQ 12 trường hợp: 1 nhuận, 12 sóc, 2 tiết (có trường hợp vừa nhuận vừa sóc, hoặc vừa sóc vừa tiết).

- LL khác với LĐT 8 trường hợp: 1 nhuận, 8 sóc.

- LTQ khác LĐT 6 trường hợp đều là sóc.

Ở giai đoạn này lịch của cả 2 nước đều kém chính xác, nhất là LL. Hai lịch này khác LĐT vào những năm khác nhau, trừ 1 trường hợp, nên khác nhau rất nhiều.

b) 1644-1788: LL vẫn theo PĐT, LTQ theo phép Thời Hiến (PTH) nên 2 lịch khác nhau rất nhiều. LL tính rất chính xác, chỉ có 1 sóc khác LĐT.

LL khác LTQ 77 trường hợp, trong đó có 51 sóc, 33 nhuận, 9 tết.

Tóm lại: Cả 2 giai đoạn LL khác LTQ 89 trường hợp, trong đó: 63 sóc, 34 nhuận 11 tết.

Trước đây, một số bản dịch các cuốn cổ sử có ghi chú thêm ngày tháng lịch dương, nhưng dựa vào LTQ, nên sai, như cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư*. Phần tiếp. Bản kỷ tục biên /20/, chúng tôi đã đính chính lại /21/. Khi tái bản và in trọn bộ dưới tên *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789) /22/, theo yêu cầu của người dịch, chúng tôi đã theo kết quả nghiên cứu này mà ghi chú các ngày tháng theo lịch dương. Bản dịch cuốn *Lịch triều tạp kỷ* /23/ cũng mắc nhiều lỗi về việc đổi lịch, chúng tôi dự định sẽ đính chính lại. Vào dịp kỷ niệm 200 năm giải phóng Thuận Hóa của nghĩa quân Tây Sơn, nhiều người băn khoăn khi thấy ngày tháng ghi bằng lịch dương bởi La Bartette và ghi bằng lịch âm bởi Ngô Cao Lãng không trùng khớp nhau, lý do là họ đã dùng LTQ. Thật ra LL và LTQ năm Bính Ngọ (1786) khác nhau. Biết được điều này, chúng tôi đã giải tỏa được sự băn khoăn trên là lập lại *Lịch trình giải phóng Thuận Hóa của nghĩa quân Tây Sơn* /24/.

Xem lại các bộ chính sử lớn như *Đại Việt sử ký toàn thư* /25/ và *Việt sử thông giám cương mục*

/26/, ta thấy rõ các sử quan triều Lê và triều Nguyễn đều sử dụng LL này /12/.

2. Lịch Tây Sơn (LTS)

Chỉ thấy chép trong LĐNK, sau khi được hiệu đính bằng mã sửa sai, thiếu lịch năm Quý Sửu (1793), còn 12 năm, từ năm Kỷ Dậu (1789) đến năm Tân Sửu (1801) /15/.

LTS khác hẳn LCN (sẽ viết ở dưới) gồm 5 lần: 3 lần nhuận và 2 sóc.

LTS khác LTQ không nhiều, gồm 3 sóc.

Trong khi LCN theo PĐT, LTQ theo PTH, LTS không thể theo PĐT, còn nếu như theo PTH thì tính toán không thật chuẩn xác.

Quốc văn dời Tây Sơn /27/ và Thư mục về Tây Sơn Nguyễn Huệ /28/ có tư liệu cho biết LTS nhuận tháng Tư năm Nhâm Tý (1792), trong khi đó ĐNTL cho biết LCN nhuận tháng Hai /9, T, II, tr.159/.

Lê triều dã sử /29/ cho biết LTS năm Đinh Tỵ (1797) nhuận tháng Sáu, còn LCN nhuận tháng Bảy, theo ĐNTL /9, TII, tr. 267/.

Về 3 ngày sóc khác LTQ, chúng tôi chưa tìm thấy sử liệu nào nói rõ để làm bằng chứng.

Trong các LVN thì chỉ có LTS là chưa thật chắc chắn lắm, vì chúng chỉ tìm được trong LĐNK, mà là bản chép tay, tuy vậy có thể tin cậy được, khi ta thấy 3 phần kia của cuốn lịch sau khi hiệu đính đã trở nên rất chuẩn xác. Một phần việc rất cần làm là kiểm chứng thêm qua các bia ký, gia phả..., nhưng chúng tôi chưa làm được bao nhiêu. Kết quả chi tiết chúng tôi nêu trong bài *Phải chăng đây đúng là lịch Tây Sơn?* /16/.

3. Lịch của chúa Nguyễn (LCN).

Cuốn VNT in lịch từ năm Tân Mùi (1631) đến năm Tân Dậu (1801) của chúa Nguyễn Đăng trong.

Chúng tôi chia làm 2 giai đoạn để khảo cứu.

a) *Giai đoạn đầu: từ 1631 đến 1788.*

Lúc này, LCN song hành với LL. So sánh ta thấy:

- LCN khác LL 45 trường hợp với 11 nhuận, 36 sóc, 4 tết.

- LCN khác LTQ 88 trường hợp với 18 nhuận, 68 sóc, 8 tết. Nếu chỉ kể từ năm 1631 thì LL khác LTQ 89 trường hợp.

Chúng tôi đã liệt kê chi tiết trong bài *Lịch chúa Nguyễn* Đàng trong /30/.

Như vậy là sự khác nhau giữa LCN và LTQ là tương đương với sự khác nhau giữa LL với LTQ. LCN cũng khác LL tương đối nhiều.

Ta đã biết LL theo PĐT, LTQ theo PTH.

Vậy, LCN theo phép lịch nào? Có đặc điểm gì? Ta thấy:

- *Lúc đầu* LCN khác hẳn 2 lịch kia, đặc biệt là 4 năm đầu (1631-1634) khác nhau 1 nhuận, 6 sóc, 1 tết. Mật độ khác nhau giảm dần.

Có thể lúc này, chúa Nguyễn chỉ cốt có lịch để dùng, nên tạm theo một phép lịch cổ mà người được giao soạn có biết.

- *Về sau*, từ 1670 đến 1725, sự khác nhau giữa 3 lịch là tương đương và ít hơn. Có thể, lúc này các lịch quan của chúa Nguyễn đã có nhiều kinh nghiệm hơn; trong chừng mực nào đó có thể do học hỏi được ở những lịch quan từ Đàng ngoài vào hàng như Chu Hữu Tài, Cồn Lược.

- *Cuối cùng*, từ 1726 đến 1788, LCN chỉ khác LL có 1 ngày sóc vào năm Ất Sửu (1745); nhưng LCN lại hoàn toàn giống LĐT chuẩn mực do GS Hoàng Xuân Hãn phục tính.

Vậy, tới đây, LCN chắc chắn theo PĐT. Lịch này có thể do lịch quan từ Đàng ngoài vào hàng đảm nhận; cũng có thể do lịch quan Đàng trong đã học được PĐT và trở nên thông thạo

soạn; cũng có thể Đàng trong có được 1 cuốn tích niên lịch do Đàng ngoài soạn sẵn cho các năm sau và cứ thế mà dùng.

Chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu, thư tịch nào dùng lịch này. Có lẽ các sử quan triều Nguyễn khi viết *Việt sử thông giám cương mục* cũng như ĐNTL muốn có sự thống nhất với *Đại Việt sử ký toàn thư*. Chúng tôi nghĩ rằng có thể tìm thấy bằng chứng trong các bia ký và gia phả của các dòng họ ở Đàng trong; nhưng đáng tiếc là chúng tôi chưa có điều kiện làm việc này.

b) *Giai đoạn sau: từ 1789 đến 1801.*

Lúc này LCN song hàng với LTS. Trong bài *Lịch chúa Nguyễn Đàng trong* /30/, chúng tôi đem LCN so sánh với LTQ và LĐT. Trong bài *Phải chăng đây đúng là lịch Tây Sơn?* /16/, chúng tôi đem LCN đối chiếu với LTS.

- LCN khác LTS (như đã viết) 5 lần: 3 nhuận, 2 sóc.

- LCN khác LTQ 4 lần: 3 nhuận, 1 sóc.

- LCN khác LĐT 6 lần: 1 nhuận, 5 sóc.

Ở trên, chúng tôi đã nêu những dân chứng về việc lúc đó có 2 lịch song hàng; văn thư nhà Tây Sơn và đã sử thì dùng LTS, ĐNTL thì dùng LCN.

LCN tất nhiên không theo PTH vì khác LTQ rất lớn (3 lần khác nhau về nhuận).

Có lẽ LCN vẫn theo PĐT, những tính toán rất kém chính xác. Nếu trước đây họ có một lịch do lịch quan nhà Lê soạn sẵn, thì nay họ không dùng lịch đó nữa; Nếu trước đây họ có người tính toán giỏi thì nay người đó không còn nữa, thế hệ sau đã không nối tiếp được, và phép lịch bị suy thoái.

4. *Lịch nhà Nguyễn (LN).*

Chúng tôi đã khảo cứu LN trong cuốn *Lịch hai thế kỷ (1802-2010) và các lịch vĩnh cửu* /17/;

sau đó chúng tôi trình bày lại hệ thống hơn qua bài *Lịch nhà Nguyễn /18/*. Cuốn VNT có LN từ năm 1802 đến năm 1903, cuốn LĐNK có lịch từ năm 1802 đến năm 1883. Ở đây, ta chỉ khảo cứu LN đến năm 1903.

Chúng tôi còn được đọc 2 tờ lịch có tính pháp định, do vua ban phát hàng năm, vào năm Tân Sửu (1901) /31/ và năm Giáp Thìn (1904 - nếu ta muốn khảo cứu thêm một năm nữa) /32/. Ngoài ra chúng tôi còn thấy cuốn *Thành Thái bách niên lịch /BNL/ /33/* cũng có lịch ở giai đoạn này (sẽ bàn ở dưới).

Chúng ta chia làm 4 giai đoạn để khảo cứu.

a) 1802-1812.

Giai đoạn này có lịch trong 2 cuốn VNT và LĐNK. VNT có tính pháp định, nó chính là lịch lưu hành ở đương thời, soạn theo PĐT /9, T IV, tr.71/, nhưng tính không được chính xác lắm. Lịch ở LĐNK hoàn toàn giống LĐT do GS Hoàng Xuân Hãn phục tính, nên có tính khoa học cao; có thể đó là lịch do lịch quan nhà Lê soạn sẵn cho các năm sau, người biên soạn có trong tay, tưởng là LN thật, nên đã lầm mà chép lại.

- LN trong VNT khác LĐT (và lịch trong LĐNK) 3 sóc.

- LN khác hẳn LTQ: 4 lần nhuận.

Nhờ biết LN năm Quý Hợi (1803) nhuận tháng Hai (điều này cũng có thể thấy được trong ĐNTL /9, T III, tr.104/, trong khi LTQ nhuận tháng Giêng; chúng tôi đã xác định được ngày, giờ và cả địa điểm mất của Ngô Thì Nhậm qua bài *Xem lại lịch nhà Nguyễn và cái chết của Ngô Thì Nhậm /34/*.

Ngày sóc tháng Tư năm Giáp Tý ở VNT là 9-5-1804 trùng với ĐNTL /9, T III, tr.177/. Trong khi đó ở LĐNK là ngày 10-5-1804, trùng với *Quốc sử di biên /35, tr.136/*. Chúng tôi cho rằng, Phan Thúc Trục ra Bắc kinh lý, sưu tầm tài

liệu và viết sách này, trên đường về ông mất. Rất có thể, ông cũng sưu tầm được cuốn lịch soạn sẵn bởi lịch quan nhà Lê và dùng nó; vì chưa có điều kiện chỉnh lý, nên có sự chênh choạc này.

b) 1813-1849.

Trong giai đoạn này, lịch ở VNT có tính pháp định, ở LĐNK có tính lịch sử. Hai lịch chỉ có khác nhau 1 ngày sóc tháng Tám năm Kỷ Dậu (1849). Lịch ở VNT hoàn toàn giống LTQ.

LĐNK chép từ tờ lịch ban hành từ tháng Chạp năm trước, có ngày sóc đó khác với LTQ. Đến tháng Giêng năm đó, vua cho đối chiếu với LTQ, rồi cho sửa lại giống LTQ /9, T XXVII, tr.161/. Cuốn VNT khắc in sau lệnh sửa lịch này, nên giống LTQ.

c) 1850-1883.

Giai đoạn này, tính chất lịch của VNT đã khác, chúng chỉ có tính khoa học; trong khi LĐNK vẫn có tính lịch sử. Lịch trong 2 cuốn này có 3 ngày sóc khác nhau vào các năm Bính Thìn (1856), Bính Dần (1866) và Kỷ Tỵ (1869) đều rơi vào chỗ có dị bản ở LTQ. Lúc này dưới thời Tự Đức, với thái độ nghiêm khắc của ông và việc ông cho sửa lại lịch vào năm 1849, chắc rằng LVN phải giống LTQ, đó chính là lịch trong LĐNK, đã tập hợp các tờ lịch ban hành hàng năm. Lịch trong VNT giống dị bản trong LTQ.

d) 1884-1904.

Hai tờ lịch được ban hàng hàng năm, có tính pháp định, vào các năm Tân Sửu (1901) /31/ và năm Giáp Thìn (1904) /32/ đều giống LTQ.

Lịch giai đoạn này ở VNT có tính khoa học, tuy lịch năm Giáp Thân (1884) sai lịch pháp, tháng Giêng có 31 ngày, nhưng ĐNTL cũng xác nhận điều đó /19, T XXXVI, tr. 76,93/, nên nó có tính lịch sử, tạm chấp nhận.

Có 3 ngày sóc thuộc các năm Đinh Hợi (1887), Canh Dần (1890) và Bính Thân (1896) lịch ở VNT khác lịch pháp định của LTQ, nhưng giống với dị bản. Chúng tôi cho rằng, sau mấy chục năm theo VNT soạn sẵn, nay ở Khâm thiên giám không còn người giỏi lịch để tính lại hàng năm cho chính xác, vả lại tình hình chính trị rất rối ren, không có người hữu trách quan tâm đến vấn đề lịch nữa, nên các ngày sóc trên thực sự được thi hành.

ĐNTL có ghi ngày 21 tháng Ba năm Đinh Hợi (1887) là ngày Mậu Ngọ /9, T XXXVII, tr. 270/, theo lịch nào cũng sai. Nếu ta coi rằng sử gia chỉ ghi "sai một nửa", đúng ra là ngày Mậu Thân, thì giống như VNT.

Cuốn BNL /33/ do Thọ Am Lạng Giang phủ giáo thụ Lê Hữu Ích soạn vào năm Bính Thân (1896), chép lịch từ năm Kỷ Sửu (1889) đến năm Mậu Thìn (1888). Lê Hữu Ích không phải lịch quan, lịch các năm sau năm ông soạn chắc không được Khâm thiên giám xem đến, nên không thể tham khảo được; có chăng chỉ 8 năm đầu, từ 1889 đến 1896. Lịch 2 năm Canh Dần (1890) và Bính Thân (1896) ở BNL giống lịch pháp định của TQ. Lúc đó Bắc Kỳ do Pháp bảo hộ, có thể lịch triều đình ban không ra đến phủ Lạng Giang, Lê Hữu Ích chỉ có trong tay bản VNT, nên ông chỉ nhắc đến nó và tính lại cho đúng hơn, lịch chỉ có tính khoa học, chưa chắc có tính lịch sử. Vì thế, chúng tôi thiên về cho rằng lịch VNT là lịch chính thức được ban hành.

c) *Đổi điều về giai đoạn còn lại: 1905-1945.*

Giai đoạn này, chúng tôi đã có bàn trong bài *Lịch nhà Nguyễn* /18/, ở đây chúng tôi chỉ nói qua, vì chưa có những tư liệu xác đáng.

Deloustal vào năm 1915 /36/ cũng như Cor-dier và Lê Đức Hoạt vào năm 1935 /37/ đều soạn lịch theo tinh thần lấy LTQ làm LVN, về nguyên tắc là không đúng, nhưng có thể đó đúng là lịch

được dùng ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ, nơi là đất bảo hộ, nơi là thuộc địa, nhưng chắc chắn không phải lịch vua nhà Nguyễn ban hành ở Trung Kỳ.

Cuốn *Niên lịch thông thư* do Trung Bắc tân văn in vào năm 1931 ở Hà Nội, có lịch của các năm 1911 đến năm 1930 và năm 1932 /38/ cũng khó xác định xem có phải họ đã tập hợp lịch do nhà vua ban hay không.

Cuốn VNT mà chúng tôi được đọc chỉ có lịch đến năm 1903, không rõ lần in sau vào năm 1861 có thêm lịch đến năm này, đáng tiếc là đến nay ta chưa tìm thấy bản đó.

IV. THAY LỜI KẾT LUẬN

Đây là những kết quả quan trọng mà chúng tôi thu được trên con đường đi tìm lịch sử lịch Việt Nam /39/, chúng cũng sẽ là một phần nội dung chính của cuốn *Lịch và niên biểu lịch sử 2000 năm* sẽ xuất bản vào đầu năm 1996.

Chúng tôi hy vọng rằng còn có thể phát hiện được những cuốn lịch cổ quý giá khác để bổ sung cho những mảng còn trống ở lịch ở nước ta.

TÀI LIỆU DẪN

- /1/ Hoàng Xuân Hãn. *Lịch và lịch Việt Nam*. Phụ trương tập san Khoa học xã hội. Paris, 1982.
- /2/ Bách trướng kinh. Ký hiệu A 2873. Thư viện viện Hán Nôm.
- /3/ *Lịch đại niên kỷ bách trướng kinh*. Ký hiệu A 1237. Thư viện viện Hán Nôm.
- /4/ *Khâm định vạn niên thư*. Ký hiệu R 2000, Thư viện Quốc gia.
- /5/ Lê Thành Lân. *Một di sản văn hóa quý báu. Cuốn lịch cổ Khâm định vạn niên thư*. T.c. Khoa học và Tổ quốc. số 3-1994, tr. 27-28.
- /6/ Lê Thành Lân. *Hai cuốn lịch cổ vô cùng quý báu*. T.c. Kiến thức ngày nay, Số 131, 5-1994, tr. 65-68.

- /7/ Lê Thành Lân. *Tóm tắt việc giám định cuốn Khâm định vạn niên thư*. Báo cáo Hội nghị Khảo cổ học, tháng 9-1994.
- /8/ Lê Thành Lân. *Một cuốn lịch cổ do Khâm thiên giám triều Nguyễn soạn và khắc in*. T.c. Huế xưa & nay, số 11, 1995, tr. 49-54, số 13, 1995, tr. 48-51.
- /9/ Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*. Nxb Sử học, 1963.
- /10/ Nguyễn Mậu Tùng. *Lịch Việt Nam 1901-2010*. NXB KH&KT, 1992.
- /11/ Lê Thành Lân. *Năm mới giờ cuốn lịch cổ triều Lê*. Báo Nhân dân. Số Xuân Bính Dần, 1986.
- /12/ Lê Thành Lân. *Lịch thời Lê-Trịnh*. T.c. Lịch sử quân sự. Số 21 (9-1987), tr.18-31.
- /13/ Lê Thành Lân, Trần Ngọc Dũng, *Lịch thời Lê Trung hưng*. T.c. Huế xưa & nay. Số 14-1995, tr.76-83.
- /14/ Lê Thành Lân. *Bàn thêm về lịch*. Sách Tìm hiểu âm lịch nước ta. Nxb KH&KT, 1985, tr.54-74.
- /15/ Lê Thành Lân. *Đọc và hiệu đính cuốn Lịch đại niên kỷ bách trùng kinh*. T.c. Hán Nôm. Số 2(3) 1987, tr.40-48.
- /16/ Lê Thành Lân. *Phải chăng đây đúng là lịch Tây Sơn?*, sẽ công bố trên T.c. Huế xưa & nay.
- /17/ Lê Thành Lân. *Lịch hai thế kỷ (1802-2010) và các lịch vịnh cửu*. NXB Thuận Hóa, 1995.
- /18/ Lê Thành Lân, Nguyễn Quang Ân. *Lịch nhà Nguyễn*. Bản thảo chưa công bố.
- /19/ Hoàng Xuân Hãn. *Lịch và Đại Thống*. Kết quả in ra từ máy tính, chưa công bố.
- /20/ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Phần tiếp. Bản kỷ tục biên. Nxb Khoa học xã hội. 1982.
- /21/ Lê Thành Lân. *Hiệu đính lại một số ngày tháng có trong bản dịch Đại Việt sử ký toàn thư. Phần tiếp*. Tập 1. Bản kỷ tục biên. T.c. Hán Nôm, số 1-1988, tr.75-80.
- /22/ *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*. Nxb KHXH. 1991.
- /23/ Ngô Cao Lãng. *Lịch triều tạp kỷ*. Nxb KHXH, 1991.
- /24/ Lê Thành Lân. *Lịch trình giải phóng Thuận Hóa của nghĩa quân Tây Sơn*. T.c. Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên - Huế. Số 1, 10-1987, tr.40-41.
- /25/ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb KHXH, 1972.
- /26/ Quốc sử quán triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục*. Nxb Sử Địa, Hà Nội, 1957-1960.
- /27/ Sơn Tùng Hoàng Thúc Trâm. *Quốc văn đời Tây Sơn*. Vĩnh Bảo, 1963.
- /28/ Sở Văn hóa thông tin nghĩa Bình. *Thư mục về Tây Sơn Nguyễn Huệ*. Thư viện Tổng hợp Nghĩa Bình, 1988.
- /29/ *Lê triều dã sử*. Ký hiệu A 2703, Thư viện Hán Nôm.
- /30/ Lê Thành Lân, Trần Ngọc Dũng. *Lịch chúa Nguyễn Đảng trong*. Bản thảo chưa công bố.
- /31/ *Đại Nam Hiệp Kỷ lịch Thành Thái 13 (1901)*. Ký hiệu VHv 2812. Thư viện Viện Hán Nôm.
- /32/ *Đại Nam Hiệp Kỷ lịch Thành Thái 16 (1904)*. Ký hiệu VHv 2813. Thư viện Viện Hán Nôm.
- /33/ Lê Hữu Ích. *Thành Thái bách niên lịch 1889-1988*. Ký hiệu VHv 751. Thư viện Viện Hán Nôm.
- /34/ Lê Thành Lân. *Xem lại lịch nhà Nguyễn và cái chết của Ngô Thì Nhậm*. Báo Người Hà Nội. Số 12628, 10-2-1989.
- /35/ Phan Thúc Trục. *Quốc sử di biên*. Bộ Văn hóa giáo dục và thanh niên Sài Gòn, 1973.
- /36/ Deloustal, R. *Calendrier annamite-français de 1802 à 1922*. Imprimerie d'Extrême-Orient Hanoi, Haiphong, 1915.
- /37/ Cordier, D. et Lê Đức Hoạt. *Concordance des calendriers lunaire et solaire de 1802-2010*. Imprimerie de Extrême-Orient Chanphuong, Hanoi, 1935.
- /38/ *Niên lịch thông thư*. Trung Bắc tân văn, Hà Nội, 1931.
- /39/ Lê Thành Lân. *Đi tìm lịch sử một khoa học*. T.c. Xưa & Nay. Số 8(18) 8-1995, tr.25-26.

VẤN ĐỀ DÂN TỘC - MỘT TRONG NHỮNG NGUYÊN NHÂN TAN RÃ CỦA LIÊN BANG XÔ VIẾT

NGUYỄN HỒNG VÂN *

Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) thành lập ngày 30-12-1922, trải qua 69 năm đã giải thể ngày 26-12-1991. Mười lăm nước Cộng hoà của Liên Xô trước đây đã trở thành những nước độc lập, có chủ quyền. Mười một nước đã liên kết nhau lại trong Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Đây là hậu quả của sự khủng hoảng kinh tế, chính trị- xã hội và dân tộc của Liên Xô đã phát triển kéo dài từ nhiều thập kỷ nay, không thể cứu vãn nổi. Đảng Cộng sản Liên Xô bị giải tán, Liên Xô bị giải thể - đó là một trong những hậu quả của công cuộc cải tổ ở Liên Xô kéo dài 6 năm 9 tháng (1985-1991). Tìm hiểu những nguyên nhân của sự khủng hoảng và sự tan rã của Liên Xô nhằm rút ra những kinh nghiệm và những bài học lịch sử phục vụ cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước, bảo vệ an ninh quốc gia, ổn định tình hình chính trị - xã hội của nước ta hiện nay là một trong những nhiệm vụ cấp bách của chúng ta. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến một trong những nguyên nhân quan trọng làm tan rã Nhà nước Xô viết, đó là vấn đề dân tộc.

NƯỚC NGÀ VÀ SỰ THÀNH LẬP LIÊN BANG XÔ VIẾT

Trước Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, nước Nga là một quốc gia rộng lớn gồm hơn 120 dân tộc, trong đó dân tộc Nga là chính, các dân tộc thiểu số khác chiếm 57% trong tổng số dân. Dưới thời Nga hoàng, trình độ phát triển kinh tế, văn hoá giữa các dân tộc rất chênh lệch, và nói chung là lạc hậu, thấp kém. Kinh tế thiên về nông nghiệp, hầu như không có công nghiệp. Giữa các dân tộc có sự khác biệt nhau về ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán...

Khác với các nước Tây Âu, nơi mà quá trình thủ tiêu chủ nghĩa phong kiến và phát triển chủ nghĩa tư bản, đồng thời cũng là quá trình thống nhất đất nước, kết hợp thành dân tộc tư sản; xoá bỏ chế độ phong kiến cát cứ, phân quyền để thành lập Nhà nước trung ương tập quyền; trong các quốc gia ấy không có ách áp bức dân tộc và là những quốc gia thuần tuý dân tộc (trừ Airolen); đế quốc Nga dưới thời các Sa hoàng không ngừng bành trướng ra xung quanh và áp dụng chính sách áp bức, bóc lột các dân tộc không phải là người Nga một cách dã man,

* Viện Sử học

thậm tệ. Chính vì thế, nước Nga trước Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đã được mệnh danh là “nhà tù của các dân tộc”. Xuất phát từ thực tế đó, V.I. Lênin đặc biệt coi trọng vấn đề dân tộc ở Nga. Người đã viết nhiều tác phẩm đề cập đến Cương lĩnh và Chính sách dân tộc của (Đảng bônscévich) Nga như *Về vấn đề dân tộc, hoặc vấn đề “tự trị hoá”*; *Giai cấp vô sản cách mạng và quyền dân tộc tự quyết*; *Về vấn đề chính sách dân tộc*; *Bàn về quyền tự quyết của các dân tộc*... Lênin đã chỉ rõ rằng nhiệm vụ của Đảng trong vấn đề dân tộc là chống lại chủ nghĩa Đại Nga, khẳng định quyền bình đẳng và quyền tự trị của các dân tộc. Ngay sau khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công, chính quyền xô viết đã nhận thức được nhiệm vụ trọng yếu của mình là phải giải phóng tất cả các dân tộc đang sinh sống trên đất nước Nga, đem lại cho họ quyền bình đẳng. Năm 1917, ở Nga đã thành lập Bộ Dân uỷ các vấn đề dân tộc nhằm giải quyết mối quan hệ giữa các dân tộc trên đất nước này. Lênin đã chỉ định J. Xtalin - người Grudia, Uỷ viên Bộ Dân uỷ đảm trách các vấn đề dân tộc. Ngày 15-11-1917, Chính phủ Xô viết đã công bố “*Tuyên ngôn về quyền lợi của nhân dân các dân tộc ở nước Nga*”, tuyên bố xoá bỏ mọi áp bức, bóc lột ở nước Nga, đem lại tự do, bình đẳng và quyền tự quyết cho tất cả các dân tộc trên đất nước Nga. Bản Tuyên ngôn cũng công nhận quyền tự do, bất khả xâm phạm đối với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, văn hoá của các dân tộc. Ngày 10-7-1918, Đại hội đại biểu xô viết toàn Nga lần thứ 5 đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết Nga, xác định quyền bình đẳng, tự nguyện liên minh giữa các dân tộc. Có thể nói rằng trong thời kỳ chính quyền xô viết mới thành lập, nhờ thực hiện đúng đắn chính sách dân tộc của Lênin nên mối quan hệ giữa các dân tộc trên nước Nga xô viết tương đối tốt đẹp.

Nhưng từ đầu những năm 20, do tình trạng sức khoẻ của Lênin ngày một xấu đi, vai trò và vị trí của Xtalin ngày càng được đề cao nên tình hình đất nước Nga bắt đầu thay đổi. Ngày 3-4-1922, Xtalin được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, kiêm Uỷ viên Hội đồng Dân tộc và Uỷ viên Ban Kiểm tra công nông. Từ đó ông trở thành nhân vật quan trọng trong bộ máy Đảng và quyền lực của ông ngày một lớn mạnh. Và ông cũng từng bước đi ngược lại chính sách dân tộc mà Lênin đã đề ra.

Năm 1921, sau khi cuộc nội chiến kết thúc, trên lãnh thổ nước Cộng hoà Liên bang Nga đã hình thành 8 nước Cộng hoà tự trị. Cùng tồn tại ngang hàng với Cộng hoà xô viết Nga có 5 nước Cộng hoà xô viết : Ucraina, Belarutxia, Grudia, Acmenia và Azecbaigian.

Tháng 9-1922, Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Nga (bônscévich) đã thông qua phương án “tự trị hoá” của Xtalin - đi ngược lại với Dự thảo Nghị quyết “Về mối quan hệ giữa Liên bang Nga và các nước Cộng hoà độc lập” do Lênin đưa ra trong Ban Chấp hành Trung ương. Xtalin coi 5 nước Ucraina, Belarutxia, Grudia, Acmenia và Azecbaigian là các nước Cộng hoà độc lập gia nhập Liên bang Nga và do Liên bang Nga lãnh đạo, quản lý. Phương án này không nhằm xây dựng một liên minh bình đẳng mà là kế hoạch sáp nhập các nước Cộng hoà xô viết vào Liên bang Nga, là sự phản bội tư tưởng và chủ trương của Lênin về quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

Ngày 26-9-1922, trong bức thư gửi cho Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Nga (bônscévich), Lênin đã đưa ra phương án mới về việc thành lập liên minh các nước Cộng hoà xô viết. Người chỉ rõ : không nói “gia nhập” Cộng hoà Liên bang Xã hội chủ nghĩa Xô viết Nga, mà nói là “chính thức hợp nhất với nước Cộng hoà Liên bang XHCN Xô viết Nga thành Liên bang các

nước Cộng hoà Xô viết châu Âu và châu Á." Lenin nhấn mạnh: "Chúng ta thừa nhận rằng chúng ta bình đẳng với nước Cộng hoà XHCN Xô viết Ucraina và các nước khác, cùng với các nước đó bình đẳng gia nhập một liên minh mới, một liên bang mới."⁽¹⁾

Ngày 30-12-1922, Lenin đã gửi 3 bức thư "Về vấn đề dân tộc" hoặc vấn đề "tự trị hoá" lên án mạnh mẽ phương án "tự trị hoá" của Xtalin và Người đưa ra các quan điểm và các nguyên tắc cơ bản để giải quyết quan hệ dân tộc ở Nga: 1) thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc trên thực tế; 2) cải tổ bộ máy xô viết, giữ lại liên minh các nước Cộng hoà XHCN xô viết trên lĩnh vực quân sự và ngoại giao; 3) bảo đảm quyền tự do sử dụng ngôn ngữ của các dân tộc⁽²⁾. Những bức thư này của Lenin mang ý nghĩa chỉ đạo quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề dân tộc ở Liên Xô.

Cũng trong ngày 30-12-1922 đã tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ nhất xô viết toàn liên minh. Đại hội đã tuyên bố chính thức thành lập Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô).

Nhờ tinh thần đoàn kết, gắn bó, giúp đỡ lẫn nhau trong Liên bang mới này, các dân tộc ở Liên Xô đã dần dần xoá bỏ được sự bất bình đẳng do lịch sử để lại, thực hiện quyền dân tộc tự quyết và thành lập chế độ Nhà nước của từng dân tộc. Trong quá trình xây dựng và phát triển, nhân dân xô viết đã từng bước giành được những thắng lợi to lớn trên tất cả các lĩnh vực, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

NHỮNG THÀNH TỰU TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LIÊN BANG XÔ VIẾT

Quân sự-chính trị

Liên Xô là nước đầu tiên trên thế giới làm Cách mạng XHCN thắng lợi bằng cuộc Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917. Trong

gần 30 năm đầu tồn tại, Liên Xô là nước XHCN đầu tiên, duy nhất đứng giữa vòng vây của chủ nghĩa đế quốc và tư bản thế giới. Chúng đã liên tục tìm mọi cách làm suy yếu, hòng tiêu diệt Nhà nước công nông non trẻ đầu tiên này. Trong cuộc nội chiến (1918- 1921) chống lại sự can thiệp của 14 nước đế quốc, cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại (1941-1945) tiêu diệt chủ nghĩa phát xít và quân phiệt quốc tế, Liên Xô đã phải gánh chịu những hy sinh và những tổn thất lớn lao nhất trong lịch sử loài người để bảo vệ những thành quả của CNXH và văn minh nhân loại. Vai trò chủ yếu và quyết định của Liên Xô trong việc đánh bại chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quân phiệt đã được cả thế giới công nhận. Từ chỗ bị cô lập về chính trị trước Chiến tranh, Liên Xô đã mở rộng quan hệ với nhiều nước: nếu trước Chiến tranh Liên Xô chỉ có quan hệ ngoại giao với 26 nước thì tới cuối Chiến tranh, 52 nước⁽³⁾ đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Từ nay trở đi không một vấn đề chính trị quốc tế nào được giải quyết mà lại thiếu sự tham gia của Liên Xô. Trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ II, Liên Xô còn hỗ trợ trực tiếp để đánh bại chủ nghĩa phát xít ở các nước Đông Âu: Ba Lan, Tiệp Khắc, Bungari, Hungari, Ruman và Nam Tư. Tại các nước này đã diễn ra các cuộc cách mạng chống phát xít, chống đế quốc, tiến tới thiết lập chế độ Dân chủ Nhân dân. Sự thành lập hàng loạt Nhà nước Dân chủ Nhân dân ở các nước Đông Âu đã đánh dấu về chất lượng giai đoạn mới trong quan hệ quốc tế. Nếu trước Chiến tranh thế giới thứ II, Liên Xô là nước duy nhất xây dựng đất nước trên Cương lĩnh tư tưởng-chính trị và xã hội-kinh tế mới (XHCN), thì giờ đây trên thế giới đã hình thành 2 hệ thống riêng biệt (TBCN và XHCN). Liên Xô đã giúp đỡ một cách có hiệu quả về kinh tế cho các nước Đông Âu. Tổng kinh phí của Liên Xô giúp đỡ cho các nước mới được giải phóng ở Đông Âu tới năm 1952 là 15 tỉ rúp.

Sau khi chiến thắng chủ nghĩa phát xít Đức và quân phiệt Nhật Bản, với chủ nghĩa anh hùng cách mạng và lòng quả cảm, nhân dân xô viết đã khôi phục xong nền kinh tế của Liên Xô bị chiến tranh tàn phá, đẩy nhanh phát triển đất nước và giành được những thành tựu to lớn về nhiều mặt. Cho tới những năm 1970-1980, nhìn chung ở Liên Xô sự ổn định về chính trị vẫn được đảm bảo, không có sự thay đổi về đường lối chính trị. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô vẫn được duy trì và củng cố. Nhà nước xô viết đã kiên trì áp dụng chính sách bình đẳng dân tộc, chú ý cải thiện mối quan hệ giữa các dân tộc, nâng cao địa vị chính trị của các dân tộc ít người, củng cố tình đoàn kết giữa các nước trong Liên bang và tôn trọng quyền bình đẳng giữa các nước Cộng hoà. Ngoài 15 nước Cộng hoà trong Liên bang, Nhà nước xô viết còn thành lập một số nước Cộng hoà tự trị, tỉnh tự trị và khu tự trị. Từ năm 1924, Hiến pháp Liên Xô đã quy định thực hiện chế độ 2 Viện, lập ra Viện Dân tộc - có quyền hạn ngang với Viện Liên bang. Vào các năm 1970, các dân tộc không phải Xlavor chỉ chiếm 21,6% trong tổng số dân, nhưng lại chiếm đến 40,3% trong tổng số đại biểu tại Xô viết Tối cao (Liên bang), còn ở Xô viết Tối cao và Chính phủ của các nước Cộng hoà thì những người đại diện cho dân tộc đa số của các nước Cộng hoà này đều chiếm giữ tất cả các chức vụ quan trọng nhất trong Xô viết Tối cao và Chính phủ của các nước đó. Số người Nga chiếm giữ các chức vụ trong các cơ quan này luôn luôn bị hạn chế và thường là không có ⁽⁴⁾.

Nhà nước xô viết cũng rất coi trọng công tác bồi dưỡng cán bộ thuộc các dân tộc ít người như: mở lớp bồi dưỡng chính trị và nghiệp vụ, đào tạo cán bộ cho các ngành công-nông-lâm-ngh nghiệp, phát triển đội ngũ trí thức. Đến năm 1985, cán bộ lãnh đạo Đảng, Chính quyền, các Xô viết của 14 nước Cộng hoà trong Liên bang

(trừ Nga), ngoài chức vụ Bí thư thứ nhất, còn các chức vụ khác đều do cán bộ người dân tộc đảm nhiệm. Hiến pháp Liên Xô quy định: Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô viết Tối cao của các nước Cộng hoà nằm trong Liên bang đồng thời là Phó Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô viết Tối cao Liên Xô. Như vậy về chính trị, Liên Xô đã đảm bảo đến mức cao nhất sự bình đẳng giữa các dân tộc.

Kinh tế

Thành tựu nổi bật nhất của Liên Xô trong quá trình xây dựng Liên bang Xô viết là giành được sự cân bằng chiến lược trên thế giới so với Mỹ và các nước đế quốc. Điều đó thể hiện sức mạnh và sự tiến bộ về kinh tế và khoa học kỹ thuật của chế độ XHCN ở Liên Xô.

Dưới đây là một vài số liệu (đến năm 1987)⁽⁵⁾

Sản phẩm công nghiệp	Cả thế giới	Liên Xô
Dầu mỏ	100%	20%
Khí thiên nhiên	100%	25%
Gang	100%	21%
Thép	100%	20%
Gỗ xẻ	100%	23%
Phân khoáng	100%	19%
Vải len	100%	23%

Bước vào những năm 70, tiềm lực kinh tế của Liên Xô đã được tăng cường rõ rệt. Sự phát triển ấy biểu hiện trong việc hình thành ở Liên Xô một loạt ngành công nghiệp mới: công nghiệp nguyên tử, kỹ thuật vũ trụ, công nghiệp điện tử, kỹ thuật laser, kim cương nhân tạo, vật liệu tổng hợp. Trên đất nước này cũng hình thành các tổ hợp công nghiệp lớn từ các khu vực ở châu Âu đến các vùng Uran, Xibêri, Viễn Đông, Trung Á, Cápcasơ. Ngành công nghiệp dầu khí và chất đốt tăng đáng kể. Sản lượng dầu mỏ ở

tây Xibêri vào năm 1980 so với năm 1970 tăng 10 lần (312 triệu tấn), khí đốt tăng 15 lần (156 tỉ m3). Sản lượng xuất khẩu dầu lửa đã thu về cho ngân sách của Liên Xô hơn 200 tỉ đôla.

Liên Xô đứng đầu thế giới về sản xuất 16 mặt hàng như dầu lửa, xi măng, khai thác quặng sắt, măng gan, than cốc, phân bón, vải bông... Các nước Cộng hoà Ucraina, Belarutxia và các nước Cộng hoà vùng Bantic là những vùng cung cấp lương thực chủ yếu, đóng góp đáng kể cho dự trữ của Liên bang. Cộng hoà Liên bang Nga sản xuất 91% sản lượng dầu và 77% khí tự nhiên của toàn Liên bang. Các nước Cộng hoà Trung Á có tiềm năng lớn về công nghiệp nhẹ, nhiên liệu, năng lượng. Ví dụ Udobêkistan cung cấp bông, Kadástan cung cấp than đá, sắt... Thế mạnh của mỗi vùng, mỗi nước Cộng hoà và mỗi dân tộc đã phát huy được tác dụng trong sự kết hợp với ưu thế của các vùng khác và trở thành hiện thực khi chúng cùng nằm trong điều kiện của thị trường chung.

Từ một nước tư bản lạc hậu, kém phát triển trước Cách mạng tháng Mười Nga, bước vào thập kỷ 80, so sánh với Mỹ thì ở Liên Xô sản phẩm công nghiệp bằng 80 %, sản lượng nông nghiệp bằng 85 %, năng suất lao động trong công nghiệp bằng 55 %, nông nghiệp bằng 25 %, thu nhập quốc dân bằng 67 %⁽⁶⁾.

Theo đánh giá của Cục Tình báo Trung ương Mỹ CIA, vào đầu những năm 80, tổng sản phẩm quốc dân của Liên Xô bằng 55 % của Mỹ (7). Đây là bằng chứng khách quan công nhận những thành tích kỳ diệu mà nhân dân Liên Xô đã giành được trong những điều kiện vô cùng khó khăn: bao vây, cấm vận, chiến tranh tàn phá và điểm xuất phát lạc hậu của nền kinh tế Liên Xô so với các nước phát triển (trước Cách mạng tháng Mười Nga 1917, về mọi mặt đế chế Nga chỉ bằng 1/8 nước Mỹ).

Văn hoá, giáo dục và y tế

Trong nhiều thập kỷ qua, Đảng và Chính phủ Liên Xô đã tích cực thực hiện chính sách giúp đỡ các dân tộc ít người phát triển về mọi mặt và nâng cao trình độ văn hoá-giáo dục cho họ. Nhà nước xô viết đã đẩy mạnh công tác xuất bản cho các dân tộc, tăng cường công tác nghiên cứu và sáng tạo chữ viết cho 52 ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số, thành lập các trường học giảng dạy bằng tiếng dân tộc. Đến những năm 40, về cơ bản Liên Xô đã xoá xong nạn mù chữ và cuối những năm 70 Liên Xô đã cơ bản hoàn thành xong việc giáo dục bắt buộc hệ trung học 10 năm trong thanh niên. Trong năm học 1983-1984 ở Liên Xô có 890 trường Đại học với 5.301.000 sinh viên, bao gồm sinh viên Liên Xô (Nga và các dân tộc khác) và sinh viên của các nước đang theo học tại đây. Trình độ giáo dục chung của người dân xô viết cũng được phát triển. Năm 1959, ở Liên Xô có 58,7 triệu người có trình độ Trung học và Đại học, năm 1983 có 155,3 triệu người. Trong 1.000 người hoạt động trong nền kinh tế quốc dân ở Liên Xô thì năm 1959 có 433 người có trình độ Trung học và Đại học; năm 1970 có 653 người và năm 1984 có 868 người⁽⁸⁾. Theo thống kê của Liên Xô từ năm 1960 đến đầu những năm 80, số sinh viên tốt nghiệp ở các trường Cao đẳng và Đại học ở Liên Xô tăng gấp 4 lần. Cán bộ khoa học-kỹ thuật ở Liên Xô chiếm tới 25% trong tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật trên thế giới.

Trong lĩnh vực y tế, Liên Xô cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Năm 1983, ở Liên Xô có 1.103.000 bác sĩ, bình quân gần 250 người có 1 bác sĩ; có 3.500.000 cơ sở chữa bệnh, bình quân gần 80 người / 1 cơ sở. Năm 1983, ở Liên Xô số người làm công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y tế tăng 2,3 lần so với năm 1960. Các

cơ sở chữa bệnh-điều dưỡng được trang bị các thiết bị y học hiện đại và tiên tiến nhất. Trong năm 1983, các nhà nghỉ, các cơ sở điều dưỡng, các tuyến du lịch chữa bệnh ở Liên Xô đã tiếp nhận 60 triệu người dân lao động và gia đình họ đến nghỉ ngơi, điều dưỡng. Gần 28 triệu thanh, thiếu niên đã vui chơi, nghỉ hè tại các trại hè, các cơ sở du lịch trên đất nước này. Phong trào thể dục thể thao cũng phát triển mạnh: năm 1960 có 186.000 cơ sở tập thể dục, năm 1980 có 232.000 cơ sở và năm 1984 có 250.000 cơ sở.

Tóm lại, trong quá trình xây dựng và phát triển của Liên bang Xô viết, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, nhân dân xô viết, bao gồm hơn 120 dân tộc anh em sinh sống trên đất nước Liên Xô, đã giành được những thành tựu to lớn trong tất cả các lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hoá và y tế. Vì vậy vào đầu những năm 80 Liên Xô đã trở thành một siêu cường xã hội chủ nghĩa - một trong hai siêu cường về khoa học, kinh tế, quân sự trên thế giới (Liên Xô và Mỹ), là thành trì vững chắc nhất của cách mạng thế giới. Đó là thực tế lịch sử không ai có thể phủ nhận được.

SỰ TAN RÃ CỦA LIÊN BANG XÔ VIẾT

Trước khi Liên Xô tan rã, trên lãnh thổ Liên Xô có hơn 120 dân tộc lớn nhỏ bao gồm bốn nhóm chủng tộc sinh sống ⁽⁹⁾:

1. Nhóm Xlavor gồm 3 nhánh chính: Đại Nga, Tiểu Nga (Ucraina) và Bạch Nga (Belorutxia) và các nhóm thiểu số người Xlavor khác như: Ba Lan, Bungari, Tiệp Khắc... Hầu hết người Xlavor theo Cơ đốc giáo chính thống.

2. Người Turkit (hoặc Turko-tacta) hầu hết theo Hồi giáo, phần lớn tập trung ở vùng Trung Á dọc theo biên giới Trung Hoa.

3. Người Transcasian (trong đó có người Grudia và người Acmenia) phần lớn theo Cơ đốc giáo.

4. Người Finno-ugrian có liên hệ về ngôn ngữ và chủng tộc với các người Hungaria, Thổ Nhĩ Kỳ, Phần Lan.

Ngoài ra còn có khoảng 5 triệu dân Do Thái sống tập trung ở Birobidjan, 1,5 triệu người Đức ở bờ sông Vonga.

Các nhóm dân tộc so với toàn bộ dân số (%) ⁽¹⁰⁾

Nhóm dân tộc	1897	1920	1959	1970
Nga	44,7	47,5	54,6	53,4
Ucraina	19,4	21,4	17,8	16,9
Belaruxuia	4,5	3,6	3,8	3,7
Tacta	1,9	1,17	2,4	2,5
Thổ - Hồi giáo	12,1	10,1	10,3	12,9
Do Thái	3,5	2,4	1,1	0,9
Dân Châu Âu (Grudia, Acmenia, Extônia)	3,9	3,6	3,8	3,8
Litva	1,3	1,2	1,1	1,1
Phần Lan	2,3	2,2	1,5	1,4
Môndôva (Rumania)	1,0	1,2	1,1	1,2

Ở Liên Xô, các dân tộc sống theo các đơn vị hành chính (Cộng hoà Liên bang, Cộng hoà tự trị, Tỉnh tự trị hoặc Khu tự trị). Ở hầu hết các đơn vị hành chính này đều bao gồm các thành phần dân tộc khá phức tạp. Nhiều dân tộc sống ở ngoài biên giới nước mình (tổng cộng hiện nay có khoảng hơn 60 triệu người) và trải qua những năm chiến tranh với việc cưỡng bức các dân tộc di dân đến các vùng khác đã làm cho vấn đề dân

tộc ở Liên Xô ngày càng trở nên phức tạp, khó khăn.

Do đó bên cạnh những thành tựu to lớn mà nhân dân Liên Xô đã đạt được trong bảy thập kỷ qua dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, thì cũng trong bảy thập kỷ này vấn đề dân tộc ở Liên Xô đã nảy sinh hàng loạt mâu thuẫn ngày càng trở nên sâu sắc, gay gắt, quyết liệt theo với dòng thời gian. Và khi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã lâm vào khủng hoảng sâu sắc, toàn diện cùng với những sai lầm nghiêm trọng của công cuộc cải tổ của Goócbachốp; thì tất yếu vấn đề dân tộc vốn đã âm ỉ từ các thời kỳ lịch sử trước đó ở Liên Xô với những nhân vật Tổng Bí thư nổi tiếng như Xtalin (1924-1953), Khorútsốp (1956-1964), Brêghionhép (1964-1962) phải bùng nổ. Và hậu quả cuối cùng của nó như mọi người đều biết là chủ nghĩa xã hội đã bị sụp đổ ở Liên Xô và Nhà nước xã hội chủ nghĩa đa dân tộc lớn nhất thế giới đã bị thủ tiêu. Những sai lầm, những thiếu sót của Liên Xô trước đây về vấn đề dân tộc đã được thể hiện ở chỗ quá nhấn mạnh đến cái chung của Liên bang mà chưa quan tâm giải quyết đúng mức đến những đặc điểm riêng của từng dân tộc; sau khi Lênin từ trần những người kế nghiệp Lênin đã vi phạm nghiêm trọng những nội dung chủ yếu của Cương lĩnh dân tộc do Lênin vạch ra.

Bước đầu tìm hiểu vấn đề này qua các thời kỳ cầm quyền của Xtalin, Khorútsốp, Brêghionhép, Goócbachốp; chúng ta càng nhận thức sâu sắc hơn về một trong những nguyên nhân quan trọng đưa đến hiện trạng đáng buồn là : sau bảy thập kỷ tồn tại, Nhà nước Liên Xô - con đẻ của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 - đã bị giải thể; chủ nghĩa xã hội đã bị sụp đổ trên 1/6 hành tinh của chúng ta - nơi nó ra đời đầu tiên.

Thời kỳ Xtalin (1924-1953)

Ngày 21-1-1924, Lênin qua đời. Ngày 31-1-1924, Đại hội đại biểu Xô viết toàn Liên Xô lần thứ hai đã thông qua Hiến pháp Liên Xô lần thứ nhất do Xtalin chỉ đạo soạn thảo. Hiến pháp này một mặt thừa nhận chủ quyền độc lập của các nước Cộng hoà gia nhập Liên minh, mặt khác lại quy định rằng về các lĩnh vực ngoại giao, quân sự, lập pháp, giáo dục quốc dân... do bộ máy lãnh đạo tối cao ở Liên Xô - Ủy ban nhân dân Liên Xô thống nhất nắm giữ, thống nhất lãnh đạo. Đó là sự phản bội lại tư tưởng và chính sách dân tộc của Lênin.

Trong 10 năm đầu, về cơ bản Xtalin vẫn chấp hành chính sách dân tộc do Lênin đề ra. Nhưng sau đó Xtalin đã xa rời và từng bước đi ngược lại chính sách dân tộc của Lênin, làm cho mâu thuẫn dân tộc ở Liên Xô ngày càng trở nên gay gắt. Trong thời kỳ Xtalin cầm quyền, ông đã 2 lần thực hiện chính sách cưỡng bức di dân: lần đầu vào những năm 30 khi tiến hành định cư dân du mục và trong phong trào tập thể hoá nông nghiệp; lần thứ hai là trong thời kỳ Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại (1941-1945).

Năm 1929, với khẩu hiệu "tập thể hoá toàn diện", Xtalin đã sử dụng những biện pháp cưỡng chế thô bạo và quá khốc đối với những cán bộ dân tộc ít người có tinh thần dân tộc. Năm 1930, Xtalin lại phát động phong trào tiêu diệt phú nông, tiến hành thanh trừng các phần tử chống đối, làm tổn thương đến một loạt cán bộ dân tộc ít người. Xtalin đã ra lệnh đưa những phú nông chống đối phong trào tập thể hoá tới các vùng biên giới xa xôi. Theo thống kê đã có khoảng 1,5 triệu người phải ra đi. Điều đó đã làm tổn hại nặng nề tới tình cảm dân tộc và khoét sâu thêm mâu thuẫn dân tộc ở Liên Xô.

Đợt cưỡng bức di dân lần thứ 2 diễn ra với quy mô lớn hơn. Trong thời kỳ Chiến tranh Bảo vệ tổ quốc (1941-1945), mượn cớ một số người

dân tộc có quan hệ với bè lũ phát xít, Chính phủ Liên Xô đã cưỡng ép 12 dân tộc thiểu số phải di cư với tổng số dân là 5 triệu người⁽¹¹⁾ tới các vùng khác nhau. Mùa thu năm 1941, khoảng 80 vạn người German ở lưu vực sông Vonga, Ucraina và Bắc Capcadơ đã bị cưỡng bức di cư đến vùng Trung Á và Xibêri... Cuối năm 1943, chính quyền Xô viết lại ra lệnh cho người Karatraev phải chuyển tới vùng Trung Á và Cadăxtan (đến cuối năm 1989 họ mới được phép trở về nơi ở cũ). Mùa xuân năm 1944, Chính phủ Liên Xô buộc người Tretrenur - Ingusetia phải chuyển cư tới vùng Trung Á và Cadăxtan. Ngày 7-3-1944, nước Cộng hoà Tretrenơ - Ingusetia bị xoá sổ⁽¹²⁾. Đầu năm 1944, khoảng 50 vạn người Tacta ở Crum cũng bị cưỡng bức đến vùng Trung Á và Xibêri.

Trong các văn kiện chính thức của Nhà nước Liên Xô lúc đó thì nguyên nhân của việc di dân các dân tộc ít người vào những năm 30-50 được lý giải là Nhà nước muốn cố gắng giảm bớt những căng thẳng dân tộc ở vùng này hoặc ở vùng khác của đất nước, ổn định tình hình chính trị, tiêu diệt thổ phỉ, trừng trị những kẻ phản bội theo phát xít chống lại chính quyền Xô viết. Dù sao việc cưỡng bức di dân hàng loạt như vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc và làm tổn hại đến tình cảm giữa các dân tộc vì giữa họ với người Nga.

Ba nước vùng Ban tích (Litva, Látvia và Extônia) cho rằng họ đã bị ép buộc gia nhập Liên bang Xô viết do "Điều ước Mólôtốp - Ribentrop" năm 1937, "Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau" giữa Liên Xô và Đức (ngày 23-8-1939), "Điều ước biên giới và hữu nghị Xô-Đức" (ngày 28-9-1939); và họ đã đấu tranh đòi Chính phủ Liên Xô phải thừa nhận tính bất hợp pháp của các Điều ước và các Nghị định trên.

Nhìn chung trong thời gian Xtalin cầm quyền, do xa rời chính sách dân tộc của Lenin,

nên mâu thuẫn dân tộc ở Liên Xô bắt đầu gay gắt, nhưng nó đã bị che đậy bởi việc xác lập thể chế tập trung cao độ mà thôi.

Thời kỳ Khorútsóp (1956-1964)

Sau Đại hội lần thứ XXII của Đảng Cộng sản Liên Xô (1956), các dân tộc thiểu số sinh sống trên đất nước này bị cưỡng bức di cư đã được phục hồi danh dự. Chính phủ Liên Xô cho phép người Tretrenur - Ingusetia trở về Capcadơ, nhưng bản đồ nước Cộng hoà này không được khôi phục nguyên trạng. Người German ở bờ sông Vonga được trút bỏ những lời buộc tội, nhưng không được trở về vùng đất cũ. Người Tacta được phục hồi danh dự, nhưng họ không được khôi phục quyền tự trị dân tộc, không được phép trở về nơi cư trú cũ.

Cũng trong giai đoạn này, tiếng Nga được chính thức áp dụng cho tất cả các dân tộc ở Liên Xô. Đại hội lần thứ XXIII của Đảng Cộng sản Liên Xô (1961) đã thông qua Cương lĩnh của Đảng, tuyên bố tiếng Nga là thứ tiếng của tất cả các dân tộc. Ở Latvia, nơi người Latvia chiếm 53% trong tổng số dân, người Nga chỉ chiếm 34%; nhưng ở đó 50% sách báo xuất bản bằng chữ Nga. Ở Cadăxtan, tiếng Cadăxtan đã bị thay thế bằng tiếng Nga, toàn bộ sách báo đều sử dụng chữ Nga.

Bên cạnh việc cưỡng bức sử dụng tiếng Nga và chữ Nga, Liên Xô còn tăng cường di dân (người Nga) đến vùng các dân tộc ít người, đẩy mạnh việc "Nga hoá" các dân tộc, làm cho quan hệ giữa các dân tộc càng thêm căng thẳng. Ở tất cả các nước Cộng hoà đều có những trung tâm sinh sống của người Nga. Đông hơn cả là ở 5 nước Cộng hoà sau: Cadăxtan : 38 %; Latvia: 33,8 %; Extônia: 30,3 %; Ucraina: 20,3 %; Kirghizia: 21,5 %; ở các nước Cộng hoà khác: (trừ Aemênia : 1,5 %) số lượng người Nga sinh

sống chiếm từ 7,4 % đến 12,8 % trên tổng số dân của các nước Cộng hoà đó⁽¹³⁾.

Sự di dân và tập cư dân tộc nói trên đã dẫn đến những hậu quả tiêu cực. Dân tộc Nga di dân tới các vùng dân tộc ít người quá nhiều làm cho tỷ lệ dân số tại chỗ giảm xuống thấp và về những mặt nào đó đã gây thiệt hại lớn đến lợi ích của các dân tộc ít người bản địa. Ngoài ra, số cư dân của các dân tộc sinh sống ở các nước Cộng hoà khác nhau cũng có thể gây nên sự căng thẳng giữa các dân tộc. Hơn nữa, các nước Cộng hoà khác cũng hoàn toàn có đầy đủ lý do để tuyên bố thiết lập các khu định cư cho cư dân của nước họ hiện nay đang sinh sống tại các nước Cộng hoà anh em như người Nga đã làm. Điều đó có thể gây ra sự xung đột giữa các dân tộc khi một nước Cộng hoà nào đó cảm thấy cư dân của họ đang cư trú ở các nước Cộng hoà anh em bị xúc phạm.

Thời kỳ Brègionhep (1964-1982)

Trong thời kỳ này, Chính phủ Liên Xô vẫn tiếp tục thực hiện việc di dân và tập cư dân tộc. Thêm vào đó, việc quản lý của Nhà nước ở các vùng lại có tính chất phiến diện, coi thường các đặc điểm lãnh thổ riêng biệt. Có thể lấy việc Liên Xô xác định tiêu chuẩn hoạch định khu vực dân tộc không thống nhất ở nam Capcadơ làm ví dụ. Nước Cộng hoà tự trị Nakhêchivan có người Azerbaijanian sống tập trung trong vùng Acmenia. Còn ở Tỉnh tự trị Nagornui Carabac, người Acmenia sống tập trung trong vùng Azerbaijanian. Chính sách của Azerbaijanian đối với văn hoá, giáo dục và ngôn ngữ của tỉnh tự trị còn tồn tại vấn đề tín ngưỡng của hai dân tộc khác nhau. Vì vậy ở khu vực này luôn luôn áp ủ những xung đột dân tộc sâu sắc.

Trong giai đoạn này, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng và các vùng công nghiệp là tư tưởng chủ đạo của Xtalin, vẫn được coi là một quy luật tuyệt đối để phát triển công nghiệp hoá xã hội

chủ nghĩa; trọng tâm của nó là xây dựng và phát triển kinh tế ở vùng trung tâm Liên Xô, còn ở các vùng biên cương, kinh tế vẫn kém phát triển, đời sống kinh tế, văn hoá của các dân tộc thiểu số rất lạc hậu. Riêng ở ba nước Cộng hoà vùng Bantic, trình độ kinh tế phát triển tương đối cao. Nhưng nhìn chung thì trình độ phát triển kinh tế ở các vùng dân tộc đều kém hơn so với nước Cộng hoà Liên bang Nga. Trong xây dựng kinh tế, Liên Xô chỉ nhấn mạnh một cách phiến diện đến lợi ích của quốc gia, coi thường lợi ích của các địa phương và các dân tộc thiểu số. Ví dụ nước Cộng hoà Cadacxtan chỉ có nhiệm vụ cung cấp nguyên liệu và các sản phẩm nông nghiệp cho Liên Xô nên trọng điểm phát triển kinh tế ở đây là các ngành than, khai khoáng và nông nghiệp; còn ngành chế tạo, gia công rất lạc hậu. Xuất phát từ tư tưởng chủ đạo "bất bình đẳng giữa các dân tộc" nên Liên Xô rất coi nhẹ việc xây dựng kinh tế cũng như nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, văn hoá cho nhân dân ở các vùng dân tộc thiểu số. Vì vậy tư tưởng ly khai dân tộc và mâu thuẫn dân tộc ngày càng trở nên trầm trọng ở Liên Xô. Thế nhưng Brègionhep lại tuyên bố: "Trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, trên đất nước chúng ta đã hình thành nên cộng đồng có tính lịch sử mới của con người - nhân dân Xô viết" (Báo cáo tổng kết tại Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XXIV). Còn Cương lĩnh sửa đổi của Đảng Cộng sản Liên Xô được thông qua tại Đại hội lần thứ XXVII của Đảng đã sửa "cộng đồng có tính lịch sử mới" thành "cộng đồng xã hội và quốc tế mới"; nghĩa là ở Liên Xô lúc đó không còn có dân tộc nữa. Điều đó hoàn toàn không phù hợp với thực tế khách quan của sự phát triển của xã hội loài người nói chung cũng như sự phát triển của xã hội Liên Xô nói chung.

Thời kỳ Goócbachốp (1985-1991)

Sau khi Goócbachốp lên làm Tổng Bí thư trong một năm đầu, quan hệ dân tộc ở Liên Xô

bề ngoài có vẻ khá yên tĩnh. Nhưng cuối năm 1986, sau sự kiện bạo loạn ở Anma - Ata (liên quan tới việc Bí thư thứ nhất của Đảng là người Cadăxtan bị người Nga thay thế), mâu thuẫn và xung đột dân tộc ở Liên Xô ngày càng dồn dập và gay gắt. Bước vào năm 1989, khi Gorbachốp tiến hành "dân chủ hoá", "công khai hoá" thì những uất ức, những hận thù dân tộc trên đất nước này được dịp bột phát, các khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa ngày càng lan rộng làm lộ rõ những mâu thuẫn dân tộc vốn đã âm ỉ, ấp ủ từ lâu nay và đã bị che đậy đi bởi sự tập trung quyền lực cao độ. Ngày 19-9-1989, trong "Báo cáo chính sách dân tộc của Đảng trong tình hình hiện nay" Gorbachốp đã phải thừa nhận rằng vấn đề dân tộc ở Liên Xô thực sự còn gay gắt, rằng "xô xát", "xung đột", "bị kích", "tai nạn" đang liên tiếp xảy ra, "không có một ngày bình yên" Mâu thuẫn dân tộc ở Liên Xô đã bùng nổ tới mức người ta phải hết sức kinh ngạc và nó bắt đầu phát triển theo diện rộng. Đến tháng 8 năm 1989, trừ Belarutxia và Kiêcghidia, ở các nước Cộng hoà Liên bang khác đều nổ ra xung đột ở các mức độ khác nhau. Từ tháng 2-1988 đã xảy ra xung đột giữa Azerbaigian và Acmenia về vấn đề chủ quyền của tỉnh tự trị Nagornui-Carabăc, tạm thời do Xô viết tối cao Liên Xô quản lý. Ở Grudia, xung đột bùng lên dữ dội. Tháng 3-1989, hàng ngàn người ở khu tự trị Apkhadia mít tinh đòi thành lập nước Cộng hoà Liên bang, đòi loại bỏ chính quyền Xô viết ở Grudia và rút khỏi Liên Xô. Ở Tbilixi cũng xảy ra bãi công, đập phá cơ quan quân đội và chính quyền.

Tại vùng Trung Á: ở Uzobekistan nổ ra bạo loạn giữa người theo đạo Hồi và người Uzobéc. Tháng 6-1989, những người theo đạo Hồi gốc Thổ Nhĩ Kỳ ở tỉnh Pherogan bị buộc tản cư trong Chiến tranh thế giới lần thứ II đấu tranh đòi trở về quê cũ, gây nên xung đột với người Uzobéc, làm 95 người bị chết và hơn 1.000 người bị thương. Tháng 7-1989, ở Tagikixtan giữa người

Tacdic và người Kiêcghidi cũng xảy ra xung đột với hàng ngàn người tham gia để tranh chấp đất đai và nước tưới.

Ở Môngôvia diễn ra cuộc đấu tranh đòi thay đổi chữ viết từ ký tự Xlavơ sang ký tự Latinh, đòi dùng tiếng Môngôvia làm tiếng chính thức. Đã có bãi công và biểu tình đòi xem xét lại sự việc Môngôvia sát nhập vào Liên Xô trước đây.

Từ tháng 8-1987, tại các nước Cộng hoà vùng Bantic đã xuất hiện những cuộc biểu tình đòi xét lại việc các nước này phải gia nhập Liên bang Xô viết khi trước. Không những hưởng ứng về tư tưởng, phối hợp về hành động, các nước này còn thông qua các "Mặt trận nhân dân" để xây dựng mối liên hệ về tổ chức. Các tổ chức này bao gồm từ 1/4 đến 1/3 số thành viên là đảng viên Cộng sản. Ba nước Cộng hoà này đã thông qua luật pháp, lấy tiếng nói của dân tộc mình làm tiếng nói chính thức, khôi phục lại quốc ca và quốc kỳ cũ. Cuối cùng các "Mặt trận nhân dân" ở các nước này đã trở thành tổ chức và chính đảng của chủ nghĩa phân lập dân tộc.

Do ảnh hưởng của 3 nước Cộng hoà vùng Bantic, các nước Cộng hoà khác như Grudia, Môngôvia... cũng đấu tranh đòi độc lập về chính trị, kinh tế, đòi tách khỏi Liên Xô.

Trước tình hình này, Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước xô viết đã phải áp dụng một số biện pháp nhằm giải quyết cấp bách vấn đề dân tộc, nhưng hành động lại không cương quyết, dứt khoát và tiến hành chậm nên không thể chặn đứng được chủ nghĩa chia rẽ dân tộc đang ngày càng lan rộng trên khắp đất nước. Mâu thuẫn dân tộc đã trở nên gay gắt cũng như hiện tượng ly khai của các nước Cộng hoà đã trở thành một phong trào tới mức đe dọa sự tồn tại hoàn chỉnh của Liên bang. Kết quả là ngày 11-3-1990, Litva dẫn đầu tuyên bố độc lập. Sau đó là Êxtônia, Látvia và Môngôvia lần lượt tuyên bố "Nghị quyết về địa vị nước nhà" và "Tuyên ngôn độc lập". Tiếp

đó, các nước Cộng hoà Liên bang khác cũng lần lượt ra "Tuyên ngôn về chủ quyền" và tuyên bố theo đuổi đường lối đối nội, đối ngoại riêng của mình. Ngày 21-12-1991 tại Anma-Ata, 11 nước Cộng hoà trong Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết cũ (Liên Xô) (Grudia chưa tham gia) đã ký Nghị định thư thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) và ra "Tuyên ngôn Anma-Ata" tuyên bố Liên Xô không còn tồn tại nữa. Sự kiện chính trị quan trọng này đã đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và sự tan vỡ của Nhà nước Xã hội chủ nghĩa đa dân tộc lớn nhất trên hành tinh chúng ta hiện nay.

Tóm lại, mâu thuẫn dân tộc ở Liên Xô đã âm ỉ kéo dài từ nhiều thập kỷ nay và nó đã bùng nổ mạnh mẽ vào thời kỳ Goócbachốp, điều đó có nhiều nguyên nhân. Các nguyên nhân lịch sử như đã nêu ở trên có liên hệ chặt chẽ với những nguyên nhân thực tiễn dưới đây. Thứ nhất, trong giai đoạn Goócbachốp cầm quyền, khi tiến hành cải tổ Goócbachốp đã xử lý vấn đề "dân chủ hoá" và "công khai hoá" không thoả đáng, làm khơi dậy các vấn đề lịch sử trước kia. Đây là nguyên nhân trực tiếp, quan trọng làm cho mâu thuẫn dân tộc liên tiếp bùng nổ. Chính sách "công khai hoá", "dân chủ hoá" của Goócbachốp đã bị các phần tử dân tộc chủ nghĩa và cực đoan lợi dụng để đưa các vấn đề không lành mạnh vào các sự kiện trong nước, làm cho mâu thuẫn dân tộc càng ngày càng phát triển. Thứ hai, cải cách kinh tế ở Liên Xô gặp rất nhiều khó khăn làm cho mâu thuẫn dân tộc càng thêm gay gắt. Ví dụ ở Môngđôvia, do bất mãn với những khó khăn về kinh tế đã xảy ra bãi công và gắn liền với nó là tranh chấp về vấn đề dân tộc. Từ trung tuần tháng 7-1989 tại Xibêri, thành phố than Đônbat, Tinhelobôdôlôp (Ucraina) xảy ra bãi công của 25 vạn công nhân ngành than gây thiệt hại cho Liên Xô hơn 70 triệu tấn than, 3,4 tỷ rúp. Tiếp đó, vào tháng 1-1990 do cuộc bãi công và quan

hệ dân tộc căng thẳng làm cho Liên Xô thiệt hại từ 2 đến 3 tỷ rúp. Cuộc bãi công vào tháng 3-4 năm 1991 cũng gây thiệt hại 18 tỷ rúp sản phẩm⁽¹⁴⁾. Nguyên nhân thứ ba, quan trọng hơn cả là nhân tố nội tại, nghĩa là sự phát triển về mọi mặt của các dân tộc không phải Nga dẫn tới những thay đổi về tính cách, đặc điểm dân tộc, đến nhu cầu phát triển độc lập, tự chủ của các dân tộc, các nước trong Liên bang, làm cho khuynh hướng đấu tranh đòi độc lập về chính trị, kinh tế, đòi tách khỏi Liên Xô ngày càng mạnh, đầu tiên là 3 nước Cộng hoà Bantic, sau đó là Grudia, Môngđôvia ...

Ngoài ra, các nhân tố khách quan cũng có ý nghĩa rất quan trọng.

Trước đây Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn: bị chiến tranh tàn phá, các nước đế quốc bao vây, cấm vận, đe dọa về mọi mặt. Ngày nay những nguy cơ ấy không còn nữa. Trong điều kiện mới hiện nay, các dân tộc, các nước Cộng hoà trong Liên bang đều muốn mở rộng giao lưu quốc tế, có quan hệ trực tiếp với các nước, nghĩa là họ muốn phát triển độc lập chứ không muốn phụ thuộc vào bất kỳ khâu trung gian nào (Mátxcova). Điều này đã tác động mạnh mẽ làm cho xu hướng ly khai càng phát triển ở Liên Xô.

Thêm vào đó, tận dụng những sai lầm và những khó khăn trong cải tổ, Mỹ và các nước phương Tây đã sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng như "Đài Tiếng nói Hoa Kỳ", "Đài Châu Âu tự do", "Đài BBC" để tuyên truyền lật đổ, công kích và xuyên tạc chủ nghĩa Mác-Lênin, vu khống chế độ xã hội chủ nghĩa, phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, gây mất đoàn kết; tuyên truyền cái gọi là "dân chủ tư sản", "nhân quyền tư sản", lối sống tư sản.

Cuối cùng, các cuộc "cách mạng nhung" (1988-1990) dẫn tới sự tan rã của một loạt nước XHCN ở Đông Âu đã có tác động lớn đến tình

cảm dân tộc chủ nghĩa trong một liên minh đa dân tộc, đa quốc gia như Liên Xô : nếu "cải tổ" và "cải cách" có nghĩa là sự giải phóng các nước Đông Âu, thì tại sao nó lại không mang lại quyền tự quyết cho các nước Cộng hoà xô viết ?

Nhìn vào tình hình Liên Xô trước đây, chúng ta thấy đất nước này đã bị lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng. Cuộc khủng hoảng ấy phản ánh hai loại mâu thuẫn đan xen vào nhau, cùng tác động lẫn nhau: mâu thuẫn nội tại tích tụ lâu ngày đã chuyển hoá thành mâu thuẫn đối kháng, và mâu thuẫn giữa CNXH và CNĐQ thế giới. Cùng với tổng thể những sai lầm về kinh tế, chính trị-xã hội nói trên diễn ra ở Liên Xô, tình trạng xung đột sắc tộc bùng nổ trong quá trình cải tổ của Gorbachốp đã đẩy Liên bang Xô viết đến chỗ giải thể.

Tuy Liên Xô đã bị giải thể, nhưng trong gần 70 năm tồn tại và phát triển của mình, nhân dân Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô đã lập nên những chiến công kỳ diệu mà lịch sử không thể nào phủ nhận được cũng như nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hoà bình, công lý trên thế giới và nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc vẫn đời đời biết ơn Liên Xô đã có những cống hiến lớn lao trong việc kết thúc Chiến tranh Thế giới lần thứ II và trong việc ủng hộ Phong trào giải phóng dân tộc. Đối với nhân dân Việt Nam, chúng ta luôn luôn bày tỏ những tình cảm tốt đẹp và lòng biết ơn sâu sắc đối với Đảng Cộng sản và nhân dân Liên Xô anh em, với đất nước của Lênin vĩ đại. Đồng thời qua sự giải thể của Liên Xô cũ, chúng ta cũng rút ra được những bài học kinh nghiệm cho chính bản thân: trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, việc giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc phải được coi là một trong những điều rất cơ bản và rất cần thiết. Tăng cường đoàn kết dân tộc luôn luôn là một nhiệm vụ quan trọng phải được chúng ta quán triệt và thực hiện nghiêm chỉnh trong lịch sử

dựng nước và giữ nước của nhân dân ta. Cần thực hiện tốt sự bình đẳng giữa các dân tộc, coi trọng việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số, ổn định tình hình chính trị-xã hội trên mọi miền của đất nước ta, đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp đổi mới một cách toàn diện và triệt để; để xây dựng đất nước Việt Nam ngày càng phồn vinh và hiện đại.

CHÚ THÍCH

1. 2. Lênin "Toàn tập" (bản Nga văn), T.45, tr. 248-249; tr. 412-413.
3. "Lịch sử ngoại giao Liên Xô" (bản Nga văn), T.2, tr.10
4. Hélène Carrère Dencausse. "Đế chế tan vỡ. Cuộc nổi dậy của các dân tộc ở Liên Xô". Viện TTKHXH, Hà Nội, 1993. tr. 182-184.
5. "Liên Xô trước và sau Cách mạng tháng Mười". (Tạp chí tuyên truyền, 1987). Ban Tuyên huấn Trung ương.
6. Leonid Corenev. "Nền kinh tế Liên xô trên ngã tư cải tổ". Nxb APN, Matxcova, 1990.
7. "Phải chăng chủ nghĩa xã hội là một sai lầm lịch sử". Báo Quân đội Nhân dân, 2-11-1992.
8. "Lịch sử kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa"(bản Nga văn). M, 1985, tr. 271.
9. Nguyễn Anh Thái. "Sự sụp đổ của một mô hình dân tộc và đôi điều suy ngẫm về nhận thức vấn đề dân tộc trong bối cảnh hiện nay". Nghiên cứu Lịch sử, Số 2 - 1994, tr 56-57
10. Hélène Carrère Dencausse. "Đế chế tan vỡ. Cuộc nổi dậy của các dân tộc ở Liên Xô". Sdd, tr. 86.
11. Hoàng Quốc An. "Luận đàn học thuật", Quảng Tây, N. 2, 1994.
12. Bu-gai N. Ph. "Sự thật về việc cưỡng bức các dân tộc Tretrenơ và Ingustia". (bản Nga văn). "Các vấn đề Lịch sử", 1990, N.7, tr. 33.
13. "Sự tan rã của Liên bang Xô viết và một vài suy nghĩ về tương lai". Tạp chí Quốc phòng Châu Á, tháng 11-1991., Viện Mác-Lênin. 1991.
14. "Tổng quan nguyên nhân khủng hoảng và sụp đổ của Liên Xô". Nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, 1993.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VIỆT NAM Ở NHẬT BẢN

TAKADA YOKO *

MỞ ĐẦU

Chủ đề của bài điểm sách báo này sẽ giới hạn trong việc nghiên cứu về lịch sử Việt Nam từ thời kỳ cổ đại cho đến trước khi nổ ra cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương; và để cho tiện việc theo dõi, chúng tôi sẽ chia thành mảng nghiên cứu lịch sử thời tiền cận đại và mảng nghiên cứu lịch sử thời cận đại. Lịch sử thời tiền cận đại Việt Nam được đặc trưng bởi một thời kỳ bao trùm thời cổ đại, thời thống trị của Trung Quốc, và thời Việt Nam tồn tại như một nước quân chủ độc lập. Các nguồn tư liệu cho việc nghiên cứu về thời kỳ tiền cận đại này chủ yếu bằng chữ Trung Quốc do các tác giả Trung Quốc hoặc Việt Nam viết. Và cũng có cả những hồ sơ do người Việt Nam và người châu Âu lưu giữ và nghiên cứu. Trái lại, lịch sử cận đại Việt Nam được đánh dấu bằng chế độ thực dân Pháp và sự hiện diện quân sự của người Nhật; thời kỳ đó phải được nghiên cứu từ việc sử dụng chủ yếu các nguồn tư liệu viết bằng chữ Việt, chữ Pháp và chữ Nhật; tuy nhiên khi nghiên cứu về khu vực này ở vào thời điểm cuối thế kỷ trước sang

đầu thế kỷ này, và nghiên cứu về cộng đồng người Trung Quốc nhập cư, còn có cả những tư liệu có giá trị viết bằng chữ Trung Quốc nữa. Tôi cũng xin lưu ý bạn đọc rằng thời kỳ hiện đại, nghĩa là thời kỳ sau Chiến tranh thế giới II, sẽ không được đề cập đến trong bài điểm sách báo này.

Tôi chia bài viết dưới đây thành ba mục: Một là điểm qua việc nghiên cứu đã được tiến hành ở Nhật Bản về cả hai thời kỳ tiền cận đại và thời kỳ cận đại từ thời đại Minh Trị cho đến khi bùng nổ Chiến tranh thế giới II; Hai là việc nghiên cứu trong thời gian sau Chiến tranh và thực trạng nghiên cứu hiện nay trong lĩnh vực lịch sử tiền cận đại Việt Nam tại Nhật Bản; và, Ba là việc nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam đã được tiến hành từ khi kết thúc Chiến tranh cho đến nay, cũng được giải quyết tương tự như trên. Do số trang bị hạn chế nên các luận văn và các bài viết được đề cập đến ở đây chỉ là những bài mang tính chất đại diện được lựa chọn trong tất cả các công trình đã viết và bạn đọc cũng sẽ thấy có sự nhấn mạnh đến lịch sử kinh tế của thời kỳ

* PGS. Đại học Chiba Keia - Nhật Bản

cận đại, vì đó là lĩnh vực chuyên môn của tác giả bài này.

I. CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU TRONG THỜI GIAN TRƯỚC CHIẾN TRANH

Công tác nghiên cứu về Việt Nam ở Nhật Bản thời kỳ cận đại (thời kỳ hậu Minh Trị) được bắt đầu từ những năm 1880 khi Hikita Toshiaki viết một cuốn thông sử nước An Nam, dựa vào bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục, và dịch bộ Đại Việt Sử ký Toàn thư. Ở vào thời điểm này, Chính phủ Minh Trị đã có sự quan tâm đến Việt Nam là vì đã có sự theo dõi chặt chẽ bước tiến của các cường quốc phương Tây vào Đông Á. Công trình nghiên cứu của Hikita đã phản ánh không khí nặng nề đó với thái độ thông cảm của ông đối với một khu vực mà người Pháp và Triều đình nhà Thanh đã can thiệp vào. Ông cũng đã để lại cho chúng ta một mảng nghiên cứu xuất sắc về cuộc Chiến tranh Pháp- Trung (xuất bản năm 1888).

Cũng trong thời kỳ đó, tư liệu gốc cổ xưa nhất do một người Việt Nam viết, cuốn An Nam chí lược mà Lê Tắc là tác giả, đã được Kishida Ginko xuất bản.

Trong những năm cuối của triều Minh Trị và tiếp sau đó là triều Taisho, chính sách ngoại giao của nước Nhật là bắt đầu kêu gọi bành trướng nhiều hơn ra hải ngoại; và thái độ bành trướng đó cũng đã được phản ánh trong các xuất bản phẩm về Việt Nam. Ví dụ, trong một công trình nghiên cứu về các thuộc địa ở vùng nhiệt đới do nhà sử học Takegoshi Yosaburo viết (xuất bản năm 1910), ông ta viết theo văn phong của một nhà thám hiểm nên những sự miêu tả của tác giả trong mục về "Xứ Đông Dương thuộc Pháp" đã ủng hộ công cuộc thực dân hóa Việt Nam và cổ vũ sự hợp tác giữa Pháp và Nhật Bản.

Hơn nữa, khi triều đại Showa lên, các cơ quan thuộc Chính phủ và các cá nhân đã bắt đầu xuất bản những công trình nghiên cứu, ví như một loạt bài nghiên cứu đã được in trong 6 tập do Phủ Toàn quyền Đài Loan tiến hành và tập đầu tiên đã được xuất bản năm 1929, tiếp sau đó là một số sách, bản dịch và tạp chí về "Đông Pháp" viết về "Xứ Đông Dương thuộc Pháp" trong thời kỳ quân đội Nhật Bản có mặt tại khu vực và trong Chiến tranh Thái Bình Dương.

Việc nghiên cứu về nước Việt Nam thời thuộc địa cũng như về những nước khác ở Đông Nam Á trong thời gian đó đã được tiến hành mạnh mẽ và đầy tham vọng bởi các tổ chức như: Bộ Ngoại giao, Phủ Toàn quyền Đài Loan, Phòng Nghiên cứu Đông Á của Công ty Đường sắt Nam Mãn Châu, Viện Toa (Toa Kenkyusho) và Hiệp hội Thái Bình Dương (Taiheiyo Kyokai). Những cuốn sách dịch gồm có: công trình nghiên cứu của J. Morris về ngoại thương giữa Nhật Bản và Pháp; công trình của T. Ennis về chính sách thuộc địa của Pháp ở Đông Dương; những công trình nghiên cứu của các học giả phương Tây như Y. Henry, Ch. Robequain và P. Gourou; các bản điều tra về lao động do Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) tiến hành, và công trình nghiên cứu của Vũ Văn Hiến về công điền và công thổ ở Bắc Kỳ. Có rất nhiều luận văn đã phân tích về chính trị và kinh tế của thời kỳ đó (Mantetsu Toa Keizai Chosakyoku, xuất bản năm 1937, 1939; Taiheiyo Kyokai, xuất bản năm 1940; Henmi, xuất bản năm 1941; Toa Kenkyusho, xuất bản năm 1943, 1944). Một loạt đối tượng nghiên cứu đã được tiến hành, trong đó bao gồm: những điều tra về nguồn tài nguyên thiên nhiên; một cuốn lịch sử đại cương (Iwamura, xuất bản năm 1941); một cuốn tường thuật

có tính chất lịch sử về các phong trào dân tộc (Oiwa, xuất bản năm 1941); những công trình nghiên cứu văn hóa về "Các vùng Nam Hải" (Nan'yo) kỳ thú, trong đó giới thiệu những lời tường thuật của cá nhân về sự tiếp xúc với xã hội miền nhiệt đới (ví dụ, Ida xuất bản năm 1941), và sự nghiên cứu so sánh, trong đó nhấn mạnh đến những đặc trưng của các cộng đồng làng xã, tôn giáo "phương Nam" (Việt Nam), v.v..., một nét phổ biến đối với châu Á nói chung.

Mọi sự nghiên cứu được tiến hành trong thời kỳ này ít nhiều đều có liên quan đến khái niệm của Nhật Bản về "Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á" và đều đã hỗ trợ về mặt tri thức cho các lập trường chính sách đối ngoại của Chính phủ.

II. CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU

TRONG THỜI GIAN SAU CHIẾN TRANH : NƯỚC VIỆT NAM TIỀN CẬN ĐẠI

Chủ nghĩa kinh viện sau Chiến tranh

Sau khi Chiến tranh thế giới II kết thúc, việc nghiên cứu về Việt Nam chủ yếu hướng vào lĩnh vực lịch sử thời tiền cận đại, một chủ đề được nghiên cứu nhiều nhất trong cộng đồng giới sử học Phương Đông của Nhật Bản. Từ giữa những năm 1930 công tác nghiên cứu về lịch sử pháp luật Việt Nam đã được bắt đầu như việc phân chia gia tài, hôn nhân, các hệ thống hình luật xem đó như là một sự mở rộng các tập tục và thói quen của Trung Quốc (Makino, xuất bản năm 1934; Niida, xuất bản năm 1935; Yamamoto, xuất bản năm 1938), đồng thời cũng nghiên cứu về Champa và các triều đại của nước Việt Nam độc lập. Sau Chiến tranh, nhà học giả hàng đầu trong

lĩnh vực này, ông Yamamoto Tatsuro đã xuất bản đầu tiên công trình nghiên cứu được đánh giá cao của ông về thời kỳ trước chiến tranh, trong đó đã đề cập chi tiết đến cuộc xâm lược và chinh phục Việt Nam của nhà Nguyên và nhà Minh (xuất bản năm 1950).

Một trong những đề tài chính về lịch sử Việt Nam thời kỳ tiền cận đại, trong thời gian sau Chiến tranh là nghiên cứu về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, một lĩnh vực mà Yamamoto là người đi tiên phong, và đã được tiếp nối bằng các công trình của Suzuki Chusei (xuất bản năm 1967) và của Osawa Kazuo (xuất bản năm 1965-1966). Cũng còn có một cuốn sách nữa do Yamamoto xuất bản (năm 1975), trong đó công bố những kết quả của một đề án nghiên cứu chung về quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX. Đây là một công trình tham khảo rất thuận tiện, vì nó có những phụ lục về niên đại, về thư mục và thông tin về phá hệ.

Về các vấn đề khác, có công trình của Iwao Seiichi (xb năm 1956)* về các thương cảng ở Champa, công trình này được coi như là một bộ phận nghiên cứu của tác giả về các cộng đồng người Nhật Bản ở vùng Nam Hải. Công trình của Takeda Ryoji về hệ thống tuyển lựa quan lại qua khoa cử (xb năm 1966) và về quan hệ giữa Nhà nước và làng xã (xb năm 1969). Công trình nghiên cứu của Wada Masahiko về các quan hoạn (xb năm 1977), và công trình nghiên cứu của Fujiwara Riichiro (xb năm 1986) về các cộng đồng người Trung Quốc nhập cư.

* Xb: xuất bản.

Như trên đã nói, việc nghiên cứu về lịch sử thời tiền cận đại của Việt Nam từ những nguồn tư liệu hiện có được viết bằng chữ Trung Quốc là mặt mạnh của các học giả Nhật Bản, nó nằm trong truyền thống lâu đời của ngành "lịch sử Phương Đông" ở nước này kể từ trước Chiến tranh. Song người ta cần phải biết về những nguy hiểm tiềm ẩn trong việc sử dụng những tài liệu ấy, nếu như không có sự phê phán cần thiết về văn bản có liên quan đến những khuynh hướng thuộc các ý thức hệ khác nhau của các nhà biên soạn phần lớn những tài liệu ấy, những nhà biên soạn vốn được các triều vua trả lương. Về điểm này, chúng ta có thể dẫn ra đây một luận văn xuất sắc của Sakai Yoshiki (xb năm 1961); ông đã phê phán loại sách "lịch sử Việt Nam" đã được Hoàng đế phê chuẩn với một ý đồ táo bạo là nêu lên sự phát triển về chính trị và xã hội nội tại của nước Việt Nam vốn đã là mang tính chất văn hóa rồi. Bài báo của Sakai là một sự gợi ý cho cả một thế hệ những học giả trẻ tuổi trong lĩnh vực này.

Những khuynh hướng nghiên cứu mới từ cuối những năm 1960

Cuối những năm 1960 là một thời kỳ mà cuộc Chiến tranh ở Việt Nam chắc chắn đã là một vấn đề nổi bật nhất trong giới chính khách và quần chúng lớp trung trên toàn thế giới. Ảnh hưởng của nó cũng đã lan rộng sang cả lĩnh vực nghiên cứu về lịch sử thời tiền cận đại của đất nước này, với ý nghĩa là cuộc Chiến tranh đã đi vào thời kỳ nóng bỏng và Nhật Bản thì trở nên lúng túng trong mớ bòng bong về các khuynh hướng chính trị căng thẳng của nó; quan điểm lịch sử dựa trên tư tưởng coi Việt Nam hoàn toàn là một nước khác ở giáp biên giới Trung Quốc, đã đưa lại hình ảnh của một nước vốn có một lịch sử lâu dài chống sự can thiệp của ngoại bang và

sự kiểm soát của các thế lực ở bên ngoài. Goto Kinpei Katakura Minoru và Sakurai Yumio là những người tiên phong đã khuyến khích cách nhìn mới mẻ đó.

Trước hết, Goto nhìn xã hội Việt Nam, dưới sự thống trị của Trung Quốc, từ góc độ sự hình thành các hình thức "chủ quan" khác nhau của cuộc kháng chiến chống sự cai trị của nước ngoài. Công trình mà ông viết vào cuối những năm 1960 và đầu những năm 1970 (xb năm 1975) là một loạt bài viết được xuất phát từ quan điểm lịch sử của Việt Nam, nhằm giải thích lại nguồn tư liệu của Trung Quốc.

Những cố gắng mãnh liệt trong công tác nghiên cứu của Katakura từ đầu những năm 1970 (xb năm 1987) đã đề cập đến những vấn đề mà cho tới nay vẫn chưa được nghiên cứu, ví như sự bóc lột của Trung Quốc đối với Việt Nam và các mặt cấu trúc xã hội của chế độ nô lệ trong thời kỳ của các triều đại độc lập. Đặc biệt, bài viết của ông về hệ thống hình luật được sáng tạo ra trong các triều đại Lý, Trần, Lê đem so sánh với những thể chế tương tự của Trung Quốc, đã chỉ ra rằng Việt Nam đã có khả năng xây dựng được một hệ thống pháp luật không lệ thuộc vào Trung Quốc như thế nào.

Các công trình nghiên cứu của Sakurai trong lĩnh vực lịch sử kinh tế và xã hội trong những năm 1980 (xb năm 1987a) tuy ít nhiều vẫn đi theo con đường nghiên cứu truyền thống "lịch sử Phương Đông", song đã cố gắng theo đuổi một phương pháp tiếp cận liên ngành đối với đối tượng nghiên cứu. Ví dụ Sakurai đã kết hợp các bản đồ điều tra địa lý vùng đồng bằng sông Hồng dựa vào những ảnh chụp từ vệ tinh với những thông tin về thời tiết và nông học, cũng như về bộ môn địa hình học của Yoneo về công việc

trồng lúa ở Đông Nam Á nhằm lý giải một cách khoa học hơn và khách quan hơn các nguồn tư liệu viết bằng chữ Trung Quốc. Ông cho rằng cơ sở của cuộc kháng chiến của nhân dân trong Chiến tranh Việt Nam là ở tình đoàn kết đã được tạo ra qua nhiều thế kỷ trong nội bộ của các cộng đồng làng xã Việt Nam. Ông đã phân tích luật ruộng đất Việt Nam và các hệ thống thuế khóa để chỉ ra rằng đất công trước kia đã được xác lập trở lại để củng cố sự cai trị của Nhà nước thì sau đó đã được chuyển sang đất công dưới sự quản lý của làng xã. Đó là một quá trình mà qua đó sự tự trị của các làng xã Việt Nam đã được thiết lập. Ông cũng nhận thấy rằng các nhân tố môi trường và các nhân tố xã hội đều tác động mạnh đến sự phân tầng xã hội trong nông dân, dẫn tới làn sóng di dân to lớn vào thế kỷ XVIII. Nền tự trị xuất hiện trong thế kỷ XVIII chỉ có thể được duy trì với sự trả giá như thế về mặt xã hội.

Ngoài ra, với công trình nghiên cứu về lịch sử yêu sách về ruộng đất ở vùng đồng bằng sông Hồng, Sakurai đã phê phán những khái niệm mang tính chất ước lệ của một xã hội Lạc điền xa xưa và sau đó là chế độ tập quyền của nhà Lý ở thế kỷ X, bằng cách đưa ra một sự phân tích toàn bộ mối quan hệ giữa sự phát triển nông nghiệp ở vùng đồng bằng này với những sự phát triển về phương diện xã hội đã xảy ra ở Bắc bộ (xb năm 1987b).

Những khu vực nghiên cứu được mở ra vào cuối những năm 1980

Bảng 1 (dưới đây) là kết quả của một cuộc điều tra của tác giả bài viết này qua các cuốn sách và các luận văn khoa học viết về lịch sử thời tiền cận đại Việt Nam từ những năm 1930 đến năm 1989, được phân loại theo thời kỳ và theo vấn đề.

Bảng 1
Số lượng cuốn sách và luận văn khoa học viết về lịch sử thời tiền cận đại Việt Nam
(Sắp xếp theo thời kỳ và vấn đề: từ những năm 1930 đến năm 1989)

THEO THỜI KỲ	
<i>Thời kỳ cổ đại</i>	
Nguồn gốc An Dương Vương	3
Xã hội Lạc điền	2
<i>Thời kỳ Trung Quốc đô hộ</i>	
Nguyên nhân cai trị của Trung Quốc	4
Nội dung cai trị của Trung Quốc	12
<i>Các triều đại độc lập tự chủ</i>	
Triều đại nhà Lý	18
Triều đại nhà Trần	7
Triều đại nhà Lê	54
Triều đại nhà Nguyễn	22
THEO VẤN ĐỀ	
Sử cung đình	4
Quan hệ với Trung Quốc	25
Hệ thống hình luật	15
Hệ thống chính trị	17
Khoa cử	5
Quan hoạn	3
Hệ thống ruộng đất	10
Nghi lễ nhà nước	2
Phật giáo	6
Xã hội làng xã	9
Cải tạo vùng đồng bằng	6
Nông dân, Phong trào Tây Sơn	3
Quân Cờ đen	4
Người Trung Quốc nhập cư	9
Champa	7
Văn học, chữ Nôm	9
Khảo cổ học	15
Các vấn đề khác	51

Về các thời kỳ đã được nghiên cứu, thì việc nghiên cứu về triều đại nhà Lê đã chiếm số lượng cao nhất ở Nhật Bản. Còn về các vấn đề, thì các mối quan hệ với Trung Quốc, hệ thống hình luật, xã hội làng xã và hệ thống ruộng đất đã có nhiều công trình nghiên cứu đã được tiến hành. Ngôn ngữ học cũng được đánh dấu bằng công trình nghiên cứu nổi tiếng về chữ Nôm của Tomita Kenji (xb năm 1979). Trong những năm cuối của những năm 1980, các công trình nghiên cứu về khảo cổ học của nền văn hóa cổ đại, về tôn giáo và về các hệ thống chính trị trong thời tự chủ của các triều đại đã trở thành những đề tài rất quen thuộc.

Về công trình của các học giả trẻ hơn được xuất bản vào cuối những năm 1980 thì công trình của Momoki Shiro (xb năm 1987-1988) đã phân tích các hoạt động quân sự và bộ máy chính quyền địa phương ở thời nhà Lý, và tác giả đã nhận thấy rằng một hệ thống quan liêu đã được thiết lập để cai trị các vùng giáp ranh với đồng bằng sông Hồng. Hơn nữa, các quan hệ quyền lực tồn tại trong các vùng này đã mang những nét tương tự như các Nhà nước Thái thời nguyên thủy dựa trên xã hội *Muang*. Momoki cũng đã thảo luận về các thể chế chính trị dưới triều đại nhà Trần (xb năm 1982), làm sáng tỏ về chi tiết cấu trúc của thể chế cai trị độc quyền của các nhóm quý tộc hoàng gia ở cả hai cấp Trung ương và địa phương. Gần đây, được cổ vũ bởi công trình của các nhà sử học Việt Nam, bởi khái niệm của lý thuyết hệ thống thế giới và bởi sự nghiên cứu đang được tiến hành trong lĩnh vực lịch sử Đông Á, Momoki (trong công trình xb năm 1990) đã đặt vấn đề nghiên cứu lại các mối quan hệ kinh tế và thương mại giữa Việt Nam và người Trung Quốc.

Một học giả trẻ khác trong lĩnh vực này là Yao Takao, ông đã phân tích về sự hình thành, sự phát triển và sự cải tổ của nhóm quân sự đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của vua Lê (J.K. Whitmore gọi là nhóm Thanh Hóa) (Yao, xb năm 1988) và cũng đã phác họa được tình

trạng khốn hoang vùng hạ lưu đồng bằng sông Hồng trong những năm đầu của triều đại nhà Lê (xb năm 1990).

Trong những năm gần đây, các nhà học giả trẻ tuổi đã được đào tạo để đọc các nguồn tư liệu viết bằng chữ Trung Quốc ở Nhật Bản, họ cũng đã có nhiều cơ hội để sang Việt Nam nghiên cứu. Kinh nghiệm này có lẽ sẽ đưa lại những phương pháp tiếp cận với đối tượng nghiên cứu một cách lý thú trong thập niên tới.

Chúng ta cũng đã thấy trong những năm gần đây một cuộc bùng nổ về việc phân loại trong lĩnh vực khảo cổ học ở Việt Nam do người Nhật Bản tiến hành cũng như đã thấy có nhiều cơ hội hơn để các nhà sử học Nhật Bản trao đổi thông tin và trao đổi ý kiến với các bạn đồng nghiệp Việt Nam. Tình trạng đó chỉ có thể đem lại kết quả là càng làm cho công tác nghiên cứu về lĩnh vực lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản được phong phú hơn. Ví dụ hãy lấy cuộc Hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An họp tại Đà Nẵng ngày 22-23 tháng ba năm 1990 đã thấy có 14 học giả Nhật Bản thuộc các lĩnh vực khảo cổ học, sử học và kiến trúc tham dự. Tại cuộc Hội thảo này cũng đã có một bản báo cáo chỉ ra tính liên tục lịch sử rõ nét giữa văn hóa Chăm và văn hóa Sa Huỳnh tại địa điểm cửa sông Thu Bồn.

Công tác nghiên cứu về lịch sử thời tiền cận đại Việt Nam cho đến ngày nay chủ yếu là nghiên cứu về chính trị và xã hội ở miền Bắc. Bây giờ đã đến lúc cần phải bắt đầu nghiên cứu về mặt tiếp xúc văn hóa khu vực và sự thay đổi xã hội, về các mối quan hệ lịch sử giữa người Việt và các nhóm tộc người khác ở khu vực như người Chăm, người Trung Quốc nhập cư, người Khmer và các bộ lạc ở miền núi. Cũng chính cuộc Hội thảo về Hội An đã làm cho chúng tôi, những học giả Nhật Bản, nhận thấy sự cần thiết phải tiếp tục tìm hiểu về lịch sử Việt Nam trong lĩnh vực buôn bán trên biển và tìm hiểu về miền Trung, miền Nam trong thời kỳ tiền cận đại.

(Còn nữa)

CẦM BÁ THƯỚC với khối đoàn kết các dân tộc vùng thượng du Thanh Hóa trong phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX

PHẠM THI ỨNG *

Trong phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Thanh Hóa vào cuối thế kỷ XIX, Cầm Bá Thước đã có một vai trò quan trọng trong việc xây dựng khối đoàn kết các dân tộc anh em ở vùng thượng du của tỉnh Thanh. Bằng tài năng và uy tín của ông, trong suốt 10 năm chiến đấu gian khổ và dũng cảm (1885-1895), Cầm Bá Thước đã từng bước tập hợp và quy tụ được hầu hết hoạt động chống Pháp của các dân tộc anh em ở miền thượng du Thanh Hóa vào một khối thống nhất và trở thành vị thủ lĩnh tối cao của Phong trào trong toàn vùng.

Cầm Bá Thước là người dân tộc Thái, sinh năm Mậu Ngọ (1858) tại bản Chiềng Ván, tổng Trịnh Vạn, châu Thường Xuân (nay thuộc xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân), tỉnh Thanh Hóa. Tổ tiên ông trước đây ở Yên Châu (Châu

Yên, tỉnh Sơn La), thuộc ngành Thái Trắng (tức "Tày dọ" hay "Tày dò"), di cư vào Mường Chiềng Ván đã lâu đời. Ông thuộc dòng dõi thế tộc ở châu Thường Xuân, bởi lẽ gia đình ông là chi Tạo Kai đời đời làm Lang đạo cai trị một vùng. Bố ông là Cầm Bá Tiêu được phong là Quản cơ và sau đó được triều đình nhà Nguyễn giao cho nhiệm vụ cai quản vùng núi Thanh Hóa. Các gia phả của dòng họ Cầm còn lại ở Thường Xuân đều thống nhất ghi rằng: Tổ tiên của Cầm Bá Thước trải qua các triều vua, kể từ triều Hoàng Định (Lê Kính Tông: 1600-1619) đến triều Tự Đức thứ 3 (1850) đều được phong tặng cho các tước vị vì có công trạng với đất nước. Sinh trưởng trong một gia đình, một dòng họ lớn như vậy nên Cầm Bá Thước được học hành (1), có tri thức, có khả năng và có điều kiện giao lưu rộng rãi vượt ra khỏi vùng quê châu Thường Xuân.

* Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa.

Với cương vị là người đứng đầu châu Thường Xuân, ông đã nắm vững lịch sử, phong tục, tập quán, lễ nghi, tôn giáo trong địa phương; bằng tài năng, tính hào hiệp thân dân (2), và bằng uy tín của mình, ông đã được các dân tộc anh em ở châu Thường Xuân hết lòng kính trọng và tin theo. Mặt khác, với tư cách là Bang biện (3) hai châu (Thường Xuân và Lang Chánh), ông đã có điều kiện đi tuần tra khắp vùng để tìm hiểu địa hình, thu phục nhân tâm, chiêu mộ nghĩa quân... Uy tín của ông lan rộng ra các vùng ngoài tỉnh, đến tận Quỳnh Châu (Nghệ An) và vùng Sầm Tó (Lào).

Cầm Bá Thước trở thành thủ lĩnh của người Thái, người Mường và cả người Kinh nữa. Các dân tộc anh em đã cùng nhau đoàn kết lại dưới ngọn cờ đánh giặc, cứu nước do ông giương cao, và đã hòa vào cuộc chiến đấu chung chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta vào cuối thế kỷ XIX.

Năm 1884, trước khi thực dân Pháp kéo tới Thanh Hóa, Cầm Bá Thước đã tiến hành những công việc chuẩn bị dựng cờ khởi nghĩa, nêu cao tình đoàn kết, chiến đấu giữa các dân tộc anh em thành một lực lượng thống nhất cùng chung một mục đích chống ngoại xâm.

Lực lượng nghĩa quân lúc đầu của ông chủ yếu là đồng bào các dân tộc ở châu Thường Xuân. Họ là những người thân trong dòng họ ông, là trai tráng trong các bản, chiềng của châu Thường Xuân dưới quyền lãnh đạo của ông Bang Thước, sung vào nghĩa quân với danh nghĩa là bảo vệ gia đình, quê hương. Một loạt các thủ lĩnh nghĩa quân tin cậy dưới quyền chỉ huy của Cầm Bá Thước đều ở châu Thường Xuân như: Đốc binh Lê Trạch Nhung nguyên là lý trưởng Chiềng Nà, Luận Khê; các Suất đội Lò Văn Piềng và Hà Văn Liêu, lý trưởng Lò Văn Như đều ở Lùm Nua, Trịnh Vạn; lý trưởng Hà Văn Vạn (ở làng Cọc); Cầm Bá Lát (ở Bù Đôn); Tấn

Tín (ở Chòm Đìn, Xuân Mỹ), v.v.. Không chỉ có nhân dân ở châu Thường Xuân tham gia nghĩa quân, mà ngọn cờ chính nghĩa của ông đã trở thành trung tâm đoàn kết các lực lượng kháng chiến chống Pháp trên một địa bàn rộng lớn: đó là nghĩa quân người Thái ở Như Xuân, Lang Chánh, Ngọc Lặc, miền Tây Nghệ An và cả Sầm Tó (nước Lào); nghĩa quân người Mường ở Mường Khô (Bá Thước), Thọ Xuân, Như Xuân; nghĩa quân người Kinh ở Thọ Xuân, Vĩnh Lộc. Đặc biệt, ông đã liên kết được với nghĩa quân Hà Văn Mao ở Diên Lư, châu Quan Hóa. Cũng tại Quan Hóa, ông còn gặp Bang biện Cao Văn Lự là người Thái quê ở Văn An, châu Lang Chánh, đặc trách quân vụ châu Quan Hóa. Sau này Bang Lự đã giữ vai trò quan trọng trong việc sản xuất vũ khí cho nghĩa quân Cầm Bá Thước. Tại Lang Chánh, Đốc Thận đã đến với Cầm Bá Thước và ông là một trong những tướng lĩnh giỏi của nghĩa quân. Cầm Bá Thước còn liên kết được với nghĩa quân Phan Đình Phùng ở Hương Khê (Hà Tĩnh) và ông giữ chức Tấn tương quân vụ quân thứ Thanh Hóa. Bằng quan hệ hôn nhân ông cũng liên kết được với dòng họ Lang Văn Thiết ở Gia Hội, Quỳnh Châu (Nghệ An), với một dòng họ ở Lang Chánh, với một dòng họ ở làng Mía (Thọ Xuân). Qua quan hệ bạn bè, ông lại liên kết với Lang Văn Ớt (tức Quản Thông), Lang Văn Thụ (tức Quản Thụ) cũng quê ở Gia Hội, Nghệ An. Vươn xa hơn, ông còn liên kết với Lương Văn Tạo (tức Tạo Cống), người dân tộc Thái có thế lực, giàu có ở Bản Xay, mường Man Suy, Sầm Tó (nước Lào) vốn cùng họ hàng, vẫn buôn bán qua lại giữa Lào và chợ Trịnh Vạn. Tại Thọ Xuân, Vĩnh Lộc đã có khoảng 50 thợ đúc súng (thợ rèn) tình nguyện tham gia hàng ngũ nghĩa quân Cầm Bá Thước.

Ngoài ra, Cầm Bá Thước còn liên kết với nhiều thủ lĩnh trong Phong trào Cần vương lúc đó như: Tôn Thất Thuyết, Trần Xuân Soạn, Tống

Duy Tân, Cao Điển, Phan Đình Phùng, v.v... Ông đã phối hợp chiến đấu với nghĩa quân Hùng Lĩnh (Tống Duy Tân). Địa bàn hoạt động của ông là nơi nương tựa của lực lượng nghĩa quân này trong những năm chiến đấu sau cùng. Những chiến công của nghĩa quân Hùng Lĩnh không thể tách rời với sự giúp đỡ của nghĩa quân Cầm Bá Thước. Nói về mối quan hệ đó, đôi câu đối tại đền thờ Cầm Bá Thước ở Lùm Nưa (Vạn Xuân) còn ghi rõ:

"Thần trung kiên địa liên phong tráng,
Nhất kiếm Hùng Sơn động phá quan".

Tạm dịch:

Gió thần thổi mạnh mãi trong trời đất,
Một thanh kiếm ở Hùng Sơn vung lên phá tan của ải.

Tương truyền rằng thanh kiếm này là của thủ lĩnh nghĩa quân Hùng Lĩnh Tống Duy Tân trao lại cho Cầm Bá Thước khi ông rút lên Niên Kỳ (Thiết Ống, Bá Thước).

Trên cơ sở tập hợp các lực lượng nói trên, Cầm Bá Thước đã tạo được thuận lợi trong việc tích trữ lương thực, vũ khí và đã trụ được trên mảnh đất châu Thường Xuân để đánh giặc trong suốt 10 năm trời. Một hệ thống dày đặc các đồn, chốt do ông chỉ đạo, xây dựng đã khẳng định rằng chỉ có dựa vào sức mạnh đoàn kết, nhiệt tình đóng góp sức người, sức của của nhân dân trong vùng thì nghĩa quân mới có thể xây dựng được. Đó là các đồn: Bù Lẹ, Bìn Đồn, Đồng Choong, Đồng Cào, Làng Tọt, Hón Đồn, Cửa Đật; các chốt: Nhân Trần, Vực Bạch, Làng Nhân, Pà Cầu, Pim Phai, Cọc Chẽ, Hón Bồng.

Trong suốt 10 năm chiến đấu, nghĩa quân Cầm Bá Thước đã kiên cường đánh giặc với hàng chục trận đánh lớn như trận đánh đồn Thổ Sơn ngày 6-2-1894. Người dân Thường Xuân còn nhớ câu ví: "Xác chết của quân Tây ngổn ngang hai bên đường như chuối đổ sau một trận bão". Phải trải qua bao nhiêu khó khăn; phải hao binh, tổn của; phải tổ chức nhiều trận đánh tập trung trong hơn một năm trời (từ 6-2-1894 đến 13-5-1895); giặc Pháp mới tấn công được vào căn cứ cuối cùng của nghĩa quân Cầm Bá Thước ở Hón Bồng (Xuân Lẹ). Một cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra giữa ta và địch. Do tương quan lực lượng quá chênh lệch, Cầm Bá Thước và những người thân trong gia đình ông cùng với một số nghĩa quân đã bị sa vào tay giặc. Ông hy sinh ngày 13-5-1895.

Tên tuổi và sự nghiệp chống Pháp của Cầm Bá Thước không chỉ gắn liền với những trang sử vẻ vang chống ngoại xâm của dân tộc Thái mà mãi mãi còn là niềm tự hào và ngưỡng mộ của nhân dân tỉnh Thanh Hóa và nhân dân cả nước ta.

CHÚ THÍCH

- 1) Trong gia phả dòng họ Cầm ở Vạn Xuân đã ghi: năm lên 8 tuổi, Cầm Bá Thước được gia đình rước thầy về dạy ông học chữ Hán. Ông là người học rộng, biết nhiều, nhưng không đi thi.
- 2) Trong vùng Thường Xuân còn lưu truyền nhiều câu chuyện về lòng thương dân, về mối quan hệ gần gũi của Cầm Bá Thước.
- 3) Bang biện: một chức quan võ trong quân đội ngày trước.

ĐẢO PHÚ QUỐC - MỘT THẾ KỶ TRƯỚC

NGUYỄN PHAN QUANG * - THÙY DƯƠNG**

Tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II hiện nay còn lưu trữ một bản Báo cáo của một đoàn khảo sát đảo Phú Quốc vào khoảng tháng 2-1898 do Haffner dẫn đầu. Qua bản Báo cáo này có thể góp thêm cho giới nghiên cứu một số thông tin bổ ích về lịch sử đảo Phú Quốc cách đây ngót 100 năm. Chúng tôi xin giới thiệu toàn văn bản Báo cáo của Haffner để bạn đọc tham khảo.

Thưa Ngài Thống đốc,

Theo Chỉ thị của Ngài trong bức thư ngày 8-2 vừa qua, tôi đã nghiên cứu những biện pháp thích hợp nhằm khai thác nguồn lợi của đảo Phú Quốc.

Đảo này với diện tích ... /để trống/, có tổng chiều dài ngót 50 km từ bắc xuống nam và chiều ngang 26 km ở chỗ rộng nhất, 5 km ở chỗ hẹp nhất. Dãy núi Bay-Doc chạy dọc theo đảo ở bờ phía đông, có độ cao 490m so với mặt nước biển. Sườn núi ở phía ngoài dốc, không có những rặng núi ngang, nhưng sườn núi ở phía trong lại thoải, tạo thành nhiều thung lũng và rạch nước nhỏ.

Ở phía tây là những dãy đồi liên tiếp, tương tự như những dãy đồi ở Bình Tri (Hòn Chông) với độ cao khác nhau, nhưng nói chung không quá 200m. Nước ngọt ở đây dồi dào, thuận lợi cho việc canh tác hơn ở phần đảo phía đông.

Có thể tiến sâu vào nội địa nhiều cây số theo 3 con sông. Mỗi cửa sông là một làng dân cư, quan trọng hơn cả là làng Dương Đông với hơn 100 gia đình.

Đảo Phú Quốc có khoảng 500 dân đinh. Người An Nam không trồng trọt. Tất cả đều làm nghề chài lưới, rảnh rỗi hơn mà lại sinh lợi hơn. Theo lời viên Chánh tổng, dân chúng ở đây đã bỏ nghề trồng trọt để chuyển sang nghề chài lưới từ ngót 50 năm nay.

Ngày 26-2, hồi 5 giờ sáng, tôi đến núi Ông Dieu và núi Chùa. Đất ở đây cao hơn mặt biển khoảng 10m khi thủy triều lên, đất sét màu vàng. Đồng bằng rộng lớn mọc đầy cây tràm non cần cỗi. Đến nay người ta còn nhận ra dấu vết của những đám cháy do dân bản xứ trước kia đốt tràm làm rẫy để trồng bắp, lúa và vài giống rau địa phương. Những khoảnh đất nằm xen kẽ với các dải núi bao quanh đảo cũng tương tự như vậy, có một vài chỗ đất trũng tạo thành đầm nước ngọt, và những đàn trâu rừng (rất nhiều ở đảo này) tìm đến đây uống nước.

Thời gian còn lại, tôi đến thăm những vườn tiêu ở Cửa Lap, cách Dương Đông khoảng 4km-5km về phía nam. Có khoảng 13 vườn tiêu trồng từ 2 năm - 3 năm trên những rẫy cũ và cả những khu đất mới khai phá. Tất cả đều thuộc sở hữu của người Hoa đến đây từ Mũi Kép, Hòn Chông

* PGS. Khoa Lịch sử. ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh

** Thành phố Hồ Chí Minh

và Kampot, hình thành nên một cộng đồng cư dân cần cù. Cảnh quan ở vùng này rất giống như ở Hòn Chông, nhưng diện tích có khả năng canh tác thì lớn hơn nhiều, lại thêm ưu thế nước ngọt dồi dào quanh năm, các vườn tiêu nằm gọn trong một thung lũng, hiện nay đã có khoảng 18.000 gốc cây tiêu.

Ngày 27-2, tôi đến Hàm Ninh, một làng ở bờ biển phía đông. Tại đây chỉ có vài căn nhà tồi tàn của dân nghèo An Nam, thật khác xa với những căn nhà ở Dương Đông rất sạch sẽ, biểu lộ mức sinh hoạt sung túc. Con đường nối liền hai nơi này dài khoảng 13km-14km, vắt qua suốt chiều ngang của đảo. Đất đai ở hai bên con đường này đều có thể khai phá để canh tác. Đi sâu vào 5km là những vườn tiêu tuyệt đẹp. Có khoảng 38 vườn với 38.000 gốc cây tiêu, trong đó có 3.500 gốc cây tiêu đã được 9 năm tuổi.

Tôi đến núi Suối Đa thăm trại tiêu của Châu Thanh Tỉnh, một người Hoa thuộc bang Hải Nam. Ông ta có 13.000 gốc cây tiêu và 12.000 gốc cây cà phê được chăm sóc rất tốt. Tôi muốn lưu ý với Ngài Thống đốc về người Hoa này. Ông ta là người đầu tiên có trại cà phê ở đảo Phú Quốc. Xin Ngài hãy thưởng cho ông ta một món tiền nho nhỏ để khích lệ. Theo tôi, một ân huệ như vậy của chính quyền sẽ tạo nên hiệu quả rất tốt đối với những trại chủ khác và đến lượt họ cũng sẽ trồng cà phê...

Vùng này chỉ có một con đường chạy qua, lại rất hiểm trở với những rạch nước chằng chịt, những khu rừng già rậm rạp, nhưng rất có khả năng trở thành khu canh tác sinh lợi cao.

Ngày hôm qua, tôi đến thăm vùng lân cận rạch Cửa Cạn ở phía tây bắc. Tại đây cũng có những khu đất có thể canh tác. Trước đây đã có nhiều người Hoa muốn đến định cư ở gần làng này, nhưng họ phải từ bỏ ý định đó, vì không đủ vốn cần thiết để bắt tay vào việc khai thác.

Cuối cùng, tôi đến thăm phía bắc đảo, qua khu rừng tràm đến chân núi Chùa. Rừng tràm này ngập nước khi thủy triều lên. Đất đai ở đây không canh tác được, nhưng vẫn có những khu vực có thể thành lập những cơ sở trồng trọt.

Tôi chưa có điều kiện đến thăm khu trại cũ của ông Girard, hiện nay đã hoang phế chẳng

còn dấu vết gì. Tôi không tin rằng có thể tiến hành việc canh tác trên đảo Phú Quốc bằng nhân công An Nam. Rốt cuộc thì mọi người An Nam đến đảo này sẽ từ bỏ nghề nông để làm nghề chài lưới, do đó không nên sử dụng đến loại nhân công này. Muốn làm cho đảo Phú Quốc sinh lợi, cần có những Công ty dùng cu li người Hoa, hoặc để cho người Hoa tự đến đây định cư như họ đang bắt đầu vậy. Cần phải có những biện pháp khuyến khích người Hoa di cư đến đảo Phú Quốc, để trong vài năm ở đây có thể hình thành một số trại chủ. Cần phải rộng rãi với họ và giảm nhẹ thuế thân cho họ. Những đề nghị như vậy là tương phản với luật lệ, nhưng cần nhận thấy có một thực tế là hiện nay hàng năm phần lớn người Hoa từ Hải Nam di cư đều đến Kampot, chứ họ không đến Nam Kỳ như trước nữa; mặc dù họ hiểu rất rõ chất đất trồng tiêu ở Phú Quốc tốt hơn nhiều so với Mũi Kép và Kampot.

Người Hoa ở đảo Phú Quốc lệ thuộc vào viên Bang trưởng ở Hòn Chông. Theo họ, số người Hoa ở đây khá đông để có thể cho phép họ có một đại diện, và như vậy thì công việc làm ăn của họ sẽ thuận tiện hơn nhiều. Đây không phải là vấn đề quan trọng lắm, nhưng lại là điều mà người Hoa đang rất quan tâm, và chắc chắn rằng đây cũng là một trong những lý do khiến cho họ lưỡng lự khi muốn đến định cư ở Phú Quốc.

Thưa Ngài Thống đốc, tôi còn muốn đề nghị thêm với Ngài: đảo Phú Quốc có những đồng cỏ rất lớn từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, nghĩa là trên khắp phần nội địa của đảo này. Thực tế là hiện nay người ta vẫn còn nhận rõ dấu vết của những đàn trâu hoang. Theo lời người An Nam thì số trâu hoang này là những gia súc được đem đến đảo trước kia. Hiện nay cũng đang có một đàn bò hoang vốn là gia súc của ông Girard trước đây. Tại sao chúng ta lại không có ý định phát triển một đàn ngựa trong những điều kiện tương tự? Không còn gì phải nghi ngờ rằng chỉ trong vài năm thì ngựa sẽ sinh sôi, và đảo Phú Quốc sẽ có một đàn ngựa giống với khoảng 30 con ngựa cái, với chi phí không đáng kể (khoảng 3.000\$ là đủ); và chắc chắn sẽ góp thêm một nguồn sinh lợi cho đảo Phú Quốc...

Ký tên: HAFNER

<https://tieulun.hopto.org>

TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐÌNH CHI CÓ HẬU DUỆ Ở CAO LY TỪ THẾ KỶ 14 ĐẾN NAY?

VŨ HIỆP *

Không phải chỉ có hai Hoàng tử của triều nhà Lý nước Đại Việt là ông Lý Dương Cồn (thế kỷ 12), em của vua Lý Thần Tông, và Lý Long Tường (thế kỷ 13), em của vua Lý Duệ Tông như mọi người đã biết. Mà còn có cả Trạng nguyên đời Trần - Mạc Đình Chi cũng đã tới nước này và để lại một dòng con cháu cho đến tận ngày nay.

Sự kiện lịch sử này cách đây 70 năm về trước đã được ông Lê Khắc Hòa bút hiệu là Sơn Xa ghi chép lại đăng trên An Nam Tạp chí số 4, tháng 8.1926 trang 14-17, do thi sĩ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu làm Chủ bút. Nguyên văn bài báo đó, chúng tôi xin được trích ra toàn bộ sau đây để cung bạn đọc nhận xét. Chúng tôi tôn trọng nguyên tác, để nguyên cách hành văn theo lối cổ, kể cả lỗi chính tả trong bài báo đó mà lúc bấy giờ tình trạng viết chữ quốc ngữ như thế:

"ÔNG MẠC ĐÌNH CHI Ở CAO LY ⁽¹⁾

Đem chuông đi dất nước người,
Chẳng kêu cũng thử một hồi mà nghe".

"Đó là câu phương ngôn của ta mà tôi ngâm để dịch ra chữ Hán mà bút đàm với một người Cao Ly trong khi nói truyện (chuyện) về ông Mạc Đình Chi giữa ngày rằm tháng tám năm ngoái (1925) ở trong một cái lều gianh (tranh) kia vậy".

"Ngày hôm ấy, tôi đi xe hàng về tỉnh thăm song thân ở phủ Khoái Châu (nay thuộc Hải Hưng). Sẩy (xảy) gặp một người Cao Ly ngồi ở bên cạnh, thỉnh thoảng muốn nói truyện bằng bút. Song ngại vì xe ô tô đi nhanh, lắc lư và rầm rầm, lại thêm nôi hành khách ngồi chen nhau, chật ních như nêm cối, thành ra ngồi đối diện mà cũng như cách sơn khê, có tri giác trí tuệ rõ hẳn hoi mà cũng như đá, trơ như gỗ vậy. Ấy vì sự không am hiểu âm thoại của nhau mà sinh ra một thú đến thế.

Chợt đi đến một chỗ gần Đình Dù (tên một ga xe lửa gần đường số 5) thì ô tô hỏng máy, các hành khách phải xuống cả, để mấy người tài xế (xế) chữa máy lại. Trong khi xuống nghỉ đó, tôi cùng với người Cao Ly vào nghỉ trong một cái

* T.P Hồ Chí Minh

lều gianh bên đường. Nhân khi ngồi đợi xe, bên đem bút chì và giấy ra bút đàm với nhau chơi. Người Cao Ly đó tự xưng là một ông Cử nhân bên nước Cao Ly, đồ từ khi mới 16 tuổi, làm quan đến chức Quận trưởng. Vì thấy những chính sách áp chế của người Nhật Bản, không nỡ ngồi trông cái hoạ diệt vong của Tổ quốc, bèn từ quan, về đi buôn sâm cho qua ngày đoạn tháng. Ông trông chừng trạm ngoài bốn mươi, râu ba chòm, trán hói, có vẻ thông minh xuất chúng. Tôi hâm mộ ông, vì trông thấy cái thái độ đĩnh đạc ngay từ lúc mới bước chân lên ô tô. Khi ấy được ông đàm đạo, rất lấy làm sảng khoái trong lòng. Ông thấy mình là người nước Nam, đồng văn đồng chủng với ông, ông tiếp đãi có điều thân mật lắm. Ông là người học rộng, trong khi bút đàm có một cái cách tự nhiên, linh tiếp, chẳng phải tư cách chút nào, và lời lẽ rất hùng hồn, văn chương rất đẹp đẽ. Ông kể qua một đoạn lịch sử vong quốc của Triều Tiên, rồi xoay vào đoạn lịch sử liên lạc của nước ông với nước mình. Trước khi xen vào đoạn liên lạc lịch sử ấy, thì ông có tiền dẫn mấy câu có ý vị rằng: "Tiên sinh xem tôi kể đoạn lịch sử liên lạc của tị quốc đối với quý quốc sau đây, thì chắc tiên sinh sẽ coi tôi như anh em một nhà, sẽ không lấy người nước Hàn mà coi tôi, mà sẽ coi tôi như giống con Hồng-cháu Lạc vậy".

"Rồi ông kể:- "Tôi đây là người Cao Ly, nhưng vốn là dòng dõi cụ Mạc Đĩnh Chi bên quý quốc ngày xưa. Khi cụ Trạng Mạc sang sứ Tàu, đồng thời với Trạng Cao Ly, nhân có một nước đến cống vua mấy cái quạt, vua Tàu ra bài Phiếu Minh cho hai Trạng làm. Vì Phiếu Minh (thẻ văn để viết lên trên quạt giấy hoặc lụa) của vua Tàu cho hai Trạng là Lương quốc Trạng nguyên. Hai Trạng được phong rồi làm quan bên Tàu ít lâu. Khi Trạng Cao Ly về nước, có mời cụ Trạng Mạc về chơi nhà. Theo đã sử của gia phả nhà chúng tôi thì cụ Trạng Mạc ở chơi bên Cao Ly lần trước tiên là bốn tháng. Lần ấy Trạng Cao

Ly làm mối cho cụ Trạng Mạc một người cháu gái trong họ để làm thiếp (vợ nhỏ). Cụ Trạng Mạc đem người thiếp ấy về Tàu, được 5 năm trời thì bà thiếp ấy trở về nước Cao Ly, có đất về hai đứa con bé (nhỏ). Một trai và một gái. Bà thiếp ấy về nhà, có nói với cha mẹ, anh em rằng: -"Khi ông Trạng tôi lâm biệt (chia tay) để về nước An Nam có viết mấy chữ để lại cho tôi rằng: Ngày nay tôi về nước là theo lệnh quân vương, ngày sau sang thì không có kỳ hạn nào cả. Ôn trời chúng ta sinh hạ được hai đứa con, nhờ nàng nuôi nấng dạy dỗ cho được nên người. Về sau nàng sẽ có bề trông cậy, mà ta cũng không dắc tội với chúng nó là chỉ biết sinh con mà không biết nuôi, biết dạy con. Cứ như thế thì tôi không còn mong cậy gì ông Trạng Mạc tôi trở lại nữa, mà thân tôi bỗng nhưng (dung) trở nên người vị vong rồi vậy. Ai nghe thấy cũng phải ngại cho người thiếp đó mới ngoài hai mươi tuổi đầu, không hóa cũng thành như hóa (góa), lại thêm bên kẻ nách hai đứa con thơ. Biết lấy gì nuôi nhau cho được nên người, gìn giữ làm sao cho được toàn danh tiết? Xứ cái địa vị bà thiếp ấy, thực khó lắm thay".

Thấm thoát đã 10 năm trời, một hôm bà thiếp đang ngồi khâu vá, chợt thấy ông Trạng Mạc đến, bà đặt (giật) mình lăn dưng ra. Ông Trạng chạy lại ôm bà, gọi mãi mới tỉnh. Khi tỉnh lại thì vẫn còn băng khuâng như giấc chiêm bao, lại tỉnh thoảng nói một câu như mơ như mẩn. Cho hay cái tình người ta thật sâu, khi đường vương vấn vì tình, lăn lóc vì tình, mà bỗng nhiên tỉnh đoạn thì cũng có điều chua xót, nhưng bỗng nhiên mà tỉnh lại hợp thì cái sự bất kỳ ấy để làm cho ai ngốc, dễ làm cho phách lạc con người ta.

Ông Trạng yên (an) ủi lâu thì người thiếp tỉnh, trước còn sượng sùng, sau ra êm đềm sảng khoái. Lần này ông Trạng lưu lại ở tại nước Cao Ly sáu tháng giời (trời). Trong khoảng sáu tháng giời ấy, ông đi du lịch gần khắp nước Cao Ly. Ông đi đến đâu ai cũng hoan nghinh, vì ai cũng biết ông là bậc thông minh xuất chúng, lại là

người rể trong nước. Ông có làm tập thơ truyền thế, hiện nay vẫn còn nhiều người tiền (truyền) tụng. Hết sáu tháng thì ông trở về Tàu, khi ấy bà thiếp vừa có mang ba tháng. Lần này bà thiếp nhớ ông quá nên lập bàn thờ sống ở trong nhà, để sớm tối hương hoa cho thỏa lòng hoài vọng. Cái bàn thờ sống đó chẳng qua bà thiếp đặt ra để kỷ niệm sự thương nhớ chồng thôi, chứ sơ đầu không có cầu nguyện khẩn vái gì cả cho lắm như các bàn thờ thánh khác... Kịp đến tháng sinh người con trai út thì bà thiếp có biện xôi gà làm lễ ở trong bàn thờ ấy lần đầu tiên. Khi người con trai út bằng (đầy) tuổi tôi nghĩ là được một năm, bị một cơn sốt rét mê man bất tỉnh nhân sự, hai ba hôm sau không ăn uống gì được. Các thầy thuốc đến xem bệnh ai cũng chịu là rất nguy, không thể chữa được nữa. Bà thiếp lại sửa lễ xôi gà, đến quì trước bàn thờ chồng cầu nguyện lúc chập tối đến nửa đêm, thì người con trai út hết ngớt cơn sốt, đến sáng hôm sau thì lại tỉnh táo như không. Cả nhà ai cũng lấy làm kỳ dị."

"Từ đấy trở đi, tiếng linh ứng huyền truyền đi khắp mọi nơi. Trước còn một vài nhà trong hàng xóm xin duệ - hiệu ông Trạng về thờ, sau dần dần miễn man ra khắp cả châu huyện, suốt cả nước, không mấy nhà là không lập bàn thờ phụng. Cái sự thờ phụng cụ Trạng ở bên nước Cao Ly cũng giống như bên nước An Nam thờ phụng đức Thánh Quân, mà sự linh ứng hách trạc của cụ Trạng ở bên nước Cao Ly cũng chẳng kém gì sự hiển thánh của đức Thánh Quân bên khắp nước An Nam vậy".

Cái thần khí thiêng liêng của cụ trạng như thế, mà về đường nòi giống thì phồn thịnh tấn tới một cách lạ lùng. Khi cụ Trạng sang Tàu để trở về nước An Nam, bà thiếp đứng lại, chịu thương chịu khó nuôi nấng dạy bảo các con. Kịp khi các con đã khôn lớn, dựng vợ gả chồng cả rồi, bà thường ở với con trai út. Ở được hai năm thì bà từ biệt đi vào chùa ở. Bà hưởng thọ 93 tuổi, trong cửa Thiền bà ăn ở rất đời tử bi và có độ lượng, tặng chúng phần nhiều người lấy làm cảm phục.

Khi bà tịch ở chốn thiền môn có lập đàn chay cầu nguyện cho bà rất là linh đình, tráng lệ, xưa nay ở chốn thiền môn chưa có đám tang chay nào rực rỡ về vang như thế bao giờ.

Ông con trai cả (của bà) sau xuất thân ra làm quan võ, sinh được 12 người con: 8 trai, 4 gái. Sau còn hai ba đời đỗ đạt làm quan, không được hiển hách lắm. Ngành này phần nhiều là người giàu có. Ông con trai út khi được 19 tuổi thi đỗ cử nhân, không chịu ra làm quan, chỉ ở nhà làm thuốc và dạy học. Ông này sinh được 4 con trai đều học hành khá giả. Người con thứ 3 của ông này sinh được một người con văn võ toàn tài, đã từng phen chống đuổi quân Tàu áp chế bạo tàn. Ông đánh đông dẹp bắc, công nghiệp hiển hách một đời.

Ngành thứ hai này về sau nảy ra lắm nhân tài mà phần nhiều là những trang nghĩa liêm khiết. Cháu đời thứ 8, có nảy ra một thi sĩ, thơ văn hay nhất trong đời, không kém gì Lý, Đỗ bên Tàu. Ông có làm một bài phú con rùa, đại khái ngụ ý nói nước Cao Ly tuy tiến hóa chậm như rùa bị các cận quốc khinh bỉ, song tiến hóa một cách thông thả vững vàng như con rùa bò không vấp vấp. Sau này các lân quốc tự phụ là linh tiếp như hùm như hổ sẽ bị non yếu tiêu diệt dần đi, chỉ còn giống rùa Cao Ly trường thọ hơn cả, đứng lại non sông Hoàng Hạc trong một khoảng trời đất ngàn thu. Lời văn thanh thoát ly kỳ, quan đô hộ Tàu xem xét phải tấm tắc khen ngợi, rồi đem bài phú đó về đọc cho vua Tàu nghe. Vua Tàu nghe lấy làm cảm phục cái tài thi đệ, cái khéo văn chương của ông, cho rằng ở nước Tàu từ xưa đến nay khoái trá đến như thế. Vua Tàu sai Sứ sang hậu thưởng cho ông 100 tấm lụa và mời ông sang làm quan bên Tàu. Ông có làm một bài biểu trần tạ và thoái thác không chịu sang làm quan bên Tàu. Trong bài đó có câu: "Tôi chỉ thích yên phận làm một con rùa hèn mà không thích nghênh ngang là con sư tử dữ. Tôi chỉ thích làm

anh độ mặc áo vải nước Triều Tiên hơn là một người có thiên tư văn chương ở bên Trung Quốc".

Đem ngành cả (trưởng) và ngành thứ ra mà so sánh thì ngành cả đa đinh (nhiều con trai) hơn ngành thứ. Ngành thứ thì nhiều người hiền đạt hơn, nhiều anh hùng hơn ngành cả. Mỗi ngày nào ở bên nước Cao Ly chỉ có một vết chân cụ Trạng bước tới mà dần dà nảy nở, nay hóa ra có hàng trăm hàng ngàn con cháu làm quan hệ cả vận mệnh nước Cao Ly. Thế thì lòng tín ngưỡng thờ phụng cụ ở nước Cao Ly lại không phải là một sự ngẫu nhiên, mà theo lệ sống khôn chết thiêng thì sự linh ứng của cụ không phải là hoang đường vậy.

Tôi đây (người bán sâm tự xưng) chính là người cháu đời xa thuộc về ngành con cả của cụ Trạng. Thân cháu ở Cao Ly mà hồn cụ ở An Nam. Cao Ly là nơi chôn rau cắt rốn, song chính An Nam mới là quê cha đất tổ. Người thì là Cao Ly, nhưng giống là giống An Nam, ngôn ngữ phong tục dụng toàn Cao Ly, nhưng cái óc, cái tim thì lại toàn là An Nam. Bâng khuâng Giao Chỉ - Triều Tiên, cáo chết bơ vợ biết lấy dâu là cố quốc?

Nghe đoạn lịch sử của người Cao Ly thuật thì biết rằng An Nam đối với Cao Ly có hai tình huynh đệ, cái mối nên thân yêu khăng khít với nhau lắm lắm. Lời nói của người Cao Ly này vô hạn cảm tình. Vì lời nói ấy, ta mới hiểu rằng ta đối với Cao Ly có một địa vị rất vẻ vang: cụ Trạng Mạc sang sứ Tàu làm cho cả vua quan phải cảm phục, cụ sang chơi Cao Ly gây được chúng tộc phồn thịnh, lưu lại một cái khí phách rất thiêng liêng làm cho cả nước Cao Ly sùng bái.

Đem chuông đi đấm nước người, tuy nói rằng chẳng kêu, cũng thử một hồi mà nghe. Nhưng khi thử lại hóa ra kêu. Cái tiếng kêu kia vang lừng một hồi bên nước Tàu, lại vang lừng một hồi ở bên Cao Ly. Cái tiếng kêu kia đã chấn động cả ở nước ngoài, mà cái dư - thanh vẫn vang vọng ở tai người đến ngàn thu không bao giờ rạn

nứt, mà cái dị dưỡng nay lại cân còn phảng đảng vào tai người cố quốc là nước An Nam ta.

Chuông của ta đi đấm nước người cũng kêu lắm nhỉ?..."

Sơn Xa LÊ KHẮC HÒA

(Trích trong An Nam tạp chí số 4,
2è Quinzaine, Aout 1926 trang 14-17).

Đọc qua bài báo trên, chúng ta phải hiểu và thông cảm tác giả đó đã sống cách nay 70 năm rồi. Lúc ấy đa số các nhà báo còn ảnh hưởng lối viết văn của nhóm tạp chí Nam Phong thường hay viết dài dòng văn tự, nhiều sáo ngữ, hay dùng những chữ thì, là, mà... Tác giả Lê Khắc Hòa lại còn theo lối cổ, phải dấu điểm tên thật người bán sâm Cao Ly vì tôn trọng một người lạ. Có lẽ ông cẩn thận không tiết lộ danh tính người bán sâm đó vì không muốn công luận biết tông tích của một người Cao Ly yêu nước có tư tưởng chống Nhật Bản, đang lưu vong ở nước ta dưới danh nghĩa một người bán sâm? Bởi ông sợ mật thám Pháp ở Đông Dương biết tên người đó mà theo dõi thì rất phiền phức...? Chúng ta cũng có thể hiểu chính người bán sâm Cao Ly ấy đã dặn ông chớ nêu tên họ trên báo chí? Hơn nữa, ông Sơn Xa Lê Khắc Hòa chỉ hoàn toàn có ý viết một câu chuyện nghe được có tính giai thoại thú vị. Chứ ông không phải là một nhà sử học, nên không đề ý đến các chi tiết chính xác trong cách viết sử. Rõ ràng ông không muốn chỉ cống hiến độc giả báo An Nam tạp chí câu chuyện lạ lùng và thích thú, có tính mua vui và thêm một chút văn chương?

Cách đây 30 năm, năm 1965, tình cờ tôi được đọc bài báo trên của ông Lê Khắc Hòa tại một thư viện, trong lúc tôi đang làm một đề tài nghiên cứu về lịch sử và văn hóa Hán - Việt ở Đại học văn khoa Sài Gòn. Lúc đó tôi cũng cảm thấy thú vị về nội dung câu chuyện ấy, nhưng chưa tin sự kiện ông trạng Mạc Đinh Chi đã tới

Cao Ly các đây hơn 650 năm về trước là một sự kiện lịch sử có thật! Mặc dù lúc bấy giờ giáo sư sử học của tôi bảo đó là sự thật đấy. Sau một thời gian, tôi lại được một người quen làm việc ở Bộ Văn hóa - giáo dục của Chính phủ Sài Gòn lúc bấy giờ, kể cho tôi nghe rằng: "- Hồi năm 1965 có một người dân ông Đại Hàn đến nơi chúng tôi làm việc để xin chỉ dẫn liên lạc tìm tông tích con cháu xa đời của cụ Mạc Đĩnh Chi tại Việt Nam. Vì ông ta là hậu duệ của cụ Mạc tại nước Đại Hàn...". Bấy giờ tôi cũng bán tin bán nghi, chưa hoàn toàn cho đó là sự thật, bởi người kể chuyện đó chỉ là được nghe thấy và kể lại thôi.

Thế rồi chúng tôi cũng bận nhiều việc nên quên bẵng đi không để ý đến câu chuyện đó, và lâu ngày không nhớ tới chuyện đó nữa.

Mới gần đây tình cờ tôi đọc báo Lao động số 132 ra ngày 2/11/1995, có loan tin một học giả Hàn Quốc tên Pyun Hong Kee đã phát hiện thêm một dòng họ Lý Tinh Thiện là con cháu xa đời của ông hoàng Lý Dương Côn, em vua Lý Thần Tông của Việt Nam thời xưa. Tôi thực sự xúc động và thích thú mẩu tin đó, đã kể chuyện cho một người bạn tôi cao niên nghe. Và cũng vui câu chuyện, tôi nhắc lại sự kiện Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi cũng có hậu duệ ở Cao Ly từ đời nhà Trần... Bỗng người bạn tôi là ông Vũ Đình Triều, nguyên trước đây đã làm chuyên viên ở Nha văn hóa của chế độ cũ Sài Gòn, đã xác nhận với tôi chuyện đó là sự thật! Ông Triều đã kể rằng: "Khoảng 1965-1966, tôi đang làm việc tại Nha văn hóa thì có công văn của ông Bộ trưởng bộ Văn hóa giáo dục hồi bấy giờ ra lệnh cho tôi phải tiếp đón một người Đại Hàn trông có vẻ trí thức và thành thật, đến văn phòng chúng tôi để nhờ tìm họ những gia đình họ Mạc ở Việt Nam vốn là hậu duệ của cụ Trạng Mạc Đĩnh Chi. Bởi vậy ông ta biết chính ông là một người con cháu xa đời của cụ Mạc Đĩnh Chi ở Cao Ly. Thú thật tôi hơi ngạc nhiên, vì chưa nghe thấy chuyện

này bao giờ. Chúng tôi ngỡ ngàng, bấy giờ học giả Thu Giang Nguyễn Duy Cần cùng làm chung với tôi cũng lắc đầu không biết gì về chuyện đó. Vì ông là người gốc ở Miền Nam. Vả lại ông là nhà nghiên cứu triết học phương Đông, không để tâm tới sử học nhiều. Còn tôi là một người dạy toán cũng không rành rẽ về sử học. Cuối cùng chúng tôi phải nhờ các chuyên viên sử học và văn hóa hướng dẫn dùm ông ta. Không biết về sau rồi ra sao? Nhưng lúc bấy giờ, người Đại Hàn kia có giấy giới thiệu của tòa đại sứ họ ở Sài Gòn và có lệnh của ông bộ trưởng cấp trên chúng tôi, nên phải tiếp ông ta. Tiếc rằng hồi đó ngôn ngữ hai bên bất đồng. Người Đại Hàn ấy chỉ nói tiếng Anh, mà chúng tôi phải nhờ người thông dịch nên trao đổi không được nhiều, vả lại chúng tôi không biết vấn đề lịch sử đó. Nhưng tôi tin rằng người Đại Hàn họ Mạc đó đã rất thành thật muốn tìm hiểu về cội nguồn của ông ta tại Việt Nam".

Hiện nay các nhân chứng đã biết sự kiện này ở bộ Văn hóa cũ đều còn sống cả. Ông Vũ Đình Triều và cụ Nguyễn Duy Cần đang ở thành phố Hồ Chí Minh, riêng ông bộ trưởng cũ là bác sĩ Trần Ngọc Ninh hiện đang ở Mỹ. Nếu có cơ hội, xin quý vị độc giả cứ hỏi chuyện thì biết rõ việc ấy có thật hay không?

Chúng tôi hy vọng bài viết này được nêu lên trong công luận sử học. Mong rằng giới nghiên cứu lịch sử văn hóa Đại Hàn - Việt Nam sẽ thẩm tra và trả lời. Biết đâu vấn đề chúng tôi nêu ra đây lại được những người trong dòng họ Mạc ở Hàn Quốc sẽ đáp ứng mà tìm cách liên lạc với các nhà sử học Việt Nam?

Có một điều mà sử sách cũ của nước ra đã xác nhận việc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi có đi sứ Trung Quốc và có gặp sứ thần Cao Ly bấy giờ tại triều đình nhà Nguyên ở Yên Kinh. Trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên dưới triều Lê đã viết như sau:

- "Năm Mậu Thân, đời vua Trần Anh Tông, năm thứ 16 (1308) ... mùa đông ... sứ nhà Nguyên là thượng thư An Lô Uy sang báo tin vua Nguyên Vũ Tông lên ngôi. Vua ta sai Mạc Đĩnh Chi sang nước Nguyên..." (Sách đã dẫn, bản kỷ, quyển VI, kỷ nhà Trần. Bản dịch của Cao Huy Giu, Nxb KHXH, Hà Nội, 1967, tập 2, tr.95).

Theo sách *Công dư tiếp ký* của tiến sĩ Vũ Phương Đề viết vào thế kỷ 17, đã chép chuyện Mạc Đĩnh Chi như sau: "... Trạng Mạc Đĩnh Chi diện mạo tuy xấu xí nhưng rất thông minh... đến khi tuổi gần hai chục, thi đỗ Trạng Nguyên vào khoa Giáp Thìn (1304) đời vua Trần Anh Tông... thi đỗ xong ông bắt đầu xuất chính, lần lượt vượt qua mấy chức vị rồi phụng mạng sang sứ nhà Nguyên... lúc ấy lại có người ngoại quốc đem quạt vào dâng lên Nguyên Đế. Vua bèn sai ông cùng sứ thần Cao Ly mỗi người phải làm một bài Tán. Sứ Cao Ly làm xong trước... Giữa lúc ấy thì ông chưa nghĩ xong, nhưng khi liếc sang đầu quần bút của sứ Cao Ly, ông đã đoán biết rõ những câu văn như thế nào rồi. Ông bèn nhân cái ý đó để suy diễn thêm một bài Tán rằng: Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô, nhĩ tư tứ thì hề, Y Chu cự nho. Bắc Phong kỳ lương, vũ tuyết tái đồ, nhĩ tư tứ thì hề, Di Tề ngạ phu. Y. dụng chi tác hành, xã chi tác tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phủ?

Nghĩa là: "Nấu vàng nung đá, trời đất như là lò, thì lúc ấy khác gì hai ông Y Doãn, Chu Công nổi tiếng bậc cự nho. Gió lạnh buốt xương, mưa tuyết đầy đường thì người lúc ấy cũng như hai ông Bá Di, Thúc Tề nhịn đói trên núi Thú dương. Ôi! Dùng thì như ra giúp đời, bỏ thì như tạm ở ẩn để chờ thời, chỉ ta với người có thế thôi!"

"Viết xong bài trên, ông tiến trình lên thiên tử nhà Nguyên coi xong cho là hay, cầm bút khuyển vào câu có chữ Y và phê 4 chữ Lương Quốc Trạng Nguyên. Thế là bài Tán đề quạt của ông dấu rằng thoát ý và làm xong sau, nhưng mà được thiên tử nhà Nguyên thưởng thức hơn bài

của sứ Cao Ly đã làm xong trước đây..." (sách đã dẫn, quyển II, tr. 232-246 bản dịch của Tô Nam Nguyên Đình Diệm, Trung tâm học hiệu Bộ Văn hoá giáo dục- 1973).

Xin được trình bày thêm rằng: Sự kiện Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi có thêm một dòng con cháu ở Cao Ly từ thế kỷ 14 đến nay là một vấn đề riêng tư của ông. Đương nhiên, trong quốc sử cũ của 2 nước Hàn - Việt không thể có ghi chép chuyện đời tư một cá nhân... Chỉ có gia phả họ Mạc ở Cao Ly từ xưa để lại mới chép việc này thôi! Còn trong gia phả họ Mạc ở Việt Nam trước đây, nếu có chắc chắn đã bị hủy hoại và thất lạc từ lâu rồi. Vì sau khi nhà Mạc sụp đổ và mất ngôi ở Thăng Long, thì vua Lê chúa Trịnh đã ra lệnh hủy hoại toàn bộ di tích của 5 vị Vua Mạc, kể cả đền thờ lăng mộ Trạng Mạc Đĩnh Chi ở huyện Nghi Dương như sử cũ cho biết. Theo sách *Đại Việt thông sử* của sử gia Lê Quý Đôn đã chép rõ Trạng Mạc là tổ 7 đời của Mạc Đăng Dung. Như thế thì gia phả chép về sự tích Mạc Đĩnh Chi cũng không thể còn? Và sau đó, con cháu họ Mạc chạy lên Cao Bằng làm lãnh chúa vài đời nữa, rồi cuối cùng các chúa Trịnh cũng tiêu diệt hết. Dòng họ Mạc ở Việt Nam từ đó bị tan tác và ẩn trốn đi khắp nơi. Hầu hết gia phả của con cháu nhà Mạc từ đó cũng bị thất lạc, chỉ còn truyền khẩu dặn dò cho đời sau biết để bưng mà thôi, chứ không ai dám công khai tự nhận là hậu duệ của nhà Mạc hay của cụ trạng Mạc Đĩnh Chi. Theo chúng tôi đây là một khó khăn rất lớn cho các nhà sử học Việt Nam trong việc xác minh sự kiện lịch sử kể trên.

CHÚ THÍCH

- (1) Những chữ đặt trong ngoặc đơn (...) là do người viết bài Biên khảo này thêm vào để làm rõ nghĩa một số từ và câu dùng hơi cổ của cụ Lê Khắc Hòa.

QUAN HỆ HỮU NGHỊ PHÁP - ALGÉRIE - VIỆT NAM *QUA MỘT BỨC THƯ*

LTS : Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử nhận được Lời giới thiệu của ông Benjamin Stora, GS Sử học ở Đại học Paris VIII về một bức thư của ông Saddek Hadjeres viết cho GS, nhân dịp GS sang Việt Nam. Nội dung của bức thư đã đề cập đến những hoạt động và những quan hệ của một số cá nhân biểu hiện mối tình hữu nghị Pháp - Algérie - Việt Nam. Toà soạn xin công bố Lời giới thiệu của ông Benjamin Stora và toàn văn bức thư của ông Saddek Hadjeres để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NCLS

Ông Saddek Hadjeres hiện nay đang ở Pháp, là chứng nhân của hoàn cảnh bi thảm mà đất nước ông, nước Algérie, đã phải trải qua. Thật vậy rất nhiều chiến sĩ cộng sản Algérie, những người bạn chiến đấu của ông, đã bị các phần tử cực đoan, cuồng tín Hồi giáo ám sát ở Algérie.

Từ năm 1993, ông Saddek Hadjeres đã đến Pháp và làm giảng viên trong Học viện mà tôi phụ trách ở Trường Đại học Tổng hợp ở Saint Aenés. Chính tại đây tôi được quen biết ông. Ông Saddek Hadjeres là một nhân vật quan trọng trong lịch sử đương đại Algérie. Ông đã trở thành chiến sĩ chống thực dân khi ông còn rất trẻ (năm 1945); chính ông là người đàm phán với nhà lãnh đạo lớn của Algérie ABANE KAMDANG vào năm 1955-1956 để cho những người cộng sản Algérie được vào khu bưng biển của FLN trong thời kỳ của cuộc chiến tranh giải phóng chống lại nước Pháp. Sau đó ông là Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản Algérie sau khi nước này giành được độc lập vào năm 1962.

Giáo sư Benjamin Stora

Ngày 26 tháng 12 năm 1995

Bạn Stora thân mến,

Tôi được biết rằng anh sắp sang Việt Nam và tôi hy vọng rằng anh sẽ nhận được bức thư này trước khi anh đi.

Tôi tin tưởng rằng chuyến công tác đại học mới này sẽ rất bổ ích cho anh, không chỉ vì sức khoẻ của anh mà còn vì hiện nay đất nước này đang trải qua một cuộc thử nghiệm rất hấp dẫn. Yves Lacoste vừa ở nước này trở về vào mùa xuân năm nay sau một chuyến đi 15 ngày, và đã có những ấn tượng sâu sắc về đất nước đó. Sau những năm tháng phải trải qua những khó khăn liên tiếp do những cuộc chiến tranh giải phóng mà họ phải tiến hành, dân tộc này đang phát huy những phẩm chất tốt đẹp của mình.

Nhưng tôi còn nghĩ rằng với tư cách là nhà sử học - và đây là điều chủ yếu mà tôi muốn nhắc nhở anh - chắc chắn rằng anh sẽ có cơ hội nghiên cứu một số trong những trang sử đẹp nhất của sự

đoàn kết và tình hữu nghị Pháp - Algérie - Việt Nam.

Về phần mình, tôi luôn luôn rất xúc động đối với những kỷ niệm của những cuộc đấu tranh ấy trong nhiều thời kỳ của cuộc đời tranh đấu của tôi.

Ngay từ đầu những năm 40 (vào khoảng năm 1942), cuốn sách của Andrée Viollis ("Indochine SOS!") (?) viết vào khoảng cuối những năm 30, miêu tả những nỗi khổ đau và những cuộc đấu tranh của các dân tộc ở Đông Dương đã làm tăng thêm trong lòng tôi những tình cảm yêu nước và phần nói về cuộc khởi nghĩa Yên Bái đã xảy ra đối với các dân tộc ở đây chẳng khác gì những sự kiện đã xảy ra đối với chúng tôi ở Algérie vào ngày 8-5-1945.

Sau đó, vào khoảng năm 1949, ở PPA, tôi được quen biết Sidjilani là một trong những người sáng lập ra báo "Ngôi sao Bắc Phi" (L'Etoile Nord Africaine), ông đã kể cho tôi nghe một cách xúc động những kỷ niệm khi ông là Quản lý của báo "Người cùng khổ" (Le Paria), mà khi đó Hồ Chí Minh đang ở Paris và là Tổng biên tập của báo này (họ chỉ có hai người để làm báo đó).

Năm 1950, khi tôi gia nhập Đảng Cộng sản Algérie, những người Cộng sản Algérie và các tổ chức Công đoàn Algérie CGT đã tiến hành một chiến dịch đấu tranh rất sôi nổi chống lại cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Công nhân khuân vác Algérie đã bị mất trắng nhiều ngày lương khi họ từ chối xếp hàng hoá lên các con tàu chở sang Việt Nam., bất chấp sự đàn áp của chính quyền thực dân và những chiến dịch thù địch của các phần tử quốc gia chống lại cuộc tẩy chay này. Nhiều thanh niên đã bị bắt bỏ tù vì họ chống lại

những tên đội người Pháp chuyên việc tuyển mộ lính đang đi về các vùng nông thôn để tuyển "bia dõ dạn" trong thanh niên bằng cách trả cho họ những món tiền hậu hĩ. Trong số những người bị bắt bỏ tù này có Mustapha Saadoun, lúc ấy đang là một trong những Bí thư của UJDA (Hiệp hội Thanh niên Dân chủ Algérie), và sau này cũng chính ông là sĩ quan trong Quân đội Giải phóng Dân tộc, và vào cuối cuộc chiến tranh, ông đã cùng với Labri Bouhali và Abdelhamid Boudiaf (một sĩ quan khác của Quân đội Giải phóng Dân tộc và là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Algérie) tham gia vào Phái đoàn của Đảng Cộng sản Algérie sang Việt Nam. Saadoun và Boudiaf, với sự tán thành của Đảng Cộng sản Algérie đã viết cho GPRA (Chính phủ Lâm thời Cộng hoà Algérie) những bức thư, trong đó dựa theo những kinh nghiệm vận động yêu nước rất có kết quả ở Việt Nam, các ông đã đưa ra những kiến nghị mạnh mẽ đòi phải cải tiến một số phương pháp đáng bị phê phán mà vẫn đang được áp dụng trong Quân đội Giải phóng Dân tộc Algérie. Một số trong những bức thư ấy đã được công bố trong tập "Hồ sơ lưu trữ của cuộc cách mạng Algérie" của Mohamed Harbi.

Tôi còn nhớ lại tác động kỳ diệu mà chiến thắng Điện Biên Phủ đã tạo ra ở Algérie. Ngày 8 tháng 5 năm 1954, tôi đang ở Sidi Bel Abbes, thành phố đồn trú của quân Lê dương. Thông thường vào những năm trước đây, trong ngày kỷ niệm 8 tháng 5 năm 1945, trong khi người Algérie để tang thì binh lính Pháp lại mở hội ăn mừng trong thành phố. Nhưng lần này người Algérie mặt mày rạng rỡ, tươi cười chúc tụng nhau một ngày hội vui vẻ, còn nông dân Algérie và những viên chức hoả xa người Âu mà tôi cùng họp mặt, họ đều tràn đầy tin tưởng vào tương lai

của đất nước. Tháng 11 năm 1954 không còn bao xa nữa.

Sau khi đất nước tôi đã giành được độc lập, thì chẳng bao lâu cuộc chiến tranh lần thứ hai ở Việt Nam do người Mỹ gây ra lại bùng nổ. Lúc đó mặc dù đang hoạt động bí mật, PAGS đã tổ chức ngay một chiến dịch sôi nổi biểu thị sự đoàn kết với Việt Nam. Các tổ chức sinh viên nói riêng (UNEA) đã cùng với những đại diện của cuộc kháng chiến Việt Nam ở Alger tổ chức nhiều cuộc biểu tình bất chấp sự lãnh đạm hay sự hằn học của lớp quý tộc trong FLN (Mặt trận Giải phóng Dân tộc Algérie (1)).

Trong cuộc chiến lần thứ nhất ở Việt Nam, nhiều người Algérie trong quân đội Pháp đã liên lạc với những người yêu nước Việt Nam, và khi từ Việt Nam trở về nước họ đã bí mật tham gia đấu tranh trong PAGS và đã làm được nhiều việc tốt trong nông dân cũng như trong các nhà máy. Có một người trong số họ trước đây là Đại uý trong các đơn vị gồm những người Maghrebina (đã rời bỏ hàng ngũ quân đội viễn chinh Pháp), đã tham gia hoạt động trong các đoàn biểu diễn sân khấu do Kateb Yacine thành lập, và ông đã tự mình xây dựng nên một vở diễn có nhan đề "Người đi dép cao su" nhằm ca ngợi Hồ Chí Minh.

Tôi còn nhớ lại niềm hân hoan, phấn khởi do chuyến viếng thăm Alger của Tướng Võ Nguyên Giáp đã đem đến. Vì phải sống bí mật ở Alger, tôi không thể đến chào mừng ông như

tôi hằng mong muốn và tôi đã rất xúc động khi nghe thấy những lời phát biểu của ông trên vô tuyến truyền hình, những lời nói ấy đã làm náo nức lòng người Algérie mà nhiều năm sau này họ vẫn còn nhắc lại câu nói bất hủ của ông rằng những tên thực dân đều là những tên học trò rất dốt về môn lịch sử.

Tôi nghĩ rằng sẽ là rất tốt, nếu thông qua các công trình sử học, làm sống lại và đánh giá lại một thời kỳ đoàn kết quốc tế đã để lại dấu ấn cho cả một thế hệ và có thể góp phần thuận lợi cho thời kỳ đang tái thiết hoà bình, nhưng nó lại đang bị đe dọa bởi nhiều hiểm hoạ, trong khi đó các bài học lịch sử lại đang có chiều hướng bị xuyên tạc.

Dẫu sao, tôi vẫn chúc anh một chuyến viếng thăm Việt Nam tốt đẹp và đừng bỏ qua bất cứ cơ hội nào để chuyển tới những người bạn của chúng ta lời chào mừng nhiệt liệt của tôi cho một dân tộc rất xứng đáng được sống hạnh phúc.

Saddek Hadjeres

Người dịch : Nguyễn Văn Kiệm

CHÚ THÍCH

1. Trong tổ chức đoàn kết với Việt Nam có Patrice Garniron (con của Monique Gadani) lúc ấy đang là học sinh trường Trung học Descartes đã đứng ra vận động hưởng ứng Phong trào, và do đó anh bị bắt và bị tra tấn năm 1971.

"LUẬT SƯ PHAN VĂN TRƯỜNG" *

BÙI ĐÌNH PHONG **

Như chúng ta đều biết, từ lâu tên tuổi của Phan Văn Trường đã được nhiều người biết đến, đặc biệt là đối với bạn đọc Việt Nam qua các công trình văn hóa, sử học, báo chí, v.v...

Điều đó thật dễ hiểu, vì Phan Văn Trường thuộc tầng lớp trí thức yêu nước đầu tiên hoạt động cách mạng khá sớm, có nhiều đóng góp trên nhiều lĩnh vực. Ông đã cùng với Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc sáng lập nên các hội đoàn đầu tiên của Việt kiều yêu nước trên đất Pháp trong những thập niên đầu thế kỷ XX. Ông và Nguyễn An Ninh đã chỉ đạo hai tờ báo đối lập với chính quyền thực dân Pháp đương thời là "La Cloche fêlée" và "L'Annam", tiếng nói tiêu biểu cho dư luận cấp tiến lúc bấy giờ. Ông cũng là một trong những người Việt Nam sớm nghiên cứu và truyền bá chủ nghĩa Mác vào Việt Nam v.v... Nhưng thật đáng tiếc, cho đến nay cuộc đời và sự nghiệp của Phan Văn Trường mới chỉ được đề cập đến một cách rời rạc, hoặc không trực tiếp trên một số loại hình sách báo. Thậm chí trong một thời gian dài giới nghiên cứu chúng ta hình như chưa sưu tập tư liệu một cách đầy đủ, có hệ thống để nghiên cứu về Phan Văn Trường: một học giả uyên bác, tinh thông văn hóa đông tây, kim cổ, một trí thức yêu nước và tiến bộ đã có

những đóng góp đáng kể vào lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam.

Sự thiếu sót nói trên đã được giới nghiên cứu chúng ta bước đầu khắc phục.

Sau nhiều năm dành ra biết bao công sức để sưu tầm tư liệu, kể cả tài liệu gốc của dòng họ Phan ở xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, và tài liệu lưu trữ tại Pháp, cùng với nhiều nguồn sách báo tham khảo khác; Giáo sư Nguyễn Phan Quang và Phan Văn Hoàng cùng với Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách "Luật sư Phan Văn Trường". Cuốn sách dày 235 trang, khổ 14,5cm x 20,5cm in trên giấy trắng đẹp. Nội dung chính của cuốn sách được trình bày trong 8 Chương và "Thay kết luận". Phần còn lại là: "Phụ lục" gồm một số báo cáo của mật thám Pháp về hoạt động của Phan Văn Trường; một số bài viết của Phan Văn Trường trên báo Le Paria; hai bức thư phản kháng của Phan Văn Trường gửi cho Bộ trưởng bộ Nội vụ và Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp; "Câu chuyện về những người Việt Nam mưu loạn ở Paris hay là Sự thật về Đông Dương" (trích Chương IV và Chương VII); hai bài viết của Phan Văn Trường trên báo La Cloche fêlée; hai bài viết của Phan Văn Trường trên báo L'Annam; Niên biểu Phan Văn Trường, 15 tư liệu sao chụp và khoảng 62

* GS. Nguyễn Phan Quang - Phan Văn Hoàng. "Luật sư Phan Văn Trường", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, 235 trang.

** PTS. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

tài liệu tham khảo; đã làm tăng thêm độ tin cậy về mặt khoa học của cuốn sách.

Chúng tôi xin giới thiệu về nội dung của từng Chương trong cuốn sách này.

Chương Một: "Quê hương, dòng họ, gia đình".

Trong Chương này, đóng góp mới đầu tiên của cuốn sách so với các công trình đi trước là ở chỗ các tác giả đã tái hiện được một cách khá đầy đủ về cội nguồn làng Đông Ngạc từ thuở xa xưa với tên nôm là Kẻ Vẽ cho đến ngày nay. Đó là một làng quê mang đậm đặc truyền thống văn hiến. Bằng nguồn tư liệu gốc là "Gia phả họ Phan", các tác giả đã đính chính được ngày, tháng, năm sinh của Phan Văn Trường là ngày 25-9-1876, chứ không phải là năm 1875 như các sách từ trước đến nay đã viết. Cuộc đời Phan Văn Trường từ nhỏ đến lúc ông sang Pháp sau vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội (27-6-1908) cũng được các tác giả trình bày sơ lược ở Chương này.

Chương Hai: "Sang Pháp". Chương này được các tác giả mở đầu bằng sự kiện Phan Văn Trường đến Pháp vào cuối năm 1908 với lý do là "để khỏi phải chứng kiến những cảnh đau lòng trong đời sống thuộc địa" (sau vụ tàn sát của Pháp năm 1908-BĐP). Tiếp đến, các tác giả giới thiệu về cuộc sống và những hoạt động đầu tiên của Phan Văn Trường trên đất Pháp như "làm giảng viên ôn tập (Répétiteur) môn tiếng Việt tại Trường Ngôn ngữ phương Đông", học và thi đỗ Cử nhân Luật khoa, Cử nhân Văn khoa, tiếp tục theo học các học trình Tiến sĩ Luật khoa. Qua gián đoạn của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) sau khi phải nhập ngũ, bị bắt; ông đã bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ Luật khoa với đề tài "Lược khảo về bộ Luật Gia Long" (Essai sur le Code GiaLong). Năm 1912, Phan Văn Trường ghi tên vào danh sách Đoàn Luật sư Paris, làm Luật sư tại Tòa Thượng thẩm ở Paris. Cũng trong Chương này, các tác giả đã dẫn ý kiến của một số Luật sư người Pháp, những người hoạt động cùng thời với Phan Văn Trường đánh giá sự uyên bác của ông qua Luận án và các bài diễn giảng. Thông qua nhiều nguồn tư liệu, người đọc đã có dịp thấy rõ Phan Văn Trường

luôn luôn tiếp xúc với các nhà trí thức, các chính khách tiến bộ trong Đảng Xã hội, Đảng Cộng sản Pháp; đặc biệt ông thường có mặt bên cạnh các hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và trên bàn làm việc của ông lúc nào cũng thấy có tác phẩm của các tác giả mácxít. Qua những chi tiết đó cùng với ước vọng của Phan: "Bao giờ chúng ta (tức người Việt Nam-BĐP) có thể ăn mừng một ngày lễ như ngày 14-7, ngày lễ Cộng hòa thực sự", các tác giả cho rằng việc Phan Văn Trường nhập quốc tịch Pháp là "nhằm tranh thủ những quyền lợi mà chính quyền Pháp chỉ dành riêng cho những người có Pháp tịch". Cuối Chương Hai là sự kiện Phan Văn Trường xây dựng gia đình với một phụ nữ Pháp ở Toulouse và năm 1921 ông sinh được một con trai tên là Robert Phan. Vợ và con ông ở lại Pháp sau khi ông về nước.

Chương Ba: "Phan Văn Trường với cộng đồng người Việt tại Pháp". Trong Chương này, các tác giả trình bày hai sự kiện cũng là hai đóng góp quan trọng của Phan Văn Trường trong thời gian ông ở Pháp.

Một là, "Phan Văn Trường với Hội Đồng bào Thân ái". Theo các tác giả, Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường đã khai sinh ra Hội Đồng bào Thân ái tại nhà số 6, Villa des Gobelins, quận 13, Paris, và do chính Phan Văn Trường là Hội trưởng. Sau khi nêu lên sự kiện hai chí sĩ Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường bị bắt, các tác giả đã khẳng định tính chất hoạt động rời rạc, yếu ớt của Hội này dẫn tới Hội đã ngừng mọi hoạt động khi hai ông bị Pháp bắt. Bằng nhiều nguồn tư liệu đáng tin cậy, các tác giả đã đính chính những lầm lẫn trước đây và cho rằng Phan Châu Trinh bị bắt sau Phan Văn Trường hai ngày (14-9-1914) và hai ông bị giam riêng.

Hai là, "Phan Văn Trường với Hội Những người Việt Nam yêu nước".

Như chúng ta đều biết, hoạt động nổi bật nhất của Hội Những người Việt Nam yêu nước lúc đó là Hội đã gửi cho Nghị viện Pháp và các đoàn đại biểu của các nước tham gia Hội nghị Versailles "Bản yêu sách của nhân dân An Nam" bằng chữ Pháp. Về vấn đề này, từ trước đến nay đã được đề cập nhiều qua sách báo nghiên cứu

về Nguyễn Ái Quốc. Nhưng nay các tác giả cho chúng ta thấy rõ hơn vai trò của Phan Văn Trường và hoạt động của bộ ba Phan Văn Trường

- Phan Châu Trinh - Nguyễn Ái Quốc trong Hội Những người Việt Nam yêu nước. Trước hết, Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường vẫn muốn tập hợp trở lại những người Việt Nam đang sống ở Pháp vào một tổ chức mạnh hơn. Nhưng vì bị mật thám Pháp theo dõi chặt chẽ nên hai ông đã mời Nguyễn Tất Thành sang Paris để chuyển quyền lãnh đạo, công đáng công việc Hội cho Nguyễn. Tuy nhiên sau khi Hội Những người Việt Nam yêu nước thành lập, hai ông Phan vẫn là những người cộng tác chính. Và "Bản yêu sách của nhân dân An Nam" ra đời là có sự hội ý giữa ba người này trên cơ sở ý kiến đề xuất của Nguyễn Ái Quốc, trong đó bản chữ Pháp chắc chắn do Phan Văn Trường chấp bút. Bằng các nguồn tư liệu thư tay, mật văn của Pháp; các tác giả đã cho thấy Phan Văn Trường, trong con mắt của mật thám Pháp là một trong những mối lo ngại lớn đối với thực dân Pháp. Ông là "một trong những tên phiến loạn nguy hiểm nhất", là "người thông minh nhất, ác ý nhất trong nhóm", là "linh hồn của tất cả những gì đã xảy ra ở Villa des Gobelins". Ngay cả khi Phan Văn Trường không có mặt ở Paris thì "mật thám vẫn theo dõi từng bước di chuyển của ông". Và ngày 24/8/1923, chính Phan Văn Trường đã gửi thư cho Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp cực lực phản đối Chính phủ Pháp về việc này.

Chương Bốn: "Phan Văn Trường với Phan Châu Trinh". Qua Chương này, bạn đọc biết được rằng do sự ngẫu nhiên của lịch sử khiến cho Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh từ năm 1912 đã gắn bó bên nhau nhiều năm trên đất Pháp; cùng hoạt động với nhau trong một phong trào Việt kiều; cùng ở tù ngót trong 1 năm tại thủ đô nước Pháp. Ngoài ra, các tác giả còn làm rõ sự khác nhau về nhận thức và quan điểm chính trị giữa Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh. Theo các tác giả, cả hai ông đều cùng chung chí hướng yêu nước, cùng sáng lập và thành lập các Hội đoàn Việt kiều yêu nước ở Pháp, nhưng Phan Châu Trinh xuất phát từ thuyết "Liên hiệp Pháp-Việt" với chủ trương "ý Pháp cầu tiến bộ", mà

Phan Văn Trường gọi đó là "trò đùa" của "con ma thỏa hiệp". Tuy nhiên Phan Văn Trường trước sau vẫn trân trọng bầu nhiệt huyết của Phan Châu Trinh trước vận mệnh của đất nước. Còn với Phan Văn Trường, các tác giả đã dẫn lời của Nguyễn An Ninh đánh giá về Phan Văn Trường ngay sau khi ông qua đời, đó là một con người có tính "ngay thẳng", nhờ nghiên cứu chủ nghĩa Mác mà ông "hiểu rõ sự tiến bộ của xã hội", là con người "giác ngộ hơn Phan Châu Trinh".

Chương Năm: "Phan Văn Trường với Nguyễn Ái Quốc".

Đây là một trong những Chương đã góp phần tái hiện tương đối đầy đủ mối quan hệ giữa Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc, qua đó người đọc thấy rõ thêm vai trò của Phan Văn Trường đối với Nguyễn Ái Quốc và giúp cho chúng ta hiểu thêm về Bác Hồ. Trong Chương này, các tác giả làm rõ mấy điểm sau đây:

- Lúc mới đến Paris, Nguyễn Ái Quốc đã thông qua Phan Văn Trường để tiếp cận với cộng đồng người Việt Nam tại Pháp, làm quen với nhiều chính khách tại Paris, Phan Văn Trường đã dạy Nguyễn Ái Quốc học thêm tiếng Pháp, Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh đã giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc trong cuộc sống ban đầu ở trên đất Pháp.

- Sau khi dẫn ý kiến một vài tác giả trước đây thường cho rằng chính kiến của Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh về nền đô hộ của Pháp ở Việt Nam, về con đường và phương pháp đấu tranh giải phóng đất nước đối lập với quan điểm của Nguyễn Ái Quốc; các tác giả đã thông qua những bài viết của Phan Văn Trường trên các báo Le Paria, La Cloche fêlée, L'Annam cũng như những hoạt động của ông bên cạnh Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1921-1923 để khẳng định: "Trong nhận thức cũng như trong hành động cụ thể, Phan Văn Trường đã đứng hẳn về phía những người cộng sản" (tr.75). Lập trường của Phan Văn Trường và của Nguyễn Ái Quốc đã thống nhất với nhau về vấn đề thuộc địa, tức là thực hiện nguyên lý dân tộc tự quyết, mỗi dân tộc đều có quyền làm chủ vận mệnh của

mình; cai trị mình; phải giải phóng tất cả các thuộc địa; v.v... các tác giả viết: "Quan điểm của Phan Văn Trường và của Nguyễn Ái Quốc về bản chất của chế độ thực dân Pháp ở Đông Dương, về vấn đề xác định kẻ thù chính của nhân dân Việt Nam... là nhất trí với nhau về cơ bản. Còn về phương thức hoạt động của hai người, các tác giả cho rằng: "Trong khi Nguyễn Ái Quốc sớm hòa mình vào thực tiễn của cuộc đấu tranh giải phóng các tầng lớp nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, thì Phan Văn Trường dừng lại ở việc dùng ngòi bút sắc sảo và tiến bộ của mình như là thứ vũ khí đấu tranh duy nhất". (tr.81).

Chương Sáu: "Về nước"

Trước hết, điều đáng lưu ý ở Chương này là các tác giả cho biết Phan Văn Trường cùng với Nguyễn Ái Quốc đã thành lập lại Hội Đồng bào Thân ái (17-2-1923), nhưng cả hai ông đều không tham gia Ban Chấp hành Hội. Từ khi Hội Thân ái hoạt động trở lại đến lúc Nguyễn Ái Quốc bí mật rời Paris đi Liên Xô, rồi Phan Văn Trường quyết định trở về nước; tư liệu của mật thám Pháp đã cho thấy rõ ý định của Phan Văn Trường là muốn tiếp tục "tổ chức một cách hoàn bị hơn mối liên kết giữa những tên phiến loạn Việt Nam ở chính quốc và ở thuộc địa". (tr.88). Đây cũng chính là sự gặp gỡ giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Văn Trường.

Trong Chương này, các tác giả còn đề cập đến những năm tháng Phan Văn Trường ở Sài Gòn cùng những mối quan hệ của ông với Nguyễn An Ninh và Phan Bội Châu. Phan Văn Trường là người kế tục Nguyễn An Ninh làm Chủ nhiệm báo La Cloche fêlée trước đó đã tự đình bản, sau đó lại được tục bản từ ngày 26-11-1925. Từ đó hai nhà trí thức yêu nước, cách mạng Nguyễn An Ninh và Phan Văn Trường đã cộng tác chặt chẽ với nhau dùng báo chí làm vũ khí đấu tranh chống lại thực dân Pháp. Hai ông đã tổ chức cổ động trên báo La Cloche fêlée cho cuộc mít tinh phản đối hành động độc đoán của thực dân Pháp trục xuất nhà báo Trương Cao Động của báo L'Indochine. Và chính Phan Văn

Trường cũng là người lên tiếng bênh vực Nguyễn An Ninh trên mặt báo sau khi Nguyễn An Ninh bị bắt (24/3/1926).

Với Phan Bội Châu, các tác giả cho biết trên cơ sở sự rất gần gũi nhau của tư tưởng yêu nước, nên sau khi Phan Bội Châu bị kết án khổ sai chung thân (23/11/1925), Phan Văn Trường thông qua báo La Cloche fêlée đã yêu cầu chính quyền thực dân Pháp phải trả tự do cho Phan Bội Châu. Khi Phan Bội Châu bị giam lỏng ở Huế, Phan Văn Trường đã nói tới Phan với một lòng tôn kính sâu sắc. Phan Văn Trường còn kêu gọi đồng bào Nam Kỳ hãy góp tiền và ông nhận đứng ra thu nhận các khoản tiền đóng góp này của đồng bào để tổ chức đời sống vật chất cho "Nhà cách mạng danh tiếng". Năm 1927, Phan Văn Trường ra Huế đã đến thăm Phan Bội Châu. Đây là lần gặp gỡ đầu tiên giữa hai nhà yêu nước, cách mạng.

Chương Bảy: Phan Văn Trường với báo "La Cloche fêlée" và "L'Annam".

Với tư cách là Chủ nhiệm báo La Cloche fêlée (sau đổi tên là L'Annam), Phan Văn Trường đã viết hàng loạt bài báo tập trung vào các chủ đề lớn sau đây:

- Vạch trần huyền thoại "Pháp-Việt đề huề".
- Lên án chế độ thực dân Pháp là một chế độ độc tài, chuyên chế, bóc lột thậm tệ, kỳ thị dân tộc khâm ô, "khai hóa" để ngu dân...
- Công khai tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản.

Bằng cách so sánh với một vài tờ báo khác và đính chính một số ghi chép trước đây chưa chính xác, các tác giả đã cho thấy tài nghệ làm báo của Phan Văn Trường, đó là ông đã biết tận dụng những kẽ hở trong luật pháp của thực dân đối với báo chí chữ Pháp xuất bản công khai để truyền bá một cách "kín cạnh" những tư tưởng yêu nước và tiến bộ. Đánh giá việc tuyên truyền công khai chủ nghĩa cộng sản trên các báo La Cloche fêlée và L'Annam của Phan Văn Trường, các tác giả viết: "Đây là lần đầu tiên Văn kiện Cương lĩnh của chủ nghĩa cộng sản khoa học được phổ biến công khai và rộng rãi ở một nước

thuộc địa như Việt Nam" (tr.128). Và Nguyễn Ái Quốc cũng đã đặt vấn đề này trong bài báo "Phong trào cách mạng ở Đông Dương".

Chương Tám: "Ngồi tù ở Pháp. Mất tại quê nhà". Trong Chương này, một lần nữa các tác giả cho thấy Phan Văn Trường nhờ am hiểu luật pháp và có quốc tịch Pháp đã dám chống án sang Pháp khi ông bị bọn thực dân đưa ra Tòa áo đỏ Sài Gòn và kêu án 2 năm tù giam về tội "xúi khích làm phản, kêu dân Việt Nam nổi loạn để đuổi người Pháp ra khỏi xứ". Và sau đó ông lại phản đối việc ông bị chính quyền Pháp giam chung với tù thường phạm tại nhà lao Santé (Paris), bắt buộc chúng phải chuyển ông sang khu dành cho tù chính trị. Sau khi ra tù, ông trở về nước cùng với Nguyễn An Ninh bàn bạc việc xuất bản một tờ báo mới chữ Pháp để kế tục công việc dở dang của La Cloche fêlée và L'Annam. Nhưng công việc chưa thành, ông đã ngã bệnh qua đời tại quê nhà ngày 22-4-1933.

"Thay kết luận". Trong phần này, các tác giả đã giới thiệu với người đọc những đánh giá cao về Phan Văn Trường của các nhà yêu nước đương thời như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh; của các nhà cách mạng cộng sản lão thành như Hà Huy Giáp, Trần Văn Giàu...; của các đồng nghiệp, của các nhà nghiên cứu lịch sử, văn học thuộc thế hệ hôm nay v.v...

Riêng về hai tác giả, với ý thức tôn trọng sự thật, cố gắng tiếp cận với những nguồn tư liệu tốt nhất, có độ tin cậy cần thiết... đã tự hỏi và cũng là để lưu ý một số nhà nghiên cứu trước đây đã có những ý kiến đánh giá chưa thật khách quan về Phan Văn Trường. Các tác giả viết: "Tại sao một người "không muốn hoạt động với quần chúng" lại có thể là một trong những người chủ chốt đã sáng lập hai tổ chức quần chúng đầu tiên của Việt kiều yêu nước ở Pháp? Tại sao một người "nhút nhát", hay sợ liên lụy đến bản thân lại có thể viết những bài báo "động trời" và đã bị đế quốc bắt cầm tù hai lần? Tại sao một người bị "hạn chế về quan điểm chính trị và ý thức tư tưởng" lại có thể làm Chủ nhiệm "tờ báo tiến bộ nhất Việt Nam, ở Sài Gòn trong những năm 20", như một số tác giả trước đây đã khẳng định?

Với tư cách là một bạn đọc, chúng tôi hoàn toàn chia xẻ với suy nghĩ trên đây của hai tác giả. Cần nhấn mạnh thêm rằng đây là *cuốn sách đầu tiên* tái hiện một cách khách quan, khá trọn vẹn về cuộc đời và sự nghiệp của Phan Văn Trường, một học giả uyên bác, một trí thức yêu nước, tiến bộ. Đọc "Luật sư Phan Văn Trường", chúng ta đã có điều kiện hiểu đầy đủ thêm về lịch sử cách mạng Việt Nam trong ba mươi năm đầu thế kỷ XX; hiểu thêm về tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng ta. Bởi vì Phan Văn Trường đã có nhiều quan điểm và nhiều tư tưởng chính trị tương đồng với Nguyễn Ái Quốc. Cuốn sách cũng cho chúng ta thấy Phan Văn Trường đã có nhiều đóng góp to lớn vào lịch sử cận đại Việt Nam, cụ thể là đối với phong trào giải phóng dân tộc thông qua lãnh vực báo chí và nhiều lãnh vực khác như việc công khai truyền bá chủ nghĩa cộng sản khoa học ở Việt Nam trước mũi súng của kẻ thù.

Chúng tôi cũng đánh giá cao cuốn sách "Luật sư Phan Văn Trường", bởi lẽ các tác giả đã sưu tầm, nghiên cứu, sử dụng được nhiều nguồn tư liệu đáng tin cậy; qua đó chân dung Phan Văn Trường được thể hiện một cách rõ nét, chân thực. Đây là một cuốn sách có giá trị về nhiều mặt.

Tuy nhiên cuốn sách sẽ được hoàn chỉnh hơn ở lần tái bản, nếu ở Chương I các tác giả làm đậm nét thêm về quãng đời niên thiếu của Phan Văn Trường. Từ Chương II đến Chương V, thực chất là hoạt động của Phan Văn Trường ở Pháp, cũng như Chương VI và Chương VII là những năm tháng hoạt động của ông ở Sài Gòn. Vì vậy chúng tôi thiết nghĩ các tác giả không nên chia quá nhỏ các Chương và Mục (như ở Chương III, Chương VI), từ đó dẫn tới sự trùng lặp ở một vài chỗ.

Cuối cùng, người đọc mong muốn các tác giả với nhiều nguồn tư liệu phong phú, đáng tin cậy, đưa ra được những nhận định sắc sảo và xác đáng của mình về Luật sư Phan Văn Trường, chứ không nên dừng lại ở chỗ "cố gắng tiếp cận với những nguồn tư liệu tốt nhất", "có độ tin cậy cần thiết" hoặc "tự coi" đây chỉ như là "một thể nghiệm bước đầu", như các tác giả đã nêu lên một cách khiêm tốn trong sách.

GIỚI THIỆU BỘ ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TIỀN BIÊN

TRẦN BÁ CHÍ *

Đại Việt sử ký tiền biên (ĐVSKTB) là một bộ sử viết về lịch sử nước ta từ buổi đầu dựng nước đến khi Bình Định Vương Lê Lợi đánh thắng quân Minh xâm lược. Bộ sử được hoàng đế triều Tây Sơn sai Sử quán Bắc thành góp phân biên định, thuê thợ khắc in để lưu truyền lâu dài. Do đó từ nội dung tư tưởng cho đến các phương pháp biên soạn của bộ sử này có nhiều tiến bộ so với các bộ sử ra đời trước nó.

Để nội dung và giá trị của bộ sử được nhiều người trong nước và nước ngoài biết đến, đặc biệt là để các nhà giảng dạy, nghiên cứu lịch sử có điều kiện tiếp xúc, sử dụng, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử dành cho tôi giới thiệu khái quát mấy điểm cơ bản về bộ sử này.

I- VỀ GIÁ TRỊ VĂN BẢN

- Bộ Đại Việt sử ký tiền biên đến nay còn nguyên vẹn là bộ mang ký hiệu A.2665 của thư viện Trường Viễn Đông bác cổ (Bibliothèque - École Française d'Extrême Orient), hiện ở Phòng bảo quản của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bộ sách gồm 17 quyển và quyển thủ, đóng thành

3 tập. Tập I đóng gộp với quyển mở đầu (quyển thủ) và 7 quyển phần ngoại kỷ, mang ký hiệu A.2665/I, tập này cũng thấy ở thư viện Viện Sử học với ký hiệu mới ghi HV 571. Còn tập II và tập III của bộ sử vẫn ở Phòng bảo quản Viện Nghiên cứu Hán Nôm với ký hiệu A.2665/II và A.2665/III.

- Bộ ĐVSKTB thứ hai còn tương đối trọn vẹn là bộ mang ký hiệu A.2, vẫn ở Phòng bảo quản Viện nghiên cứu Hán Nôm. Bộ này đóng thành 7 tập, đã bị sao lại 2 tờ của bài mục lục đề từ, cũng là bộ được khắc in cùng một lần với bộ ĐVSKTB A.2665 như đã nói ở trên. Việc chỉ chọn hai bộ sách trên làm "bản nền" cho việc so sánh, nghiên cứu văn bản vì điều kiện hiện nay sách vở còn lại quá ít ỏi. Dĩ nhiên tôi cũng như độc giả chưa lấy làm thỏa mãn, bởi lẽ hai bộ sách trên vẫn chưa phải là những chính bản được in hoàn toàn dưới triều Tây Sơn mà là sách in vào đầu thời Nguyễn (khoảng từ Gia Long năm đầu đến năm Minh Mệnh thứ 12).

Tuy sách in đầu triều Nguyễn nhưng ván khắc vẫn dùng toàn bộ ván khắc ở Bắc thành học

* PGS-PTS Đại học Quốc gia Hà Nội.

đường thời Tây Sơn nên nó có giá trị văn bản học gần như chính bản. Do đó tôi xin xếp hai bộ sách này vào loại kế bản.

Sau hai bộ sách tôi xếp loại kế bản nói trên, ở thư viện Viện Sử học và ở kho tư liệu khoa Lịch sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội còn giữ được các bộ ĐVSKTB in dưới triều Nguyễn, lần in này muộn hơn lần in hai bộ sách nói trên.

- Bộ ĐVSKTB ở Viện Sử học mang ký hiệu Hv/487. Bộ sách này vẫn đủ 17 quyển và quyển thủ, đóng thành 7 tập như bộ A2. Nhưng lại thấy rất rõ dấu vết khắc đối ván và in muộn hơn bộ A2 và bộ A.2665.

- Bộ ĐVSKTB ở trường ĐHTH mang ký hiệu HV.210. Bộ này vẫn đủ 17 quyển và quyển thủ, chia đóng thành 8 tập.

So sánh bộ sách HV.210 này với bộ HV.487 của thư viện Viện Sử học, ta dễ dàng nhận thấy hai bộ sách này đã in cùng một lần dưới triều Nguyễn và in muộn hơn hai bộ A.2665 và A2 một thời gian khá xa, bởi lẽ nhiều ván khắc đến lần in này đã mục mọt. Do vậy, tôi xếp hai bộ ĐVSKTB HV.487 và HV.210 vào loại cận bản.

Các bộ sử loại kế bản, cận bản là những bộ sử còn tờ mặt ghi rõ tên sách ĐVSKTB và đủ số quyển, số trang, số dòng, rành rọt bộ nào theo bộ ấy.

Ngoài ra còn có một số bộ sách khác chúng tôi không sử dụng vì thiếu những điều kiện cần thiết. Tỷ dụ như các bộ sách A.3153, VHv.1500, A.2682, VHv.1578 ở Phòng bảo quản Viện Nghiên cứu Hán Nôm và một số bộ sách thiếu, nát, ở các tủ sách tư nhân.

Điểm qua một lượt các bộ sử ĐVSKTB còn đến ngày nay rất tiếc là không còn bộ nào chính bản in lần thứ nhất dưới triều Cảnh Thịnh thời Tây Sơn. Tuy nhiên, một số bộ còn lại thuộc loại kế bản, cận bản cũng rất quý, còn đủ giá trị khoa

học, giúp ta nghiên cứu văn bản và phiên dịch sử dụng.

Trở lại việc giám định 2 bộ ĐVSKTB A.2665 và A2, chúng tôi cho là sách được in lần đầu dưới thời Nguyễn, bởi vì:

1. Xét thấy trang 2b của quyển đầu (quyển thủ) dòng 14 chữ niên hiệu ở cuối bài *mục lục đề từ* đã bị đục mất 2 chữ Cảnh Thịnh, chỉ còn lại 12 chữ: "Hoàng triều . . . vạn vạn niên chi bát, trọng thu nguyệt, vọng nhật".

Hiện tượng chỉ mới đục bỏ bớt chữ, chúng tôi mẫu ván dùng in lần này vẫn là ván khắc thời Tây Sơn chưa bị thay thế. Có lẽ do tình hình nhà Nguyễn buổi đầu nắm quốc quyền, công việc còn bận rộn, chưa kịp thay lại ván cũ theo ý mình, trong khi sử sách cần kịp in ra để đáp ứng yêu cầu học hành thi cử trong xã hội.

Mọi người còn nhớ thời đầu nhà Nguyễn, hiện tượng xóa bỏ niên hiệu Quang Trung, Cảnh Thịnh thời Tây Sơn trên các văn bản là hiện tượng khá phổ biến, trừ một số thuộc loại bia đền, chuông chùa, sắc thần còn có thể giữ được niên hiệu thời Tây Sơn mà thôi.

Qua tình hình trên, ta thấy hai bộ ĐVSKTB A.2665 và A.2 đã bị mất hẳn hai chữ Cảnh Thịnh sau hai chữ Hoàng Triều, chứng tỏ sách không phải được in dưới triều Cảnh Thịnh nữa mà đã in vào đầu thời Nguyễn. Địa điểm in có thể ở Bắc Thành học đường (tức Văn Miếu Hà Nội). Ngoài việc xem xét chữ in, nét khắc, họa tiết, tôi còn đối chiếu với chất giấy, màu mực, vẫn thấy hai bộ sách A.2665 và A.2 in cùng một lần, hẳn là lần đầu dưới triều Nguyễn khoảng từ Gia Long năm thứ nhất đến năm Minh Mệnh thứ 12, bởi thấy toàn bộ ván khắc thời Tây Sơn còn được sử dụng, kể cả tấm ván mặt khắc tên sách có trang trí hai rồng châu mặt trời thời Tây Sơn.

Đối chiếu với các bộ sách ĐVSKTB in các lần sau, thì ván in hai bộ A.2665 và A.2 nét còn sắc do chất gỗ còn tốt. Dem 2 bộ sách này so sánh với một số ván bản xuất hiện đầu thời Nguyễn, có niên hiệu, ấn tín thời Gia Long thì màu mực, chất giấy hầu như được sản xuất cùng một thời gian.

Một điều đáng lưu ý nữa là ở trang mặt sách vẫn in đủ 6 chữ: Bắc Thành học đường tàng bản, nghĩa là 2 chữ Bắc Thành lần in bộ A.2665 và A.2 chưa bị đục như lần in 2 bộ HV.487 và HV.210 về sau; bởi vì lúc này tổ chức Bắc thành vẫn còn tồn tại. Đến năm 1831 Minh Mệnh mới đổi gọi Bắc Thành là Bắc Kỳ gồm 13 tỉnh.

Do hoạt động của tổ chức Bắc Thành từ năm 1831 không còn nữa, nên các bản in sách ĐVSKTB các lần sau, kể cả lần in bộ HV.487 và HV.210 đều bị tước bỏ 2 chữ Bắc Thành và bỏ cả dòng 6 chữ *Sử quán khâm phụng biên định* trong ván mặt khắc lại. Hiện tượng này chưa thấy ở 2 bộ A.2665 và A.2 đã được in lần đầu dưới thời Nguyễn, muộn lắm cũng phải trước năm 1831.

Điểm dễ phân biệt giữa 2 lần khắc in là ở chỗ: hai bộ in thời Nguyễn dùng toàn bộ ván khắc cũ thời Tây Sơn, ván trang mặt trang trí đẹp bằng rồng châu mặt trời, chỉ đục bỏ 2 chữ Cảnh Thịnh, còn lần 2 in bộ HV.487 và HV.210 thì khắc lại ván trang mặt rất thô sơ, hai bên dòng tên sách, không còn 2 chữ *Bắc Thành* và 6 chữ *Sử quán khâm phụng biên định* nữa mà thay bằng những đường viền khung. Trang nào in từ ván mới khắc lại thì mép trang phía bụng sách có khắc chữ "Tân". Soát qua 2 bộ ĐVSKTB HV.487 và HV.210 thì mỗi bộ đã khắc lại 33 tấm ván mới, vậy số ván cũ khác thời Tây Sơn còn được dùng đến 95%. Từ đó ta thấy giá trị bộ sử được trân trọng bảo lưu, mặc dầu triều Nguyễn chống nhà Tây Sơn cũng không thể phủ nhận bộ sử in thời Cảnh Thịnh.

II. VẤN ĐỀ TÁC GIẢ CỦA BỘ SỬ

Đại Việt sử ký tiền biên là bộ sử khác in thời Tây Sơn, do số sách còn lại không ghi rõ họ tên người soạn, nên vấn đề tìm hiểu tác giả đã có một số ý kiến. Trước Cách mạng tháng Tám, một học giả Pháp là Gaspardone cho rằng: Nguyễn Nghiễm và Ngô Thì Sĩ đã soạn ra sách ĐVSKTB (1) Dương Quảng Hàm cho ĐVSKTB cũng là sách *Đại việt sử ký toàn thư* mà thôi (2). Dĩ nhiên những suy đoán đó còn cách xa sự thực.

Sau Cách mạng tháng Tám nhà sử học Trần Văn Giáp đoán rằng: Ngô Thì Nhậm là người soạn sách. Nhưng khi cụ Trần tìm được bài Kim tiên của họ Ngô, do Ngô Thì Điển (con trai Ngô Thì Nhậm) soạn thay cha dâng cúng Ngọ Phong Công, thì cụ liền xác định Ngọ Phong Công tức Ngô Thì Sĩ mới là tác giả chính của sách ĐVSKTB, khác in thời Tây Sơn (3) Tôi cho rằng sự đặt vấn đề của cụ Trần Văn Giáp là đúng, mặc dù phần cứ liệu cụ mới dẫn ra có mức độ.

Về vấn đề tìm hiểu tác giả sách ĐVSKTB theo tôi vẫn phải bắt đầu xét bài *đề từ mục lục* in đầu bộ sách Bài đề từ có đoạn nêu:

"... Mùa Xuân năm Mậu Ngọ (1798) hoàng thượng ta đang trị vì, ban chiếu cho các quan Bắc Thành khắc in các sách *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, các bộ sử ban hành ra thiên hạ. Trong số sách đó, các ván in sách Kinh, Truyện đã được lục soát kiểm lại, chỉ thấy còn khoảng sáu phần mười. Tám nào bị mục một thì được cho khắc lại để bổ sung. Hiện nay các bản gốc sách Đại việt sử ký thì đều thất lạc. Nay biên tập theo sách còn lại của các sử quan đời trước, phân loại ghi chép từ họ Hồng Bàng đến Ngô sứ quân làm phần Ngoại kỷ, từ Đinh Tiên Hoàng đến kỷ thuộc Minh làm Bản kỷ, gồm 17 quyển. Mùa xuân năm Canh Thân (1800) khắc in xong, đóng thành từng quyển, dâng lên vua xem. Nhà vua sai lưu trữ các bản khác tại Bắc Thành học đường, cho phép in và phát hành để tiện lợi cho người học...

Hoàng triều Cảnh Thịnh năm thứ 8 (1800) tháng 8 ngày rằm".

Bổ sung bài *đề từ*, còn có bài *Kim tiên* do Ngô Thì Điển viết thay cha mình là Ngô Thì Nhậm, dâng cúng ông nội là Ngô Thì Sĩ, hiệu Ngọ Phong, cáo về việc bộ quốc sử đã khắc in xong. Xin trích một đoạn để sáng tỏ thêm vấn đề tác giả.

"... Vâng mệnh cha tôi truyền bảo làm thầy tờ *Kim tiên*, nói về bộ quốc sử đã khắc xong, dâng cúng tiên tổ Ngọ Phong công. Nay buổi giao thời, vẫn đang hanh thái, nghiệp to lớn vững tày bàn thạch. Kính vâng mệnh hoàng thượng ta nay, có để lòng đến các điển tịch xưa, đặc chiếu cho khắc lại bộ quốc sử. Con cũng được dự vào hàng sửa chép, kính cẩn đem bộ sử riêng của nhà ta, đệ lên Quốc sử quán, tuân chỉ sửa định lại, rồi giao cho thợ khắc in. Trải qua ba năm Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân (1798-1800) khắc in xong, dâng lên vua xem. Kính được hoàng thượng chăm chú coi đọc, rồi hạ chỉ ngợi khen. Ngưỡng mộ ánh văn hay xưa truyền lại, con những mong nối chí; Lại nhân ngày sinh nhật, lễ kính cáo khánh thành. Xin kính cẩn dâng tờ *Kim tiên* chúc tụng.

Kính nghĩ cha xưa: học uẩn súc sáu kinh, dạ bao hàm tám cồi... Danh vọng cha chỗ lời lẽ làm chuẩn cho rừng Nho; văn chương cha nơi ý tứ cầm cân cho Sử quán. Sử biên niên họ Lê, Phan và Dương, Nguyễn đủ mọi nhà, 17 quyển ngụ tâm thuật, tinh thần vào đó; phép tri thế từ Hùng, Lạc, đến Đinh Lê và dưới nữa, 4.000 năm nêu điển chương văn vật làm bằng. Chép thẳng tay theo gương Thái Sử. Đồng Iđò: nêu nghĩa lớn khác nào Tử Dương, Tư Mã" (4). Đối chiếu bộ sử được tả trong bài *Kim tiên* với bộ sử được khắc, nói trong *mục lục đề từ* rất khớp nhau. Qua bài *Kim tiên*, ta còn hiểu được sau khi đặc chiếu ban ra, các sử quan lục trong kho, không còn bộ sử nào trọn vẹn dùng được. Ngô Thì Nhậm được

mời giao việc biên tu, ông bèn có dịp mang bộ sử do cha mình (Ngô Thì Sĩ) soạn dâng sử quan, để sửa khắc làm bộ chính sử cho triều Tây Sơn. Dĩ nhiên trong bước hoàn thiện bộ sử để khắc in, hẳn có phần gia công quan trọng về hiệu đính, tu sức của Ngô Thì Nhậm và các sử quan trong nhóm Bắc Thành, triều Tây Sơn lúc đó, cho nên ở trang mặt bộ sách đã ghi rõ 6 chữ: *Sử quán khâm nhuận biên định*.

Việc xác định Ngô Thì Sĩ là người khởi soạn bộ sử này, tôi dựa vào một số căn cứ sau đây:

1. Xét toàn bộ tác phẩm ĐVSKTB, thấy có sự nhất quán về bút pháp của Ngô Thì Sĩ. Trong bộ sử, ông không chỉ chọn xét sự kiện, bình phẩm từng người từng việc, mà vai trò chấp bút của ông thể hiện trách nhiệm mở đầu, kết thúc bộ sử, thể hiện ở cách chuyển tiếp từng phần, đúc kết từng chương, từng quyền bằng cách toát yếu nội dung và phát biểu lời thông luận.

2. Căn cứ bài *Kim tiên* lấy lời Ngô Thì Nhậm nói:

"Kính nghĩ cha xưa: học uẩn súc sáu kinh, dạ bao hàm tám cồi. Danh vọng cha chỗ lời lẽ làm chuẩn cho rừng Nho; văn chương cha nơi ý tứ cầm cân cho Sử quán. Sử biên niên họ Lê, Phan và Dương, Nguyễn đủ mọi nhà, 17 quyển ngụ tâm thuật, tinh thần vào đó..."

Qua đoạn trên, ta thấy có câu: "... Lê, Phan và Dương, Nguyễn..." tức Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Dương Bang Bản (tức Lê Tung) và Nguyễn Nghiễm. Đúng bốn nhà sử mà trong bộ sử của Ngô Thì Sĩ đã dẫn tới. Số 17 quyển cũng khớp với số quyền bộ ĐVSKTB khác thời Tây Sơn. Bút pháp sử học của Ngô Thì Sĩ lại được bài *Kim tiên* đánh giá: "Làm chuẩn cho rừng Nho; cầm cân cho Sử quán".

3. Căn cứ nhà sử học Phan Huy Chú khi dẫn dụng tài liệu từ sách ĐVSKTB vào tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí* của mình. Các

đoạn dẫn, Phan đã ghi rõ: "Lời của sử thần Ngô Thì Sĩ".

4. Quốc sử quán triều Nguyễn khi biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng đã tham khảo, sử dụng tài liệu từ ĐVSKTB và đã ghi rõ: theo sử của Ngô Thì Sĩ, hoặc ghi: lời bàn của Ngô Thì Sĩ.

Điều đáng được chú ý là phần lớn những lời bàn hoặc sử liệu của Ngô Thì Sĩ được dẫn vào bộ *Cương mục*, lại không có hoặc không giống sách *Việt sử tiêu án*, mà giống hoàn toàn với sách ĐVSKTB. Đó là cơ sở khẳng định tác giả bộ sách thời Tây Sơn là Ngô Thì Sĩ (1726-1780).

III. GIÁ TRỊ CHUNG CỦA BỘ SỬ ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TIỀN BIÊN

Xét giá trị chung của bộ sử, tôi thấy mấy điểm đáng chú ý.

1. Bộ sử được triều Tây Sơn chọn dùng và khen ngợi.

Giá trị đặc biệt của bộ sử đáng nêu đầu tiên là bộ sử được triều Tây Sơn - một triều đại do vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ đứng đầu phong trào khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVIII sáng lập ra - chọn làm bộ chính sử của triều đại mình.

Ai cũng nhớ rằng, sau khi Quang Trung Nguyễn Huệ đánh quân Thanh đuổi quân Xiêm, thống nhất đất nước, nhà vua có hoài bão lớn về việc thu phục biên cương, xây dựng chế độ mới trong đó có việc cải cách văn hóa, tư tưởng của dân tộc.

Ở Nghệ An, Quang Trung xuống chiếu lập Sùng chính thư viện để tập hợp các trí thức lớn như La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp, hoàng giáp Bùi Dương Lịch v.v... cải biên, phiên dịch, in lại sách cũ. Ở Bắc Thành (Thăng Long) Quang Trung cũng luôn chú ý đến hoạt động của Bắc Thành học đường (tức Quốc Tử giám).

Qua bài *Kim tiên*, có thể Ngô Thì Nhậm là người giữ trọng trách trong Sử quán Bắc Thành. Ông mang bộ sử nhà dâng lên Sử quán, để vua xem. Cũng là dịp may cho bản thảo tác phẩm sử học của Ngô Thì Sĩ được vua Quang Trung vừa ý, xuống chiếu chọn dùng, sai Sử quán góp phần biên định, thuê thợ khắc in. Đó là bằng chứng đầu tiên khẳng định bộ sử ĐVSKTB có một chất lượng khoa học rõ rệt.

2. Bộ sử được bổ sung tư liệu, bản luận xác đáng

Đem so với các bộ sử trước, thì ĐVSKTB do Ngô Thì Sĩ soạn thảo, được Ngô Thì Nhậm và các sử quán Bắc Thành triều Tây Sơn tuân chỉ hiệu đính, được bổ sung thêm nhiều tư liệu mới và thêm những lời bàn đúng đắn sắc bén. Chỗ nào xét thấy sử cũ sai lầm thì nêu ý cải chính, chỗ nào chưa sáng tỏ thì đặt vấn đề tồn nghi. Xin nêu mấy tỷ dụ sau đây, để chúng ta thấy rõ lập trường và ý thức tự cường dân tộc của sử gia Ngô Thì Sĩ qua những đoạn sử bình và những lời thông luận:

a. Về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và mấy bộ sử trước đều chép:

"... Bà cùng em gái là Trưng Nhị nổi lên đánh lấy trị sở của châu. Tô Định chạy về Nam Hải, các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố được dịp hưởng ứng theo Bà. Bà lấy 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lên ngôi vua..."

Đến ĐVSKTB, ta thấy Ngô Thì Sĩ khảo cứu được chi tiết hơn. Ông cải chính là 56 thành và ghi rõ tên thành: quận Nam Hải có 7 thành, quận Thương Ngô có 11 thành, quận Uất Lâm có 11 thành, quận Hợp Phố có 5 thành, quận Giao Chỉ có 12 thành, quận Cửu Chân có 5 thành, quận Nhật Nam có 5 thành. Tổng cộng có 56 huyện thành, trong đó hai thành nổi dậy đầu tiên là Phong Khê và Vọng Hải.

b. Giữa thời Bắc thuộc, Mai Thúc Loan phát động khởi nghĩa, tự xưng là hoàng đế, lật ách đô hộ nhà Đường, giải phóng Tống Bình, dựng nước Vạn An độc lập... Đó là hành động tự cường dân tộc, cần được biểu dương khích lệ. Thế mà Ngô Sĩ Liên đã chép Mai Thúc Loan là giặc (tặc sủy). Quan điểm này bị Ngô Thì Sĩ phê phán kịch liệt và ông đã viết to hai chữ *chân nhân*, để suy tôn Mai Thúc Loan là vị anh hùng dân tộc.

c. Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 là công lớn của Ngô Quyền đã chấm dứt được 1.000 năm Bắc thuộc và mở ra một kỷ nguyên độc lập mới. Ngô Thì Sĩ soạn ĐVSKTB đã đánh giá đúng đắn: "... Trận Bạch Đằng thời Ngô Quyền là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lừng lẫy một thời bấy giờ mà thôi đâu!".

d. Đặc biệt ở quyền 10 từ 6, đoạn nói về Hậu Trần Giản Định đế, ĐVSKTB đã tham khảo Minh sử để bổ sung sự kiện: "Trương Phụ thu biên dư địa nước ta từ đông sang tây 1700 dặm, từ nam sang bắc 2.800 dặm, 50 phủ 41 châu, 108 huyện, 3.120.000 hộ, vua Minh ra cửa phụng tiên nhận bản kê khai ấy". Sự kiện này *Toàn thư*, *Cương mục* đều không chép...

Theo tôi những phần cải chính, bổ sung tư liệu và những lời bàn xác đáng, quý giá như vậy, là những phần đóng góp khoa học đáng kể của bộ sử ĐVSKTB.

3. Bộ sử được Phan Huy Chú coi trọng. Sang thế kỷ XIX, nhà sử học Phan Huy Chú cho ra đời bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, gồm 49 quyển, chia 10 môn loại, xếp thành 10 chí, được người đời coi là bộ Bách khoa toàn thư trong kho tàng điển tịch Việt Nam.

Độc qua 49 quyển bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* ta thấy Phan Huy Chú trong quá trình tập hợp tư liệu, vận dụng lý luận, đã rất coi trọng bộ ĐVSKTB của Ngô Thì Sĩ. Có thể nói những chỗ rất cơ bản, những đoạn xét người xét việc vững vàng, sắc bén, đều dẫn lời lẽ của Ngô Thì Sĩ.

4. Bộ sử vẫn được Sử quán triều Nguyễn chọn dùng, bảo quản và tiếp tục cho in. Điều đó chứng tỏ dù nhà Nguyễn thù địch với triều Tây Sơn về mặt chính trị cũng không thể coi thường giá trị nội dung của bộ sử này.

Đến thời Tự Đức, Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn bộ sử lớn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Trong quá trình biên soạn, Sử quán triều Nguyễn đã chọn lọc, trích dẫn một số sử liệu và lời bình của Ngô Thì Sĩ để bổ sung hoặc đính chính sử cũ.

Trên đây là những nhận xét sơ bộ về tác phẩm, tác giả và giá trị khoa học của bộ Đại Việt sử ký tiền biên. Xin trân trọng giới thiệu cùng độc giả.

CHÚ THÍCH

- 1) Gaspardone - *Bibliographie Annamite* trong BE-FEO tập 34 (1934) trang 65-67.
- 2) Dương Quảng Hàm - *Việt Nam văn học sử yếu*, Hà Nội, 1941 trang 270-271.
- 3) Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* Tập I trang 82-83.
- 4) Ngô gia văn phái: *Dương Chuyết thi văn tập*. Kim tiên. (Xem Trần Văn Giáp: sách đã dẫn).

Trung tâm KHXH và NVQG đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh

Ngày 25-4-1996 tại Cung Văn hoá Hữu nghị Hà Nội, Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức trọng thể lễ đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh do Nhà nước CHXHCN Việt Nam trao tặng. Tới dự buổi lễ có các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước : Nguyễn Thị Bình - Phó Chủ tịch nước; Nguyễn Khánh - uỷ viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ; Lê Quang Đạo - Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương MTTQ Việt Nam, Nguyễn Đình Tứ - Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Khoa giáo Trung ương và nhiều đại diện của các bộ, ban ngành liên quan ở Trung ương và địa phương.

Tại buổi lễ GS.TS. Nguyễn Duy Quý, Uỷ viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG đã đọc báo cáo về những thành tựu to lớn trong hơn 40 năm xây dựng và trưởng thành của ngành khoa học xã hội và nhân văn nước ta - Từ Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa (1953) đến ngày nay, đặt ra những định hướng chính của KHXH nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tiễn của cách mạng trong thời gian tới.

Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình, thay mặt Chủ tịch nước, đã trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh cho toàn thể cán bộ nhân viên Trung tâm. Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh đã phát biểu ý kiến biểu dương những thành tựu mà tập thể cán bộ nhân viên Trung tâm KHXH và NVQG đã đạt được trong hơn 40 năm qua, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của công tác nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đối với sự phát triển của đất nước hiện nay.

P.V.

HỘI THẢO KHOA HỌC "Dòng họ với truyền thống dân tộc"

Hướng về cội nguồn dân tộc Việt Nam, phát huy truyền thống vẻ vang của cha ông ta, và nhân dịp ngày giỗ tổ Hùng vương, ngày 27-4-1996 (tức mừng 10-3 Bính Tý) tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam ở Hà

Nội, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật, Hội Khoa học Lịch sử, Câu lạc bộ UNESCO Việt Nam thông tin các dòng họ đã kết hợp tổ chức Hội thảo "Dòng họ với truyền thống văn hoá dân tộc".

Tham dự Hội thảo có đông đủ các nhà khoa học xã hội và nhân văn : Lịch sử, Hán-Nôm, Dân tộc học, Phả hệ học, Xã hội học ... Hội thảo đã tập hợp được 65 bản tham luận khoa học cũng như những ý kiến, đề xuất liên quan đến vấn đề dòng họ ở Việt Nam của các nhà nghiên cứu thuộc nhiều ngành khoa học khác nhau, của đại diện các dòng họ và của một số người nước ngoài quan tâm đến lĩnh vực này.

Tại Hội thảo đã có mặt trên 300 đại biểu đại diện cho 146 dòng họ của nhiều địa phương trong nước.

P.V.

Đại hội Hội giáo dục Lịch sử lần thứ nhất

Vừa qua tại Hà Nội, Hội giáo dục Lịch sử đã tổ chức đại hội lần thứ nhất để kiểm điểm công tác từ lúc thành lập (1993) và thông qua hoạt động trong nhiệm kỳ (1996-2000) của Ban chấp hành Hội.

Tham dự Đại hội có 200 đại biểu của 45 sở Giáo dục-Đào tạo, các trường cao đẳng và ĐHSP. Nhiều đại biểu của các cơ quan nghiên cứu, đào tạo lịch sử cũng đã tham dự. Hội giáo dục Lịch sử Trung Quốc, Viện Georg Eckert CHLB Đức và Hội quốc tế về giảng dạy lịch sử (đóng trụ sở tại Thụy Sĩ) đã gửi điện văn chúc mừng tới Đại hội.

Đại hội đã thông qua nghị quyết về việc góp phần nâng cao nhận thức, chất lượng dạy học lịch sử ở các trường phổ thông và việc phổ biến kiến thức nhằm nâng cao trình độ văn hoá của nhân dân, phục vụ nhiệm vụ cách mạng của đất nước.

Đại hội bầu Giáo sư Phan Ngọc Liên làm Chủ tịch Hội, PTS Trịnh Tùng làm Tổng thư ký.

Giáo sư Lê Văn Sáu và Giáo sư Đinh Xuân Lâm được Đại hội mời làm Chủ tịch danh dự của Hội.

P.V.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại - N° 8.212569

2 (285)

(III- IV)

1996

MỤC LỤC

NGUYỄN THÀNH	— Hai phát hiện lý luận quan trọng trên cơ sở lịch sử qua bản Báo cáo của Nguyễn Ái Quốc viết năm 1924.	1
LÊ MẬU HÂN	— " Làng Đỏ " - Điểm mở đầu truyền thống cách mạng của nông dân Việt Nam.	5
NGUYỄN TIẾN LỤC	— Phan Bội Châu và Lương Khải Siêu ở Nhật Bản - Tiếp xúc và ảnh hưởng.	9
PHAN NGỌC LIÊN - TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỶ	— Về cuộc khởi nghĩa Lê Trung Đình (1885).	22
VĂN TẠO	— Nhà Mạc và vấn đề nguy triều trong lịch sử Việt Nam.	28
PHAN HUY LÊ	— Địa bạ cổ Hà Nội.	33
LÊ THÀNH LÂN	— Một mảng lớn của lịch nước ta qua ba cuốn lịch cổ.	44
NGUYỄN HỒNG VÂN	— Vấn đề dân tộc - Một trong những nguyên nhân tan rã của Liên bang Xô viết.	53
TAKADA YOKO	— Nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Nhật Bản (còn nữa).	65

TU LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHẠM THỊ ỨNG	— Cầm Bá Thước với khối đoàn kết các dân tộc vùng thượng du Thanh Hoá trong phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX.	71
NGUYỄN PHAN QUANG - THUYỀN DƯƠNG	— Đảo Phú Quốc - Một thế kỷ trước.	74
VŨ HIỆP	— Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi có hậu duệ ở Cao Ly từ thế kỷ XIV đến nay ?	76
* * *	— Quan hệ hữu nghị Pháp - Algérie - Việt Nam.	82

ĐỌC SÁCH

BÙI ĐÌNH PHONG	— " Luật sư Phan Văn Trường "	85
TRẦN BÁ CHÍ	— Giới thiệu bộ " Đại Việt Sử ký tiền biên ".	90

THÔNG TIN

CONTENTS

NGUYEN THANH	— Two important theoretical discoveries made on the basis of history through the report drawn up by Nguyen Ai Quoc in 1924.	1
LE MAU HAN	— "Red Village" - the point that ushered in the Vietnamese peasantry's revolutionary tradition.	5
NGUYEN TIEN LUC	— Phan Boi Chau and Luong Khai Sieu in Japan - Contact and influence	9
PHAN NGOC LIEN TRUONG CONG HUYNH KY	— On the insurrection led by Le Trung Dinh (in 1885).	22
VAN TAO	— The Mac dynasty and the problem of dynasties of usurpers in the history of Vietnam.	28
PHAN HUY LE	— Old Hanoi land-register.	33
LE THANH LAN	— A large section of our history as viewed through three old calendars.	44
NGUYEN HONG VAN	— The problem of nationalities - One of the causes of the Soviet Union disintegration.	53
TAKADA YOKO	— Vietnamese historical studies in Japan.	65

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAM THI UNG	— Cam Ba Thuoc and the bloc of solidarity of Thanh Hoa upland ethnic groups in the anti-French patriotic movement of the late XIX th century.	71
NGUYEN PHAN QUANG - THUY DUONG	— Phu Quoc island. One century earlier.	74
VU HIEP	— Has the first laureate Mac Dinh Chi's offspring been living in Korea since the XIV th century?	76
***	— Friendly relations between France-Algeria and Vietnam.	82

BOOK-REVIEW

BUI DINH PHONG	— "The lawyer Phan Van Truong".	85
TRAN BA CHI	— Introduction to the historiographical work "Dai Viet Su ky tien bien:"	90

INFORMATION